

Số: **48** /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **14** tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 708/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định và một số nội dung Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục số 01 Bảng giá đất nông nghiệp và các phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại dịch vụ, Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kèm theo).”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Phạm vi áp dụng

Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

c) Tính thuế sử dụng đất.

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở.

n) Các trường hợp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.”

b) Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Vùng miền núi: Là các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

"a) Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở"

d) Bổ sung khoản 5 Điều 8: "Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp khác cùng vị trí".

đ) Bãi bỏ khoản 1 Điều 12.

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

"Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

g) Sửa đổi Điều 14 như sau:

"Điều 14. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp".

3. Sửa đổi, bổ sung các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái nguyên (cụ thể có các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Thái nguyên; Đài PT-TH Thái Nguyên;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, CNN&XD, NC, KGVX.

Quangla.631.QĐ.2024



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

Phụ lục số 01
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI HẠN SỬ DỤNG 50 NĂM
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Bảng giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	80	77	74
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	75	72	69
Xã Bình Sơn	70	67	64
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	90	86	83
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	86	83	79
Phường Bắc Sơn	83	79	76
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	81	77	74
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	77	74	71
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	75	72	69
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	70	67	64
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	65	62	59

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	77	74	71
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	74	71	68
Xã Văn Lăng	63	60	57
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	70	67	64
Thị trấn Quân Chu	67	64	61
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lăng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	67	64	61
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	77	74	71
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	67	64	61
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	65	62	59
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Trảng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	61	58	55
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	57	54	51
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	70	67	63
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phụng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diêm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	66	62	59

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	83	79	76
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	79	76	72
Phường Bắc Sơn	76	72	69
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	72	69	66
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	67	64	61
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	64	61	58
Xã Văn Lăng	55	52	49
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu	58	55	52
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lăng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Minh Tiến, Na Mao	58	55	52
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	67	64	61
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	58	55	52
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	54	51	48
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	67	63	60
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	62	59	55

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	108	105	102
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	84	81	78
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Triu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	70	67	64
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	66	63	60
Xã Bình Sơn	61	58	55
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	78	75	71
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	75	71	68
Phường Bắc Sơn	71	68	64
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	68	64	61
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	68	65	62
Các xã: Thượng Đình, Diêm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	65	62	59
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	62	59	56
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	59	56	53

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	63	60	57
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	60	57	54
Xã Văn Lãng	54	51	48
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	57	54	51
Thị trấn Quân Chu	54	51	48
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	54	51	48
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	63	60	57
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	54	51	48
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	54	51	48
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	50	47	44
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	46	43	40
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	62	59	55
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mắc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	58	54	51

4. Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	39	36	33
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	32	29	26
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Triu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	25	22	19
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	30	27	24
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	27	24	21
Xã Bình Sơn	22	19	16
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	33	30	26
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	31	28	24
Phường Bắc Sơn	29	25	22
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	25	22	18
Các xã: Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	23	20	16
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	28	25	22
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	27	24	21
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	22	19	16
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	20	17	14

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	25	22	19
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mò, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	20	17	14
Xã Văn Lãng	13	11	10
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	28	25	22
Thị trấn Quân Chu	27	24	21
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba	27	24	21
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến			
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	25	22	19
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Lạc, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý	18	15	12
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	20	17	14
Các xã: Lâu Thượng, La Hiên, Trảng Xá, Dân Tiến, Phú Thượng, Cúc Đường, Bình Long	14	11	9
Các xã Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường			
Xã Phương Giao	12	10	8
Các xã: Liên Minh, Thượng Nung, Vũ Chấn			
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	22	19	15
Các xã: Đồng Thịnh, Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Bình Thành, Diêm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	15	12	10

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	108	105	102
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	84	81	78
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cỏ	60	57	54
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	54	51	48
Xã Bình Sơn	50	47	44
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	67	63	60
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	62	59	55
Phường Bắc Sơn	59	55	52
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	56	53	49
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	55	52	49
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	52	49	46
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	49	46	43
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	46	43	40

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	57	54	51
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	54	51	48
Xã Văn Lãng	48	45	42
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	52	49	46
Thị trấn Quân Chu	49	46	43
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	49	46	43
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	57	54	51
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đồ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	49	46	43
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	49	46	43
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Dân Tiến	45	42	39
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn, Dân Tiến	41	38	35
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	56	53	49
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	52	48	45

6. Bảng giá đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	83	79	76
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	79	76	72
Phường Bắc Sơn	76	72	69
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	72	69	66
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhả Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	67	64	61
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	64	61	58
Xã Văn Lãng	55	52	49
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu	58	55	52
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	58	55	52
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	67	64	61
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	58	55	52
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	54	51	48
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	67	63	60
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phụng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	62	59	56

Phụ lục số 02
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	ĐƯỜNG ĐỘI CÁN (Từ đảo tròn Trung tâm qua Quảng trường Võ Nguyên Giáp đến đường Bến Tượng)		
1	Toàn tuyến	41.400	28.980
	Trục phụ		
1	Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	10.000	7.000
II	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ đảo tròn Trung tâm đến đường sắt Hà Thái)		
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An	46.800	32.760
2	Từ ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An đến đảo tròn Đồng Quang	44.200	30.940
3	Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái	31.200	21.840
	Trục phụ		
1	Ngõ số 2: Rẽ cạnh Khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liễn (cạnh Viettel Thái Nguyên)	14.000	9.800
2	Ngõ số 60: Rẽ cạnh Trường Mầm non 19/5 đi gặp ngõ số 2, cạnh Viettel Thái Nguyên	13.300	9.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Ngõ số 62: Rẽ cạnh Trung tâm Tài chính thương mại FCC Thái Nguyên đến gặp đường Phủ Liễn	14.000	9.800
4	Ngõ số 100: Từ đường Hoàng Văn Thụ rẽ cạnh Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, vào 80m	14.000	9.800
5	Ngõ số 128: Rẽ giữa Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên và Nhà hát ca múa nhạc, vào 100m	13.300	9.310
6	Ngõ rẽ cạnh Tòa nhà bảo hiểm Bảo Việt	10.000	7.000
7	Ngõ số 31: Rẽ cạnh hàng rào Công ty Điện lực Thái Nguyên		
7.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ, vào 100m	11.700	8.190
7.2	Qua 100m đến 200m	8.600	6.020
8	Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ	11.700	8.190
9	Ngõ số 375: Rẽ đến Trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)	5.500	3.850
9.1	Các ngách số 21; 27; 47; 55, vào 100m	4.700	3.290
10	Ngõ số 287; 331; 357: Vào 100m	5.500	3.850
11	Rẽ qua cổng Sở Giao thông Vận tải đến gặp đường Ga Thái Nguyên	8.600	6.020
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)		
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến Điện lực thành phố Thái Nguyên	31.200	21.840
2	Từ Điện lực thành phố Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng	28.100	19.670
3	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (cũ) gặp ngõ số 226	23.400	16.380

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (cũ) đến ngã tư rẽ phố Xương Rồng	18.700	13.090
5	Từ ngã tư rẽ phố Xương Rồng đến ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	16.200	11.340
6	Từ ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu (Ngõ 604)	14.600	10.220
7	Từ ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu (Ngõ 604) đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	10.900	7.630
8	Từ ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A đến Cầu Loàng	10.000	7.000
9	Từ Cầu Loàng đến đường sắt đi Kép	8.600	6.020
10	Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép	15.600	10.920
	Trục phụ		
1	Ngõ số 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương (cũ) đến quy hoạch Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng		
1.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	7.800	5.460
1.2	Qua 100m đến 200m về 2 phía	7.200	5.040
1.3	Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$)	5.200	3.640
2	Rẽ phố Đầm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện tỉnh Thái Nguyên đến đường Minh Cầu		
2.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	6.500	4.550
2.2	Từ hết khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng đến đường Minh Cầu	5.200	3.640
2.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	4.600	3.220
3	Ngõ số 38: Rẽ đối diện Công an thành phố Thái Nguyên		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.900	4.130
3.2	Qua 100m đến 250m	5.200	3.640
4	Ngõ số 70: Vào 150m	5.200	3.640
5	Ngõ số 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m	5.900	4.130
6	Ngõ số 108: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.400	3.780
7	Ngõ số 132: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 2 phía 100m	5.400	3.780
8	Ngõ số 136: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
9	Ngõ số 200: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
10	Rẽ cạnh số nhà 109, vào 100m	5.200	3.640
11	Ngõ số 226: Rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên (cũ) vào hết đất Thư viện thành phố Thái Nguyên	5.900	4.130
12	Ngõ số 197: Rẽ đến hết Trường Tiểu học Nha Trang gặp ngõ 309 đường Cách mạng tháng Tám	6.100	4.270
13	Ngõ số 242: Rẽ khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân thành phố cũ, vào 100m	5.900	4.130
14	Ngõ số 288; 326, vào 100m	5.900	4.130
15	Ngõ số 248: Rẽ Ban Kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m	5.900	4.130
16	Ngõ số 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thành phố Thái Nguyên, vào 100m	5.900	4.130
17	Ngõ số 300: Rẽ khu dân cư Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị, vào 150m	5.900	4.130
18	Ngõ số 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10, vào 100m	5.900	4.130

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Ngõ số 428: Rẽ vào đến cổng Đèn Xương Rồng	5.500	3.850
20	Ngõ số 451		
20.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
20.2	Qua 100 đến 250m	3.900	2.730
21	Ngõ cạnh số nhà 429		
21.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
21.2	Qua 100m đến 250m	3.900	2.730
22	Ngõ số 479: Rẽ vào xóm Xương đậu cũ, phường Gia Sàng		
22.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba	4.900	3.430
22.2	Từ ngã ba đi tiếp 200m về 2 phía	4.400	3.080
23	Ngõ số 536		
23.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.900	3.430
23.2	Từ qua 100m đến 300m	3.400	2.380
24	Ngõ số 576: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng		
24.1	Trục chính vào 100m	4.900	3.430
24.2	Qua 100m đến 250m	3.400	2.380
25	Ngõ số 557: Rẽ khu dân cư số 1, phường Gia Sàng		
25.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	7.000	4.900
25.2	Qua 100m đến hết đất khu dân cư số 1, phường Gia Sàng	5.500	3.850
25.3	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng $\geq 9m$	2.300	1.610
25.4	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng $\geq 3,5m$, nhưng $< 9m$	3.500	2.450
26	Khu dân cư Kosy, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m	4.200	2.940
26.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.000	2.800
26.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
27	Khu đô thị số 11 phường Gia Sàng (Kosy City Beat)		
27.1	Đường quy hoạch rộng 36m	7.000	4.900
27.2	Đường quy hoạch rộng 22m (Đường đi Trại Bầu)	4.200	2.940
27.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.000	2.800
27.4	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
28	Ngõ số 604: Rẽ vào tổ dân phố số 07, phường Gia Sàng (dốc Chọi Trâu)		
28.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.400	3.080
28.2	Qua 100m đến giáp đất quy hoạch khu dân cư số 9, phường Gia Sàng	3.100	2.170
28.3	Từ hết đất khu dân cư số 9, phường Gia Sàng đến đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$	2.300	1.610
28.4	Ngách số 01; 02; 03; 04; 50; 06: Từ ngõ 604 vào 50m	2.200	1.540
28.5	Ngách 112: Từ ngõ 604 vào 100m	2.300	1.610
29	Ngõ số 647: Rẽ vào khu dân cư 210		
29.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến hết Khu dân cư 210	7.200	5.040
29.2	Các đường quy hoạch còn lại	5.300	3.710
30	Ngõ số 673: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 2, phường Gia Sàng		
30.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.100	2.170
30.2	Qua 100m đến 300m	2.600	1.820
31	Rẽ khu dân cư số 9, phường Gia Sàng		
31.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 450m (trục chính)	8.500	5.950

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.2	Các đường quy hoạch còn lại đã xong hạ tầng	6.800	4.760
32	Ngõ số 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng		
32.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.500	2.450
32.2	Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ số 604 (độc Chọi Trâu)	2.900	2.030
33	Ngõ số 756: Rẽ vào khu tập thể Cán A		
33.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến hết đất Khách sạn Hải Âu	4.700	3.290
33.2	Từ hết đất Khách sạn Hải Âu vào 100m tiếp theo	3.500	2.450
33.3	Các trục ngang trong khu tập thể Cán A có mặt đường rộng $\geq 5m$	2.900	2.030
34	Ngõ số 779: Đi Trại Bàu (đối diện ngõ số 756), từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	3.500	2.450
35	Ngõ số 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	3.100	2.170
36	Ngõ số 837: Rẽ khu tập thể Xí nghiệp Bê tông cũ		
36.1	Vào 100m	3.000	2.100
36.2	Qua 100m đến 250m	2.300	1.610
37	Ngõ số 933: đi tổ 1 phường Cam Giá, vào 100m	2.900	2.030
38	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 2, phường Cam Giá, vào 100m	3.500	2.450
39	Ngõ số 997: Rẽ tổ dân phố số 1, phường Cam Giá, vào 100m	3.000	2.100
40	Ngõ số 71: Rẽ tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 100m	2.300	1.610
41	Đường dê Cam Giá đi cầu Ba Đa		
41.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41.2	Qua 100m đến 200m	2.900	2.030
41.3	Qua 200m đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng	2.100	1.470
42	Ngõ số 950: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 1, phường Phú Xá		
42.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.300	1.610
42.2	Qua 100m đến 250m	2.000	1.400
43	Đoạn đường Cách mạng tháng Tám cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường Cách mạng tháng Tám mới		
43.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám mới đến đường sắt vào Kho 3 mái cũ	3.900	2.730
43.2	Từ đường sắt vào Kho 3 mái cũ qua dốc Nguy hiểm đến đường Cách mạng tháng Tám (mới)	3.100	2.170
43.3	Ngõ rẽ vào Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)		
43.3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám (cũ) đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)	2.300	1.610
43.3.2	Từ cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4) đến hết khu dân cư	1.600	1.120
44	Ngõ số 132/1 vào 100m	2.000	1.400
45	Ngõ số 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)		
45.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 150m	2.000	1.400
45.2	Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt	1.600	1.120
46	Ngõ mới số 188/1 vào 100m	2.000	1.400
47	Ngõ số 236/1: Đối diện trạm cân Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (phường Phú Xá)		
47.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47.2	Qua 100m đến gặp đường sắt đi Kép	1.600	1.120
48	Ngõ số 3: Rẽ cạnh Trường Mầm non Quốc tế Marie Curie vào tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 150m	3.100	2.170
49	Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	6.200	4.340
50	Ngõ số 266/1: Rẽ từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt đi Kép	2.300	1.610
51	Ngõ số 209/1: Rẽ tổ 13 vào đồi bia (cũ)	2.300	1.610
51.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba thứ 2	3.200	2.240
51.2	Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng + 200m	2.000	1.400
52	Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương), từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba	4.700	3.290
53	Rẽ sau Liên đoàn địa chất Đông Bắc đến gặp đường Phố Hương	4.700	3.290
54	Ngõ số 474/1: Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng phụ chợ Dộc Hanh	6.200	4.340
55	Ngõ số 566/1:		
55.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.200	4.340
55.2	Qua 100m đến gặp đường Phố Hương	4.700	3.290
56	Ngõ số 574: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến cổng Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp	5.500	3.850
57	Ngõ rẽ từ số nhà 621/1 (phòng khám số 3 cũ)		
57.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.200	4.340
57.2	Qua 100m gặp sân vận động	3.900	2.730
58	Ngõ số 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường	5.500	3.850
59	Ngõ số 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang Thép		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.200	4.340
59.2	Qua 100m đến sân vận động Gang Thép	4.400	3.080
60	Ngõ số 457/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy Cơ khí (phường Hương Sơn)		
60.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.700	3.290
60.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
60.3	Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong khu dân cư có mặt đường bê tông $\geq 2m$	2.000	1.400
61	Ngõ số 593/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn)		
61.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.700	3.290
61.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
61.3	Đoạn còn lại và các nhánh khác trong khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$	2.000	1.400
62	Ngõ số 299/1; 375; 389/1; 415/1; 429/1; 613: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.700	3.290
63	Ngõ số 353/1 Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m (ngõ cụt)	4.500	3.150
64	Ngõ số 639/1:		
64.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.700	3.290
64.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
65	Ngõ số 661/1: Rẽ giáp đất Nhà văn hóa Gang Thép, Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 80m	4.700	3.290
IV	ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYỀN (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngã ba Bắc Nam, đường Bắc Nam)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo	28.000	19.600
2	Từ ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ)	23.400	16.380
3	Từ đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) đến ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh	31.200	21.840
4	Từ ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng	26.700	18.690
5	Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Bắc Nam (ngã ba Bắc Nam)	22.100	15.470
	Trục phụ		
1	Ngõ số 53: Rẽ vào khu dân cư Xây lắp nội thương cũ đến hết đất Thư viện Đại học Sư phạm Thái Nguyên	6.200	4.340
2	Ngõ số 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	11.700	8.190
3	Ngõ số 185: Rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	11.700	8.190
4	Ngõ số 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (cũ) gặp đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	10.900	7.630
5	Trục đường nối 3 ngõ số: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	9.400	6.580
6	Các ngõ số: 60; 78; 110; 140; 166; 205:		
6.1	Trục chính, vào 150m	8.600	6.020
6.2	Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$	6.200	4.340

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Ngõ số 92: (Vào 100m vào khu quy hoạch phường Quang Trung) vào 100m	6.200	4.340
8	Ngõ số 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ vào 100m	6.200	4.340
9	Ngõ số 297: Rẽ cạnh Phòng Cảnh sát Cơ động, Công an tỉnh Thái Nguyên	4.700	3.290
10	Ngõ số 256: Rẽ vào khu dân cư Lâm sản đi gặp ngõ số 274	6.200	4.340
10.1	Các ngách số 24; 43, vào 100m	5.300	3.710
11	Ngõ số 274: Rẽ đi gặp ngõ số 286 và ngõ số 108 từ Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) vào Trường Tiểu học Thống Nhất	9.700	6.790
12	Ngõ số 357: Rẽ đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Vincom Thái Nguyên)	4.700	3.290
13	Ngõ số 286: Rẽ cạnh Vincom Thái Nguyên		
13.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất Vincom Thái Nguyên	9.700	6.790
13.2	Từ giáp đất Vincom Thái Nguyên qua ngã ba, rẽ đến hết Trường Tiểu học Thống Nhất	6.200	4.340
13.3	Từ giáp Trường Tiểu học Thống Nhất qua 150m	4.700	3.290
13.4	Từ ngã ba rẽ Trường Tiểu học Thống Nhất (13.2) rẽ trái đến gặp ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung	4.700	3.290
13.4.1	Các nhánh rẽ thuộc đoạn (13.4) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$, vào 100m	3.100	2.170
14	Ngõ số 310: Rẽ đối diện Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế, vào 50m	7.800	5.460
15	Ngõ số 346, vào 50m	6.200	4.340
16	Ngõ số 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm, vào đến 80m	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ số 511: Vào đến phố Đoàn Thị Điểm	7.800	5.460
18	Ngõ số 488: Rẽ đến Trường Tiểu học Đồng Quang	7.800	5.460
19	Ngõ số 556, vào 50m	5.500	3.850
20	Ngõ số 566: Rẽ vào Chi cục Thủy lợi		
20.1	Từ trục chính đến hết đất Chi cục Thủy lợi	8.100	5.670
20.2	Từ giáp đất Chi cục Thủy lợi đến 100m tiếp theo	7.300	5.110
20.3	Đường ngang nối từ ngõ số 566 với phố Văn Cao (nối từ số nhà 6 ngõ số 566 đến số nhà 18, phố Văn Cao)	5.700	3.990
21	Ngõ số 603: Đi gặp phố Nguyễn Đình Chiểu		
21.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba đầu tiên	6.500	4.550
21.2	Từ ngã ba đầu tiên đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	5.700	3.990
22	Ngõ số 627 vào 100m (nhà khách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	5.500	3.850
23	Từ đường Lương Ngọc Quyến (rẽ cạnh Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) đến Nhà nghỉ Hải Yến	4.300	3.010
24	Ngõ số 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố, vào 150m	5.500	3.850
25	Ngõ số 735: Rẽ vào 50m	5.500	3.850
V	ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ chân cầu Bến Tượng qua cổng Bảo tàng tỉnh đến gặp đường Cách mạng tháng Tám)		
1	Từ chân cầu Bến Tượng đến gặp đường Phùng Chí Kiên	23.400	16.380
2	Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	20.300	14.210

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng tháng Tám	17.200	12.040
	Trục phụ		
1	Đường gom cầu Bến Tượng từ đê Sông Cầu đến chân cầu Bến Tượng	7.800	5.460
1.1	Ngõ số 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)		
1.1.1	Từ đường gom cầu Bến Tượng, vào 100m	6.200	4.340
1.1.2	Qua 100m đến 250m	5.500	3.850
1.1.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 4, phường Trung Vương	4.600	3.220
1.2	Ngõ số 07: Rẽ vào khu dân cư tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	6.500	4.550
1.3	Ngõ số 19: Vào 100m về 2 phía (giáp Chợ Thái)	7.800	5.460
1.4	Ngõ số 2 rẽ phía sau Nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết đất khu dân cư tổ 02, phường Trung Vương	6.200	4.340
2	Ngõ số 31: Vào khu dân cư Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	11.700	8.190
3	Rẽ vào nhà thờ		
3.1	Từ đường Bến Tượng, vào 150m	11.700	8.190
3.2	Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m	8.600	6.020
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 7, tổ 8, phường Trung Vương	8.600	6.020
5	Ngõ số 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng, vào 200m	9.400	6.580
6	Ngõ số 159 rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh ủy đến gặp phố Nhị Quý	8.600	6.020
7	Ngõ số 253, rẽ vào tổ 10, phường Túc Duyên (giáp cầu Bóng Tối), vào 100m	7.000	4.900

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VI	PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng đến đường Nguyễn Du)		
1	Toàn tuyến	10.400	7.280
VII	PHỐ QUYẾT TIẾN (Từ UBND phường Trung Vương đến đường Nguyễn Du)		
1	Toàn tuyến	15.600	10.920
VIII	PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)		
1	Toàn tuyến	15.600	10.920
	Trục phụ		
1	Rẽ các ngõ số 47; 70 từ phố Cột Cờ, vào 50m	9.400	6.580
IX	PHỐ NHỊ QUÝ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Bến Tượng)		
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến đất Tỉnh ủy	7.800	5.460
2	Từ đất Tỉnh ủy đến chân dốc Tỉnh ủy (công cũ)	7.000	4.900
3	Từ Chân dốc Tỉnh ủy (công cũ) đến đường Bến Tượng	9.400	6.580
	Trục phụ		
1	Các đường rẽ từ trục chính, vào 100m có đường $\geq 2,5m$	4.300	3.010
X	PHỐ ĐỘI GIÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến Trụ sở khối sự nghiệp UBND thành phố Thái Nguyên)		
1	Toàn tuyến	6.500	4.550
XI	PHỐ PHAN BỘI CHÂU (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua Kho bạc Nhà nước tỉnh đến đường Minh Cầu)		
1	Toàn tuyến	19.500	13.650
	Trục phụ		
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đường rộng $\geq 19,5\text{m}$	13.000	9.100
1.2	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$, nhưng $< 19,5\text{m}$	11.700	8.190
1.3	Đường rộng $\geq 9\text{m}$, nhưng $< 14,5\text{m}$	10.400	7.280
XII	PHỐ HOÀNG HOA THÁM (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua đường rẽ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Ngọc Quyến)		
1	Toàn tuyến	23.400	16.380
XIII	PHỐ LƯƠNG ĐÌNH CỬA (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Chu Văn An)		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.100	6.370
2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến gặp đường Chu Văn An	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Nhánh rẽ phải thứ nhất, vào 100m	4.700	3.290
2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2), vào 150m	3.900	2.730
XIV	PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan	10.400	7.280
2	Từ ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	9.100	6.370
	Trục Phụ		
1	Ngõ rẽ từ số nhà 11, đường Trần Đăng Ninh đến số nhà 26 của ngõ số 488, đường Lương Ngọc Quyến	6.500	4.550

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Các nhánh rẽ còn lại từ trục chính, vào 50m, có đường bê tông $\geq 3\text{m}$	5.400	3.780
XV	PHỐ NGUYỄN CÔNG HOAN (Từ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ phố Trần Đăng Ninh đến cách đường Phan Đình Phùng 300m (đoạn đường bê tông)	5.500	3.850
2	Từ cách đường Phan Đình Phùng 300m đến đường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)	11.700	8.190
	Trục phụ		
1	Ngõ số 35, 53, 57, 78, 96A, 128: Từ Phố Nguyễn Công Hoan, vào 100m	5.200	3.640
2	Ngách của ngõ số 182 rẽ cạnh số nhà 2: Từ phố Nguyễn Công Hoan rẽ đến gặp ngõ số 54, phố Văn Cao	3.100	2.170
3	Các ngách khác có đường bê tông $\leq 3\text{m}$: Từ các ngõ của phố Nguyễn Công Hoan vào 50m	3.000	2.100
XVI	PHỐ VĂN CAO (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến tuyến số 7, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)		
1	Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)	9.800	6.860
	Trục phụ		
1	Ngõ số 54: Từ phố Văn Cao vào 100m	5.200	3.640
1.1	Các ngách số 02; 03, vào 50m	4.400	3.080
2	Ngõ số 40: Từ phố Văn Cao vào 100m	9.300	6.510
3	Ngõ rẽ cạnh số nhà 66: Từ phố Văn Cao vào đến gặp ngách số 2, phố Văn Cao	4.400	3.080
XVII	PHỐ ĐẶNG VĂN NGŨ (Từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Ngọc Quyến)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Toàn tuyến	7.200	5.040
XVIII	PHỐ NGÔ THÌ SỸ (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Nguyễn Đình Chiểu)		
1	Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 8, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)		
1.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 9\text{m}$	7.800	5.460
1.2	Đường quy hoạch rộng $< 9\text{m}$	6.200	4.340
XIX	PHỐ ĐOÀN THỊ ĐIỂM (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Đặng Văn Ngữ)		
1	Toàn tuyến	7.800	5.460
XX	ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội Cấn qua cổng trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên đến đường Cách mạng tháng Tám)		
1	Từ đường Đội Cấn đến gặp đường Nha Trang	25.000	17.500
2	Từ đường Nha Trang đến gặp đường Cách Mạng tháng Tám	20.300	14.210
XXI	ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng trụ sở UBND tỉnh đến đường Bến Tượng)		
1	Toàn tuyến	26.000	18.200
XXII	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường Võ Nguyên Giáp qua rạp chiếu bóng đến đường Bến Tượng)		
1	Toàn tuyến	23.400	16.380
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Các ngõ số: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	7.000	4.900
2	Ngõ số 40: Vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Trung Vương	7.000	4.900
XXIII	ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến Tượng	18.700	13.090
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp phố Cột Cờ	17.200	12.040
3	Từ phố Cột Cờ đến đường Phan Đình Phùng	10.900	7.630
	Trục phụ		
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (đối diện Trường Trung học cơ sở Trung Vương)	15.600	10.920
2	Ngõ số 1, ngõ số 45, vào 100m	4.700	3.290
3	Ngõ số 65: Rẽ vào đến hết đất Chùa Đồng Mỗ	6.200	4.340
XXIV	PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC (Từ đường Túc Duyên qua Cơ quan Thi hành án thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ)		
1	Từ đường Túc Duyên đến giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên	8.600	6.020
2	Từ giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ	7.800	5.460
XXV	PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC (Từ đường Túc Duyên đi qua Trường Tiểu học Túc Duyên đến phố Vương Thừa Vũ)		
1	Toàn tuyến	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXVI	PHỐ VƯƠNG THỪA VŨ (Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Đồng Mỗ)		
1	Toàn tuyến	6.500	4.550
XXVII	PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG (Từ phố Nguyễn Thái Học đến đường vào Chùa Đồng Mỗ)		
1	Toàn tuyến	7.000	4.900
XXVIII	PHỐ ĐỒNG MỖ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố Vương Thừa Vũ)		
1	Toàn tuyến	7.800	5.460
XXIX	ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỗ Bạch)		
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến cầu Gia Bảy	26.000	18.200
2	Từ Cầu Gia Bảy đến hết đất Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên	22.100	15.470
3	Từ hết đất Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã ba Mỗ Bạch	20.800	14.560
	Trục phụ		
1	Ngõ số 678: Rẽ theo hàng rào khu cảnh quan đài tưởng niệm đi gặp đường Phủ Liễn	8.100	5.670
2	Ngõ số 612: Rẽ vào khu dân cư dôi Kết nước (cũ), 2 ngõ, đường $\geq 3,5\text{m}$	8.100	5.670
3	Ngõ số 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Quy hoạch xây dựng Thái Nguyên, vào 100m	6.200	4.340
3.1	Các ngách số 01; 02, rẽ vào 100m	6.700	4.690
4	Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	6.200	4.340
5	Ngõ số 366: Vào tổ văn hóa số 5		
5.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 50m	7.000	4.900
5.2	Qua 50m đến 100m	4.700	3.290
5.2.1	Các ngách số 01; 02, rẽ vào 100m	4.000	2.800
6	Ngõ số 332: Vào tổ văn hóa số 5		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	7.800	5.460
6.2	Qua 100m đến 250m	6.200	4.340
7	Ngõ số 330: Rẽ khu dân cư Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	7.800	5.460
8	Ngõ số 290: Từ đường Bắc Kạn, vào 200m	6.200	4.340
9	Ngõ số 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh Trụ sở Công an tỉnh Thái Nguyên		
9.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	7.800	5.460
9.2	Qua 100m đến 250m	6.200	4.340
10	Ngõ số 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4		
10.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	8.900	6.230
10.2	Qua 100m đến 250m	8.100	5.670
10.3	Các đoạn còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 2,5m$	6.500	4.550
10.3.1	Ngách số 30, vào 100m	6.200	4.340
11	Ngõ số 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Cổ phần Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ	6.200	4.340
12	Ngõ số 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh Điện thành phố		
12.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	7.000	4.900
12.1.1	Ngách số 2, rẽ vào 100m	6.000	4.200
12.2	Qua 100m vào hết khu dân cư quy hoạch có đường $\geq 3,5m$	5.500	3.850
XXX	ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ đảo tròn Trung tâm đến Hợp tác xã Bắc Hà)		
1	Toàn tuyến	18.700	13.090
	Trục phụ		
1	Ngõ số 54B: (Ngã tư rẽ đi Nhà hàng Cây xanh)		
1.1	Từ đường Phủ Liễn, vào 100m	6.200	4.340

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Qua 100m đến 250m có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	4.700	3.290
2	Ngõ số 54A:		
2.1	Từ đường Phủ Liễn đến hết đất Trường Tiểu học Đội Cấn 2	6.500	4.550
2.2	Các ngách rẽ trên ngõ số 54A		
2.2.1	Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	3.900	2.730
2.2.2	Ngách 50/54A: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên, vào 200m	3.900	2.730
3	Ngõ rẽ khu dân cư Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và ngõ số 60, đường Hoàng Văn Thụ	10.400	7.280
4	Ngõ số 100: Rẽ đi gặp đường ngõ số 54A	3.900	2.730
5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ		
5.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 14,5\text{m}$	10.400	7.280
5.2	Đường quy hoạch rộng $< 14,5\text{m}$	9.100	6.370
XXXI	ĐƯỜNG BẮC SƠN (Từ đường Bắc Kạn đến đường ngã ba xóm Cao Trãng)		
1	Từ đường Bắc Kạn đến đường Lương Ngọc Quyến	23.400	16.380
2	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đầu cầu vượt đường Việt Bắc	18.000	12.600
3	Từ cầu vượt đường Việt Bắc đến đường Z115	11.000	7.700
4	Từ đường Z115 đến Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên	8.000	5.600
5	Từ Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên đến ngã tư Núi Nền (gặp đường Tổ Hữu)	7.000	4.900

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ngã tư Núi Nền đến ngã ba xóm Cao Trắng	6.000	4.200
	Trục phụ		
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 2 và khu dân cư và tái định cư tổ 10 phường Hoàng Văn Thụ	9.100	6.370
2	Ngõ rẽ vào khu dân cư tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m	7.800	5.460
3	Ngõ rẽ vào Nhà văn hóa tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m	6.800	4.760
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong hạ tầng		
4.1	Đường rộng $\geq 14\text{m}$, nhưng $< 19\text{m}$	7.800	5.460
4.2	Đường rộng $\geq 9\text{m}$, nhưng $< 14\text{m}$	6.500	4.550
5	Ngõ rẽ đối diện Văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159	3.900	2.730
6	Từ đường Bắc Sơn rẽ vào đến Nhà văn hóa xóm Cây Si	1.300	910
7	Từ đường Bắc Sơn rẽ vào đến Nhà văn hóa xóm Cao Trắng	1.700	1.190
XXXII	ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi qua Đoàn Ca múa nhạc Dân gian Việt Bắc đến phố Lương Đình Cửa)		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba ngõ số 21 sang Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	13.500	9.450
2	Ngã ba ngõ số 21 đến hết Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc	9.100	6.370
3	Từ giáp Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc đến ngã ba gặp phố Lương Đình Cửa	6.500	4.550

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 14	7.000	4.900
2	Ngõ số 21: Rẽ đến Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	7.000	4.900
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m	4.700	3.290
3	Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm Nước sạch nông thôn, vào 100m	7.000	4.900
4	Ngõ số 28: Rẽ vào khu dân cư Trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m	6.200	4.340
5	Ngõ số 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến, vào 150m	5.500	3.850
6	Ngõ số 43: Vào 100m	4.700	3.290
7	Ngõ số 51; 57, vào 100m	4.700	3.290
8	Ngõ số 14: Rẽ theo hàng rào Trường Tiểu học Đội Cán 1 đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	7.300	5.110
9	Ngõ số 26: Rẽ đến cổng Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp - Dạy nghề Thái Nguyên	4.700	3.290
10	Ngõ rẽ vào khu dân cư Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	4.700	3.290
11	Ngõ số 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	4.700	3.290
XXXIII	ĐƯỜNG MINH CẦU (Từ đường Bắc Sơn đến đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Bắc Sơn đến đường Phủ Liễn	19.500	13.650
2	Từ đường Phủ Liễn đến đường Phan Đình Phùng	22.100	15.470
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngách rẽ theo hàng rào Chùa Phủ Liễn vào 100m, đường bê tông $\geq 3,5\text{m}$	5.200	3.640
2	Ngõ số 5A và 15A: Rẽ từ đường Minh Cầu vào hết khu dân cư quy hoạch tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ	10.100	7.070
3	Ngõ số 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực, vào 100m	8.600	6.020
4	Ngõ số 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu	10.900	7.630
5	Ngõ số 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm		
5.1	Từ đường Minh Cầu, vào 100m	5.500	3.850
5.2	Qua 100m đến hết đất sân kho	3.900	2.730
6	Ngõ số 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (đường cũ)	5.500	3.850
7	Ngõ số 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới)		
7.1	Từ đường Minh Cầu, vào 100m	10.400	7.280
7.2	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, đường rộng $\geq 22,5\text{m}$	9.800	6.860
7.3	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng $\leq 16,5\text{m}$	9.100	6.370
7.4	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng $\geq 13,5\text{m}$ nhưng $< 16,5\text{m}$	8.500	5.950
8	Ngõ số 146: Theo hàng rào Trường Hỗ trợ và giáo dục trẻ em thiệt thòi Thái Nguyên vào tổ 19, phường Phan Đình Phùng		
8.1	Từ đường Minh Cầu, vào 200m	7.800	5.460
8.2	Qua 200m đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	4.700	3.290

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư đối diện Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên (Bia Vicoba)		
9.1	Từ đường Minh Cầu vào đến ngã ba gặp đường quy hoạch khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$	10.400	7.280
9.2	Trục còn lại trong quy hoạch khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$	8.600	6.020
9.3	Ngách số 07: Từ ngõ 153 đường Minh Cầu vào 100m	6.500	4.550
10	Ngõ số 160: Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m	6.500	4.550
10.1	Các ngách số 03; 05; 07; 09; 11, vào 100m	6.100	4.270
11	Ngõ 169a: Từ đường Minh Cầu vào 100m	6.500	4.550
12	Ngõ số 206: Rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m	8.100	5.670
12.1	Các ngách số 01; 09; 35; 45; 83, vào 100m	6.100	4.270
XXXIV	ĐƯỜNG HOÀNG NGÂN (Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên)		
1	Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến đường Cách mạng tháng Tám	16.900	11.830
2	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	13.000	9.100
3	Từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2	10.400	7.280
4	Từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến cầu sắt giáp đất Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên	7.800	5.460
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngõ số 19 rẽ vào Trụ sở Công an phường Phan Đình Phùng (mới) và đường quy hoạch khu dân cư hồ điều hòa Xương Rồng		
1.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 10\text{m}$ (không giáp hồ)	10.900	7.630
1.2	Đường quy hoạch rộng $< 10\text{m}$ (không giáp hồ)	7.800	5.460
1.3	Đường quy hoạch giáp hồ	13.100	9.170
2	Ngõ số 2 rẽ đến gặp phố Xương Rồng	5.200	3.640
3	Rẽ theo Trạm biến áp Việt Xô đến gặp phố Xương Rồng	5.200	3.640
4	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$, vào 150m	8.100	5.670
5	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$, vào 150m	5.200	3.640
6	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên giáp đất phường Túc Duyên, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$, vào 150m	3.900	2.730
7	Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên		
7.1	Đường quy hoạch rộng 27m (đường Hoàng Ngân kéo dài)	12.000	8.400
7.2	Đường quy hoạch rộng 15m	4.860	3.402
7.3	Đường quy hoạch rộng 12m	5.000	3.500
8	Khu dân cư tổ 14, phường Túc Duyên		
8.1	Đường quy hoạch rộng 41m	18.000	12.600
8.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	10.400	7.280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên		
9.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m	8.800	6.160
9.2	Đường quy hoạch rộng 15m	4.860	3.402
10	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên		
10.1	Đường quy hoạch rộng 27m	12.000	8.400
10.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	9.500	6.650
10.3	Đường quy hoạch rộng 15m	5.350	3.745
XXXV	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua Trường Tiểu học Nguyễn Huệ đến đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	10.500	7.350
2	Từ giáp đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên đến gặp đường Phan Đình Phùng	8.100	5.670
	Trục phụ		
1	Các đường trong khu dân cư quy hoạch A1, A2 có đường rộng $\geq 9m$		
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô 3	9.400	6.580
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô 5	7.800	5.460
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô 7	7.000	4.900
2	Các trục phụ còn lại có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	4.700	3.290
XXXVI	ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Thống Nhất)		
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Tượng	16.900	11.830
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp đường Thống Nhất	19.500	13.650
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngõ số 20: Rẽ cạnh số nhà 18, đường Phan Đình Phùng đến gặp phố Nhị Quý	9.100	6.370
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1, phường Trung Vương (cạnh Đảng ủy khối các cơ quan)	6.500	4.550
2	Ngõ số 15: Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	4.600	3.220
3	Ngõ số 17: Rẽ khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	7.200	5.040
4	Ngõ số 125, vào 100m	4.600	3.220
5	Ngõ số 167: Rẽ vào tổ 9, 10 phường Túc Duyên		
5.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	5.900	4.130
5.2	Qua 100m đến 250m	4.600	3.220
6	Ngõ số 168: Rẽ đối diện Tỉnh ủy vào tổ 9 phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 9, 10 phường Túc Duyên	4.600	3.220
7	Ngõ số 176, vào 100m	4.600	3.220
8	Ngõ số 35: Rẽ vào tổ 8, 9, phường Túc Duyên		
8.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 200m	4.600	3.220
8.2	Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$	4.100	2.870
8.2.1	Các ngách số 51; 96, vào 100m	3.500	2.450
9	Ngõ số 85: Rẽ theo hàng rào Tỉnh ủy gặp phố Nhị Quý (cổng Tỉnh ủy cũ)	7.200	5.040
10	Ngõ số 150B: Rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng (cũ), vào 100m	7.800	5.460
11	Ngõ số 281: Vào 100m	5.900	4.130
12	Ngõ số 158: Rẽ vào Trường Trung học phổ thông Dân lập Nguyễn Trãi		
12.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	5.900	4.130

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1.1	Ngách số 2, rẽ vào 100m	5.100	3.570
12.2	Sau 100m đến gặp đất khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng	5.200	3.640
12.2.1	Ngách số 14, rẽ vào 100m	4.400	3.080
12.3	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $\geq 22,5\text{m}$	10.400	7.280
12.4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $\geq 12\text{m}$, nhưng $< 22,5\text{m}$	9.100	6.370
12.5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $< 12,5\text{m}$	7.800	5.460
13	Ngõ số 198		
13.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã ba đầu tiên	6.500	4.550
13.2	Từ ngã ba đầu tiên đi về hai phía 100m	5.200	3.640
14	Ngõ số 248, vào 100m	4.700	3.290
15	Ngõ 319; 306; 349, vào 100m	5.200	3.640
16	Ngõ cạnh Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường đến hết đất Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng	7.000	4.900
17	Ngõ số 366: Rẽ vào tập thể Công ty Thức ăn gia súc cũ		
17.1	Vào 50m	5.900	4.130
17.2	Sau 50m đến 150m	5.200	3.640
18	Ngõ số 392: Rẽ gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	4.700	3.290
19	Ngõ số 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	7.800	5.460
20	Các đường trong khu dân cư số 3 + 4, phường Đồng Quang đã xây dựng xong hạ tầng		
20.1	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$	9.100	6.370

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.2	Đường rộng $\geq 9\text{m}$ và $< 14,5\text{m}$	7.800	5.460
21	Ngõ số 128; 202; 334; 349; 306: Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	4.700	3.290
XXXVII	PHỐ TÔ NGỌC VÂN (Từ đường Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Bính)		
1	Toàn tuyến	9.100	6.370
XXXVIII	PHỐ NGUYỄN BÌNH (Từ phố Văn Cao qua đường Phan Đình Phùng đến gặp tuyến số 19, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)		
1	Toàn tuyến	9.100	6.370
XXXIX	PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang	9.100	6.370
2	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng	7.300	5.110
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Chùa Ông, vào 100m	4.600	3.220
2	Ngõ số 54: Vào 100m	4.600	3.220
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m	3.900	2.730
3	Ngõ số 68: Rẽ theo hàng rào cạnh Trường Trung học cơ sở Nha Trang, vào 100m	4.600	3.220
4	Từ Trạm biến áp, vào 50m	4.600	3.220
5	Ngõ số 113, vào 100m	4.600	3.220
XL	ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)		
1	Từ đường Bến Tượng đến ngã ba phố Cột Cờ	24.700	17.290

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ngã ba phố Cột Cờ đến rẽ Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	20.200	14.140
3	Từ rẽ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi	15.600	10.920
4	Từ rẽ bến phà Soi đến cổng xiphông qua đường	9.800	6.860
5	Từ cổng xiphông qua đường đến cầu treo Bến Oánh	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Ngõ số 245: Rẽ Khu dân cư Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp phố cột cờ	12.500	8.750
2	Ngõ số 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh		
2.1	Trục chính vào hết đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	7.800	5.460
2.2	Qua đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	6.200	4.340
3	Ngõ số 226: Rẽ đến cổng Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.600	6.020
3.1	Ngách số 42, rẽ vào 50m	6.500	4.550
4	Ngõ số: 155; 222; 165; 201; 220		
4.1	Mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$, vào 100m	6.200	4.340
4.2	Đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, nhưng $< 3,5\text{m}$, vào 100m	5.500	3.850
4.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 3, phường Trung Vương	5.200	3.640
5	Ngõ số 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường đê Sông Cầu		
5.1	Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu	6.200	4.340
5.1.1	Các ngách số 34; 66A, rẽ vào 100m	5.300	3.710

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2	Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh Niên	5.500	3.850
5.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư	4.900	3.430
6	Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 4, phường Túc Duyên		
6.1	Vào 100m, đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m	4.400	3.080
6.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m	3.500	2.450
7	Ngõ số 140; 114 và 57		
7.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m	4.400	3.080
7.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m	3.500	2.450
8	Ngõ 90: Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên (khu dân cư Detech)		
8.1	Từ đường Bến Oánh đến đê Sông Cầu	6.200	4.340
8.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	5.500	3.850
9	Ngõ số 68; 32; 16 và 5		
9.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m	3.900	2.730
9.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m	3.300	2.310
10	Ngõ số 1, đi bến đò Oánh (cũ)		
10.1	Từ đường Bến Oánh vào 100m	5.500	3.850
10.2	Qua 100m đến bến đò Oánh	5.200	3.640
10.3	Các đường quy hoạch còn lại trong khu dân cư kiểu mẫu	5.000	3.500
10.4	Ngách rẽ đến Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	4.500	3.150
XLI	ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng Trụ sở UBND phường Túc Duyên đến cầu treo Huống)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên	9.400	6.580
2	Từ hết đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	7.800	5.460
3	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	6.200	4.340
4	Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống Trung	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Ngõ số 18: Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m	5.700	3.990
2	Rẽ khu dân cư số 7A, 7B, phường Túc Duyên, vào 100m	5.500	3.850
3	Ngõ số 189, vào 100m	3.400	2.380
4	Ngõ số 139; 215; 239 rẽ đi tổ 12,13, vào 100m	3.500	2.450
5	Ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295, vào 100m	3.500	2.450
6	Ngõ số 210: Rẽ tổ 14, vào 100m	3.400	2.380
7	Ngõ rẽ tổ 14, vào 100m	3.500	2.450
8	Ngõ số 162; 245; 152; 164; 178; 266, vào 100m	3.400	2.380
XLII	ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)		
1	Toàn tuyến	16.200	11.340
	Trục phụ		
1	Ngõ số 27, 45 vào 100m	5.500	3.850
2	Ngõ số 67: Rẽ đi tổ 10, phường Gia Sàng		
2.1	Vào 100m	4.400	3.080
2.2	Qua 100m đến 200m	3.500	2.450
2.3	Các ngách số 17; 29, rẽ vào 100m	3.800	2.660

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Ngõ số 105: Rẽ đi tổ 19, phường Gia Sàng (sân kho hợp tác xã cũ), vào 100m	5.500	3.850
4	Ngõ số 141: Đi gặp ngõ số 536 đường Cách mạng tháng Tám, vào 50m	4.600	3.220
5	Ngõ số 92: Rẽ đến cổng Hợp tác xã cơ khí Bắc Nam	5.900	4.130
6	Ngõ rẽ cạnh số nhà 126, vào 70m	5.500	3.850
7	Ngõ số 157; 177: Rẽ đi tổ 10, phường Gia Sàng, vào 100m	4.900	3.430
8	Ngõ số 160: Từ đường Bắc Nam vào 100m	4.400	3.080
9	Ngõ số 247: Rẽ đi tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m	4.400	3.080
10	Các đường trong khu đô thị Hồ điều hòa Xương Rồng đã xong hạ tầng		
10.1	Đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$ (không bấm hồ)	11.700	8.190
10.2	Đường bê tông rộng $\geq 10\text{m}$, nhưng $< 18\text{m}$ (không bấm hồ)	9.100	6.370
10.3	Đường quy hoạch bấm mặt hồ và các thửa đất bấm mặt hồ	14.000	9.800
11	Các trục đường là bê tông còn lại từ đường Bắc Nam vào 150m	3.800	2.660
XLIII	ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên Xung phong)		
1	Từ đường Bắc Nam đến hết đất Trường Mầm non Văn Lang	5.700	3.990
2	Từ hết đất Trường Mầm non Văn Lang đến hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng	5.100	3.570
3	Từ hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng đến đường sắt	3.800	2.660
4	Từ đường sắt đến gặp đường Thanh niên xung phong	3.000	2.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
1	Ngõ số 18: Rẽ đối diện Trường Mầm non Văn Lang, vào 100m	3.300	2.310
1.1	Ngách số 23, rẽ vào 100m	3.200	2.240
2	Ngõ số 72: Rẽ cạnh Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m	3.300	2.310
2.1	Ngách số 26A, rẽ vào 100m	2.800	1.960
3	Ngõ số 73: Rẽ cạnh đối diện Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m	3.300	2.310
4	Ngõ số 87: Từ đường Tân Quang vào 50m	3.300	2.310
5	Ngõ số 88, 103: Từ đường Tân Quang vào 100m	3.300	2.310
6	Các nhánh rẽ trên đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt có đường bê tông rộng $\geq 2m$, vào 100m	2.300	1.610
XLIV	ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng UBND phường Gia Sàng đến Tháp truyền hình)		
1	Từ đường Cách Mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng	6.500	4.550
2	Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã ba cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	5.200	3.640
3	Từ cổng Trường Tiểu học Gia Sàng đến ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng	4.600	3.220
4	Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Tháp truyền hình	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào Công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đậu cũ, vào 150m	4.700	3.290
2	Rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	3.600	2.520
3	Rẽ Tháp truyền hình đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban Chỉ huy Quân sự	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	3.300	2.310
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	3.900	2.730
XLV	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m	8.500	5.950
2	Từ đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m đến đường sắt Hà Thái	4.600	3.220
3	Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng	3.600	2.520
4	Từ suối Loàng đến cách đường 3/2 300m	5.200	3.640
5	Từ cách đường 3/2 300m đến gặp đường 3/2	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào khu tập thể Cán A, vào 100m	3.300	2.310
2	Rẽ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong, vào 100m	3.400	2.380
3	Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty Cổ phần Kim khí Gia Sàng	2.600	1.820
4	Rẽ từ Bờ Hồ đến Nhà văn hóa tổ 7, phường Tân Lập	3.900	2.730
5	Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong		
5.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.450	2.415
5.2	Đường quy hoạch rộng 9,0m	3.000	2.100
6	Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập		
6.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.500	3.850
6.2	Đường quy hoạch rộng 15m	3.450	2.415

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.400	2.380
XLVI	ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Ga Thái Nguyên đến đường Quang Trung)		
1	Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái	15.600	10.920
2	Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường Quang Trung	13.000	9.100
	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hàng rào sau chợ Đồng Quang đến gặp ngõ số 108 đường Lương Ngọc Quyến	6.500	4.550
2	Ngõ số 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên		
2.1	Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	6.500	4.550
2.2	Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m	5.200	3.640
3	Ngõ số 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân		
3.1	Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 150m	7.200	5.040
3.1.1	Các ngách số 5A; 10B; 16; 17	5.400	3.780
3.2	Qua 150m đến hết đất Trường Mầm non Quang Trung	6.500	4.550
4	Ngõ số 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)	5.900	4.130
5	Ngõ số 312: Rẽ UBND phường Quang Trung, vào 100m	6.500	4.550
6	Ngõ số 334: Rẽ đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	5.200	3.640
7	Ngõ số 157: Vào 100m	4.600	3.220
8	Ngõ số 378: Rẽ Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 200m	5.200	3.640
8.2	Qua 200m đến hết Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm đường quy hoạch khu tái định cư đường Việt Bắc)	4.200	2.940
9	Ngõ số 404: Rẽ đến Khu Tái định cư đường Việt Bắc		
9.1	Từ đường Ga Thái Nguyên đến hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	5.400	3.780
9.2	Từ hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến Khu Tái định cư đường Việt Bắc	4.700	3.290
10	Đường trong khu nhà ở Thủy Lợi có mặt đường rộng 15m	5.200	3.640
XLVII	ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Thế Vinh)		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên	16.200	11.340
2	Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên đến gặp đường Lương Thế Vinh	13.500	9.450
	Trục phụ		
1	Các đường khu quy hoạch khu dân cư Nam Đại học Sư phạm Thái Nguyên, có mặt đường rộng $\geq 7m$	10.500	7.350
2	Các đường quy hoạch khu tái định cư Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên có mặt đường rộng $\geq 7m$	8.100	5.670
XLVIII	ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Cổng khách sạn Hoàng Mầm đến đường Mỏ Bạch)		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung	8.100	5.670
2	Từ ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn	8.900	6.230
3	Từ đường Lê Quý Đôn đến gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)	9.700	6.790
	Trục phụ		
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m	4.700	3.290
2	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung		
2.1	Đường rộng $\geq 9m$	5.900	4.130
2.2	Đường rộng $\geq 6m$, nhưng $< 9m$	4.700	3.290
2.3	Đường rộng $< 6m$	3.900	2.730
3	Ngõ số 125: Vào 250m	3.900	2.730
4	Ngõ số 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m	4.600	3.220
5	Các trục đường trong khu dân cư số 3, phường Quang Trung		
5.1	Đường rộng $\geq 19m$	7.800	5.460
5.2	Đường rộng $\geq 12m$ nhưng $< 19m$	5.900	4.130
XLIX	ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà Thái	8.500	5.950
2	Từ đường sắt Hà Thái đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	9.100	6.370
	Trục phụ		
1	Khu dân cư dôi Yên Ngựa: Các đường quy hoạch trong khu dân cư (đã xong hạ tầng)	6.200	4.340
2	Ngõ số 02: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m	5.400	3.780

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Rẽ từ số nhà 01 vào 100m xuống chân đê đường Mỏ Bạch	3.900	2.730
4	Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m	4.600	3.220
5	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên		
5.1	Đường rộng $\geq 6m$	7.200	5.040
5.2	Đường rộng $\geq 3,5m$, nhưng $< 6m$	5.900	4.130
L	PHỐ ĐỒNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tỉnh đội gặp đường Lương Ngọc Quyến)		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất Khách sạn X Hotel	9.100	6.370
2	Từ giáp đất Khách sạn X Hotel đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Ngõ số 38: Rẽ cạnh Khách sạn X Hotel, vào 100m	6.200	4.340
2	Rẽ khu dân cư đôi C25 cũ, vào 150m	6.200	4.340
3	Rẽ vào khu dân cư số 2, phường Đồng Quang gặp phố Đồng Quang	6.800	4.760
4	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m	6.100	4.270
5	Ngõ số 12; 18; 22; 102; 120: Từ Phố Đồng Quang vào 100m	5.200	3.640
LI	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường 3/2 qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch)		
1	Từ đường 3/2 đến đường Phú Xá	5.500	3.850
2	Từ đường Phú Xá đến đường Thanh niên xung phong	7.000	4.900
3	Từ đường Thanh niên xung phong đến đường 61m cạnh Siêu thị Go	9.000	6.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ đường 61m cạnh Siêu thị Go đến đường Thống Nhất	11.600	8.120
5	Từ đường Thống Nhất đến gặp đường Ga Thái Nguyên	13.800	9.660
6	Từ đường Ga Thái Nguyên đến đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc	12.650	8.855
7	Từ đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch	11.500	8.050
	Trục phụ		
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	4.600	3.220
2	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư tổ 38, phường Quang Trung, đã xong hạ tầng	4.600	3.220
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư đường Việt Bắc		
3.1	Đường rộng $\geq 19\text{m}$	6.500	4.550
3.2	Đường rộng $\geq 11,5\text{m}$ nhưng $< 19\text{m}$	5.200	3.640
4	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, đường quy hoạch rộng 15,5 m	5.000	3.500
5	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tân Lập		
5.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.900	2.730
5.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m	3.800	2.660
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.700	2.590
5.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.500	2.450
6	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
LII	ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)		
1	Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Z115	17.200	12.040

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến qua ngã ba Đán đi Núi Cốc 100m (đến đất Chợ Đán)	17.900	12.530
3	Từ qua ngã ba Đán đi Núi Cốc 100m đến ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác	11.700	8.190
4	Từ ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác đến gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)	9.100	6.370
	Trục phụ		
1	Rẽ khu dân cư Z159		
1.1	Từ trục chính vào đến cổng Z159	7.800	5.460
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	3.900	2.730
2	Ngõ số 155: Rẽ khu dân cư X79		
2.1	Vào 100m	5.500	3.850
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong quy hoạch khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5\text{m}$	4.700	3.290
2.2.1	Các ngách số 19; 52; 151, vào 100m	4.000	2.800
3	Ngõ số 233: Rẽ vào X79 và Trường Cao đẳng Nghề số 1, Bộ Quốc phòng		
3.1	Vào 150m	6.800	4.760
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5\text{m}$	5.500	3.850
4	Ngõ số 243: Vào 100m	4.900	3.430
5	Ngõ số 245: Rẽ Tiểu đoàn 2, vào 150m	5.500	3.850
5.1	Các ngách số 21; 25, rẽ vào 100m	4.700	3.290
6	Rẽ khu dân cư số 3, số 4, phường Tân Thịnh		
6.1	Từ đường Quang Trung, vào 100m	7.800	5.460
6.2	Các đường quy hoạch trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5\text{m}$	6.500	4.550
7	Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh	5.500	3.850

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Ngõ số 331: Rẽ vào khu tập thể Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng giao thông		
8.1	Từ đường Quang Trung, vào 150m	5.100	3.570
8.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể Xí nghiệp Khảo sát thiết kế giao thông có đường rộng $\geq 5m$	4.300	3.010
9	Ngõ 318 rẽ cạnh Khách sạn Habana, vào 100m	5.100	3.570
10	Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến (cũ), vào 100m	5.500	3.850
11	Ngõ 324: Rẽ vào UBND phường 150m	5.500	3.850
12	Ngõ số 365: Rẽ tổ dân phố số 18, phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m	5.500	3.850
13	Ngõ số 340: Rẽ tổ dân phố số 01, phường Thịnh Đán, vào 100m	5.500	3.850
14	Ngõ số 407: Vào 150m	5.500	3.850
15	Ngõ số 398: Rẽ vào cổng cũ Trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên	6.200	4.340
16	Ngõ số 417: Rẽ vào tổ dân phố số 09, đối diện cổng Trường Cao đẳng Thái Nguyên, vào 100m	6.100	4.270
16.1	Các ngách số 12; 18; 30B, vào 100m	5.200	3.640
17	Ngõ số 421; 429: Vào 100m	5.500	3.850
18	Ngõ số 443: Rẽ cạnh Công an phường Thịnh Đán vào 100m	5.500	3.850
19	Ngõ số 402: Rẽ cạnh Bệnh viện A Thái Nguyên vào khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán		
19.1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 12m$	9.400	6.580

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.2	Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng $\geq 6\text{m}$, nhưng $< 12\text{m}$	7.800	5.460
20	Ngõ số 463: Rẽ cạnh Báo Nông nghiệp Việt Nam, vào 150m	6.500	4.550
20.1	Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06, vào 100m	5.500	3.850
21	Ngõ số 541: Vào 100m	4.600	3.220
22	Ngõ số 573: Rẽ cạnh Chợ Đán, vào 100m	5.500	3.850
23	Ngõ số 604: Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m	3.900	2.730
24	Ngõ số 613; 621: Vào 100m	3.600	2.520
25	Ngõ số 620: Ngõ cạnh Trường Ngô Quyền, vào 150m	3.600	2.520
26	Ngõ số 659: rẽ cạnh đài tưởng niệm, vào 100m	3.300	2.310
27	Ngõ số 675: Vào 100m	3.300	2.310
28	Ngõ số 689: Vào 100m	3.000	2.100
29	Ngõ số 650: Vào 100m	3.000	2.100
30	Ngõ số 634: Ngõ rẽ vào đền Chùa Đán	3.600	2.520
31	Ngõ 691: Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Thái Nguyên, vào 150m	3.300	2.310
32	Ngõ 693: Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m	3.600	2.520
33	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán		
33.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư, đường rộng 20,5m	7.800	5.460
33.2	Đường rộng 36m	6.500	4.550
33.3	Đường rộng $\leq 19,5\text{m}$	7.800	5.460
34	Ngõ số 409: Vào 100m	4.600	3.220
35	Ngõ số 400: Vào 100m	5.200	3.640

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Thịnh Đán (đoạn xong cơ sở hạ tầng)		
36.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư số 5 (ngõ 645), đến hết đường rộng 22,5m	6.500	4.550
36.2	Đường quy hoạch trong khu dân cư rộng $\leq 14,5\text{m}$	5.200	3.640
37	Ngõ số 700; 721: Vào 150m	3.600	2.520
LIII	ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC (Từ đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên)		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	6.500	4.550
2	Từ hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến hết đất Bệnh viện Tâm thần	5.900	4.130
3	Từ giáp đất Bệnh viện Tâm thần đến cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	5.500	3.850
	Trục phụ		
1	Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 14, phường Thịnh Đán, vào 100m	3.300	2.310
2	Ngõ số 24 và ngõ số 64: Vào 150m	2.700	1.890
LIV	ĐƯỜNG PHÚ THÁI (Từ đường Quang Trung qua Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải gặp đường Thống Nhất)		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh	6.100	4.270
2	Từ giáp đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh đến ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	5.400	3.780

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	3.400	2.380
4	Từ cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I	5.400	3.780
5	Từ rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất	6.100	4.270
	Trục phụ		
1	Ngõ 158, Rẽ khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh, đã xây dựng xong hạ tầng		
1.1	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$	5.200	3.640
1.2	Đường $\geq 9\text{m}$, nhưng $< 14,5\text{m}$	4.600	3.220
2	Ngõ số 17; 98; 100; 116; 134; 210; 194; 186; 150A; 210 vào 100m	3.900	2.730
3	Ngõ số 19 (Từ đường Phú Thái đến Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông số 1, đường nhựa 5m)	4.300	3.010
4	Ngõ số 109; 107; 100; 97; 95; 89; 48: Vào 100m	3.900	2.730
5	Ngõ số 65: Rẽ khu dân cư Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	4.300	3.010
6	Ngõ số 46: Vào Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh		
6.1	Vào đến hết Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh	3.500	2.450
6.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5\text{m}$	2.900	2.030
7	Ngõ số 44: Rẽ khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m	3.500	2.450
8	Ngõ số 31: Vào 100m	3.100	2.170

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Ngõ số 32: Rẽ Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh, vào 150m	3.500	2.450
LV	ĐƯỜNG TÂN THỊNH (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 gặp đường 3-2)		
1	Từ đường Quang Trung, vào 150m	5.500	3.850
2	Từ qua 150m đến gặp ngõ 58	3.600	2.520
3	Từ ngõ 58 đến cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	3.500	2.450
4	Từ cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	4.900	3.430
5	Từ giáp đất Trường Cao đẳng thái nguyên cơ sở 2 đến gặp đường 3-2	7.000	4.900
	Trục Phụ		
1	Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84; 109; 191: Vào 100m	3.300	2.310
2	Ngõ số 101: Vào 200m	3.300	2.310
3	Ngõ số 137		
3.1	Vào 150m	3.500	2.450
3.2	Qua 150m đến 400m	3.300	2.310
4	Ngõ số 125, 122, 127: Vào 150m	3.300	2.310
LVI	ĐƯỜNG Z115 (Từ đường Quang Trung đến đường Tổ Hữu)		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Ký túc xá sinh viên	10.900	7.630
2	Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến	5.900	4.130
3	Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Tổ Hữu	4.700	3.290
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh	4.700	3.290
2	Ngõ số 16; 30: Rẽ Nhà văn hóa tổ 03, phường Tân Thịnh, vào 100m	4.700	3.290
3	Ngõ số 25: Vào 100m	4.700	3.290
4	Ngõ số 43: Vào 100m	4.700	3.290
5	Rẽ vào khu dân cư tổ 10, phường Tân Thịnh		
5.1	Từ đường Z115 vào 150m	4.700	3.290
5.2	Từ qua 150m đến 250m	3.900	2.730
6	Ngõ số 75: Vào 100m	4.700	3.290
7	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Trường Thiếu sinh quân (cũ) thuộc tổ 03, phường Tân Thịnh		
7.1	Vào 100m	3.900	2.730
7.2	Qua 100m đến 250m	3.400	2.380
8	Ngõ số 109: Rẽ vào Tòa án Quân sự Quân khu I		
8.1	Từ đường Z115 đến cổng Tòa án Quân sự Quân khu I	5.500	3.850
8.2	Từ cổng Tòa án Quân sự Quân khu I đến Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh	3.900	2.730
8.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông $\geq 3m$	3.100	2.170
9	Ngõ số 111		
9.1	Từ đường Z115 vào 150m	5.500	3.850
9.2	Đoạn còn lại có đường bê tông $\geq 3m$	3.900	2.730
10	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh, vào 150m	4.200	2.940
11	Ngõ 167 rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3	4.200	2.940

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Ngõ 180 rẽ cạnh Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên, vào 100m	4.200	2.940
13	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 3, Tiến Ninh (2 đường), từ đường Z115, vào 100m	3.900	2.730
14	Rẽ từ cổng Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai		
14.1	Từ cổng Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai, vào 100m	3.400	2.380
14.2	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai, vào 100m	3.000	2.100
15	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn, vào 100m	3.300	2.310
16	Ngõ rẽ cạnh Nhà văn hóa Z115, vào 100m	3.300	2.310
17	Các ngõ rẽ còn lại vào 100m đường rộng $\geq 2,5m$	2.900	2.030
LVII	ĐƯỜNG TỔ HỮU (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)		
1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)	7.800	5.460
2	Từ hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2) đến ngã ba gặp đường Z115	5.200	3.640
3	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến ngã tư xóm Cây Xanh	4.600	3.220
4	Từ ngã tư xóm Cây Xanh đến đường rẽ UBND xã Phúc Xuân	3.300	2.310
5	Từ đường rẽ UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân	3.900	2.730
6	Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến gặp đường Bắc Sơn	3.300	2.310

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Khuôn Năm	2.600	1.820
8	Từ đầu cầu Khuôn Năm + 500m	2.000	1.400
9	Đoạn còn lại đến hết đất thành phố	1.400	980
	Trục phụ		
1	Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38: Vào 100m	3.000	2.100
2	Ngõ số 36: Vào 50m	3.000	2.100
3	Ngõ số 45; 51; 999: Vào 150m	3.000	2.100
4	Ngõ số 42: Vào 150m	3.900	2.730
5	Các đường quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán		
6	Từ đường Tổ Hữu vào đến hết khu dân cư số 6, giai đoạn 2 (gặp đường khu dân cư số 10)	4.600	3.220
7	Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2	4.200	2.940
8	Các đường quy hoạch khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tổ Hữu)	4.600	3.220
9	Đường quy hoạch khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng		
9.1	Đường rộng 15m	4.600	3.220
9.2	Đường rộng < 15m	4.300	3.010
10	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng		
10.1	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
10.2	Đường quy hoạch rộng 13m	3.200	2.240
11	Khu dân cư số 2, xã Quyết Thắng		
11.1	Đường quy hoạch rộng 21m	3.600	2.520
11.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700	1.890
11.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	2.600	1.820
11.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
12	Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.000	2.100
12.2	Đường quy hoạch rộng 12,5m	2.800	1.960
13	Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng		
13.1	Đường quy hoạch rộng 21m	3.600	2.520
13.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700	1.890
13.3	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
14	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân		
14.1	Đường quy hoạch rộng 15m	2.700	1.890
14.2	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
14.3	Đường quy hoạch rộng 7m	2.000	1.400
15	Khu tái định cư số 1, 2 xóm Trung tâm, xã Phúc Xuân		
15.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.800	1.960
15.2	Đường quy hoạch rộng 13m	2.400	1.680
16	Ngõ số 70: Đi xóm Gò Móc, vào 150m	2.000	1.400
17	Ngõ số 80: Rẽ đi Chùa Cả, vào 500m	1.800	1.260
18	Ngõ số 100: Rẽ đến khu dân cư đường Bắc Sơn	1.800	1.260
19	Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông $\geq 3m$	2.600	1.820
20	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84), vào 100m	1.600	1.120
21	Rẽ đến quán 300	1.400	980
21.1	Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã $\geq 2,5m$, vào 200m	1.300	910
22	Ngõ số 06: Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1, Nhà văn hóa Nhà Thờ 2, Nhà văn hóa Nhà thờ		
22.1	Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1	1.700	1.190
22.2	Nhà văn hóa Núi Nền đến Nhà văn hóa Nhà thờ	1.400	980

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.3	Nhà văn hóa Núi Nền đến Nhà văn hóa Nhà thờ 2	1.400	980
23	Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	1.700	1.190
24	Ngõ số 07: Nhà văn hóa xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	1.400	980
25	Ngõ số 08: Rẽ từ đường Tổ Hữu theo 2 đường		
25.1	Từ đường Bắc Sơn vào đến Khu dân cư số 1, 2 xã Phúc Xuân	1.700	1.190
25.2	Từ đường Bắc Sơn vào đến Nhà văn hóa xóm Cây Thị 2	1.300	910
26	Ngõ số 11: Rẽ đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân		
26.1	Từ đường Tổ Hữu vào đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân	2.000	1.400
26.2	Từ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến Nhà văn hóa xóm Cao Trắng	1.600	1.120
27	Rẽ từ đường Tổ Hữu đến gặp đường Phúc Xuân - Phúc Triu	1.500	1.050
28	Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đập tràn Phúc Triu	1.700	1.190
29	Từ đường Tổ Hữu rẽ vào đến ngã ba Khuôn Năm 1, 2		
29.1	Từ đường Tổ Hữu rẽ vào đến Nhà văn hóa Xóm Khuôn Năm 1	1.700	1.190
29.2	Từ Nhà văn hóa Xóm Khuôn Năm 1 đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Năm 2	1.300	910
30	Từ đường Tổ Hữu rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	1.300	910
31	Từ ngã ba đi đảo Nam Hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trắng	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32	Từ đường Phúc Xuân đến xóm rừng Chùa xã Phúc Trìu	1.700	1.190
33	Từ đường Tổ Hữu đến hết khách sạn May Plaza	2.000	1.400
LVIII	ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến đường Nam Hồ Núi Cốc)		
1	Từ đường Quang Trung đến Nhà văn hóa tổ 4, phường Thịnh Đán	5.500	3.850
2	Từ Nhà văn hóa tổ 4, phường Thịnh Đán đến ngã ba quán 300	3.900	2.730
3	Từ ngã ba quán 300 đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	3.000	2.100
4	Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến đường rẽ đi bãi rác	2.600	1.820
5	Từ đường rẽ đi bãi rác đến gặp đường Nam Hồ Núi Cốc (đập chính Hồ Núi Cốc)	2.200	1.540
	Trục phụ		
1	Ngõ số 18: Từ đường Tân Cương đến rẽ cổng chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương		
1.1	Từ hai đầu đường Tân Cương, vào 300m	1.400	980
1.2	Đoạn còn lại trong tuyến	1.300	910
2	Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít	1.050	735
3	Ngõ số 808 vào 100m	1.400	980
4	Ngõ rẽ vào sân vận động tỉnh Thái Nguyên	2.700	1.890
5	Ngõ số 28: Rẽ Chùa Y Na, vào 500m	1.700	1.190
6	Ngõ số 41: Rẽ đi Núi Guộc, vào 500m	1.700	1.190
7	Ngõ số 36: Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương vào hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương	1.700	1.190
7.1	Từ hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương + 200m	1.400	980

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Ngõ số 46: Rẽ đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Cương	1.050	735
9	Rẽ đi Khu xử lý rác thải rắn đến ngã Hông Thái	1.050	735
10	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 200m	1.050	735
LIX	ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến hết đất thành phố)		
1	Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	3.300	2.310
2	Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382	2.900	2.030
3	Từ đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382 đến ngã ba đi Sông Công	2.600	1.820
4	Từ ngã ba đi Sông Công đến hết đất thành phố	2.000	1.400
	Trục phụ		
1	Từ ngã ba đi Sông Công đến Trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)	1.050	735
2	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 200m	1.050	735
3	Đường trong khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức		
3.1	Đường rộng 17m	1.400	980
3.2	Đường rộng 15m	1.200	840
LX	ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Tổ Hữu đến đường Phúc Trìu)		
1	Rẽ từ đường Tổ Hữu đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	1.800	1.260
2	Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đường Phúc Trìu	1.700	1.190
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	1.050	735
LXI	ĐƯỜNG PHÚC TRIỀU (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)		
1	Toàn tuyến	1.300	910
	Trục phụ		
LXII	ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Triều đến đường Tổ Hữu)		
1	Toàn tuyến	1.600	1.120
LXIII	ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km76, Quốc lộ 3)		
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch	24.700	17.290
2	Từ đường đê Mỏ Bạch đến cầu Mỏ Bạch	16.900	11.830
3	Từ cầu Mỏ Bạch đến công nhà máy Z127	7.800	5.460
4	Từ công nhà máy Z127 đến cầu Tân Long	8.600	6.020
5	Từ cầu Tân Long đến đảo tròn Tân Long	7.800	5.460
6	Từ đảo tròn Tân Long đến Km76, Quốc lộ 3	7.200	5.040
	Trục phụ		
1	Ngõ số 889: Đường rẽ vào cổng Công ty Lương thực đến khu dân cư Sở Xây dựng		
1.1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ	7.800	5.460
1.2	Từ cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	6.200	4.340
1.3	Từ Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ rẽ trái vào 100m	4.700	3.290
2	Ngõ số 20/1: Rẽ vào Khu tập thể Cầu đường, vào 150m	4.100	2.870
3	Ngõ số 885: Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng Tám	4.700	3.290
4	Ngõ số 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.300	2.310
4.2	Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía	3.000	2.100
4.3	Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, nhưng $< 3,5\text{m}$	2.600	1.820
5	Ngõ số 882: Rẽ vào xóm Thần Vi		
5.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.400	2.380
5.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
5.3	Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi Nghĩa trang Thần Vi	2.600	1.820
5.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.200	1.540
6	Ngõ số 865 và ngõ rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào đến Nhà văn hóa tổ 8, phường Quang Vinh	3.900	2.730
7	Ngõ số 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn		
7.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	5.500	3.850
7.2	Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực	4.700	3.290
7.3	Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết Trường Mầm non Điện lực	3.900	2.730
7.4	Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	3.300	2.310
8	Ngõ số 719: Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn		
8.1	Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	5.500	3.850
8.2	Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất Hợp tác xã Cộng Lực	3.900	2.730
9	Ngõ số 740: Vào tổ dân phố Tân Thành (đối diện Ngõ số 719 vào Công ty nhiệt điện Cao Ngạn)		
9.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Qua 100m đến 200m	3.300	2.310
9.3	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.600	1.820
10	Ngõ số 673: Vào hết đường dân sinh	3.900	2.730
11	Rẽ công nhà máy Z127 đến khu tập thể Z127		
11.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127	5.500	3.850
11.2	Từ cổng Z127 rẽ theo hàng rào Z127 đến nhà công vụ Z127	4.700	3.290
12	Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh vào đến nhà công vụ Z127	6.200	4.340
12.1	Từ nhà công vụ Z127 đến gặp chợ Quan Triều	3.000	2.100
12.2	Các nhánh rẽ trên đường từ nhà công vụ Z127 đến hết khu tập thể Z127 gặp chợ Quan Triều, vào 100m, đường $\geq 2\text{m}$	2.000	1.400
13	Ngõ số 615; 647 và 673		
13.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000	2.100
13.2	Qua 100m đến 200m	2.200	1.540
14	Ngõ số 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quan Triều đến Thư viện Z127	3.300	2.310
15	Ngõ số 575: Rẽ vào Ban Quản lý dự án Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)		
15.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban quản lý dự án	3.900	2.730
15.2	Từ cổng Ban quản lý dự án đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.600	1.820
16	Ngõ số 525: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quan Triều vào đến ngã ba	3.900	2.730
17	Ngõ số 511: Rẽ theo đường sắt cũ		
17.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.300	2.310
17.2	Từ qua 100m đến 300m	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.3	Nhánh đường sắt cũ rẽ sang hội trường đồ gập khu tái định cư bằng tải than	2.600	1.820
18	Ngõ 505: Rẽ vào đến cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	4.700	3.290
18.1	Từ cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ rẽ theo hàng rào Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ đến gặp đường goòng cũ	2.600	1.820
18.2	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến bằng tải than đi gặp ngõ số 511	3.300	2.310
18.3	Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng $\geq 3,5m$	3.300	2.310
19	Ngõ số 451; 698; 641; 636: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000	2.100
20	Rẽ vào đường goòng 2 bên		
20.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.600	1.820
20.2	Qua 100m đến 250m	2.000	1.400
21	Ngõ số 714: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000	2.100
22	Ngõ số 335: Rẽ vào khu dân cư tổ 4, phường Tân Long, vào 100m	2.000	1.400
23	Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404, vào 100m	2.000	1.400
24	Ngõ số 321: Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2		
24.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 200m	2.200	1.540
24.2	Đường trục ngang trong khu dân cư 3/2 rộng $\geq 3,5m$	2.000	1.400
25	Ngõ số 356: Rẽ vào xưởng 100		
25.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	2.200	1.540
25.2	Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	2.000	1.400
26	Ngõ số 236: Rẽ vào Trại giam Công an thành phố cũ, vào 100m	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Ngõ số 191: Rẽ vào khu dân cư tổ 5, phường Tân Long		
27.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	2.200	1.540
27.2	Qua 150m đến 250m tiếp theo	2.000	1.400
28	Ngõ số 168: Rẽ đến Nhà văn hóa tổ 11, phường Tân Long (Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10)	2.200	1.540
29	Ngõ số 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ, vào 200m	2.200	1.540
30	Ngõ số 139: Vào UBND phường Tân Long		
30.1	Từ đường Dương Tự Minh qua UBND phường Tân Long đến ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long	3.300	2.310
30.2	Từ ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long	2.600	1.820
30.3	Nhánh rẽ từ trục phụ vào khu dân cư số 2, phường Tân Long	2.600	1.820
31	Ngõ số 128: Rẽ vào tổ 10, phường Tân Long		
31.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Trường Mầm non phường Tân Long)	2.600	1.820
31.2	Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cổng chui tuyến tránh Quốc lộ 3	2.200	1.540
32	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long		
32.1	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5\text{m}$	2.600	1.820
32.2	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9\text{m}$, nhưng $< 16,5\text{m}$	2.200	1.540
33	Ngõ số 77: Rẽ khu dân cư tổ 8, vào 100m	2.200	1.540
34	Ngõ số 45: Rẽ khu dân cư tổ 8, vào 100m	2.200	1.540
35	Đường rẽ vào đồi PAM tổ 8, vào 100m	2.600	1.820
36	Ngõ số 62; 80; 99; 246; 2B; 18; 64; 70; 334; 253; 177; 01: Vào 100m	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
LXIV	ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Trường Tiểu học Quang Vinh, có đường $\geq 19,5\text{m}$	7.300	5.110
2	Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8	5.500	3.850
3	Từ Nhà văn hóa tổ 8 ra gặp đường Bắc Kạn	3.300	2.310
	Trục phụ		
1	Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh), vào 100m	3.100	2.170
2	Rẽ vào tổ 10, phường Quang Vinh, vào 200m	3.100	2.170
3	Rẽ vào tổ 11, tổ 12, phường Quang Vinh vào 150m, có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	3.100	2.170
4	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong hạ tầng: Đường rộng $\geq 9\text{m}$	6.200	4.340
5	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8), vào 150m	3.900	2.730
6	Ngõ 382: Rẽ vào 150m	2.800	1.960
7	Các ngõ 516; 501; 403; 393: Rẽ vào 150m	2.300	1.610
8	Các nhánh rẽ còn lại trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn), vào 150m	1.700	1.190
9	Từ Nhà văn hóa tổ 8 đến Nhà văn hóa tổ 10	1.700	1.190
LXV	ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào đến ga Quan Triều)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên	6.200	4.340
2	Từ giáp đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến Ga Quan Triều	5.700	3.990
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m	2.700	1.890
2	Rẽ từ đường Quan Triều vào khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên, vào 100m	2.300	1.610
3	Các đường trong khu dân cư số 3, phường Quan Triều đã xong hạ tầng		
3.1	Đường rộng $\geq 16,5\text{m}$ đến $19,5\text{m}$	4.900	3.430
3.2	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ nhưng $< 16,5\text{m}$	4.800	3.360
3.3	Đường rộng $\geq 12,5\text{m}$ nhưng $< 14,5\text{m}$	4.300	3.010
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ dân phố 11 (đối diện đường vào cầu Chui cũ)		
4.1	Vào 100m	2.700	1.890
4.2	Từ 100m đến 300m	2.000	1.400
5	Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$	2.000	1.400
6	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan Triều vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.000	1.400
LXVI	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh đến đường Tổ Hữu)		
1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	3.100	2.170
2	Qua 150m đến ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ	2.300	1.610
3	Từ ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cổng cân	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ ngã ba công cân đến đường sắt đi Ga B Núi Hồng	1.200	840
5	Từ đường sắt đi Ga B Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	1.300	910
6	Từ cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3 đến hết đất xã Phúc Hà	1.200	840
7	Từ hết đất xã Phúc Hà đến gặp đường Tổ Hữu	1.400	980
	Trục phụ		
1	Rẽ khu dân cư tổ 17, phường Quan Triều, vào 150m	2.900	2.030
2	Từ ngã ba rẽ đi gặp Trường Mầm non Quan Triều	2.000	1.400
3	Từ cổng Trường Mầm non Quan Triều đến hết đất Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	3.100	2.170
4	Từ trạm cân đến cổng Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa	1.100	770
5	Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến khu trung tâm hành chính xã Phúc Hà	1.050	735
6	Từ cổng Đồng Quan đến cổng Nhà máy xi măng Quan Triều	1.050	735
6.1	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà	1.050	735
7	Các trục phụ khác liên xóm, liên xã có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 200m	1.050	735
8	Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà		
8.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	1.500	1.050
8.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	1.200	840
LXVII	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2)		
1	Từ ngã ba Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái	13.300	9.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường sắt Hà Thái đến hết đất Xí nghiệp may Việt Thái	11.100	7.770
3	Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	9.400	6.580
	Trục phụ		
1	Ngõ số 160: Rẽ đi tổ 12, phường Đồng Quang		
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng Khách sạn Hải Yến	4.700	3.290
1.2	Từ cổng Khách sạn Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m	3.900	2.730
2	Ngõ số 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến hết đất Ngân hàng	4.700	3.290
3	Ngõ số 301: Đi tổ 12, phường Gia Sàng gặp đường Tân Quang		
3.1	Vào 100m	3.900	2.730
3.2	Qua 100m đến gặp đường Tân Quang	3.300	2.310
4	Ngõ số 321: Rẽ khu dân cư Bách hóa		
4.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	3.300	2.310
5	Ngõ số 339: Rẽ cạnh ki ốt xăng		
5.1	Từ đường Thống Nhất vào đến ngã tư đầu tiên	4.700	3.290
5.2	Từ ngã tư đầu tiên rẽ đi 2 phía và đi Nhà văn hóa tổ 13	3.900	2.730
6	Ngõ số 350: Rẽ tổ 9, phường Đồng Quang, vào 150m	3.300	2.310
7	Ngõ số 1: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 1A, 1B, vào 100m (song song đường sắt Hà Thái)	3.000	2.100
8	Ngõ số 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong hạ tầng	3.900	2.730
9	Ngõ số 398		
9.1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô	3.900	2.730

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến Nhà văn hóa tổ 12	3.000	2.100
9.2.1	Các ngách số 11; 28; 45; 63, rẽ vào 100m	2.550	1.785
10	Ngõ số 151: Rẽ Công ty Kim khí Thái Nguyên và Trạm đăng kiểm giao thông		
10.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	4.700	3.290
10.2	Qua 100m đến cổng Công ty Kim khí Thái Nguyên, Trạm đăng kiểm giao thông	3.900	2.730
10.2.1	Các ngách số 31; 41; 42; 50; 62, rẽ vào 100m	2.900	2.030
11	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập		
11.1	Đường quy hoạch rộng 61m	4.000	2.800
11.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.450	2.415
11.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.400	2.380
12	Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập		
12.1	Đường quy hoạch rộng 61m	4.000	2.800
12.2	Đường quy hoạch rộng 21,5m	3.600	2.520
12.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.450	2.415
13	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m	3.300	2.310
14	Ngõ số 209; 231: Rẽ cạnh Xí nghiệp may Việt Thái		
14.1	Vào 150m	3.000	2.100
14.2	Qua 150m đến Nhà văn hóa tổ 2, phường Tân Lập	2.600	1.820
14.3	Các ngách rẽ trên ngõ số 209; 231		
14.3.1	Từ ngõ 209; 231, vào 50m	2.000	1.400
14.3.2	Qua 50m đến 100m	1.500	1.050
15	Ngõ số 478 rẽ khu dân cư tập thể Trường Cao đẳng Thương Mại Trung ương 4, vào 150m	3.900	2.730
16	Ngõ số 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m	3.300	2.310
16.1	Các ngách số 02; 23; 33; 34, rẽ vào 100m	2.800	1.960

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ số 289: Rẽ theo hàng rào Xí nghiệp quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông $\geq 2,5$ m	3.600	2.520
18	Ngõ số 556: Rẽ vào đến Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh	3.900	2.730
18.1	Các ngách số 04; 31, rẽ vào 100m	3.300	2.310
19	Ngõ số 558: Rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, vào 100m	3.900	2.730
20	Ngõ số 618: Từ đường Thống Nhất, vào 100m	4.700	3.290
LXVIII	PHỐ HỒ ĐẮC DI (Từ đường Thống nhất đến đường Phú Thái)		
1	Từ đường Thống Nhất đến hết đoạn đã xong hạ tầng	5.500	3.850
2	Đoạn còn lại đến đường Phú Thái (đường bê tông)	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3, phường Tân Thịnh có đường rộng ≥ 5 m	3.900	2.730
LXIX	ĐƯỜNG 3/2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)		
1	Từ đường Thống Nhất (ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	7.800	5.460
2	Từ ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 đến hết đất Trường Tiểu học Tân Lập	7.200	5.040
3	Từ hết đất Trường Tiểu học Tân Lập đến đường rẽ vào Ga Lưu Xá	7.800	5.460
4	Từ đường rẽ vào Ga Lưu Xá đến rẽ đường Phú Xá	10.900	7.630
5	Từ rẽ đường Phú Xá đến Trường Trung học cơ sở Tích Lương	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ Trường Trung học cơ sở Tích Lương đến ngã ba Phố Hương	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Quốc lộ 3 (tuyến tránh thành phố), vào 250m	5.500	3.850
2	Ngõ số 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2, vào 150m	3.300	2.310
3	Ngõ rẽ đến công Xí nghiệp 19/5 (cũ)	3.900	2.730
4	Ngõ số 118: Rẽ đối diện đường vào Xí nghiệp 19/5 (cũ), vào 150m	2.600	1.820
5	Ngõ số 146: Rẽ cạnh Công an phường Tân Lập, vào 150m	3.000	2.100
6	Ngõ số 168: Rẽ khu dân cư số 1 Tân Lập		
6.1	Vào 150m	4.700	3.290
6.2	Qua 150m và các đường quy hoạch rộng $\geq 9m$	3.900	2.730
6.3	Các đường quy hoạch rộng $\geq 5m$, nhưng $< 9m$	3.300	2.310
7	Ngõ số 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2 Tân Lập	4.700	3.290
8	Ngõ số 226: Vào 150m	3.300	2.310
9	Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết khu dân cư xưởng thực nghiệm	3.300	2.310
10	Ngõ số 272: Vào Nhà khách Kim Loại màu		
10.1	Từ đường 3/2, vào 100m	3.900	2.730
10.2	Qua 100m đến sân bóng	3.300	2.310
11	Khu dân cư 11A phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên		
11.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.000	2.100
11.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m	2.700	1.890
11.3	Đường quy hoạch rộng 15m	2.500	1.750
11.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.400	1.680
12	Khu dân cư 11B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.500	1.750
12.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.400	1.680
12.3	Đường quy hoạch rộng 12m	2.300	1.610
13	Ngõ số 711: Rẽ vào đến cổng Công ty 472	3.600	2.520
14	Ngõ số 360: Vào 100m (đối diện đường vào Công ty 472)	3.300	2.310
15	Ngõ số 775: Vào 100m (đối diện Ki ốt xăng dầu Hùng Hà)	2.600	1.820
16	Ngõ số 801: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m	2.700	1.890
17	Ngõ số 400: Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng		
17.1	Từ đường 372, vào 200m	3.300	2.310
17.2	Qua 200m đến 450m	2.600	1.820
18	Ngõ số 744: Rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên		
18.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.900	2.730
18.2	Qua 200 đến sân vận động	3.300	2.310
19	Rẽ vào Ga Lưu Xá		
19.1	Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu	5.500	3.850
19.2	Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu	3.300	2.310
19.3	Từ cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu đến Ga Lưu Xá	2.600	1.820
20	Rẽ khu dân cư quy hoạch đường Ga Lưu Xá		
20.1	Từ đường Ga Lưu Xá, vào 150m	3.900	2.730
20.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch	3.300	2.310
21	Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Ngõ 524: Từ đường 3/2 rẽ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (cũ)		
22.1	Từ đường 3/2, vào 200m	5.500	3.850
22.2	Qua 200m đến Nhà văn hóa liên tổ 6, 7	3.300	2.310
22.3	Từ Nhà văn hóa liên tổ 6, 7 đến Khu dân cư Núi Dài	2.000	1.400
23	Ngõ số 884, rẽ xóm Cầu Thông đến đập giếng Cỏi		
23.1	Từ đường 3/2, vào 200m	2.600	1.820
23.2	Qua 200m đến đập giếng Cỏi	2.000	1.400
24	Ngõ số 1307 rẽ vào khu dân cư tổ 27, 28, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m	3.500	2.450
25	Ngõ số 1421 rẽ vào khu dân cư tổ 29, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m	3.300	2.310
26	Ngõ số 980: Rẽ vào Trường Tiểu học Tích Lương		
26.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.900	2.730
26.2	Tiếp theo đến ngã ba cổng Trường Tiểu học Tích Lương	2.600	1.820
26.3	Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tích Lương tiếp theo đi 2 phía 250m	2.200	1.540
27	Ngõ số 1014: Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1)		
27.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.900	2.730
27.2	Qua 200m đến 450m	3.300	2.310
28	Ngõ số 1016: Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2)		
28.1	Từ đường 3/2 vào 200m	3.000	2.100
28.2	Qua 200m đến 450m	2.600	1.820
29	Ngõ số 1088: Rẽ tổ dân phố 11, 12 đến Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.000	2.100
29.2	Qua 200m đến 450m	2.200	1.540
29.3	Qua 450m đến đất Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	1.800	1.260
30	Rẽ Nhà văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m	2.600	1.820
31	Ngõ số 1224:		
31.1	Từ đường 3/2 vào 200m	2.600	1.820
31.2	Qua 200m đến 450m	2.200	1.540
32	Ngõ số 1046: Rẽ đối diện Ki ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái		
32.1	Từ đường 3/2, vào 100m	3.600	2.520
32.2	Qua 100m đến đường sắt Hà Thái	2.600	1.820
33	Khu tái định cư liên tổ 19, 20 phường Trung Thành		
33.1	Đường quy hoạch rộng 30m	5.220	3.654
33.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.300	2.310
33.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.100	2.170
34	Ngõ số 408: Rẽ vào 250m	3.300	2.310
35	Ngõ số 610; 908; 1132: Rẽ vào 150m	3.300	2.310
36	Ngõ số 744: Rẽ vào 150m	3.300	2.310
37	Ngõ số 426		
37.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.300	2.310
37.2	Qua 200m đến 450m	2.900	2.030
38	Ngõ số 1050 (gần Ngã ba Tích Lương)		
38.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.300	2.310
38.2	Qua 200m đến 450m	2.900	2.030
39	Ngõ số 1142 vào 200m	3.300	2.310
40	Ngõ số 456A, đường 3/2		
40.1	Từ đường 3/2 vào 200m	3.300	2.310
40.2	Qua 200m đến sân vận động	2.900	2.030
41	Ngõ số 910: Rẽ vào 150m	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
LXX	ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt Hà Thái	6.500	4.550
2	Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang phường Phú Xá	5.900	4.130
3	Từ đường rẽ Nghĩa trang phường Phú Xá đến gặp đường 3/2	7.200	5.040
	Trục phụ		
1	Ngõ số 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến Khu tập thể đường sắt	3.300	2.310
1.1	Các ngách số 01; 03; 05; 08; 16; 18; 82, vào 100m	2.480	1.736
2	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá	2.600	1.820
3	Các ngõ số 47; 54; 101; 134; 159; 180: Vào 100m	2.600	1.820
4	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá		
4.1	Đường quy hoạch rộng 27m	4.500	3.150
4.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.600	2.520
4.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.400	2.380
4.4	Đường quy hoạch rộng 7m	2.500	1.750
LXXI	ĐƯỜNG 30/4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)		
1	Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba cống	5.200	3.640
2	Từ cầu Ba cống đến hết đất thành phố Thái Nguyên	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Trường Cao đẳng Công Thương		
1.1	Từ đường 30/4, vào 200m	2.900	2.030
1.2	Qua 200m đến cổng Trường Cao đẳng Công Thương	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	1.600	1.120
2	Ngõ số 02: Rẽ vào tổ 13 phường Tích Lương		
2.1	Từ đường 30/4, vào 200m	2.900	2.030
2.2	Qua 200m đến 450m	2.300	1.610
3	Ngõ số 50: Rẽ vào 200m	2.900	2.030
4	Rẽ cạnh Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trung Thành (cũ), có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$		
4.1	Từ đường 30/4, vào 100m	2.000	1.400
4.2	Qua 100m đến 350m	1.700	1.190
LXXII	ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3/2 đến Lữ đoàn 210, Quân khu I)		
1	Từ đường 3/2 vào hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	7.800	5.460
2	Từ hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên + 300m	6.200	4.340
3	Từ qua đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên 300m đến cầu hết đất Lữ đoàn 210, Quân khu I	2.600	1.820
	Trục phụ		
1	Rẽ Nhà văn hóa xóm Cầu Thông, vào 200m	1.700	1.190
2	Ngõ số 27: Rẽ Nhà văn hóa xóm Tung, vào 200m	1.700	1.190
3	Ngõ số 88: Rẽ Nhà văn hóa tổ 4, vào 200m		
4	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (xóm Núi Dài)	2.300	1.610
5	Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên		
5.1	Đường rộng từ 19,5m đến $< 27\text{m}$	4.700	3.290
5.2	Đường rộng từ 14,5m đến $< 19,5\text{m}$	3.900	2.730

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	3.100	2.170
LXXIII	ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi Kép đến đường 3/2)		
1	Đường sắt đi Kép đến gặp đường Gang Thép	7.300	5.110
2	Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	8.600	6.020
3	Từ giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú)	6.200	4.340
4	Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến hết khu dân cư	8.600	6.020
5	Từ hết khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến gặp đường 3/2	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 1, phường Trung Thành, đã xong hạ tầng	4.700	3.290
2	Hai ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1/5 đến hết đất Nhà trẻ	3.100	2.170
3	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m	3.100	2.170
4	Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh đến ngã 4 đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 150m	3.400	2.380
5	Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương		
5.1	Rẽ vào 300m	3.400	2.380
5.2	Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5\text{m}$	3.000	2.100
5.3	Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.000	1.400
6	Ngõ số 74; 90; 123 vào 100m	3.400	2.380
7	Ngõ số 181: Cạnh Doanh nghiệp vận tải Khánh Lâm		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Vào 150m	3.400	2.380
7.2	Từ 150m đến hết đoạn còn lại	3.000	2.100
8	Ngõ số 120, cạnh trạm Y tế phường Trung Thành	3.400	2.380
LXXIV	ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3/2 qua UBND phường Trung Thành đến đường Lưu Nhân Chú)		
1	Từ đường 3/2 đến rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	7.000	4.900
2	Từ rẽ Trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ Trường Độc Lập	11.700	8.190
3	Từ rẽ Trường Độc lập đến đường Cách Mạng tháng Tám	15.600	10.920
4	Từ đường Cách Mạng tháng Tám (bách hóa Gang Thép), vào 100m	6.200	4.340
5	Qua 100m đến 250m	4.700	3.290
6	Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100m	3.600	2.520
7	Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100m đến gặp đường Lưu Nhân Chú	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà văn hóa tổ 3, phường Trung Thành, vào 100m	2.300	1.610
2	Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ dân phố số 19, phường Trung Thành, vào 100m	2.300	1.610
3	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên		
3.1	Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà văn hóa tổ 2, phường Trung Thành	2.300	1.610
3.2	Nhà văn hóa tổ 2, phường Trung Thành, vào 300m	1.700	1.190

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ dân phố số 14, vào 100m	2.300	1.610
5	Ngõ số 112: Rẽ cạnh Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m	3.100	2.170
6	Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào Trường Tiểu học Trung Thành		
6.1	Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2	3.900	2.730
6.2	Qua ngã ba thứ 2 + 250m tiếp theo	2.300	1.610
7	Ngõ rẽ cạnh số nhà 153: Rẽ vào Nhà văn hóa đôi Độc Lập		
7.1	Từ đường Gang Thép đến công Nhà văn hóa đôi Độc Lập	3.900	2.730
7.2	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.300	1.610
8	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2	3.900	2.730
9	Ngõ số 91: Rẽ vào Trường Tiểu học Độc lập		
9.1	Từ đường Gang Thép đến hết đất Trường Tiểu học Độc Lập	7.000	4.900
9.1.1	Các ngách số 16; 33; 34, vào 100m	6.000	4.200
9.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Độc lập đến hết đất Trường Trung học cơ sở Độc lập	5.500	3.850
9.2.1	Các ngách số 45; 52; 66; 72; 348, vào 100m	4.700	3.290
9.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.300	1.610
10	Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hanh, vào 150m	3.100	2.170
11	Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Các nhánh rẽ khác từ bách hóa Gang Thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.000	1.400
LXXV	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)		
1	Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến cổng sân vận động Gang Thép	7.800	5.460
2	Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép	10.100	7.070
3	Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn	6.200	4.340
4	Từ đường Hương Sơn đến gặp ngõ số 261	5.500	3.850
5	Từ ngõ số 261 đến gặp đường sắt đi Kép	7.000	4.900
6	Từ đường sắt đi Kép đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)	3.100	2.170
7	Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang Thép	2.300	1.610
	Trục phụ		
1	Ngõ số 535: Vào 50m	3.100	2.170
2	Ngõ số 499; 532: Rẽ khu dân cư Lắp máy điện		
2.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 100m	3.100	2.170
2.2	Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	2.900	2.030
2.3	Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.000	1.400
3	Ngõ số 513: Đi gặp đường quy hoạch khu dân cư Cán 650	4.700	3.290
3.1	Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng $\geq 4,5\text{m}$, vào 100m	2.000	1.400
4	Ngõ số 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	5.500	3.850
4.1.1	Các ngách số 22; 38, 54; 56 vào 100m	4.700	3.290
4.2	Qua 200m đến 400m	3.900	2.730
4.2.1	Các ngách số 57; 73; 74, vào 100m	3.400	2.380
4.3	Qua 400m đến 700m	3.000	2.100
4.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ trong khu dân cư Cán 650	2.000	1.400
5	Ngõ số 423; 434; 465; 485: Rẽ đến Nhà văn hóa thể thao Gang Thép, vào 150m	5.900	4.130
6	Ngõ số 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m	4.300	3.010
7	Ngõ số 407: Rẽ cạnh Nhà văn hóa tổ 4, phường Hương Sơn đi Đồi Sỏi, vào 100m	3.100	2.170
8	Ngõ số 318: Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	3.100	2.170
9	Các đường quy hoạch trong khu dân cư đường Lưu Nhân Chú	4.700	3.290
10	Ngõ số 323: Rẽ đi tổ 4, phường Hương Sơn vào 200m	2.300	1.610
11	Ngõ số 311: Rẽ vào xóm Bình Dân (đối diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m	3.100	2.170
12	Ngõ số 290: Rẽ khu tập thể Nhà máy Luyện Gang		
12.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	2.300	1.610
12.2	Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể Nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5m$, vào 100m	1.700	1.190
13	Ngõ số 261: Vào Trường Trung học cơ sở Hương Sơn		
13.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn	3.100	2.170
13.1.1	Ngách số 19; 57, rẽ vào 100m	2.640	1.848

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Giáp đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn, vào 200m	2.000	1.400
13.2.1	Ngách số 87; 93; 113; 40; 131 rẽ vào 100m	1.700	1.190
13.3	Rẽ từ đường Trường Trung học cơ sở Hương Sơn vào Trường Tiểu học Hương Sơn	2.000	1.400
13.4	Các nhánh từ đường vào Trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$, vào 150m	1.700	1.190
14	Ngõ số 229: Đường vào UBND phường Hương Sơn		
14.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn	3.900	2.730
14.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể Nhà máy Cốc Hóa có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$, vào 150m	2.000	1.400
15	Ngõ số 191: Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: Vào 400m	1.400	980
16	Ngõ số 59 (đường trục phường Cam Giá)		
16.1	Vào 300m	2.000	1.400
16.2	Qua 300m đến đê Cam Giá	1.600	1.120
LXXVI	PHỐ TRỊNH BÁ (Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Cách mạng tháng Tám)		
1	Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên	2.300	1.610
2	Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên đến gặp đường Cách mạng tháng Tám	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Ngách rẽ vào Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép	2.300	1.610
2	Đường liên xóm tổ 26 và 27, phường Cam Giá (các nhánh rẽ trên phố Trịnh Bá vào 100m), có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
LXXVII	ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Từ đường Lưu Nhân Chú đến Sông Cầu vào Soi Mít)		
1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	3.900	2.730
2	Qua 200m đến hết đất Trường Mầm non Hương Sơn	2.900	2.030
3	Từ hết đất Trường Mầm non Hương Sơn đến cầu treo	1.700	1.190
	Trục phụ		
1	Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F, vào 200m	1.700	1.190
2	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	1.600	1.120
LXXVIII	ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ đảo tròn Gang Thép đi huyện Phú Bình)		
1	Từ đảo tròn Gang Thép đến rẽ cổng Trường Trung học phổ thông Gang Thép	9.400	6.580
2	Từ rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép đến ngã ba gặp đường Tân Thành	6.200	4.340
3	Từ ngã ba gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng, vào xóm Bình Dân		
1.1	Từ trục chính, vào 100m	3.500	2.450
1.2	Qua 100m đến 200m	2.300	1.610
2	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép: Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.100	2.170
3	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng Bệnh viện Gang Thép cũ		
3.1	Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.900	2.730
3.2	Qua 100m đến hết đường bê tông $\geq 3m$	3.100	2.170

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Các nhánh khác trong khu dân cư có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 150m	2.000	1.400
4	Rẽ vào cơ sở Điều trị tự nguyện và công tác xã hội thành phố Thái Nguyên		
4.1	Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.100	2.170
4.2	Qua 100m đến 250m đường bê tông $\geq 3\text{m}$	2.300	1.610
5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc đoạn từ đảo tròn Gang Thép đến ngã ba đường Tân Thành vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$	2.300	1.610
6	Ngõ số 72A; 72B; 72C; 86 vào 100m	3.100	2.170
LXXIX	ĐƯỜNG TÂN THÀNH (Từ đường vó ngựa đến đường 30/4)		
1	Từ đường Vó Ngựa vào 150m (ngã ba rẽ tổ 9 phường Tân Thành)	4.700	3.290
2	Cách đường Vó Ngựa 150m đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	3.100	2.170
3	Từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến đường sắt Hà Thái	3.900	2.730
4	Từ đường sắt Hà Thái gặp đường 30/4	5.500	3.850
	Trục phụ		
1	Các nhánh rẽ từ đường Tân Thành vào 100m có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$	1.600	1.120
LXXX	QUỐC LỘ 1B (CŨ) (Từ cầu Gia Bảy qua đảo tròn Chùa Hang đến hết đất thành phố Thái Nguyên)		
1	Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh	11.700	8.190
2	Từ giáp đất kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh đến cổng Bà Tành	7.800	5.460
3	Từ cổng Bà Tành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	9.400	6.580

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Nhà văn hóa xóm Gia Bầy		
1.1	Rẽ vào Nhà văn hóa xóm Gia Bầy, vào 100m	3.900	2.730
1.2	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	3.300	2.310
2	Rẽ vào Đình Đồng Tâm		
2.1	Rẽ vào Đình Đồng Tâm, vào 100m	3.500	2.450
2.2	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	3.300	2.310
3	Ngõ số 860: Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ) vào 100m	3.900	2.730
4	Ngõ số 793: Rẽ đi cầu treo cũ, vào 100m	3.900	2.730
5	Rẽ đến Nhà văn hóa xóm Đồng Tâm	3.900	2.730
6	Ngõ số 700: Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m	3.900	2.730
7	Rẽ đi Bến Tượng		
7.1	Vào đến Nhà văn hóa xóm Đông	3.900	2.730
7.2	Từ Nhà văn hóa xóm Đông đến Bến Tượng	3.300	2.310
8	Rẽ vào xóm Văn Thánh, vào 200m		
8.1	Từ Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh	4.700	3.290
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	3.300	2.310
9	Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	3.300	2.310
10	Ngõ số 605: Rẽ vào Nhà máy Nước sạch Đồng Bầm		
10.1	Từ Quốc lộ 1B đến Nhà máy Nước sạch Đồng Bầm	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	3.000	2.100
11	Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần Lâm sản Thái Nguyên (cũ), vào 150m	3.300	2.310
12	Rẽ theo hàng rào Công ty TNHH Thái Dương vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	3.000	2.100
13	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (1)		
13.1	Đường rộng 40,5m đoạn từ Quốc lộ 1B vào đến ô quy hoạch BTV 1.12	9.100	6.370
13.2	Đường rộng 22,5m	6.500	4.550
13.3	Đường rộng 15,5m	5.900	4.130
13.4	Đường rộng 12m	5.200	3.640
13.5	Đường rộng 7m	4.600	3.220
14	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (2)		
14.1	Đường rộng 18,5m	6.100	4.270
14.2	Đường rộng 15m	5.900	4.130
15	Các đường quy hoạch trong Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu		
15.1	Đường rộng 40,5m	9.100	6.370
15.2	Đường rộng 22,5m	6.500	4.550
15.3	Đường rộng 18,5m	6.100	4.270
15.4	Đường rộng 15m	5.900	4.130
16	Các đường quy hoạch trong Khu nhà ở Đồng Bầm (HUD)		
16.1	Đường rộng 19,5m	6.100	4.270
16.2	Đường rộng 15,5m	5.200	3.640
17	Đường Thanh niên (từ Quốc lộ 1B cũ đi gặp Quốc lộ 17)	4.700	3.290
17.1	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 2)	2.600	1.820

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 4)	2.600	1.820
17.3	Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m, đã đổ bê tông	2.200	1.540
18	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17 (269 cũ) đoạn cạnh đảo tròn Chùa Hang	7.800	5.460
18.1	Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (cạnh đảo tròn Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5$ m	2.600	1.820
19	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17, đoạn cạnh chợ Chùa Hang	7.800	5.460
19.1	Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5$ m	2.600	1.820
20	Ngõ số 23: Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trạm Y tế phường Đồng Bẩm (đến hết đất phường Chùa Hang)	3.300	2.310
21	Trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm Sản		
21.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ	3.400	2.380
21.2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ vào hết đường quy hoạch khu dân cư tập thể Lâm Sản (trục chính)	2.600	1.820
22	Ngõ số 21: Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trường Trung học cơ sở Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	2.600	1.820
23	Từ Quốc lộ 1B cũ đến hết Núi Phán (lối rẽ đối diện đường vào khu Trung tâm Văn hóa Chùa Hang)	2.600	1.820
24	Ngõ số 15: Từ Quốc lộ 1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện Lò vôi)		
24.1	Đoạn đường đổ bê tông	2.600	1.820

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.2	Đoạn đường chưa đổ bê tông	2.200	1.540
25	Ngõ số 10: Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ cạnh Chi cục Thuế gặp Quốc lộ 17 (đường 379 cũ)		
25.1	Từ Quốc lộ 1B cũ, vào 100m	3.300	2.310
25.2	Sau 100m đến cách Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) 100m	2.100	1.470
26	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ vào 100m (đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$)	2.600	1.820
LXXXI	QUỐC LỘ 1B (MỚI) (Từ đảo tròn Tân Long qua cầu Cao Ngạn đến hết địa phận xã Cao Ngạn)		
1	Từ đảo tròn Tân Long + 1.000m	5.500	3.850
2	Sau 1.000m đến cầu Cao Ngạn	4.300	3.010
3	Từ cầu Cao Ngạn đến hết đất xã Cao Ngạn	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Rẽ đi xóm Góc Vôi		
1.1	Từ đường nối Quốc lộ 3 với Quốc lộ 1B, vào 150m	2.000	1.400
1.2	Qua 150m đến ngã ba Góc Vôi	1.400	980
1.3	Từ ngã ba Góc Vôi đến cầu cáp Cao Ngạn	1.300	910
1.4	Từ ngã ba Góc Vôi đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I	1.300	910
2	Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	1.300	910
3	Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 150m	1.300	910
LXXXII	ĐƯỜNG ĐỒNG BẮM (Từ Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp Quốc lộ 17)		
1	Từ trạm biến áp treo phường Chùa Hang đến trạm y tế phường Đồng Bầm	3.900	2.730
2	Từ Trạm Y tế phường Đồng Bầm đến ngã tư Tân Thành 2	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp Quốc lộ 17	2.700	1.890
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào Trường Mầm non Đồng Bầm đến giáp đất phường Chùa Hang	3.100	2.170
2	Các ngõ rẽ đi Nhà máy Nước Đồng Bầm có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.300	1.610
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$	2.100	1.470
3	Rẽ theo hàng rào Trạm Y tế phường Đồng Bầm đi sân bay và đi phường Chùa Hang, vào 100m về 2 phía	2.300	1.610
4	Từ ngã tư Tân Thành 2 đi bến phà Văn Thánh, vào 150m	2.400	1.680
5	Từ ngã tư Tân Thành 2 đến Nhà văn hóa Tân Thành 2	2.300	1.610
6	Các nhánh rẽ còn lại trên đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 269 cũ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.000	1.400
7	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa phường Đồng Bầm		
7.1	Đường quy hoạch rộng 21m	5.000	3.500
7.2	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
8	Khu tái định cư tại khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm (giai đoạn 1)		
8.1	Đường quy hoạch rộng 21m	5.000	3.500
8.2	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
LXXXIII	QUỐC LỘ 17		
1	Từ Quốc lộ 1B đến cách đảo tròn Núi Voi 100m	2.600	1.820
2	Đảo tròn Núi Voi + 100m về 2 phía	4.700	3.290
3	Từ qua đảo tròn Núi Voi 100m đến lối rẽ đường Thanh Niên	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ đường rẽ đường Thanh Niên đến lối rẽ vào Chùa Hang	4.700	3.290
5	Từ lối rẽ vào Chùa Hang đến cầu Đò	7.800	5.460
6	Từ cầu Linh Nham đi Linh Sơn 100m	2.600	1.820
7	Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	2.000	1.400
8	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên) đến cầu Ngòi Chèo	2.200	1.540
9	Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn (Giai đoạn I, II)		
9.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700	1.890
9.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.200	1.540
9.3	Đường quy hoạch rộng 12m	2.000	1.400
LXXXIV	TRỤC ĐƯỜNG: Đảo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn		
1	Từ đảo tròn Núi Voi + 100 m	4.700	3.290
2	Qua đảo tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	3.300	2.310
3	Cách đảo tròn Núi Voi 200m đến hết đất phường Chùa Hang	2.000	1.400
4	Từ giáp đất phường Chùa Hang đến cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I	3.000	2.100
5	Từ cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I đến hết cổng Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	2.200	1.540
	Trục phụ		
1	Rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, đường bê tông $\geq 2,5$ m	1.400	980
2	Rẽ đi xóm Hợp Thành, vào 150m (đường đất)	1.200	840
3	Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn	1.300	910

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn đến Nhà văn hóa xóm Cỗ Rùa	1.200	840
5	Từ Nhà văn hóa xóm Cỗ Rùa đến giáp đất phường Chùa Hang	1.300	910
LXXXV	Quốc lộ 3 (cũ) (Từ km76 đến hết đất xã Sơn Cẩm)		
1	Từ Km76, Quốc lộ 3 (giáp đất phường Tân Long) đến Km76 + 500	7.000	4.900
2	Từ Km76 + 500 đến Km77 + 500	5.900	4.130
3	Từ Km77 + 500 đến Km78 + 200 (hết đất Sơn Cẩm)	4.900	3.430
	Trục phụ		
1	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) đi cầu Bến Giềng đến công cũ Trường Đào tạo mỏ, xã Sơn Cẩm		
1.1	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) + 100 vào hết đất chợ Góc Bàng	5.100	3.570
1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm	3.200	2.240
1.3	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng	2.300	1.610
1.4	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến Trường Đào tạo mỏ	2.300	1.610
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba công Trường Đào tạo mỏ đến giáp bờ sông (cầu treo cũ)	1.600	1.120
1.6	Từ ngã ba gần cầu treo cũ đến công cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	1.300	910
2	Khu tái định cư số 1 xã Sơn Cẩm		
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.500	2.450
2.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.300	2.310
2.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.200	2.240
2.4	Đường quy hoạch rộng 14m	3.100	2.170
2.5	Đường quy hoạch rộng 12m	3.000	2.100

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Khu tái định cư số 2 xã Sơn Cẩm		
3.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.300	2.310
3.2	Đường quy hoạch rộng 12m	3.000	2.100
4	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 600, trạm kiểm lâm) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	3.300	2.310
5	Quốc lộ 3 cũ (đoạn nắn Quốc lộ 3)	4.900	3.430
6	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi Trại giam Phú Sơn 4)		
6.1	Từ Quốc lộ 3 + 450m (đến cầu Trắng 1)	3.400	2.380
6.2	Từ cầu Trắng 1 đến ngã ba xi măng	3.100	2.170
6.3	Từ ngã ba xi măng đến cầu Trắng 2	2.600	1.820
7	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Sơn Cẩm I	3.400	2.380
8	Từ Quốc lộ 3, vào 150m đi kho gạo cũ	2.300	1.610
9	Từ Quốc lộ 3 đi đồi Đa (giáp phường Tân Long)	1.700	1.190
10	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Công ty may Phú Lương	1.700	1.190
LXXXVI	CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC THUỘC PHƯỜNG CHÙA HANG		
1	Đường Hữu Nghị, phường Chùa Hang (toàn tuyến)	2.600	1.820
2	Từ đảo tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi Voi	2.200	1.540
3	Trục đường rẽ từ đảo tròn Chùa Hang, vào 100m đi nghĩa trang Ấp Thái	2.600	1.820
4	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 269 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng $\geq 2,5m$)	2.600	1.820
5	Từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) đến cổng Chùa Hang	4.700	3.290

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	2.100	1.470
7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17, vào 100m (chưa được đổ bê tông, có mặt đường $\geq 2,5\text{m}$)	2.000	1.400
8	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau Nhà văn hóa tổ 2, 3 cũ)	2.200	1.540
9	Các đường trong khu quy hoạch Mô đá Núi Voi	2.100	1.470
10	Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đi khu tập thể Lâm sản		
10.1	Các nhánh rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ, vào 200m	2.200	1.540
10.2	Các đường nhánh còn lại trong khu dân cư tổ 5 cũ, khu Đá xẻ	2.100	1.470
11	Đường đôi - công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	3.900	2.730
12	Đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 4	3.300	2.310
13	Đường trong khu dân cư tổ 23 cũ, đoạn từ Quốc lộ 17 rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Núi Voi	2.100	1.470
14	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc phường Chùa Hang, mặt đường $\geq 2,5\text{m}$	2.000	1.400
15	Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc phường Chùa Hang, mặt đường $\geq 3,0\text{m}$	1.800	1.260
LXXXVII	QUỐC LỘ 3 MỚI (Từ Quốc lộ 3 cũ đến hết đất xã Sơn Cẩm)		
1	Từ nút giao với Quốc lộ 3 cũ đến Km71+220	6.200	4.340

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Km71+220 đến Km72+930	4.700	3.290
3	Từ Km72+930 đến Km75+200 (hết đất xã Sơn Cẩm)	3.100	2.170
LXXXVIII XÃ LINH SƠN			
1	Từ Quốc lộ 17 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	1.400	980
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	1.050	735
3	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m, đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	1.050	735
4	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m đường đất rộng $\geq 3,0m$	1.050	735
5	Các đường trong khu tái định cư số 1	1.050	735
6	Các đường trong khu tái định cư số 4	1.300	910
LXXXIX XÃ HUỐNG THƯỢNG			
1	Từ cầu treo xã Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc (Không tính đoạn đường Huống Thượng - Chùa Hang)	1.400	980
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến hết đất xã Huống Thượng (giáp đất xã Nam Hòa, Không tính đoạn đường Huống Thượng - Chùa Hang)	1.300	910
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến cầu treo xóm Sộp	1.050	735
4	Từ cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	1.050	735
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung	1.050	735
6	Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cậy (toàn Tuyến)	1.050	735
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến Nhà văn hóa xóm Bầu	1.050	735

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi Trường Dạy nghề Quân khu I (hết đất xã Huống Thượng)	1.050	735
XC	XÃ ĐỒNG LIÊN		
1	Đường bờ đê sông Đào, địa phận xã Đồng Liên		
1.1	Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	1.050	735
1.2	Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	1.400	980
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	1.800	1.260
1.4	Các đoạn còn lại	1.050	735
2	Từ bờ đê sông Đào đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	1.050	735
3	Từ cầu Bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạt	1.200	840
4	Từ kè đá Gân đi xã Bàn Đạt (đến hết đất xã Đồng Liên)	1.050	735
5	Từ Kè Đá Gân đi xóm Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên	1.050	735
XCI	XÃ SƠN CẨM		
1	Đường trong khu tái định cư (xóm 6) xã Sơn Cẩm	5.600	3.920
2	Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tân Long đến cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp	3.000	2.100
3	Từ ngã ba cổng Trường tiểu học Tân Long + 200m đi xí nghiệp gạch Tân Long	2.200	1.540
4	Từ ngã ba Văn phòng mỏ đến cổng Trường phổ thông trung học Khánh Hòa	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên		
5.1	Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	1.600	1.120
5.2	Từ qua ngã ba rẽ Trại tạm giam 200m đến Trại tạm giam Công an tỉnh	1.300	910
5.3	Đường trong khu tái định cư xóm 7, xã Sơn Cẩm	2.600	1.820
6	Đường Sơn Cẩm - Vô Tranh		
6.1	Từ cầu Bến Giềng đến ngã ba Quang Trung	1.600	1.120
6.2	Từ ngã ba Quang Trung đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực	1.400	980
6.3	Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1	1.400	980
6.4	Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất xã Vô Tranh)	1.300	910
7	Đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (thành phố Thái Nguyên) và xã An Khánh (huyện Đại Từ)		
7.1	Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt	5.200	3.640
7.2	Từ đường sắt đến ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	4.200	2.940
7.3	Từ ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên đến ngã tư Chợ Mỏ cũ	3.400	2.380
7.4	Từ ngã tư Chợ Mỏ cũ + 200m đi 3 phía	2.600	1.820
7.5	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)	1.700	1.190
7.6	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)	1.700	1.190
7.7	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Muối Thước (đi phường Tân Long)	1.700	1.190

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung	2.200	2.100	2.000	1.800	1.540	1.470	1.400	1.260
Các phường: Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Chùa Hang, Đồng Bầm	1.900	1.800	1.700	1.500	1.330	1.260	1.190	1.050
Các phường: Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	1.500	1.400	1.300	1.200	1.050	980	910	840

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	1.300	1.200	1.100	1.000	910	840	770	700
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	1.100	1.000	900	800	770	700	630	560

 Phụ lục số 03
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	ĐƯỜNG TRẦN HUNG ĐẠO (từ giáp đất thành phố Phổ Yên đến đường rẽ Trường Văn hoá - Cục Đào tạo, Bộ Công an)		
1	Từ Km45/H9+50m (giáp đất thành phố Phổ Yên) đến Km46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ)	7.500	5.250
2	Từ Km46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ) đến Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A)	7.700	5.390
3	Từ Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A) đến Km48/H6-40m (Cầu Lu)	7.000	4.900
4	Từ Km48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km51/H8+50m (đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an)	6.500	4.550
	Trục phụ		
*	Phường Phố Cò		
1	Km46+30m, rẽ vào đồi Tên Lửa đến hết đất thành phố Sông Công (giáp đất phường Đắc Sơn)	2.300	1.610
2	Km46/H3+65m đi Nhà văn hóa tổ dân phố 1		
2.1	Vào 50m	2.700	1.890
2.2	Từ sau 50m đến 150m	2.300	1.610
3	Km46/H7, đi rẽ vào Tổng kho 3 cũ		
3.1	Vào 100m	3.200	2.240
3.2	Từ sau 100m đến 170m	2.700	1.890

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	2.300	1.610
4	Km46/H5, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 3		
4.1	Vào đến ngã ba thứ hai	2.700	1.890
4.2	Từ ngã ba thứ hai đến cổng sau chợ Phố Cò	2.300	1.610
4.3	Từ ngã ba thứ hai đến hết đất đền Thanh Lâm	2.300	1.610
4.4	Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất Trường Đảng cũ	2.300	1.610
5	Km46/H5, đường rẽ vào tổ dân phố 2B, giáp đất UBND phường Phố Cò		
5.1	Vào 200m	3.600	2.520
5.2	Từ sau 200m đi tiếp 250m	3.200	2.240
6	Km47+20m, đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp cánh đồng nông nghiệp		
6.1	Từ đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp đất Nhà văn hóa	2.800	1.960
6.2	Từ giáp đất Nhà văn hóa đến giáp cánh đồng nông nghiệp	2.500	1.750
7	Km47/H2, đường rẽ phía Bắc vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A, đến giáp đất Nhà văn hóa	2.500	1.750
8	Đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thắng Lợi đến hết đất Trường Mầm non số 2	2.800	1.960
*	Phường Cải Đan		
1	Km47/H5-10m, đi tổ dân phố Hợp Tiến, vào 150m	2.600	1.820
2	Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Nguyên Gon đến kênh N12-10	2.800	1.960
3	Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Hợp Tiến, vào 100m	2.600	1.820
4	Km47/H9-10m, đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Tiến đi tổ dân phố Nguyên Bấy, vào 100m	2.400	1.680
5	Km48/H4, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bấy		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Vào 150m	3.500	2.450
5.2	Từ sau 150m đến hết đất Nhà văn hóa	2.900	2.030
6	Km48/H6+40m, đi phân hiệu Trường Trung học phổ thông dân lập Lương Thế Vinh		
6.1	Vào đến hết Khu nhà ở Huy Hải	4.500	3.150
6.2	Từ hết Khu nhà ở Huy Hải đến 500m	3.300	2.310
7	Km48/H9-15m, đường rẽ vào chùa Cải Đan, vào 150m	2.600	1.820
8	Km48/H7+40m, đường rẽ nhà ông Canh, vào 100m	3.100	2.170
9	Km49-20m, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới		
9.1	Vào đến hết Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	2.700	1.890
9.2	Từ hết Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới, vào 100m	2.300	1.610
9.3	Từ sau 100m đến 200m	1.800	1.260
10	Km49/H6+30m, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giả đến hết đất Công ty TNHH Liên doanh Lửa Việt Bestref	3.200	2.240
11	Km49/H5-10m, rẽ lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch, vào 100m	2.600	1.820
12	Km49/H7, đi tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến, vào 100m	2.600	1.820
13	Km50/H1-20m, đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ, vào 100m	2.600	1.820
14	Đường rẽ cạnh Chi cục Hải quan Sông Công, đường vào tổ dân phố Khuynh Thạch, Nguyên Giả	2.300	1.610
*	Phường Bách Quang		
1	Km50/H1+50m, đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mô Chè		
1.1	Vào 50m	2.200	1.540
1.2	Từ sau 50m đến 150m	2.000	1.400

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Từ sau 150m đến 250m	1.700	1.190
2	Km50/H3+80m, đường rẽ Nhà văn hóa Tân Dương - nhánh vào nhà ông Châu		
2.1	Vào 50m	2.200	1.540
2.2	Từ sau 50m đến 150m	2.000	1.400
2.3	Từ sau 150m đến 300m	1.700	1.190
3	Km50/H4+60m, đường rẽ khu dân cư Tân Dương cạnh nhà bà Năm		
3.1	Vào 50m	2.200	1.540
3.2	Từ sau 50m đến 100m	2.000	1.400
4	Km51/H3+10m, đường rẽ khu dân cư tổ dân phố Cầu Sắt - cạnh nhà bà Tuyên		
4.1	Vào 100m	2.200	1.540
4.2	Từ sau 100m đến 200m	2.000	1.400
II	ĐƯỜNG 30/4 (từ đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an đến giáp đất thành phố Thái Nguyên)		
1	Từ Km51/H8+50m, đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an đến Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành)	5.900	4.130
2	Từ Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành) đến Km56/H2 (giáp đất thành phố Thái Nguyên)	6.500	4.550
	Trục phụ		
*	Xã Tân Quang		
1	Km54/H8+50m, đường Tân Thành 1 từ nhà ông Phí Văn Sơn, vào đến bờ kênh		
1.1	Từ đường 30/4 đến bờ kênh	2.200	1.540
1.2	Từ bờ kênh qua Nhà văn hóa Đông Tiến đến Trạm Y tế	2.000	1.400
2	Ngõ số 270: Km55+20m, từ Nhà văn hóa Tân Thành 1 qua bờ kênh rẽ vào đường xóm Tân Thành 2 đến đường 30/4	2.200	1.540

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ ngã ba đi đường bãi rác đi Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công II đến kênh Núi Cốc	1.000	700
*	Phường Lương Sơn		
1	Đoạn nắn đường 30/4 qua Nhà văn hóa tổ dân phố 3 Tân Sơn.	4.000	2.800
2	Khu tái định cư số 1, phường Lương Sơn.		
2.1	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ đến $< 16,5\text{m}$	3.600	2.520
2.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch, đường rộng $< 14,5\text{m}$	3.400	2.380
3	Ngõ số 1027: Rẽ ngõ cạnh Kim khí Hiền Lương, có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.600	1.820
4	Rẽ vào tổ dân phố Trước		
4.1	Từ đường 30/4 vào 200m	2.000	1.400
4.2	Qua 200m đến 400m	1.700	1.190
5	Ngõ số 1041/1: Từ đường 30/4 rẽ tổ dân phố Ga, vào 200m	2.000	1.400
6	Rẽ vào đến cổng Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an	2.500	1.750
7	Rẽ vào đến ga Lương Sơn	2.500	1.750
8	Đường rẽ vào chùa Thuần Lương đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m	3.600	2.520
9	Rẽ tổ dân phố Na Hoàng, vào 100m (ngõ đối diện nhà hàng Phù Đồng)	2.300	1.610
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8 (từ ngã ba Phố Cò đến đảo tròn thành phố)		
1	Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3	8.500	5.950
2	Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò	7.500	5.250
3	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò đến đường rẽ phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố)	11.000	7.700

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Ngõ số 252: Km55/H1+40m, đường bê tông xóm Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hoàng Đức Hùng (số nhà 256) đến hết đường bê tông	2.200	1.540
4	Ngõ số 234: Km55/H2+20m, đường bê tông cạnh nhà bà Đặng Thị Tuất đến hết đường bê tông	2.300	1.610
5	Ngõ số 212: Km55/H4-20m, đường Tân Thành 2 từ đường 30/4 vào nhà ông Nguyễn Diễm		
5.1	Vào 50m	2.500	1.750
5.2	Từ sau 50m đến hết đường bê tông	2.300	1.610
6	Km55/H5+60m, đường xóm Tân Thành 3, từ nhà bà Nguyễn Thị Đức Giao (số nhà 162) vào nhà ông Phương Văn Vinh		
6.1	Vào 50m	2.500	1.750
6.2	Từ sau 50m đến 150m	2.300	1.610
6.3	Từ sau 150m đến 220m	1.800	1.260
7	Km55/H7+80m, đường xóm Tân Thành 3, từ nhà ông Xuân Thủy vào nhà ông Nguyễn Văn Tuất		
7.1	Vào 50m	2.500	1.750
7.2	Từ sau 50m đến 150m	2.300	1.610
8	Km55/H9+80m, đường 30/4 vào xóm Tân Tiến		
8.1	Từ chợ vào đến 50m	4.500	3.150
8.2	Từ sau 50m đến mương thoát nước	3.000	2.100
9	Đường 36m nối đến khu công nghiệp Sông Công 2	5.900	4.130
10	Đường từ sân vận động UBND xã đi Trường cấp 1, 2 đến ngã ba Bài Lài	780	550
11	Từ ngã ba đi đường bãi rác, đi Nhà văn hóa xóm Tân Mỹ 1, đi Lũ đoàn 210 đến hết đất xã Tân Quang	780	550

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ đường rẽ phố Nguyễn Khuyến đến tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ)	14.500	10.150
5	Từ tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ) đến ngã ba Mỏ Chè	18.000	12.600
6	Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse	22.000	15.400
7	Từ tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse đến hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội	18.000	12.600
8	Từ hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội đến đảo tròn thành phố (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười)	13.500	9.450
	Trục phụ		
*	Phường Mỏ Chè		
1	Ngõ số 1: Rẽ cạnh nhà ông Thành, tổ dân phố số 1, vào đến hết ngõ	4.600	3.220
2	Ngõ số 2: Đi khu tập thể Bãi Đổ, rẽ cạnh nhà Việt Lý, vào 250m	4.600	3.220
3	Ngõ số 4: Rẽ tổ dân phố 2, cạnh nhà bà Thành, vào 100m	6.500	4.550
4	Ngõ số 6: Rẽ tổ dân phố 3, cạnh nhà ông Hoàn, vào 100m	5.900	4.130
5	Ngõ số 8: Rẽ tổ dân phố 3, đối diện Ngân hàng Chính sách xã hội, cạnh nhà ông Bách, vào 150m	5.900	4.130
6	Ngõ số 10: Rẽ vào Trường Mầm non 8-3, cạnh nhà bà Bích, vào 100m	6.500	4.550
7	Ngõ số 12: Rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân	7.200	5.040
8	Phố An Châu: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến cổng Trường Tiểu học Mỏ Chè, phường Mỏ Chè (phố Tôn Thất Tùng)		
8.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết đất quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5	7.800	5.460

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)	5.200	3.640
8.3	Từ hết khu dân cư tổ 4, 5 đến đường Tôn Thất Tùng	5.900	4.130
9	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ Trung tâm Văn hóa thể thao phường Mỏ Chè đến đường Tôn Thất Tùng	4.600	3.220
10	Ngõ phía Bắc Ngân hàng Công thương	7.800	5.460
11	Ngõ số 7: Ngõ phía Bắc chợ Trung tâm, từ đất nhà Hiền Trung đến hết đất nhà ông Kỳ	5.900	4.130
12	Ngõ số 3: Đi Nhà văn hóa xóm Đồi đến đường Thanh Niên	5.900	4.130
13	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể Xí nghiệp Xây lắp 3 cũ (tổ dân phố 4)	4.600	3.220
14	Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (rẽ phía Nam Ngân hàng Chính sách xã hội) đến hết đất Nhà văn hóa	5.900	4.130
*	Phường Thắng Lợi		
1	Ngõ số 20: Rẽ từ ngã ba Mỏ Chè vào Trường Tiểu học Lý Tự Trọng		
1.1	Vào 150m	5.900	4.130
1.2	Từ sau 150m đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8	5.200	3.640
1.3	Từ hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8 đến giáp đường rẽ phía Đông Trường Trung học phổ thông Sông Công đi bến Vượng	4.600	3.220
1.4	Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao	3.500	2.450
2	Ngõ số 22: Rẽ vào tổ dân phố Tân Lập		
2.1	Vào 100m	4.600	3.220
2.2	Từ sau 100m đến 300m	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố cũ)		
3.1	Vào đến đường rẽ sân vận động	7.800	5.460
3.2	Từ đường rẽ sân vận động đến đường Lý Thường Kiệt	6.500	4.550
3.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đi tiếp 300m	4.600	3.220
3.4	Từ sau 300m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tân	3.300	2.310
4	Đường Lý Thường Kiệt (đường 30/4 cũ): Đoạn từ tường rào phía Bắc khu Văn hóa thể thao đến nút giao với Hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ)	7.000	4.900
5	Từ nút giao giữa đường Lý Thường Kiệt với hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ) đến ngã ba đi Cầu Tân	2.600	1.820
6	Đường Trần Phú (từ đường Cách Mạng Tháng 8 tại Km1+325 đến đường Lý Thường Kiệt)	7.800	5.460
7	Các tuyến đường quy hoạch trong Khu đô thị Hồng Vũ		
7.1	Hạng đường N0: Vào 200m (đường 10,5m)	6.500	4.550
7.2	Hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi đến ngã ba thứ hai (đường bê tông 12m)	7.200	5.040
7.3	Hạng đường N7 đến tường rào UBND thành phố (đường 7,5m)	6.500	4.550
7.4	Đường chia lô còn lại trong khu (đường bê tông 7,5m)	5.200	3.640
8	Ngõ số 26: Rẽ phía Bắc Nhà văn hóa tổ dân phố 12, đường vào nhà ông Sinh, vào đến hết ngõ	3.300	2.310
9	Ngõ số 28: Rẽ vào tổ dân phố 12, đối diện Nhà văn hóa Xuân Miếu 2, vào đến hết ngõ	3.300	2.310
10	Ngõ số 30: Rẽ vào tổ dân phố 12 (phía Bắc), vào đến hết ngõ	3.300	2.310
11	Ngõ số 36: Rẽ vào khu 3,5 ha		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Vào 180m	5.000	3.500
11.2	Từ sau 180m đến Nhà văn hóa tổ 13 cũ	4.200	2.940
11.3	Từ Nhà văn hóa tổ 13 cũ đi tiếp 250m về 2 phía	4.200	2.940
12	Ngõ số 17: Rẽ tổ dân phố 10, giáp Thành đội Sông Công đến hết đất Thành đội Sông Công	3.900	2.730
13	Ngõ số 9: Rẽ vào tổ dân phố 10 (cạnh nhà Hương Lạp)		
13.1	Đến hết đất Bưu điện cũ	6.500	4.550
13.2	Từ hết đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Tòa án thành phố (đến ngõ số 15 đường Cách Mạng Tháng 8)	5.200	3.640
14	Các đường phân lô quy hoạch khu dân cư Tân Lập (tổ 10)	7.800	5.460
*	Phường Cải Đan		
1	Ngõ số 21: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đối diện đường vào UBND thành phố		
1.1	Vào 100m	4.600	3.220
1.2	Từ sau 100m đến 250m	4.000	2.800
2	Ngõ số 23: Rẽ vào nhà ông Quyên, vào 100m	4.600	3.220
3	Ngõ số 25: Đường rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Miếu 2, vào 150m	5.000	3.500
4	Ngõ số 27: Rẽ vào đến hết đất Nhà văn hóa Xuân Miếu 1	5.000	3.500
5	Ngõ số 29: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đường rẽ vào nhà ông Đồng		
5.1	Vào 100m	4.700	3.290
5.2	Sau 100m đến 200m	4.400	3.080
6	Ngõ số 31: Rẽ cạnh nhà ông Nho Tân, đối diện đường vào khu 3,5ha, vào 150m	4.200	2.940
7	Ngõ rẽ vào khu Bãi Trại cạnh Viettel, vào đến hết ngõ	5.000	3.500
8	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Thành, vào 100m	4.600	3.220

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Ngõ số 41: Rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon		
9.1	Vào 100m	3.900	2.730
9.2	Từ sau 100m đến 150m	3.400	2.380
10	Ngõ số 43: Rẽ cạnh nhà ông Lê Văn Bình (số nhà 659), vào 100m	3.300	2.310
11	Ngõ số 45: Đường bờ kênh Núi Cốc, vào 150m	3.100	2.170
*	Phường Phố Cò		
1	Ngõ số 38: Rẽ cạnh nhà Hương Tài đến hết đường bê tông		
1.1	Vào 100m	3.700	2.590
1.2	Từ sau 100m đến hết đường bê tông	3.300	2.310
2	Ngõ số 40: Rẽ cạnh Trạm Y tế phường Phố Cò cũ đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới		
2.1	Vào 100m	3.700	2.590
2.2	Từ sau 100m đến nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14)	3.400	2.380
2.3	Từ nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14) đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới	3.000	2.100
3	Ngõ số 42: Rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến nhà ông Nguyễn Văn Cải		
3.1	Vào 100m	4.000	2.800
3.2	Từ sau 100m đến hết đất Trường Tiểu học Phố Cò	3.500	2.450
3.3	Từ hết đất Trường Tiểu học Phố Cò đến nhà ông Nguyễn Văn Cải	3.000	2.100
4	Ngõ số 46: Rẽ vào kho gạch Hường Ân đến hết ngõ		
4.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến cổng kho gạch Hường Ân	3.300	2.310
4.2	Từ cổng kho gạch Hường Ân đến hết ngõ	3.000	2.100
5	Ngõ số 48: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Xuân 2 đến hết đất Nhà văn hóa	3.300	2.310
6	Ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc		
6.1	Vào 150m	3.100	2.170

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	2.900	2.030
7	Ngõ đối diện ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc		
7.1	Vào 150m	2.900	2.030
7.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	2.600	1.820
8	Ngõ số 52: Rẽ tổ dân phố Tân Huyện		
8.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến kênh Núi Cốc	3.900	2.730
8.2	Từ kênh Núi Cốc đến đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện	3.000	2.100
8.3	Từ đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện vào 500m	2.600	1.820
8.4	Từ hết đoạn đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện vào 500m đến ngã ba đường rẽ đi Trung đoàn 209	2.300	1.610
9	Ngõ số 54: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4A, vào 100m	3.300	2.310
10	Ngõ số 56: Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội)		
10.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3	4.700	3.290
10.2	Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến kênh Núi Cốc	3.900	2.730
10.3	Từ kênh Núi Cốc đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5	2.600	1.820
10.4	Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (tổ dân phố 4A)	2.900	2.030
11	Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau chợ Phố Cò	3.300	2.310
12	Ngõ số 47: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thăng Lợi		
12.1	Vào đến 100m	3.700	2.590
12.2	Qua 100m đến Trường Mầm non số 2	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
IV	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (từ cầu vượt Sông Công đến đường Trần Hưng Đạo)		
1	Từ cầu vượt Sông Công đến kênh thoát nước An Châu	7.200	5.040
2	Từ kênh thoát nước An Châu đến đường Vũ Xuân	7.500	5.250
3	Từ đường Vũ Xuân đến đường Thanh Niên	8.500	5.950
4	Từ đường Thanh Niên đến đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)	7.900	5.530
5	Từ đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18) đến kênh Núi Cốc	6.600	4.620
6	Từ kênh Núi Cốc đến đường Trần Hưng Đạo	6.000	4.200
	Trục phụ		
*	Phường Châu Sơn		
1	Đường rẽ từ cổng Nhà máy nước đến phố Ngõ Sỹ Liên	3.300	2.310
2	Đường rẽ tường rào phía Tây Nhà máy Diesel đến hết đất tường rào	2.800	1.960
3	Đường rẽ tường rào phía Đông Nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước	2.800	1.960
4	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh Núi Cốc	3.300	2.310
*	Phường Mỏ Chè		
1	Đường rẽ khu dân cư Làng May, tổ dân phố 6		
1.1	Vào 100m	3.900	2.730
1.2	Các đường còn lại của khu dân cư Làng May	3.300	2.310
2	Ngõ số 29: Đường rẽ chợ Bãi Đổ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè, vào 200m	3.900	2.730
3	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Công ty TNHH EcoKorea vào đến khu dân cư tổ 7, 8 Mỏ Chè	3.000	2.100
*	Phường Bách Quang		
1	Ngõ số 25: Đường Thanh Niên		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Vào 100m	2.700	1.890
1.2	Từ sau 100m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.300	1.610
2	Ngõ số 24: Đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Sắn (vào đến Nhà văn hóa)	2.600	1.820
3	Ngõ số 21: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 – 56		
3.1	Vào 50m	2.600	1.820
3.2	Từ sau 50m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.200	1.540
4	Ngõ số 22: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sắn)		
4.1	Vào 50m	2.700	1.890
4.2	Từ sau 50m đến 150m	2.400	1.680
4.3	Từ sau 150m đến 250m	2.200	1.540
5	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)		
5.1	Vào 50m	2.900	2.030
5.2	Từ sau 50m đến 150m	2.400	1.680
6	Ngõ số 15: Đi Nhà văn hóa tổ dân phố La Đình (khu tái định cư La Đình)		
6.1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười rẽ vào hết khu dân cư (trục dọc)	3.600	2.520
6.2	Song song với đường Cách Mạng Tháng Mười (trục ngang)	3.400	2.380
7	Ngõ số 7: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo		
7.1	Vào 50m	1.900	1.330
7.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
7.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050
8	Ngõ số 5: Rẽ đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1		
8.1	Vào 50m	1.900	1.330
8.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
8.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen (rẽ cạnh Bim sữa Thanh Hải)		
9.1	Vào 50m	1.900	1.330
9.2	Từ sau 50m đến 150m	1.600	1.120
9.3	Từ sau 150m đến 300m	1.500	1.050
10	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty may (TNG Sông Công)		
10.1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến hết đất Công ty may (TNG Sông Công)	1.700	1.190
10.2	Rẽ từ hết đất Công ty may (TNG Sông Công) đến Nhà văn hóa tổ dân phố Dọc Dài	1.400	980
11	Đường Làng Mới - Quang Minh - Khu Yên		
11.1	Vào 50m	1.900	1.330
11.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
11.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050
12	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới		
12.1	Vào 50m	1.900	1.330
12.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
12.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050
12.4	Từ sau 300m đến 500m	1.300	910
V	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỬ' (từ đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km2+100 đến giáp địa phận xã Tân Quang)		
1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến đường rẽ vào UBND phường Bách Quang	5.500	3.850
2	Từ đường rẽ vào UBND phường Bách Quang đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang	4.500	3.150
3	Từ đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang đến Trạm biến áp Bách Quang 2 (hết đất tổ dân phố Khu Yên)	3.500	2.450

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất tổ dân phố Khu Yên đến ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	3.000	2.100
5	Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến)	1.800	1.260
6	Từ ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến) đến bãi rác	780	550
VI	ĐƯỜNG THẮNG LỢI (từ ngã ba Mỏ Chè đến cầu treo Sông Công)		
1	Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất UBND phường Mỏ Chè	16.300	11.410
2	Từ hết đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ phố Tôn Thất Tùng	14.000	9.800
3	Từ đường rẽ phố Tôn Thất Tùng đến đường rẽ Trường Mầm non 1.6	10.400	7.280
4	Từ đường rẽ Trường Mầm non 1.6 đến đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	12.400	8.680
5	Từ đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa đến ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	11.500	8.050
6	Từ ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ) đến cầu treo Sông Công	8.000	5.600
	Trục phụ		
*	Phường Thắng Lợi		
1	Ngõ số 5: Đi tổ dân phố 8, 9 đến đường đi Nhà văn hóa tổ 8, tổ 9 (khởi phố 3 cũ)	4.200	2.940
2	Ngõ số 7: Rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông Sông Công đi tổ dân phố Bến Vượng		
2.1	Rẽ đến ngã ba (cạnh nhà ông Long)	5.000	3.500
2.2	Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc	3.900	2.730
2.3	Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến hết đường bê tông hiện trạng giáp Khu đô thị Kosy	2.900	2.030
2.4	Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Du Tán vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu	3.000	2.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến ngã ba đường đi Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tân	2.400	1.680
3	Ngõ số 15: Đi khu dân cư đôi Yên Ngựa (phía Đông trụ sở Ban quản lý trật tự xây dựng và giao thông thành phố), vào 200m	4.700	3.290
4	Ngõ số 17: Rẽ cạnh trụ sở Công an phường Thắng Lợi (đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4)		
4.1	Vào 100m	4.700	3.290
4.2	Từ sau 100m đến 200m	3.900	2.730
4.3	Từ sau 200m đến hết đường bê tông	3.000	2.100
5	Ngõ số 25: Rẽ phía Tây chợ phường Thắng Lợi		
5.1	Vào đến hết chợ Thắng Lợi	5.900	4.130
5.2	Từ sau chợ Thắng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m	4.300	3.010
6	Ngõ số 27: Rẽ phía Tây Nhà văn hóa tổ 3 (khối phố 1 cũ), vào 100m	3.500	2.450
7	Ngõ số 29: Vào 100m	3.500	2.450
8	Đường rẽ phía Đông chợ Thắng Lợi (cạnh nhà Mai Minh), vào 100m	5.000	3.500
9	Ngõ số 35: Đi tổ dân phố Bến Vượng		
9.1	Vào 100m	3.300	2.310
9.2	Từ sau 100m đến 300m	2.700	1.890
10	Ngõ số 43: Đi Núi Tào vào đến 200m	2.900	2.030
11	Ngõ số 45: Vào 100m	2.420	1.690
12	Ngõ số 49: Vào 100m	2.310	1.620
13	Khu đô thị Kosy Sông Công		
13.1	Hạng đường quy hoạch 20m, vào 150m	6.000	4.200
13.2	Các đường quy hoạch còn lại (đường nhựa 7,5m)	4.800	3.360
*	Phường Mỏ Chè		
1	Đi vào Khu đô thị số 2 Mỏ Chè, vào 100m (cạnh nhà ông Hòa Huấn)	4.600	3.220

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Ngõ số 12: Đi tổ dân phố An Châu nhánh 2, vào 150m (cạnh nhà bà Bích, số nhà 140)	4.600	3.220
3	Khu dân cư số 1, phường Mỏ Chè		
3.1	Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 3 cạnh nhà bà Thủy (số nhà 190)	5.900	4.130
3.2	Ngõ số 14: Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 4 cạnh nhà bà Thế	5.200	3.640
3.3	Các nhánh còn lại của Khu dân cư số 1 Mỏ Chè	5.200	3.640
4	Phố Tôn Thất Tùng: Từ đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km4+235 đến giao với đường Thắng Lợi	6.500	4.550
5	Ngõ số 18: Đi tổ dân phố 7, từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước	5.200	3.640
6	Ngõ số 20: Rẽ vào Trường Mầm non số 1 đến hết đất Trường Mầm non số 1	6.500	4.550
7	Ngõ số 22: Rẽ phía Tây nhà tầng số 8, vào 200m	7.500	5.250
8	Ngõ số 28: Rẽ theo tường rào phía Tây Công ty cổ phần Meinfa		
8.1	Vào 100m	4.600	3.220
8.2	Từ sau 100m đến 200m	3.900	2.730
VII	ĐƯỜNG 3/2 (từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến đường Thắng Lợi)		
	Trục chính - toàn tuyến	8.500	5.950
	Trục phụ		
1	Ngõ số 11: Đường rẽ phía Bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8, vào 100m	3.800	2.660
2	Ngõ số 9: Đường rẽ phía Nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8, vào 100m	3.800	2.660
3	Ngõ số 7: Đường rẽ phía Nam nhà ông Thắng (Thanh), vào 100m	3.800	2.660
4	Ngõ số 3: Đường rẽ cạnh nhà bà Lưu (Tăng), vào 100m	3.800	2.660

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VIII	ĐƯỜNG K0 (từ đường Thắng Lợi đến giáp đất xã Bá Xuyên)		
1	Phố Kim Đồng: Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến giao với đường Thắng Lợi	5.200	3.640
2	Phố Ngô Sỹ Liên: Từ giáp với địa phận xã Bá Xuyên đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km5+280	4.600	3.220
	Trục phụ		
*	Phường Mỏ Chè		
1	Ngõ số 5: Đi từ dân phố số 10 nhánh 1 (đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc, số nhà 83), vào 130m	2.900	2.030
2	Ngõ số 3: Đi từ dân phố số 10 nhánh 2 (đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyễn), vào 60m	2.900	2.030
3	Ngõ số 1: Đi từ dân phố số 10 nhánh 3 (đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi), vào 130m	2.900	2.030
4	Ngõ số 2: Đường đi Bến Bùn đến bờ Sông Công	2.900	2.030
*	Phường Châu Sơn		
1	Rẽ cạnh nhà ông Văn Hoa (số nhà 17), vào đến hết ngõ	1.800	1.260
2	Ngõ số 5: Vào 250m (ngõ đối diện số nhà 58)	2.700	1.890
3	Ngõ số 6: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 6, vào 100m	1.800	1.260
IX	ĐƯỜNG VŨ XUÂN (từ giáp xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười)		
1	Từ Km5/H5 (giáp đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên) đến Km7/H3+70 (cầu La Giang)	2.400	1.680
2	Từ Km7/H3+70 (cầu La Giang) đến Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên	3.300	2.310
3	Từ hết đất Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên đến Km10+40 (Cầu Khoang)	3.900	2.730
4	Từ Km10+40 (Cầu Khoang) đến hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công	5.200	3.640

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công đến Km11/H2+35 (chợ Bãi Đổ, giao với đường Cách Mạng Tháng Mười)	5.900	4.130
	Trục phụ		
*	Phường Châu Sơn		
1	Ngõ số 8: Đường rẽ tại Cơ sở điều trị Methadone đến phố Ngõ Sỹ Liên (đường K0 cũ)		
1.1	Từ Cơ sở điều trị Methadone đến ngã tư tổ dân phố số 4	2.900	2.030
1.2	Từ ngã tư tổ dân phố 4 đến giáp đất chùa Bá Xuyên	2.600	1.820
1.3	Từ giáp đất chùa Bá Xuyên vào 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông)	2.400	1.680
1.4	Từ sau 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông) đến Cầu Đấp	2.100	1.470
1.5	Từ Cầu Đấp đến phố Ngõ Sỹ Liên (đường K0 cũ)	2.000	1.400
2	Ngõ số 5: Đường vào đồi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi	2.600	1.820
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đàm		
3.1	Vào hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3	3.000	2.100
3.2	Từ hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3 đến đất khu Ao Đàm	2.700	1.890
*	Xã Bá Xuyên		
1	Km9/H5+30, đi xóm La Cảnh 1		
1.1	Vào 100m	1.320	920
1.2	Sau 100m đến 560m (ngã ba Ngàn Mây)	1.100	770
2	Km9/H2+70, đi xóm Chùa, vào 100m	1.320	920
3	Km9/H2+60, đi xóm Đór, La Đàm, vào 100m	1.100	770
4	Km8+H7/30, đi xóm Nà Chùa		
4.1	Vào 200m	1.320	920

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ sau 200m đến Nhà văn hóa xóm Na Chùa	1.210	850
5	Km6/H1+50, đi Nhà văn hóa xóm Chũng Na		
5.1	Vào 300m	1.210	850
5.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	1.050	740
6	Km6 (đi xóm Ao Cang, từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức), vào 100m	1.210	850
7	Km7/H6+40, đi xóm La Giang, vào 100m	1.050	740
8	Km6/H3+10 qua Nghiêm đi xóm Lý Nhân, vào 100m	1.100	770
9	Km9+90, đường rẽ phía Nam xóm Bãi Hát		
9.1	Vào 200m	1.320	920
9.2	Từ sau 200m đến Nhà văn hóa xóm Bãi Hát	1.210	850
10	Km8/H3+50, đường rẽ phía Bắc đi xóm Bãi Hát		
10.1	Vào 200m	1.210	850
10.2	Từ sau 200m đến Nhà văn hóa	1.050	740
11	Đường Thịnh Đức đi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi: Từ hết đất thành phố Thái Nguyên đến đập tràn Bình Sơn	1.320	920
X	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (từ đường Trần Hưng Đạo qua Trung đoàn 209 đến bờ Sông Công)		
1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến qua ngã tư Xuân Thành 100m	7.700	5.390
2	Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến cổng Trung đoàn 209	6.100	4.270
3	Từ cổng Trung đoàn 209 đến đường rẽ nhà ông Trọng (Thị)	2.800	1.960
4	Từ đường rẽ nhà ông Trọng (Thị) đến bờ Sông Công (đường đất)	1.320	920
	Trục phụ		
*	Phường Phố Cò		
1	Ngõ số 15: Đi vào tổ dân phố Tân Mới		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên	2.800	1.960
1.2	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà bà Dương Thị Mua	2.200	1.540
1.3	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngữ	2.310	1.620
1.4	Từ hết đất nhà ông Ngữ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9-E209	2.000	1.400
1.5	Đường chia lô (lô 2, lô 3), khu dân cư cổng Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	3.300	2.310
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Kè Ứng		
2.1	Đến ngã ba đầu tiên	1.200	840
2.2	Từ ngã ba đầu tiên đến kho đạn	1.100	770
2.3	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất thổ cư ông Tạo	910	640
3	Đường rẽ vào Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến cầu Đồng Vai		
3.1	Vào 250m	1.100	770
3.2	Từ sau 250m đi Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	1.000	700
3.3	Từ ngã ba đi Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	1.000	700
3.4	Từ ngã ba đường rẽ vào dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò đến cầu Đồng Vai	1.000	700
*	Phường Cải Đan		
1	Ngõ số 4: Đi tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (gần Trường Tiểu học Cải Đan)	4.600	3.220
2	Ngõ số 6: Đi tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Mãng 50m	3.000	2.100
3	Ngõ số 1: Đi tổ dân phố Nguyên Gon		
3.1	Vào đến hết khu dân cư quy hoạch	5.000	3.500
3.2	Đường phân lô khu B đường Thống Nhất	4.200	2.940

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ hết khu dân cư quy hoạch vào đến kênh Núi Cốc	3.300	2.310
4	Ngõ số 9: Rẽ cạnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sông Công), vào 80m	5.200	3.640
5	Đường phân lô khu A đường Thống Nhất	4.600	3.220
*	Phường Thắng Lợi		
1	Ngõ số 14: Đi tổ dân phố Hợp Thành, vào 100m	2.600	1.820
2	Ngõ số 16: Đường đi Trường Mầm non Việt Đức, vào 200m	3.100	2.170
3	Ngõ số 18: Đường rẽ phía Đông, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa	4.600	3.220
4	Ngõ số 20: Đường rẽ phía Tây, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, vào 150m	2.600	1.820
5	Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất		
5.1	Đường 29m nội thị		
5.1.1	Vào 75m	3.600	2.520
5.1.2	Từ sau 75m đến Cầu Tán	3.400	2.380
5.1.3	Từ Cầu Tán đến ngã ba đầu tiên	1.000	700
5.2	Đường chia lô trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất		
5.2.1	Đường quy hoạch rộng 13,5m (từ lô 65 đến lô 95, lô 97 đến lô 127, lô 207 đến lô 234, lô 254 đến lô 1104, lô 759 đến lô 811, lô 711 đến lô 753, lô 987 đến lô 999, lô 1007 đến lô 1015)	3.300	2.310
5.2.2	Đường quy hoạch còn lại trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất	2.750	1.930
6	Đường rẽ phía Đông Nhà văn hóa tổ dân phố Kè, vào 300m	980	690

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XI	CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC CỦA PHƯỜNG CHÂU SƠN (XÃ VINH SƠN CŨ)		
1	Đường từ UBND phường Châu Sơn đi cầu treo Sông Công		
1.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến 100m	2.600	1.820
1.2	Qua 100m đến 250m	2.400	1.680
1.3	Qua 250m đến hết đường	2.000	1.400
2	Đường từ UBND phường Châu Sơn đi xã Bình Sơn		
2.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến hết Núi Măn	3.300	2.310
2.2	Từ hết Núi Măn đến ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía	2.900	2.030
2.3	Từ ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía đến giáp đất xã Bình Sơn	2.600	1.820
3	Đường từ UBND phường Châu Sơn đi hồ Núc Nác		
3.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến 100m	2.900	2.030
3.2	Từ qua 100m đến 150m	2.700	1.890
3.3	Từ qua 150m đến cầu Tân Sơn	2.400	1.680
3.4	Từ cầu Tân Sơn đến hết đất ông Dương Văn Dương	2.100	1.470
3.5	Từ hết đất ông Dương Văn Dương đến Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tía	1.800	1.260
4	Trục đường từ UBND phường Châu Sơn đi Đập Líp - Minh Đức		
4.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến 150m	3.300	2.310
4.2	Từ 150m đến 400m	2.900	2.030
4.3	Từ sau 400m đến ngã ba đất ông Dương Văn Dương	2.700	1.890
4.4	Từ ngã ba hết đất ông Dương Văn Dương đến ngã tư Bình Phong	2.500	1.750

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.5	Từ qua ngã tư Bình Phong đến Đập Líp - Minh Đức	2.300	1.610
5	Đường từ cầu vượt Sông Công đến ngã ba Núi Mãn	4.600	3.220
XII	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN		
1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi UBND phường Châu Sơn		
1.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	3.900	2.730
1.2	Từ qua 200m đến 300m	3.000	2.100
1.3	Từ qua 300m đến 400m	2.700	1.890
1.4	Từ sau 400m đến giáp đất phường Châu Sơn	2.000	1.400
2	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn		
2.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	3.700	2.590
2.2	Từ qua 200m đến hết khu dân cư quy hoạch	3.100	2.170
2.3	Các đường nhánh trong khu dân cư quy hoạch	2.600	1.820
2.4	Từ hết khu dân cư quy hoạch đi đến hết đất Nhà văn hóa xóm Bá Vân 5 cũ	2.000	1.400
2.5	Từ hết đất Nhà văn hóa Bá Vân 5 cũ đến giáp đất xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	1.600	1.120
3	Đường đi Kim Long, đoạn ngã 3 rẽ Linh Sơn 1 đến ngã ba Kim Long 1 (cũ)		
3.1	Từ ngã 3 Linh Sơn 1 đến hết đất Linh Sơn 1	910	640
3.2	Từ hết đất Linh Sơn 1 đến ngã ba Kim Long 1 (cũ)	700	490
4	Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đến ngã ba xóm Bá Vân 2		
4.1	Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m	2.600	1.820
4.2	Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1	1.600	1.120
4.3	Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến ngã ba xóm Bá Vân 2	1.300	910

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đi xóm Tiền Tiến		
5.1	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến đập Ghềnh Chè	910	640
5.2	Từ đập Ghềnh Chè đến nhà ông Đỗ Đức Mão (cạnh đường rẽ đi xóm Bình Định)	700	490
6	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến ngã ba sân bóng Bình Định		
6.1	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến cầu Bình Định	780	550
6.2	Từ cầu Bình Định đến ngã ba sân bóng Bình Định	600	420
7	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm Nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi		
7.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến cổng Trung tâm văn hóa xã	3.900	2.730
7.2	Từ cổng Trung tâm văn hóa xã đến cầu cứng Bá Vân	3.300	2.310
7.3	Từ ngã ba đi hướng ngằm đến giáp đất Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi	2.600	1.820
XIII	ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (từ Tỉnh lộ 262 đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km3+300)		
1	Từ đảo tròn (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười) đến đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40)	10.400	7.280
2	Từ đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40) đến hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	8.400	5.880
3	Từ hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công đến Tỉnh lộ 262	7.200	5.040
	Trục phụ		
1	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc phường Châu Sơn và phường Bách Quang)	4.200	2.940
*	Xã Bá Xuyên		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường đi Nhà văn hóa xóm Chùa		
1.1	Vào 200m	1.500	1.050
1.2	Từ sau 200m đến ngã ba	1.200	840
2	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc xã Bá Xuyên)	4.000	2.800
XIV	ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN (từ đường Vó Ngựa qua UBND phường Lương Sơn gặp đường 30/4)		
1	Từ đường Vó Ngựa đến đường sắt Hà Thái	3.000	2.100
2	Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường 30/4	4.000	2.800
	Trục phụ		
1	Ngõ số 3: Rẽ tổ dân phố Pha, vào 200m (Ngõ đối diện Nhà văn hóa tổ dân phố Pha)	1.500	1.050
2	Ngõ số 5: Rẽ đối diện Trạm Y tế phường Lương Sơn đi tổ dân phố Pha, vào 200m	1.200	840
3	Ngõ số 9: Rẽ tổ dân phố Tân Trung vào đến trại chăn nuôi Đăng (Chi)	1.200	840
4	Ngõ số 20: Rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Ngân, vào 200m.	1.200	840
5	Đường vào Trường Quân sự Quân khu I		
5.1	Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	3.300	2.310
5.2	Từ cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại đến kênh Núi Cốc	2.000	1.400
5.3	Từ kênh Núi Cốc đến cổng Bệnh xá Trường Quân sự Quân khu I	1.700	1.190
6	Rẽ khu dân cư tổ dân phố 5 Tân Sơn vào 200m	1.800	1.260
XV	ĐƯỜNG VÓ NGỰA (từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến hết đất phường Lương Sơn, thành phố Sông Công)		
1	Từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến gặp đường Lương Sơn	4.000	2.800

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường Lương Sơn đến hết đất thành phố Sông Công	3.500	2.450
	Trục phụ		
1	Ngõ số 320: Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Ninh Hương đến khu dân cư phân viện Luyện kim đen (cũ), vào 200m	2.300	1.610
2	Ngõ số 623: Rẽ đi khu miền Ninh Sơn, vào 200m (ngõ rẽ Trường Tiểu học Ninh Sơn)	2.300	1.610
3	Ngõ số 428: Rẽ đi Nhà văn hóa tổ dân phố Bần, vào 200m	2.300	1.610
4	Ngõ số 683: Rẽ đi tổ dân phố Cầu, vào 200m	2.300	1.610
XVI	ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI (từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Trần Hưng Đạo)		
1	Từ giao với đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết đất khu Nhà ở Bách Quang	9.000	6.300
2	Từ hết đất Khu nhà ở Bách Quang đến đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 3 cũ)	8.000	5.600
XVII	CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ		
1	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu A		
-	Đường quy hoạch rộng 15m (Các lô quy hoạch LK4, LK5, LK6, LK10, LK11)	2.750	1.930
2	Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang		
2.1	Đường quy hoạch rộng 12m (lô 2, trục ngang song song với đường 30/4)	4.500	3.150
2.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	2.500	1.750
2.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m (lô 2, lô 3)	2.000	1.400
2.4	Đường quy hoạch còn lại trong khu	1.500	1.050
3	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II, xóm Tân Tiến, xã Tân Quang		
3.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L1, L2, L3, L4, L5, L23, L22, L21, L20, L17, L19, L6, L7)	1.150	810
3.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L8, L9, L18)	1.050	740
3.4	Các đường quy hoạch còn lại trong khu	1.000	700
4	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên		
-	Đường Vũ Xuân rộng 19,5m (đoạn thuộc khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên)	3.400	2.380
5	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2, phường Bách Quang		
5.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m (từ đường Lê Hồng Phong vào 150m)	4.500	3.150
5.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m (Trục phụ đường Lê Hồng Phong)	4.800	3.360
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m	4.000	2.800
6	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1, xã Bình Sơn		
6.1	Đường quy hoạch rộng 34,5m (từ cầu vượt Sông Công đến hết ô quy hoạch C.HH11-1)	3.000	2.100
6.2	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ hết ô quy hoạch C.HH11-1 đến nút giao với đường WB.3)	2.850	2.000
6.3	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ nút giao với đường WB.3 đến hết ô quy hoạch C.LK19-1)	2.500	1.750
6.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 2, 3	1.500	1.050
6.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 4,5	1.250	880
6.6	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 6	1.000	700
7	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 2, xã Bình Sơn		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Đường quy hoạch rộng 34,5m (từ cầu vượt Sông Công đến hết ô quy hoạch C.HH11-1)	3.000	2.100
7.2	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ hết ô quy hoạch C.HH11-1 đến nút giao với đường WB.3)	2.850	2.000
7.3	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ nút giao với đường WB.3 đến hết ô quy hoạch C.LK19-1)	2.500	1.750
7.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 2,3	1.500	1.050
8	Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang		
8.1	Đường quy hoạch rộng 20,0m	4.500	3.150
8.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.000	2.800
8.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.500	2.450
8.4	Đường quy hoạch rộng 16m (mặt kênh Hồ Núi Cốc)	4.500	3.150
8.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
9	Khu tái định cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang		
-	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
10	Khu đô thị La Đình, phường Bách Quang		
10.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.800	1.960
10.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.100	1.470
10.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.200	1.540
11	Khu dân cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang và phường Cải Đan		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
12	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố, phường Thắng Lợi		
12.1	Đường quy hoạch rộng 20m	7.000	4.900
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m - Phố Nguyễn Khuyến đoạn nằm trong dự án	6.000	4.200
12.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m (các đường chia lô còn lại)	5.000	3.500
13	Khu đô thị số 2 Mô Chè		
13.1	Đường quy hoạch $\geq 20,0m$	6.500	4.550
13.2	Đường quy hoạch $< 20,0m$	5.500	3.850

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Lương Sơn, Thăng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	610	580	540	510	430	410	380	360

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	440	410	380	350	310	290	270	250
Xã Bình Sơn	380	350	310	280	270	250	220	200

Phụ lục số 04
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ PHỔ YÊN

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **4** tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (Từ cầu Đa Phúc đến ngã ba Tân Hương (Km 33+350 - Km40+100))		
1	Từ cầu Đa Phúc đến đường vào tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành (Km33 + 350 - Km35 + 475)	7.100	4.970
2	Từ đường rẽ tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành đến cách đường rẽ UBND phường Trung Thành 150m (Km35+ 475 - Km37+ 270)	5.900	4.130
3	Từ cách đường rẽ vào UBND phường Trung Thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lớp (Km37 + 270 - Km37 + 957)	6.500	4.550
4	Từ đất nhà ông Luân lớp đến ngã ba Tân Hương (Km37 + 957 - Km40 + 100)	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng chính K602	3.600	2.520
2	Ngõ 40: Vào đến nhà ông Thiệp Đô	2.000	1.400
3	Ngõ 35: Vào đến xí nghiệp chăn nuôi Phổ Yên	2.500	1.750

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ nhà ông Dũng tổ dân phố Trại đến chùa Trinh Nữ	2.500	1.750
5	Ngõ 36: Vào đến nhà ông Can Hiện tổ dân phố Quang Trung	2.000	1.400
6	Từ đường Hoàng Quốc Việt qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Hoa đến ngã ba nhà ông Luận Nhượng	2.400	1.680
7	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thăng Thảo tổ dân phố Cẩm Trà) đến ngã ba nhà ông bà Yên Quang tổ dân phố Cẩm Trà	1.200	840
8	Từ đường Hoàng Quốc Việt qua đình Thượng Giã đến đường Triệu Túc		
8.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đình Thượng Giã	1.800	1.260
8.2	Từ đình Thượng Giã qua Nhà văn hóa đến đường Triệu Túc	1.200	840
9	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1		
9.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến kênh Núi Cốc N19-21	1.800	1.260
9.2	Từ kênh Núi Cốc đến đường nội đồng Lai Bíp	1.000	700
9.3	Từ đường nội đồng Lai Bíp đến Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1	800	560
10	Từ đường Hoàng Quốc Việt qua ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến đường Võ Thị Sáu		
10.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáo họ Thượng Giã	1.800	1.260
10.2	Từ giáo họ Thượng Giã đến ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết	1.200	840
10.3	Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	1.000	700

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.4	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết đến đường Võ Thị Sáu	1.800	1.260
10.5	Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến nhà ông Tuấn	1.000	700
10.6	Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến nhà bà Gái	1.000	700
11	Từ đường Hoàng Quốc Việt đi đền Đồng Thụ đến đê Chã	1.200	840
12	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Sư đoàn 312 (đường đê Sông Công)	1.200	840
13	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đất nhà ông Đình Văn Cương, tổ dân phố Phú Thịnh, Thuận Thành	2.400	1.680
14	Từ đường Hoàng Quốc Việt (Núi Sáo) đến đường ngầm	2.400	1.680
15	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thi Oanh Thuận Thành) đến ngã ba nhà ông bà Thanh Thọ tổ dân phố Xuân Vinh	1.500	1.050
16	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thư Đăng) đến nhà ông bà Sỹ Thịnh tổ dân phố Phố Thịnh	1.500	1.050
17	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thái Mai) tổ dân phố Hưng Thịnh đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh	1.500	1.050
18	Ngõ 20: Vào đến Nhà văn hóa tổ dân phố Kim Tĩnh	1.500	1.050
19	Ngõ 29: Vào đến nhà ông bà Long Hoan tổ dân phố Thanh Xuyên 4	1.700	1.190
20	Ngõ 33: Vào đến ngã ba nhà ông Chính Bích tổ dân phố Thanh Hoa	1.700	1.190
21	Ngõ 26: Vào đến nhà ông bà Phúc Duyên tổ dân phố Thanh Hoa	1.700	1.190

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
II	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHÍNH (từ ngã ba Tân Hương (Km40+100) đến đường đi Tiên Phong (Km43))		
1	Từ ngã ba Tân Hương đến giáp đất phường Nam Tiến (Km40 + 100 - Km40 + 240)	7.100	4.970
2	Từ đất phường Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên (Km40 + 240 - Km41 + 486)	7.700	5.390
3	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên đến giáp đất phường Ba Hàng (Km41 + 486 - Km42 + 268)	8.300	5.810
4	Từ đất phường Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km42 + 268 - Km42 + 700)	13.000	9.100
5	Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ Trường Tiểu học Ba Hàng (Km42 + 700 - Km42 + 845)	17.200	12.040
6	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Ba Hàng đến đường đi Tiên Phong (Km42 + 845 - Km43)	21.300	14.910
	Trục phụ		
1	Từ đường Trường Chinh đến Trường Tiểu học Ba Hàng	7.700	5.390
2	Từ đường Trường Chinh đi tổ dân phố Kim Thái, vào 200m	5.900	4.130
3	Từ đường Trường Chinh đến Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên	2.400	1.680
III	ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG (từ đường đi phường Tiên Phong (Km43) đến giáp đất phường Phố Cò, thành phố Sông Công (Km 45+ 950))		
1	Từ đường đi phường Tiên Phong đến đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận (Km43 - Km43 + 45)	21.300	14.910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận đến cách ngã tư Ba Hàng 100m (Km43 + 45 - Km43 + 350)	18.300	12.810
3	Từ cách ngã tư Ba Hàng 100 đến qua ngã tư Ba Hàng 100m (Km43 + 350 - Km43 + 550)	15.400	10.780
4	Từ qua ngã tư Ba Hàng 100m đến hết đất nhà ông Hòa Bi (Km43 + 550 - Km43 + 705)	13.000	9.100
5	Từ hết đất nhà ông Hòa Bi đến hết đất trụ sở Công an phường Ba Hàng (Km43 + 705 - Km44 + 208)	11.300	7.910
6	Từ giáp đất trụ sở Công an phường Ba Hàng đến đường rẽ Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến (Km44 + 208 - Km44 + 982)	8.300	5.810
7	Từ đường rẽ Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km44 + 982 - Km45 + 950)	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đôi Tên Lửa tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn	1.500	1.050
2	Từ đôi Tên Lửa đi Nhà văn hóa tổ dân phố Ruộng (đến kênh Núi Cốc)	1.200	840
3	Từ đôi Tên Lửa đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Chùa 2	1.000	700
4	Từ ngã ba nhà ông Nhâm Tình qua Trường Tiểu học Đắc Sơn 1 đến nhà ông Xuân Mỹ tổ dân phố Chùa 1	1.500	1.050
5	Từ ngã ba nhà ông Xuân Mỹ đi qua tổ dân phố Chùa 2, tổ dân phố Đầm 1, tổ dân phố Đầm 2 đến nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2	1.000	700
6	Nhánh rẽ từ ngã tư nhà ông Mạnh tổ dân phố Chùa 2 đi qua tổ dân phố Đầm đến nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Nhánh rẽ từ nhà ông Đỗ Văn Triệu tổ dân phố Chùa 2 đi chợ Phố Cò (đến kênh Núi Cốc)	1.200	840
8	Từ ngã ba đường đi đồi Tên Lửa đến hết đất nhà ông Đỗ Trung Việt	1.400	980
9	Từ đồi Tên lửa đến cổng chào trong tổ dân phố Đài, phường Đắc Sơn	1.400	980
10	Từ đường Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh phường Hồng Tiến (đoạn đi qua tổ dân phố Đông Sinh)	1.600	1.120
11	Từ đường Phạm Văn Đồng đến cổng chào trong tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn	2.100	1.470
12	Từ đường Phạm Văn Đồng đi Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến đến hết đường bê tông	2.800	1.960
13	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng tổ dân phố Thành Lập, phường Hồng Tiến	1.000	700
14	Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã đến giáp địa phận phường Đắc Sơn		
14.1	Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã đến kênh Núi Cốc	1.700	1.190
14.2	Từ kênh Núi Cốc, nhà bà Nguyễn đến giáp địa phận phường Đắc Sơn	1.500	1.050
15	Từ đường Phạm Văn Đồng, hai nhánh tổ dân phố Thành Lập đến kho thuốc sâu cũ, tổ dân phố Quán Vã	1.300	910
16	Từ đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà máy nước sạch) đến đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050
17	Từ ngã ba giáp đất ông Đặng Đức Nụ đến giáp đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Từ ngã ba đất bà Vũ Thị Xuân Mai tổ dân phố Thành Lập đến đất bà Hoàng Thị Lý tổ dân phố Thành Lập	1.100	770
19	Từ đường Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa tổ dân phố 2 + 150m	2.800	1.960
20	Từ đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Đào Nam Tuấn) đến Tinh lộ 261 (nhà ông Lê Bá Cường tổ dân phố 1)	2.300	1.610
21	Từ đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Chính qua nhà ông Tính) đến nương Núi Cốc	1.100	770
22	Từ đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà ông Thích tổ dân phố Thành Lập) đến khu dân cư Khánh Phương		
22.1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập	4.200	2.940
22.2	Từ nương nước giáp phường Ba Hàng đến nghĩa trang Núi Nhồi, tổ dân phố Thành Lập	2.200	1.540
22.3	Từ giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập đến khu dân cư Khánh Phương	3.000	2.100
23	Từ đường Phạm Văn Đồng đi Trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (tổ dân phố 4)	4.800	3.360
24	Từ đường Phạm Văn Đồng đến Trung tâm Y tế thành phố	8.300	5.810
25	Từ đường Phạm Văn Đồng qua Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận đến đường Lý Nam Đế	8.300	5.810
IV	QUỐC LỘ 3 HÀ NỘI - THÁI NGUYÊN (từ Km47 đến Km47 + 250m và từ Km50 đến Km51+230m)		
1	Từ nhà bà Bình đến giáp đất Công ty cổ phần Nam Việt (Km47 - Km47 + 250)	7.100	4.970
2	Từ Km50 đến Km51 + 230	6.500	4.550
	Trục phụ		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Quốc lộ 3 đi tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường gom Quốc lộ 3 mới		
1.1	Từ Quốc lộ 3 đi tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường sắt	1.200	840
1.2	Từ đường sắt đến giáp đường gom Quốc lộ 3 mới	900	630
1.3	Từ đường giao cắt đường sắt qua nhà ông Trần Văn Chờ tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường gom Quốc lộ 3 mới	1.000	700
2	Từ Quốc lộ 3 qua nhà bà Truyền tổ dân phố Giếng đến đường Hoàng Hoa Thám		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	1.900	1.330
2.2	Từ đường sắt đến nhà bà Truyền	1.500	1.050
2.3	Từ nhà bà Truyền đến đường Hoàng Hoa Thám	1.200	840
V	ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG (từ ngã tư đường Phạm Văn Đồng (Km43+500) đến giáp đất Phú Bình)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba Xe Trâu	9.500	6.650
2	Từ ngã ba Xe Trâu đến đường sắt	6.500	4.550
3	Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến	7.100	4.970
4	Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất nhà ông Tiêu	5.400	3.780
5	Từ giáp đất nhà ông Tiêu đến đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng	4.800	3.360
6	Từ đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng đến kênh giữa Núi Cốc	3.000	2.100
7	Từ kênh giữa Núi Cốc đến hết đất thành phố Phổ Yên (giáp đất huyện Phú Bình)	2.400	1.680
	Trục phụ		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Hào đến đất ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập	2.500	1.750
2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến đất ông Đỗ Văn Lộc, tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050
3	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Thịnh, tổ dân phố Thành Lập đến hết đất ông Nguyễn Văn Toàn, tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050
4	Từ nhà ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập đến nương nội đồng	1.000	700
5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thương tổ dân phố Thành Lập đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Độ tổ dân phố Thành Lập	1.000	700
6	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Mẫn Xuân Phúc đến đất ông Đỗ Văn Cần tổ dân phố Thành Lập giáp đường sắt	1.200	840
7	Từ đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Thu Phương qua Nhà văn hóa mới tổ dân phố Thành Lập đến đất bà Nguyễn Thị Thúy tổ dân phố Thành Lập	1.000	700
8	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Thanh Tùng qua nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập	1.200	840
9	Từ đường Tôn Đức Thắng qua Nhà văn hóa cũ tổ dân phố Thành Lập đến hết đất ông Nguyễn Văn Vịnh tổ dân phố Thành Lập	1.100	770
10	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Phạm Văn Thuần đến đất nhà bà Nguyễn Thị Liên tổ dân phố Âm	1.000	700
11	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Đồng Văn Chung tổ dân phố Diện đến đất ông Trần Huy Khôi tổ dân phố Diện	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ kênh N12-10 (giáp đất khu dân cư Hồng Diện) đến đường sắt	900	630
13	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp tổ dân phố Diện đến đất bà Đồng Thị Thuyết tổ dân phố Diện	900	630
14	Từ đất ông Đồng Văn Nhuận tổ dân phố Diện đến đất ông Lê Văn Nhì tổ dân phố Diện	900	630
15	Từ đất nhà ông Dương Văn Tuấn tổ dân phố Diện đến hết đất bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện	900	630
16	Từ nhà bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện đến kênh N12-10 (2 nhánh)	1.300	910
17	Từ đình tổ dân phố Diện đến đường sắt	1.300	910
18	Từ trạm điện tổ dân phố Diện đến hết đất ông Đồng Văn Tuyên, tổ dân phố Diện	1.300	910
19	Từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đất bà Đồng Thị Mùi, tổ dân phố Diện	1.100	770
20	Từ đường Tôn Đức Thắng (đất ông Đoàn Văn Ban tổ dân phố Âm) đến đất ông Dương Văn Chiến tổ dân phố Âm	1.000	700
21	Từ ngõ 12: Vào đến ngã ba Trường Mầm non Bãi Bông	1.000	700
22	Từ ngã ba nhà ông Thích đến hết nhà ông Thê tổ dân phố Bông Hồng	1.000	700
23	Từ ngã ba Vòng Bi đến nhà máy Vòng Bi	3.600	2.520
24	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Thung Đạt) qua đường sắt đến ngã tư tổ dân phố Chùa	900	630
25	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Nguyễn Thị Vân) đến đường sắt	1.300	910
26	Từ đường Tôn Đức Thắng qua Trường Mầm non Hồng Tiến I đến đường sắt	2.000	1.400

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Luật Hậu) đi tổ dân phố Tâm Quang đến đầu cầu Đồng Tâm	1.500	1.050
28	Từ nhà ông Phương Hằng đến ngã tư nhà ông Thụ tổ dân phố Đại Đồng	1.800	1.260
29	Từ hết đất nhà ông Thụ qua nhà ông Vinh đến đất nhà ông Hùng tổ dân phố Đại Đồng	1.800	1.260
30	Từ ngã ba nhà ông Vỹ Hằng đến đầu cầu Đại Thịnh	1.200	840
31	Từ đầu cầu Đại Thịnh đi qua nghĩa trang Đại Thịnh đến ngã ba đường gom	1.300	910
32	Từ nhà ông Thiệu Đào đến nhà ông Ngọc tổ dân phố Đại Thịnh	1.000	700
33	Từ nhà bà Vân tổ dân phố Đại Xuân đến giáp đường sắt Hà Thái	1.200	840
34	Từ ngã ba hồ A5 đến ngã tư nhà ông Hoạch tổ dân phố Đại Hưng	1.200	840
35	Từ ngã ba hồ A5 đến đường sắt Hà Thái	1.200	840
36	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Vát đến nhà bà Bách tổ dân phố Trung Tâm	1.200	840
37	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Út đến ngã ba nhà ông Hoàng tổ dân phố Thống Nhất	1.000	700
38	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Vân đến nhà ông Tiến, tổ dân phố Thống Nhất	1.200	840
39	Từ ngã ba nhà ông Tiêu đến hết đất nhà bà Thục (giáp đường sắt)	1.200	840
40	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Thành đến nhà ông Tường, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.200	840
41	Từ ngõ 20: Vào đến ngã ba nhà ông Hà	1.200	840
42	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Tấn đến nhà ông Tuyên, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Từ nhà ông Tuyên tổ dân phố Cầu Rều đến hết nghĩa trang Cầu Rều	1.200	840
44	Đi tổ dân phố Công Thượng đến đường Võ Nguyên Giáp	1.000	700
45	Đoạn từ nhà ông Bắc Cháp, tổ dân phố Đại Đồng đến hết đất phường Đồng Tiến	2.400	1.680
46	Từ nhà ông Ước đến nhà ông Đặng tổ dân phố Đại Cát	2.400	1.680
47	Ngã ba cống chui nhà ông Đình đi theo đường gom Quốc lộ 3 mới đến hết đất phường Bãi Bông, giáp phường Đồng Tiến (đường gom Quốc lộ 3 mới)	1.700	1.190
48	Từ đường Tôn Đức Thắng đến đất ông Lưu Văn Lạc tổ dân phố Hắng	1.300	910
49	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Xuân Đại đến nhà ông Tạ Quang Hiền, tổ dân phố Hắng	1.300	910
50	Từ đường Tôn Đức Thắng (cạnh hiệu thuốc Khánh Hoà) đến nhà ông Dương Văn Đoan, tổ dân phố Hắng	1.300	910
51	Từ đường Tôn Đức Thắng đến nghĩa địa Núi Trọc tổ dân phố Hắng	1.000	700
52	Từ đường đi tổ dân phố Công Thượng đến đường Võ Nguyên Giáp		
52.1	Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đất nhà Phụng Đào tổ dân phố Công Thượng	1.000	700
52.2	Từ cổng nhà ông Tiến Bầy, tổ dân phố Công Thượng qua Nhà văn hóa cũ đến khu Tái định cư	1.000	700
53	Từ đường Tôn Đức Thắng (đất ông Nguyễn Sinh Tùng tổ dân phố Hắng) qua cổng chùa Hắng đến hết đất hồ tổ dân phố Hắng	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
54	Từ đường Tôn Đức Thắng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Hanh đến khu tái định cư tổ dân phố Hanh và tổ dân phố Công Thượng	900	630
55	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng) đến hết đất nhà bà Dương Thị Thiều tổ dân phố Hanh	800	560
56	Từ đường Tôn Đức Thắng (giao với đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất phường Hồng Tiến	2.500	1.750
57	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Hiền (Liên) đến nhà bà Khang, tổ dân phố Hanh	900	630
58	Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đất ông Trần Văn Hưng, tổ dân phố Hanh	1.200	840
59	Từ đường Tôn Đức Thắng nhà ông Thắng (Duyên) đến hết đất hồ tổ dân phố Hắng	1.000	700
60	Từ hết đất hồ tổ dân phố Hắng đến đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	900	630
61	Từ hết đất hồ tổ dân phố Hắng qua nhà ông Minh Huệ đến giáp đất khu công nghiệp Diêm Thụy	900	630
VI	ĐƯỜNG ĐỖ CẬN (từ đường Phạm Văn Đồng đến chân Cầu Đầm, phường Đắc Sơn)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất khu dân cư VIF, phường Ba Hàng	8.900	6.230
2	Từ hết đất khu dân cư VIF đến cầu Trâu II	5.900	4.130
3	Từ cầu Trâu II đến qua ngã ba Giếng Đồn 100m	4.500	3.150
4	Từ qua ngã ba Giếng Đồn 100m đến Cầu Đầm	2.500	1.750
	Trục phụ		
1	Từ đường Đỗ Cận, nhà ông Vỵ qua Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Ninh đến kênh Núi Cốc	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường Đỗ Cận, nhà ông Uyên Cẩn đến ngã ba nhà ông Lưu, tổ dân phố 3	2.400	1.680
3	Từ đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Bình đến ngã ba nhà ông Luyện tổ dân phố 3	2.000	1.400
4	Từ đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Dân qua tổ dân phố Yên Ninh đến gặp đường đi bệnh viện Quân Y 91	2.000	1.400
5	Từ đường Đỗ Cận đến trung tâm cai nghiện		
5.1	Từ đường Đỗ Cận đến nhà ông Tần Phái	1.500	1.050
5.2	Từ nhà ông Tần Phái đến trung tâm cai nghiện	1.500	1.050
6	Từ đường Đỗ Cận đến Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Trung	1.300	910
7	Từ đường Đỗ Cận đến ngã ba nhà ông Luyện Nhân (hết khu dân cư Yên Thứ)	1.500	1.050
8	Từ ngõ rẽ cạnh UBND phường Đắc Sơn cũ vào đến đôi Tên Lửa	1.500	1.050
9	Từ đường Đỗ Cận (nhà ông bà Lan Bằng) đến ngã ba nhà ông Biên	1.500	1.050
10	Từ đường Đỗ Cận (nhà ông Học) vào 250 m	1.200	840
11	Ngõ 20: Vào đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh	1.100	770
12	Từ ngã ba Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh đến gặp đường đi đôi Tên lửa	1.000	700
VII	TỈNH LỘ 274 ĐI VĨNH PHÚC (từ Cầu Nhái đến đỉnh đèo Nhe)		
1	Từ cầu Nhái đến giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2	1.500	1.050
2	Từ giáp đất nhà ông Lê Văn Yên đến cầu Lai, xã Thành Công	1.800	1.260
3	Từ cầu Lai đến ngã ba nhà ông Quang Chiến	2.400	1.680
4	Từ ngã ba nhà ông Quang Chiến đến hết đất UBND xã Thành Công	4.200	2.940

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ hết đất UBND xã Thành Công đến hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công	2.400	1.680
6	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Thành Công đến hết đất nhà ông Toàn, xóm Xuân Dương	1.500	1.050
7	Từ giáp đất nhà ông Toàn, xóm Xuân Dương đến đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)	1.300	910
	Trục phụ		
1	Từ ngã ba bên Nhái đến hết chợ xã Vạn Phái	1.500	1.050
2	Từ hết đất chợ Vạn Phái đến giáp tái định cư Vạn Phái	1.200	840
3	Từ giáp tái định cư Vạn Phái đến ngã ba nhà ông Hách đi cầu Bến Vạn	900	630
4	Từ ngã ba nhà ông Hách đi đình Đô Tân đến giáp đất Hà Nội	900	630
5	Từ ngã ba bưu điện xã đến ngã tư Trám	1.300	910
6	Từ ngã tư Trám đi cầu sắt xóm Nông Vụ 5 đến giáp đất Hà Nội	900	630
7	Từ ngã tư Trám qua Nhà văn hóa Hạ Vụ 2 đi chùa Cỏ, xã Thành Công	900	630
8	Từ đường Tỉnh lộ 274 đi xóm Thượng Vụ 1 đến ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình	1.200	840
9	Từ ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình đến đường Tỉnh lộ 274	1.100	770
10	Từ ngã ba nhà ông Quang Chiến đến ngã ba đình làng Xuân Hà	1.300	910
11	Từ ngã ba đình làng Xuân Hà đến hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2	1.100	770
12	Từ hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2 đến cầu bê tông (giáp đất xã Minh Đức)	900	630

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ ngã ba đình làng Xuân Hà qua Trường Tiểu học Thành Công 2 đến đường Tỉnh lộ 274	1.100	770
14	Từ đường Tỉnh lộ 274 đến qua đường liên kết vùng 250m	1.300	910
15	Từ qua đường liên kết vùng 250m đến ngã ba nhà ông Long Trúc	1.200	840
16	Từ ngã ba nhà ông Long Trúc đến cầu nhà ông Cơ (qua điểm Trường Mầm non Thành Công 1)	900	630
17	Từ ngã ba nhà ông Long Trúc qua đình An Miên đến giáp đất Vạn Phái	900	630
18	Ngã ba chợ Long Thành đi hồ Suối Lạnh		
18.1	Từ ngã ba chợ Long Thành đến hết tái định cư Thành Công 3	4.200	2.940
18.2	Từ giáp tái định cư Thành Công 3 đến hết đất nhà ông Cương Hoa xóm Xuân Dương	3.000	2.100
18.3	Từ giáp đất nhà ông Cương Hoa, xóm Xuân Dương đến Gò Đồn	2.400	1.680
18.4	Từ Gò Đồn đến chân đập hồ Suối Lạnh	1.500	1.050
19	Từ chân đập hồ Suối Lạnh đến đình Đèo Khế (hết địa phận xã Thành Công)	1.200	840
20	Ngã ba Gò Đồn đi Hạ Đạt		
20.1	Từ ngã ba Gò Đồn đến cách ngã ba làng Đanh 50m	750	530
20.2	Từ cách ngã ba làng Đanh 50m đến ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Làng Đanh	900	630
21	Từ ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Lãng Đanh đến cổng làng Vạn Phú	1.200	840
22	Từ cổng làng Vạn Phú đi qua Trường Tiểu học Thành Công 3 đến cổng làng Hạ Đạt	800	560
23	Từ ngã ba cổng Làng Đanh đến hết Trường Tiểu học Thành Công 1	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Từ hết đất Trường Tiểu học Thành Công 1 đến hết đất nhà ông Hùng (ngã tư xóm Đầm Đanh)	900	630
25	Từ giáp đất xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, qua nhà máy gạch Hồng Trang đến hết công làng Ao Sen	750	530
26	Từ đường Tỉnh lộ 274 qua Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4 đi xã Minh Đức (hết địa phận xã Thành Công)		
26.1	Từ đường Tỉnh lộ 274 đến hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4	1.200	840
26.2	Từ hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4 đi xã Minh Đức (đến hết địa phận xã Thành Công)	1.000	700
27	Từ đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đàm Quang Định) đi qua xóm Xuân Dương đến đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Bình Nguyên)	1.200	840
28	Từ đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đặng Văn Man, xóm Bìa) đi hồ Suối Lạnh (đến ngã ba giao với đường Gò Đồn đi hồ Suối Lạnh)	1.100	770
VIII	ĐƯỜNG LÝ NAM ĐỀ (từ đường Phạm Văn Đồng (Km 43) đến bến đò Thủ Lâm, phường Tiên Phong)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt	11.300	7.910
2	Từ đường sắt đến chân cầu vượt đi Tiên Phong	8.900	6.230
3	Từ chân cầu vượt đi Tiên Phong đến ngã ba Kho dự trữ C203 + 200m	5.900	4.130
4	Từ ngã ba Kho dự trữ C203 + 200m đến ngã tư nút giao với đường Vạn Xuân	4.800	3.360
5	Từ ngã tư nút giao với đường Vạn Xuân đến ngã ba Cao Vương	3.600	2.520

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ngã ba Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong	2.400	1.680
7	Từ cầu Tiên Phong đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở Tiên Phong	3.000	2.100
8	Từ đường rẽ Trường Trung học cơ sở Tiên Phong đến hết đất nhà ông Đào Văn Tiến	4.000	2.800
9	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Tiến đến qua ngã tư Nguyễn Hậu 100m	2.000	1.400
10	Từ qua ngã tư Nguyễn Hậu 100m đến bên đò Thù Lâm	1.500	1.050
	Trục phụ		
1	Từ đường đi Tiên Phong, giáp đất ông Thoại đến đường vào nhà máy Z131		
1.1	Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng, tổ dân phố Đại Phong	3.100	2.170
1.2	Từ nhà ông Bằng tổ dân phố Đại Phong đến đường Nguyễn Cầu (nhà ông Hưng tổ dân phố Đại Phong)	2.600	1.820
2	Từ đường đi Tiên Phong (cạnh nhà bà Ngân Dân) đến nhà bà Hợp Xuân	6.500	4.550
3	Nhánh từ ngã ba nhà bà Vân tổ dân phố Kim Thái đến hết đất nhà bà Sơn tổ dân phố Kim Thái	4.200	2.940
4	Từ đường đi Tiên Phong đến sau ga Phố Yên (nhà ông Thắng thuê)	5.900	4.130
5	Từ đường đi Tiên Phong, nhà ông Cường Chanh đến Trường Tiểu học Đồng Tiến	4.800	3.360
6	Tuyến đê Hà Châu: Từ đường rẽ đi UBND phường Tiên Phong đến ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Tuyến đê Hà Châu: Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2 đến giáp đất Phú Bình	1.200	840
8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Giáp tổ dân phố Định Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Tường tổ dân phố Trung Quân	1.200	840
9	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Hồng Văn tổ dân phố Đại Tân đến nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân	1.500	1.050
10	Từ nhà ông Hà Văn Linh tổ dân phố Trung Quân đến nghĩa trang chùa Hương Ấp	1.200	840
11	Từ nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân đến đường Vạn Xuân	2.000	1.400
12	Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Hải đến nhà ông Hà Văn Quảng tổ dân phố Đồng Xuân	2.000	1.400
13	Từ ngã ba chợ Cầu Gô đến nhà ông Hà Văn Thắm tổ dân phố Đồng Xuân	1.200	840
14	Từ ngã ba nhà ông Tạ Quang Tới đến nhà ông Nguyễn Văn Lượng tổ dân phố Định Thành	1.000	700
15	Từ ngã ba Trường Mầm non Tiên Phong 2 đến ngã ba nhà ông Nghiêm Văn Chúc tổ dân phố Ngọc Lâm	1.000	700
16	Từ ngã tư chùa Thù Lâm (hướng đi Nhà văn hóa Thù Lâm) vào 200m	1.000	700
17	Từ nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh đến đường Vạn Xuân	1.200	840
18	Từ nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh đến nghĩa địa Đồng Sênh		
18.1	Từ nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh đến ngã ba nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.2	Từ ngã ba nhà ông Cường tổ dân phố Hoàng Thanh đến nghĩa địa Đồng Sênh	1.800	1.260
19	Từ nhà ông Lễ tổ dân phố Hoàng Thanh đến nhà ông Ba (Đương) tổ dân phố Hoàng Thanh	1.000	700
20	Từ nhà ông Hường tổ dân phố Hoàng Thanh đến nhà ông Ngọ (Lan) tổ dân phố Hoàng Thanh	1.200	840
21	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba C203) đến đập tràn An Bình		
21.1	Từ ngã ba C203 vào 100m	4.200	2.940
21.2	Từ ngã ba C203 + 100m đến đập tràn An Bình	3.600	2.520
22	Từ đường đi Tiên Phong (nhà ông Quân) đến nhà ông Năng, tổ dân phố Tân Long	1.200	840
23	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba Cao Vương) đến Km0 đê Chẽ	2.400	1.680
24	Từ biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn đến giếng làng Yên Trung	900	630
25	Từ giáp tái định cư Đông Kết đến ngã tư nhà ông Trần Văn Ứng tổ dân phố Cổ Pháp 2	1.500	1.050
26	Từ nhà ông Trần Văn Ứng tổ dân phố Cổ Pháp 2 đến nhà ông Trần Văn Hiếu	1.100	770
27	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lý đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Cấp tổ dân phố Định Thành	1.000	700
28	Từ ngã ba đường rẽ vào chùa Hương Ấp (nhà ông Dương Văn Điệp tổ dân phố Định Thành) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba tổ dân phố Cổ Pháp 1	1.800	1.260
29	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Biên đến nhà ông Hà Văn Thoan tổ dân phố Đại Tân	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Chắt tổ dân phố Thái Cao đến ngã ba nhà ông Hà Văn Doanh tổ dân phố Quyết Tiến	1.000	700
31	Từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Quý đến ngã ba nhà ông Lưu Văn Giáp tổ dân phố Hòa Bình	1.100	770
32	Từ cây xăng tổ dân phố Hòa Bình đến giáp đất Phú Bình	1.500	1.050
33	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Phán đến nhà ông Nguyễn Văn Huynh tổ dân phố Hòa Bình	1.100	770
34	Từ nhà ông Hoàng Công Lộc đến nhà ông Nguyễn Huy Nam tổ dân phố Hòa Bình	1.800	1.260
35	Từ đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) qua ngã năm Giã Thù đến ngã năm Cầu Gô		
35.1	Từ đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) đến ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn tổ dân phố Giã Thù 3)	1.600	1.120
35.2	Từ ngã năm nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2 đến nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2	1.300	910
35.3	Từ nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2 đến Trường Tiểu học Tiên Phong 1	1.500	1.050
35.4	Từ qua Trường Tiểu học Tiên Phong 1 đến ngã năm Cầu Gô	2.000	1.400
36	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Toàn tổ dân phố Giã Thù 3 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lùng tổ dân phố Giã Thù 4	1.100	770
37	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Cư tổ dân phố Giã Thù 3 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hàng tổ dân phố Giã Thù 4	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38	Từ ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn) đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lùng tổ dân phố Giã Thù 4	1.300	910
39	Từ ngã năm Giã Thù (nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2) đến nhà ông Hoàng Minh Tấn tổ dân phố Giã Thù 1	1.300	910
40	Từ đường đi Tiên Phong đi tổ dân phố Giã Trung		
40.1	Từ ngã năm Cầu Gô đến cổng làng Giã Trung	2.000	1.400
40.2	Từ cổng làng Giã Trung đến hết ngã ba nhà ông Dương Văn Huy, tổ dân phố Giã Trung 2	1.500	1.050
41	Từ ngã năm Cầu Gô đến đình Xuân Trù	2.000	1.400
42	Từ qua đình Xuân Trù đến đình Thù Lâm	1.500	1.050
43	Tuyến đê Hà Châu: Từ đường rẽ tổ dân phố Đông Đoài đến ngã tư nhà ông Hà Văn Bắc, tổ dân phố Đông Đoài	1.100	770
44	Từ ngã tư chùa Thù Lâm đến đê Hà Châu	1.200	840
45	Từ nhà ông Hoàng Trọng Hòa tổ dân phố Trung Lâm đến đê Hà Châu giáp nhà ông Hoàng Văn Tình tổ dân phố Đông Lâm	1.100	770
46	Từ hồ Giã Trung đến ngã ba tổ dân phố Đồng Thượng	1.500	1.050
47	Ngã ba nhà ông Dương Văn Sửu tổ dân phố Giã Trung 1 đến nhà ông Dương Văn Tụ tổ dân phố Giã Trung 1	1.300	910
48	Từ đình Giã Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Cao tổ dân phố Giã Trung 1	1.300	910
49	Từ nhà ông Lê Văn Đàn tổ dân phố Giã Trung 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Giã Trung 2	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
50	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (cổng Bò Đái)		
50.1	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến) đến hết Trường Tiểu học Tiên Phong 2	2.000	1.400
50.2	Từ qua Trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến chân đê Yên Trung (cổng Bò Đái)	1.800	1.260
51	Từ ngã tư Nguyễn Hậu + 100m đến đình làng Nguyễn Hậu	1.300	910
52	Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Tân tổ dân phố Đông Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Chất tổ dân phố Nguyễn Hậu 2	1.000	700
53	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Thực đến ngã ba nhà ông Hà Văn Phiến tổ dân phố Nguyễn Hậu 1	1.000	700
54	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Thực tổ dân phố Nguyễn Hậu 1 đến đê Hà Châu	1.000	700
55	Từ Trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hào Sơn	1.600	1.120
56	Từ giáp đất Đông Cao đến hết đất Trường tiểu học Tân Phú (đường nhựa rộng 9m)	3.000	2.100
57	Từ hết đất Trường tiểu học Tân Phú đến giáp đất Thuận Thành	2.500	1.750
58	Từ đê Chã đến UBND phường Tân Phú	1.500	1.050
59	Từ UBND phường Tân Phú đi về 2 phía đến đê Chã	1.500	1.050
IX	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (từ đường Trường Chinh Km42+700 đến đường Nguyễn Cầu, phường Ba Hàng)		
1	Từ đường Trường Chinh đến qua bờ kênh Núi Cốc 100m	8.250	5.780

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ qua bờ kênh Núi Cốc 100m đến bệnh viện Quân Y 91	6.600	4.620
	Trục phụ		
1	Từ đường Ngô Gia Tự (nhà Đạt Mai) đến nhà ông Tâm Tính	2.000	1.400
2	Từ nhà bà Thơm Cường qua nhà bà Dung đến hết đất ông Ảnh	2.000	1.400
3	Từ nhà hàng 91 đi qua nhà ông Tâm sản xuất gạch đến giáp địa phận phường Nam Tiến	2.800	1.960
4	Từ cổng chính bệnh viện Quân Y 91 đến hết đất nhà ông Kế tổ dân phố Dầu Cầu	1.800	1.260
X	ĐƯỜNG ĐẠNG THUY TRÂM (từ đường Đỗ Cận (Km40+700) đến cổng phụ bệnh viện Quân Y 91)		
1	Toàn tuyến	3.600	2.520
XI	ĐƯỜNG NGUYỄN CẦU (từ đường Phạm Văn Đồng (Km43+400) đến khu dân cư Hồng Phong)		
1	Toàn tuyến	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đền thờ liệt sỹ đến đường sắt Hà Thái (đoạn đã xong hạ tầng)	5.900	4.130
XII	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI (từ đường Tôn Đức Thắng (Km42) đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, phường Đồng Tiến)		
1	Từ đường Tôn Đức Thắng (Km42, ngã ba dốc Xe Trâu) + 120m	6.500	4.550
2	Từ qua ngã ba dốc Xe Trâu 120m đến ngã ba (nhà ông Trung Trạm)	5.900	4.130
3	Từ ngã ba nhà ông Trung Trạm đến cổng chính nhà máy Z131	5.900	4.130

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ cổng chính nhà máy Z131 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	3.600	2.520
	Trục phụ		
1	Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131	4.200	2.940
XIII	ĐƯỜNG TRẦN NHẬT DUẬT (từ đường Đỗ Cận (Km39+300) đến Cầu Nhái, phường Đắc Sơn)		
1	Từ đường Đỗ Cận (Km 42, Tỉnh lộ 261) + 100m	2.100	1.470
2	Từ qua 100m đến cầu Nhái, phường Đắc Sơn	1.800	1.260
	Trục phụ		
1	Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh Trường Tiểu học Đắc Sơn II) vào 250 m	1.700	1.190
2	Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh nhà ông Năm Luyện) vào 250 m	1.700	1.190
3	Từ cầu Chặng đi tổ dân phố Bến		
3.1	Từ cầu Chặng đến hết đất nhà ông Lê Doãn Tú	1.800	1.260
3.2	Từ nhà ông Lê Doãn Tú đến trạm điện + 100m về 2 phía	1.600	1.120
4	Ngõ rẽ từ cầu Chặng đến gặp đường Trần Nhật Duật	1.800	1.260
5	Ngõ 10: Vào đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc	1.500	1.050
6	Nhánh rẽ từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc đến đường Trần Nhật Duật	1.400	980
7	Nhánh rẽ từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc đến đường vào đền Lục Giáp	1.300	910
8	Ngõ 16: Vào 250 m	1.300	910
9	Ngõ cạnh nhà ông Tạ Khắc Sáu qua Nhà văn hóa tổ dân phố Chiềng đến đường đi vào tổ dân phố Bến	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh nhà ông Kíp) vào 250 m	1.500	1.050
XIV	ĐƯỜNG TRẦN NGUYỄN HÂN (từ đường Trường Chinh (Km41) đến đường rẽ vào tổ dân phố Hộ Sơn, phường Nam Tiến)		
1	Từ UBND phường Nam Tiến đến kênh Núi Cốc	3.500	2.450
2	Từ kênh Núi Cốc đến đường Trường Chinh	4.500	3.150
3	Từ đường Trường Chinh đến Trường Tiểu học Nam Tiến I	3.000	2.100
4	Từ Trường Tiểu học Nam Tiến I đến đường sắt Hà Thái	2.500	1.750
XV	ĐƯỜNG TRIỆU QUANG PHỤC (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km37) đến Đê Chã, phường Đông Cao)		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường sắt	4.200	2.940
2	Từ đường sắt đến chân cầu vượt Đông Cao	3.000	2.100
3	Từ chân cầu vượt Đông Cao đến đê Chã	3.600	2.520
	Trục phụ		
1	Từ chợ Chã đi tổ dân phố Quan Rùa đến chân đê Chã	1.500	1.050
XVI	ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km37) đến đê Sông Công, phường Trung Thành)		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến qua chợ Thanh Xuyên 50m	3.600	2.520
2	Từ qua chợ Thanh Xuyên 50m đến 250m	3.000	2.100
3	Từ qua chợ Thanh Xuyên 250m đến đê Sông Công phường Trung Thành (đê Tứ Thịnh)	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XVII	ĐƯỜNG LÝ THIÊN BẢO (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km33+350) đến Cổng Táo, phường Thuận Thành)		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết Công ty kinh doanh than Bắc Thái	2.400	1.680
2	Từ giáp Công ty kinh doanh than Bắc Thái đến cổng chui Phù Lôi	1.900	1.330
3	Từ cổng chui Phù Lôi đến cổng Táo đê Chã Thuận Thành	1.000	700
	Trục phụ		
1	Đê Chã đến tái định cư Phù Lôi	800	560
2	Đê Chã đến ngã tư nhà ông Phạm Bá Lơ	800	560
3	Từ nhà ông Phạm Bá Lơ đến nhà ông Đỗ Văn Thơm, tổ dân phố Đầm	800	560
4	Từ nhà ông Đỗ Văn Thơm, tổ dân phố Đầm đến đê Chã	800	560
XVIII	ĐƯỜNG TRIỆU TÚC (từ đường Hoàng Quốc Việt (Công ty Sữa Km35+700) đến Cổng Táo, phường Thuận Thành)		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường sắt Hà Thái	2.400	1.680
2	Từ đường sắt Hà Thái đến cổng Táo, phường Thuận Thành	1.200	840
	Trục phụ		
1	Từ đường Triệu Túc đến nhà ông Duyên bí thư	1.000	700
2	Ngõ số 2, số 4, vào 150m	1.000	700
3	Trạm bơm cổng Táo qua nhà ông Luật đến cây đa to, tổ dân phố Xây	800	560
4	Từ ngã ba dốc đền Đồng Thụ đến nhà ông Giới	800	560

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XIX	ĐƯỜNG PHẠM TU (từ đường Trường Chinh (Km40+100) đến tổ dân phố Tân Long, phường Tân Hương)		
1	Từ đường Trường Chinh đến hết nhà ông Lợi Thuận, phường Tân Hương	3.600	2.520
2	Từ giáp đất nhà ông Lợi Thuận, phường Tân Hương đến hết Trạm Y tế phường Tân Hương	3.000	2.100
3	Từ giáp Trạm Y tế phường Tân Hương đến UBND phường Tân Hương	3.600	2.520
4	Từ UBND phường Tân Hương đến ngã ba giao với phố Lê Lai, tổ dân phố Tân Long	3.000	2.100
	Trục phụ		
1	Từ Trạm Y tế phường đến hết Trường Tiểu học và Trung học cơ sở phường Tân Hương	2.400	1.680
2	Từ UBND phường đến đất nhà ông Việt tổ dân phố Hương Trung	1.200	840
3	Từ đất nhà ông Phúc, tổ dân phố Tân Long 3 đến hết đất nhà ông Hào, tổ dân phố Duyên Bắc	1.800	1.260
4	Từ nhà ông Thái tổ dân phố Cầu Tiến đến nhà bà Út tổ dân phố Trường Thọ	1.500	1.050
5	Ngõ 3: Vào đến nhà bà Hoa Hải	1.700	1.190
6	Ngõ 10: Vào đến hết ao cá Bác Hồ	1.700	1.190
7	Từ nhà ông Vịnh tổ dân phố Cầu Tiến đến hết ao cá Bác Hồ	1.700	1.190
8	Ngõ 4: Vào đến nhà ông Thiệp	1.700	1.190
9	Từ Nhà văn hóa Hương Đình đến Nhà văn hóa Hương Thịnh cũ	1.700	1.190
10	Ngõ 16: Vào đến nhà ông Sinh	1.700	1.190
XX	ĐƯỜNG TRẦN KHÁNH DƯ' (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km40+100) đến cầu Bến Vạn, phường Nam Tiến)		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến nghề ông Đại	3.000	2.100
2	Từ nghề ông Đại đến cầu Bến Vạn, phường Nam Tiến (trừ tái định cư xóm Hạ)	2.000	1.400
XXI	MỘT SỐ ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN		
1	Từ nhà ông Sơn, tổ dân phố Thanh Trung đến ngã ba nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung	1.800	1.260
2	Từ nhà ông Thoan, tổ dân phố Thanh Trung đến ngã ba trạm điện Thanh Xuân	1.800	1.260
3	Từ nhà ông Huyền (Sơn), tổ dân phố Hoàng Thanh qua ngã ba trạm điện Thanh Xuân đến đường Võ Nguyên Giáp	2.400	1.680
4	Từ nhà ông Nhất qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Trung, đến tái định cư Tân Hoa	1.800	1.260
5	Từ nhà bà Hoa (giáp đường sắt Hà - Thái) đến hết địa phận phường Đồng Tiến	2.400	1.680
6	Từ nhà ông Dũng, tổ dân phố Đại Ga đến hết đất nhà ông Đức, tổ dân phố Đại Ga	2.400	1.680
7	Từ nhà ông Tiến (Mười) tổ dân phố Đại Ga đến đường sắt (nhà bà Nghi, tổ dân phố Đại Phong, phường Ba Hàng)	2.400	1.680
8	Từ nhà bà Trai, tổ dân phố Bắc Nam qua trạm bảo vệ thực vật đến đường vào Z131	3.000	2.100
9	Từ nhà ông Lập (Lê), tổ dân phố Bắc Nam đến nhà bà Hằng (Thăng)	3.000	2.100
10	Từ nhà bà Hằng (Thăng) đến nhà ông Lê (giáp đất Tân Hương)	3.000	2.100
11	Từ nhà bà Thúy qua nhà ông Thành đến nhà bà Hằng (Thăng)	1.900	1.330

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ nhà ông Việt tổ dân phố Nam qua nhà ông Minh đến hết nhà ông Tiến tổ dân phố Bắc Nam	1.200	840
13	Từ nhà ông Cường (Lượng), tổ dân phố Bắc Nam qua nhà ông Hiếu đến nhà ông Thức, tổ dân phố Bắc Nam	1.000	700
14	Từ nhà ông Chiến (Chắt) đến hết nhà ông Sơn, tổ dân phố Đình	2.400	1.680
15	Từ nhà ông Hợp (Đồ) qua nhà ông Tân đến ngã tư nhà ông Thơ (Sách)	2.400	1.680
16	Từ ngã ba nhà ông Tân đến nhà ông Liêm	2.400	1.680
17	Từ nhà ông Long (Vận) qua ngã tư nhà Thơ (Sách) đến nhà bà Lơ (Thư)	2.400	1.680
18	Từ ngã tư nhà Thơ (Sách) đến hết nhà ông Hành, tổ dân phố Giữa	2.400	1.680
19	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chiến Thắng qua nhà ông Bộ đến ngã ba nhà ông Hạnh	2.400	1.680
20	Từ ngã ba nhà ông Hạnh đến chân Cầu Máng	2.200	1.540
21	Từ nhà bà Tiến, tổ dân phố Giữa đến hết tái định cư Chiến Thắng	2.200	1.540
22	Từ nhà ông Phụng, tổ dân phố Giữa đến nhà ông Xuân, tổ dân phố Giữa	2.400	1.680
23	Từ nhà bà Oanh (Khánh) chân cầu vượt đến hết nhà bà Chi, tổ dân phố Giữa	3.000	2.100
24	Từ nhà ông Thuận, tổ dân phố Thanh Trung đến ngã tư nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung	2.400	1.680
25	Từ ngã tư nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung đến đường Võ Nguyên Giáp	2.400	1.680
26	Từ nhà ông Hành, tổ dân phố Thanh Trung qua nhà ông Vui đến tái định cư Thanh Xuân	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Từ nhà ông Uyên, tổ dân phố Thái Bình đến hết đất Đồng Tiến	2.400	1.680
28	Từ nhà ông Uyên, tổ dân phố Thái Bình qua nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Ước, tổ dân phố Thái Bình	1.800	1.260
29	Từ nhà bà Sừ, tổ dân phố Thái Bình qua nhà ông Thê đến hết đất nhà ông My	1.800	1.260
XXII	ĐƯỜNG HOÀ BÌNH (từ đường Đỗ Cận Km38 chân cầu Đầm, phường Bắc Sơn đến ĐT 261 Km 22+700 giáp huyện Đại Từ)		
1	Từ cầu Đầm đến đến cách UBND xã Minh Đức 150m	1.200	840
2	Từ cách UBND xã Minh Đức 150m đến qua UBND xã Minh Đức 150m	2.800	1.960
3	Từ qua UBND xã Minh Đức 150m đến hết địa phận xã Minh Đức	1.600	1.120
4	Từ giáp địa phận xã Minh Đức đến hết Hạt giao thông số 5	2.400	1.680
5	Từ hạt giao thông số 5 đến cách chợ Bắc Sơn 50m	3.600	2.520
6	Từ cách chợ Bắc Sơn 50m đến qua chợ Bắc Sơn 50m	4.800	3.360
7	Từ qua chợ Bắc Sơn 50m đến qua đường rẽ UBND phường Bắc Sơn 300m	3.200	2.240
8	Từ qua đường rẽ UBND phường Bắc Sơn 300m đến cách chợ Phúc Thuận 50m	3.000	2.100
9	Từ cách chợ Phúc Thuận 50m đến qua chợ Phúc Thuận 50m	3.600	2.520
10	Từ qua chợ Phúc Thuận 50m đến qua cây đa Bến Đông 200m	3.000	2.100
11	Từ qua cây đa Bến Đông 200m đến cầu số 1	1.800	1.260
12	Từ cầu số 1 đến ngã ba đi xóm Quân Xóm	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ ngã ba đi xóm Quân Xóm đến ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận	2.400	1.680
14	Từ ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận đến hết đất xã Phúc Thuận	1.200	840
	Trục phụ		
1	Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thống Hạ từ đường Hòa Bình vào 250m	1.200	840
2	Đường đi vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cây Xanh từ đường Hòa Bình vào 250m	1.200	840
3	Ngõ cạnh nhà ông Ca, từ đường Hòa Bình vào 250m	1.200	840
4	Từ đường Hòa Bình đi đập Líp, giáp thành phố Sông Công	1.200	840
5	Từ đường Hòa Bình đi ngã ba xóm Đậu	1.200	840
6	Từ ngã ba xóm Đậu đến đập tràn Tân Lập	1.000	700
7	Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố Thuận Đức		
7.1	Từ đường Hòa Bình nhà Hạnh Trang đến nhà Quang Dự	1.400	980
7.2	Từ nhà Quang Dự đến nhà Thế Tâm	900	630
7.3	Từ cây đa đến nhà Ngà Đoàn	900	630
7.4	Từ ngã tư nhà Cường Hương đến Nhà văn hóa Thuận Đức	900	630
8	Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố Trung		
8.1	Từ đường Hòa Bình (bê tông Tùng Tuấn) đến nhà ông Phương Cây	1.500	1.050
8.2	Từ ngã ba nhà ông Phương Cây đến hết địa phận phường Bắc Sơn	1.000	700
8.3	Từ nhà ông Phương Cây đến ngã tư nhà ông Bình Thủy	1.200	840
9	Từ Trung tâm thương nghiệp đi xóm Nhe, xã Thành Công		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1	Từ Trung tâm thương nghiệp đi tổ dân phố 3, phường Bắc Sơn, vào 500m	3.600	2.520
9.2	Từ ngã ba đường T05 vào Z131	2.700	1.890
9.3	Từ ngã ba đường T05 nhà La Nguyên Lức đến ngã ba đường Hòa Bình hạt giao thông số 5	1.700	1.190
9.4	Từ ngã ba nghĩa trang suối ngàn viên đến Nhà văn hóa Thuận Đức	1.000	700
9.5	Từ qua Trung tâm thương nghiệp 500m đến đập tràn Bến Cao	1.000	700
9.6	Từ ngã tư đường T05 đến nhà bà Hòe Mến tổ dân phố Hương Vị	1.400	980
9.7	Từ ngã tư nhà Hoa Ý đến nhà ông Út Hay	1.000	700
9.8	Từ ngã ba đường WB3 nhà bà Chiến Đoàn đến nhà ông Mạnh Tâm	900	630
9.9	Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Vượng Yên đến nhà ông Mạnh Tâm	900	630
9.10	Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Tiến đến nhà ông Dũng Hường	900	630
9.11	Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Trung Diễm đến nhà ông Cảnh Dung	900	630
9.12	Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Tuyên Hường đến nhà Sáng Thơm	1.000	700
9.13	Từ ngã ba nhà ông Tuyết Phương đến Nhà văn hóa Thuận Đức	900	630
10	Từ đập tràn Bến Cao đến nhà ông Hoàng Văn Công xóm Nhe, xã Thành Công		
10.1	Từ đập tràn Bến Cao đến đường liên kết vùng	750	530
10.2	Từ đường liên kết vùng đến nhà ông Hoàng Văn Công xóm Nhe, xã Thành Công	750	530
11	Từ Trung tâm thương nghiệp đến hết Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn	3.000	2.100

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ nhà Tuấn Định đến bê tông Tùng Tuấn	1.200	840
13	Từ đường Hòa Bình nhà Thái Tuyên đến nhà Lê Doãn Phúc	1.200	840
14	Từ đường Hòa Bình đi hồ chữ T:		
14.1	Từ đường Hòa Bình đến ngã tư nhà ông Viên Bách	1.700	1.190
14.2	Từ ngã tư nhà ông Lê Văn Xuân đến hồ chữ T	1.500	1.050
14.3	Từ đường Hòa Bình đến nhà ông Hội Thọ	1.500	1.050
14.4	Từ nhà ông Duy Khiêm đến hồ chữ T	1.500	1.050
15	Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố A2		
15.1	Từ đường Hòa Bình nhà ông Nguyễn Đức Tồn đến ngã tư nhà bà Trần Thị Lục	1.700	1.190
15.2	Từ ngã tư nhà ông Phạm Duy Hữu đến nhà ông Bùi Quý Minh Ánh	1.200	840
16	Từ ngã ba UBND phường Bắc Sơn đến trạm biến thế Công ty chè Bắc Sơn	1.800	1.260
17	Từ ngã tư khu tập thể Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn đến ngã tư Trường Mầm non Bắc Sơn	1.400	980
18	Từ ngã tư Trung tâm Y tế phường Bắc Sơn đến nhà ông Lê Văn Hai	900	630
19	Từ ngã tư nhà ông Bình Thủy đến Nhà văn hóa tổ dân phố Trung	900	630
20	Từ ngã ba chợ Phúc Thuận đi xóm Quân Cay, vào 400m	1.200	840
21	Từ ngã ba chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng, vào 400m	1.200	840
22	Đường rẽ đi Phúc Tân qua đập tràn đến hết địa phận Phúc Tân (tuyến đường WB3)		
22.1	Từ đường rẽ đi Phúc Tân đến đập tràn	1.200	840
22.2	Từ đập tràn đến hết đất Trường Tiểu học Phúc Thuận 2	900	630

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.3	Từ Trường Tiểu học Phúc Thuận 2 đến hết đất xã Phúc Thuận	750	530
22.4	Từ giáp đất xã Phúc Thuận đến cách UBND xã Phúc Tân 500m	750	530
22.5	Từ cách UBND xã Phúc Tân 500m đến qua UBND xã Phúc Tân 500m	750	530
22.6	Từ qua UBND xã Phúc Tân 500m đến giáp đất xã Tân Cương	750	530
23	Ngã tư Đức Phú đi đèo Nhỡn		
23.1	Từ ngã tư Đức Phú đến đập tràn Trung Năng	1.200	840
23.2	Ngã ba đường WB3 đi hồ chữ T	1.300	910
23.3	Từ ngã ba sân vận động Bắc Sơn đến nhà Hiến Bồi	1.500	1.050
23.4	Từ ngã ba nhà ông Đăng Thuận đến nhà ông Tô Xuân Phước	1.200	840
23.5	Từ đường WB3 vào khu đồng vườn	900	630
23.6	Từ đập tràn Trung Năng đến đèo Nhỡn	1.200	840
24	Từ đường Hòa Bình đi Đàm Ban, vào 200m	1.000	700
25	Từ đường Hòa Bình đi đền Vua Bà, vào 400m	1.000	700
26	Từ cổng đền Vua Bà đi xuống đường Z131	1.400	980
27	Từ ngã ba nhà Hà Kiên đến nhà Thành Cúc	1.000	700
28	Từ ngã ba nhà ông Lê Doãn Thiện đến ngã ba nhà bà Trần Thị Luyện	1.200	840
29	Ngã ba đường Hòa Bình đi Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận, vào 200m	750	530
30	Từ ngã ba đường Hoà Bình đi xóm Quân Xóm vào 200m	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXIII	ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM (từ Tỉnh lộ 266 Km 0+00, tổ dân phố Mãn Chiêm, phường Hồng Tiến đến Tỉnh lộ 266 Km2+10, khu công nghiệp Diêm Thụy B, tổ dân phố Mãn Chiêm, phường Hồng Tiến (giáp huyện Phú Bình))		
1	Toàn tuyến	5.900	4.130
	Trục phụ		
1	Đường gom 2 bên chân cầu vượt đường sắt	2.200	1.540
2	Từ đường Hoàng Hoa Thám (nhà ông Dương Văn Cường, tổ dân phố Giếng) đi tổ dân phố Giếng đến ngã ba nhà Hà Văn Kệu	2.200	1.540
3	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất ông Hà Văn Huỳnh tổ dân phố Giếng	2.000	1.400
4	Từ đường Hoàng Hoa Thám, ba nhánh đi tổ dân phố Giếng, đất ông Dương Văn Giám tổ dân phố Giếng đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Giếng	1.800	1.260
5	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất nhà ông Bùi Văn Thư tổ dân phố Giếng	2.000	1.400
6	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất ông Ngô Văn Dũng tổ dân phố Giếng	2.000	1.400
7	Từ đường Hoàng Hoa Thám đất ông Hà Duy Ngợi, tổ dân phố Mãn Chiêm đến giáp đường gom Quốc lộ 3 mới	2.000	1.400
8	Đường gom đi tổ dân phố Mãn Chiêm từ đất ông Dương Văn Đồng đến hết phường Hồng Tiến	1.500	1.050
9	Từ đường Hoàng Hoa Thám qua tái định cư tổ dân phố Mãn Chiêm đến đất nhà bà Hà Thị Huê, tổ dân phố Mãn Chiêm	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ đất nhà bà Hà Thị Huệ qua Nhà văn hóa tổ dân phố Mãn Chiêm đến cổng chui đường cao tốc	800	560
11	Đường gom đi tổ dân phố Mãn Chiêm (cổng chui đường cao tốc) đến hết đất phường Hồng Tiến	1.500	1.050
12	Từ đất nhà bà Hà Thị Huệ đi qua nhà ông Chu Văn Tuấn đến đường gom	800	560
XXIV	PHỐ 21/8 (từ giao đường Triệu Quang Phục, đối diện Trạm Y tế phường Đông Cao đến giao đường gom cao tốc, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương)		
1	Từ Trạm Y tế phường Đông Cao đến hết đất phường Đông Cao	2.000	1.400
2	Từ hết đất phường Đông Cao đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2.000	1.400
XXV	PHỐ NGUYỄN DU (từ giao cắt đường Triệu Quang Phục với đường sắt, tổ dân phố Thanh Xuyên 5, phường Trung Thành đến Đê Chã, tổ dân phố Thanh Vân, phường Tân Phú)		
1	Từ đường sắt qua Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế công nghiệp Thái Nguyên (Trường xây lắp điện cũ) đến hết đất phường Trung Thành		
1.1	Từ đường Triệu Quang Phục đến bãi sỏi	1.500	1.050
1.2	Từ bãi sỏi đến hết đất phường Trung Thành	1.900	1.330
2	Từ hết đất phường Trung Thành đến đường rẽ trạm dừng nghỉ Hải Đăng	1.900	1.330
3	Từ đường rẽ trạm dừng nghỉ Hải Đăng đến đê Chã	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXVI	PHỐ TỔ HỮU (từ phân hiệu Tiểu học Tân Phú đến đê Chã, tổ dân phố Hương Đình, phường Tân Phú)		
1	Từ phân hiệu Tiểu học Tân Phú đến cổng chui Hương Đình	1.500	1.050
2	Từ cổng chui Hương Đình đến đê Chã	1.700	1.190
XXVII	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH THI (từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Phú, đê Chã, phường Tân Phú đến tổ dân phố Bến Cả, phường Tân Phú)		
1	Trục phụ đê Chã có đường bê tông rộng 5m đến cổng đèn Phú Cốc	1.500	1.050
2	Từ cổng đèn Phú Cốc đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Lầm	1.000	700
XXVIII	PHỐ LÊ LAI (từ tọa độ 21.394449, 105.891218, tổ dân phố Tân Thịnh, phường Tân Hương đến tọa độ 21.386453, 105.889746, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương)		
1	Toàn tuyến	2.400	1.680
XXIX	PHỐ NGUYỄN CHÍ THANH (từ phía Bắc khu trung tâm hành chính Phố Yên, phường Nam Tiến, giao đường Trường Chinh tại vị trí Km42+250 đến giao cắt đường Lý Nam Đế, phường Đồng Tiến)		
1	Từ đường Trường Chinh nhà Vinh Huệ đến đường sắt	7.000	4.900
2	Từ khu dân cư Tân Tiến đến giao cắt đường Lý Nam Đế	4.500	3.150
XXX	PHỐ LƯU NHÂN CHÚ (từ đường Phạm Văn Đồng Km43+710, phường Ba Hàng đến tổ dân phố Đồng Dẫy, phường Ba Hàng)		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư Trường Tiểu học Ba Hàng (điểm Trường Yên Trung)	4.800	3.360
2	Từ ngã tư Trường Tiểu học Ba Hàng (điểm Trường Yên Trung) đến ngã ba nhà ông Luyện Nhân (qua nhà văn hoá tổ dân phố Đồng Dẫy mới 100m)	5.500	3.850
	Trục phụ		
1	Nhánh rẽ cạnh nhà ông Kiên đến kênh Núi Cốc	1.200	840
XXXI	PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH (từ đường Phạm Văn Đồng Km42+950 (bên trái), phường Ba Hàng đến khu dân cư Yên Thứ, phường Ba Hàng)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến khu dân cư Yên Thứ, phường Ba Hàng	6.050	4.240
XXXII	PHỐ HỒ TÙNG MẬU (từ đường Phạm Văn Đồng Km50+270, tổ dân phố Giếng, phường Hồng Tiến đến cầu Rẽo, phường Hồng Tiến)		
1	Từ nhà Tùng Nhung đến ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng	1.600	1.120
2	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng đến cầu Thông, tổ dân phố Ngoài	1.500	1.050
3	Từ cầu Thông, tổ dân phố Ngoài đến cầu Sòi, tổ dân phố Yên Mễ	1.600	1.120
4	Từ cầu Sòi, tổ dân phố Yên Mễ đến đường Phạm Văn Đồng	1.700	1.190
	Trục phụ		
1	Từ đất ông Hoàng Văn Huân tổ dân phố Giếng đến hết đất ông Dương Văn Tàn tổ dân phố Giếng	1.100	770

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đất nhà ông Hà Văn Hương tổ dân phố Ngoài đến đường sắt	1.000	700
3	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng đến ngã ba nhà bà Truyền	1.000	700
4	Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Giếng qua nhà ông Dương Văn Rộng đến đường sắt	1.100	770
5	Từ đất nhà ông Bùi Văn Phòng đến ngã ba giáp khu tái định cư nhà máy gạch Tuynel	1.000	700
6	Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Ngoài đến hết Trường Tiểu học Hồng Tiến 2	900	630
7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kích tổ dân phố Ngoài đến đất bà Dương Thị Hội tổ dân phố Ngoài	1.000	700
8	Từ đất bà Trần Thị Xuân đến hết đất ông Trần Văn Động tổ dân phố Ngoài	1.000	700
9	Từ đất ông Trần Đình Hỷ tổ dân phố Ngoài đến hết đất ông Trần Văn Dục tổ dân phố Ngoài	1.000	700
10	Từ đất ông Dương Văn Dụ tổ dân phố Ngoài đến sân bóng tổ dân phố Ngoài	1.000	700
11	Từ đất ông Dương Văn Cừ tổ dân phố Ngoài đến đường sắt	1.000	700
12	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quý tổ dân phố Yên Mỹ đến đất nhà ông Dương Văn Vòng tổ dân phố Ngoài	900	630
13	Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Yên Mỹ đến hết đất ông Đặng Xuân Sáng tổ dân phố Yên Mỹ	900	630
14	Từ giáp tái định cư tổ dân phố Yên Mỹ đến đường Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1.000	700
15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc tổ dân phố Yên Mỹ đến đất nhà ông Trần Xuân Đạt tổ dân phố Yên Mỹ	1.000	700

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng tổ dân phố Yên Mễ đến suối	1.000	700
17	Từ đất nhà bà Phạm Thị Huyền tổ dân phố Yên Mễ đến đất nhà Phạm Thanh Hưng tổ dân phố Yên Mễ	900	630
18	Từ nhà ông Hà Đức Trung tổ dân phố Yên Mễ đến hết chùa tổ dân phố Yên Mễ	1.000	700
XXXIII	PHỐ BÙI THỊ XUÂN (từ đường Phạm Văn Đồng Km47+220 (bên phải), tổ dân phố Hiệp Đồng, phường Hồng Tiến đến ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Hiệp Đồng đến ngã ba tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến		
1.1	Từ đường Phạm Văn Đồng, vào 500m	1.500	1.050
1.2	Từ qua 500m đến ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa	900	630
	Trục phụ		
1	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết tổ dân phố Hiệp Đồng qua đất ông Nguyễn Văn Chính đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuấn tổ dân phố Hiệp Đồng	1.200	840
2	Từ đất bà Nguyễn Thị Chiến tổ dân phố Hiệp Đồng qua đất bà Lưu Thị Ngân đến giáp mương nước	1.000	700
3	Từ đất bà Nguyễn Thị Nga tổ dân phố Hiệp Đồng đến ngã ba hết đất ông Nguyễn Văn Nguyên tổ dân phố Hiệp Đồng	1.000	700
4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngân đến ngã ba nhà ông Lưu Công Đoàn tổ dân phố Hiệp Đồng	900	630

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Tâm đến hết đất ông Lưu Bá Định, tổ dân phố Chùa	1.000	700
XXXIV	PHỐ PHẠM HỒNG THÁI (từ đường Phạm Văn Đồng Km45+900 (bên phải), tổ dân phố Đông Sinh, phường Hồng Tiến ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng qua trạm điện đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh phường Hồng Tiến	1.700	1.190
2	Từ Nhà văn hoá Đông Sinh đến trạm điện tổ dân phố Chùa	1.000	700
	Trục phụ		
1	Từ đất ông Đặng Văn Hiệp, tổ dân phố Đông Sinh đến đất ông Đàm Văn Chính	1.500	1.050
2	Từ hồ tổ dân phố Đông Sinh đến nhà ông Đặng Trần Thảo tổ dân phố Đông Sinh	1.200	840
3	Từ ngã tư hồ tổ dân phố Đông Sinh qua đất bà Đào Thị Thuý đến nương nước tổ dân phố Đông Sinh	1.800	1.260
4	Từ hồ tổ dân phố Đông Sinh đến hết đất bà Đỗ Thị Thẩm, tổ dân phố Đông Sinh	1.000	700
5	Từ đất bà Đặng Thị Thuý tổ dân phố Đông Sinh đến khu đô thị Việt Hàn	1.500	1.050
6	Từ đất ông Lưu Mạnh Hồi tổ dân phố Chùa đến nhà ông Phạm Quang Luân tổ dân phố Hiệp Đồng	1.000	700
7	Từ ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa đến đường sắt Hà Thái	800	560
8	Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Chùa đến đường sắt	1.000	700
9	Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Chùa đến đất bà Lưu Thị Hường tổ dân phố Chùa	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ đất nhà ông Đặng Minh Chiến đến đường sắt	1.000	700
XXXV	PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG (từ đường Phạm Văn Đồng Km45+115 (bên phải) cổng chính khu đô thị Việt Hàn, tổ dân phố Đông Sinh, phường Hồng Tiến đến giao cắt đường Tôn Đức Thắng tại khu tập thể cơ khí Phổ Yên, phường Hồng Tiến)		
1	Toàn tuyến	6.500	4.550
XXXVI	PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC (từ đường Phạm Văn Đồng, tổ dân phố Ấm, phường Hồng Tiến đến giao đường Tôn Đức Thắng, phường Hồng Tiến)		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất Nhà văn hóa xóm Ấm (mới) phường Hồng Tiến	2.400	1.680
2	Từ hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) đến giao đường Tôn Đức Thắng	1.500	1.050
	Trục phụ		
1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến tổ dân phố Ấm đến đất nhà ông Đồng Văn Tân	1.100	770
2	Từ đất bà Nguyễn Thị Mùi tổ dân phố Ấm đến nương nước (giáp khu đô thị Việt Hàn)	1.100	770
3	Từ đất nhà bà Lê Thị Thuận tổ dân phố Ấm đến đất bà Dương Thị Thu Trang tổ dân phố Ấm	1.100	770
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến tổ dân phố Ấm đến hết đất bà Nguyễn Thị Chúc tổ dân phố Ấm	1.100	770
5	Từ đất ông Nguyễn Đức Tâm tổ dân phố Ấm đến đất bà Nguyễn Thị Tình tổ dân phố Ấm	1.100	770
6	Từ đất ông Đồng Văn Vượng tổ dân phố Ấm đến đất ông Đồng Văn Minh tổ dân phố Ấm	1.100	770

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) đến ngã ba nhà bà Đồng Thị Tiến tổ dân phố Ấm	1.100	770
8	Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) dọc theo kênh N12-10 đến khu đô thị Việt Hàn	1.100	770
9	Từ kênh N12-10 đến hết đất ông Đồng Văn Hùng tổ dân phố Ấm	1.000	700
XXXVII	PHỐ CHU VĂN AN (từ tổ dân phố Cầu Sơn, phường Trung Thành, giao cắt đường Hoàng Quốc Việt tại vị trí Km39+170 đến đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung, phường Tân Hương)		
1	Từ tổ dân phố Cầu Sơn đến bờ kênh Núi Cốc	2.400	1.680
2	Từ bờ kênh Núi Cốc đến đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung, phường Tân Hương (đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	4.200	2.940
XXXVIII	ĐƯỜNG VẠN XUÂN (từ đê Sông Công, tổ dân phố Bến 2, phường Đắc Sơn đến đường Vành đai 5 thuộc khu vực tổ dân phố Thái Cao, phường Tiên Phong (giáp huyện Phú Bình))		
1	Từ đê Sông Công đến đường Trường Chinh (đoạn đã xong cơ sở hạ tầng)	7.000	4.900
2	Từ đường Trường Chinh đến cầu vượt đường sắt	5.900	4.130
3	Từ cầu vượt đường sắt đến ngã tư giao với đường Lý Nam Đế	5.900	4.130
4	Từ giao với đường Lý Nam Đế đi huyện Phú Bình (đến hết địa phận Phổ Yên)	4.800	3.360
	Trục phụ		
1	Từ đường Vạn Xuân đi khu di tích Lý Nam Đế	3.500	2.450
2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Đại Tân đến đường Vạn Xuân	800	560

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ đường Vạn Xuân (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến đập tràn Bình Tiến	2.000	1.400
4	Từ đường Vạn Xuân đến nhà ông Tạ Văn Thái tổ dân phố Đại Tân	1.800	1.260
5	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Đương tổ dân phố Thái Cao đến đường Vạn Xuân nhà ông Nguyễn Văn Phong	1.500	1.050
6	Từ đường Vạn Xuân đến ngã ba nhà ông Tạ Văn Chất tổ dân phố Thái Cao	1.500	1.050
7	Từ nhà ông Phạm Văn Hiệp tổ dân phố Đại Tân (giáp đường Vạn Xuân) đến đường đi chùa Hương Ấp	1.800	1.260
XXXI	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (từ đường Hoàng Quốc Việt Km 34+250 đến đê Sông Công (cạnh khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành))		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng Sư đoàn 312	3.600	2.520
2	Từ cổng Sư đoàn 312 đến đê Sông Công (cạnh khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành))	2.500	1.750
XL	ĐƯỜNG VÕ NGUYỄN GIÁP (từ điểm giao cắt giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Tôn Đức Thắng thuộc phường Hồng Tiến đến giao đường Vạn Xuân, phường Tân Hương)		
1	Từ đường Tôn Đức Thắng đến khu xử lý nước thải Yên Bình	6.500	4.550
2	Từ khu xử lý nước thải Yên Bình đến giao đường Vạn Xuân	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Nguyễn Thị Nghi, tổ dân phố Hanh	1.000	700

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường Võ Nguyên Giáp đi tổ dân phố Liên Minh đến hồ tổ dân phố Liên Minh	850	600
3	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Trai, tổ dân phố Công Thượng đến hết nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Công Thượng	1.100	770
4	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Công Thượng đến hết đất nhà ông Ngô Đa Khoa, tổ dân phố Công Thượng	1.000	700
5	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Công Thượng đến đất nhà ông Phạm Văn Chuyên, tổ dân phố Công Thượng	900	630
6	Từ hồ tổ dân phố Liên Minh đi qua nhà ông Nguyễn Văn Ước, tổ dân phố Liên Minh đến hết đất phường Hồng Tiến	1.000	700
7	Từ hồ tổ dân phố Liên Minh qua hết đất ông Nguyễn Viết Hảo rẽ đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tính, tổ dân phố Liên Minh	900	630
8	Từ đường Võ Nguyên Giáp (cổng làng tổ dân phố Liên Minh) đến hồ tổ dân phố Liên Minh	1.200	840
9	Từ nhà bà Huyền (Hưng), ngã tư tổ dân phố Hoàng Vân qua nhà bà Phòng, tổ dân phố Hoàng Vân đến đường Vạn Xuân	1.200	840
10	Từ nhà ông Thuận, tổ dân phố Hoàng Vân đến đường Vạn Xuân	1.200	840
11	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Huyền (Hưng) ngã tư, tổ dân phố Hoàng Vân	3.000	2.100
12	Từ nhà ông Hào (Xuyến), tổ dân phố Tân Thành đến đường Võ Nguyên Giáp	2.400	1.680
13	Từ nhà bà Khoa đến đập tràn Bình Tiến	2.400	1.680
14	Ngã ba nhà ông Vy, tổ dân phố Tân Thành đến nhà ông Dụng (Du)	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Từ nhà ông Giang, tổ dân phố Tân Thành đến nhà bà Huyền (Hưng), ngã tư tổ dân phố Hoàng Vân	1.800	1.260
16	Ngã ba từ nhà ông Việt (Đạo) qua nhà ông Tiến, tổ dân phố Tân Thành đến đường Võ Nguyên Giáp	2.400	1.680
XLI	ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (từ đường Hoàng Hoa Thám Km1+350, khu công nghiệp Diêm Thụy B, đầu cầu 17, tổ dân phố Giếng, phường Hồng Tiến đến cây xăng Hòa Bể, phường Tân Hương)		
1	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Tôn Đức Thắng	4.800	3.360
2	Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết nhà máy Sam Sung	5.000	3.500
3	Từ nhà máy Samsung đến nút giao Yên Bình	5.500	3.850
	Trục phụ		
1	Từ đường gom (nhà máy SamSung) qua cổng số 6 Sam Sung đến đường Võ Nguyên Giáp	11.800	8.260
2	Từ Cầu Máng, tổ dân phố Vinh Xương đến đất ở nhà ông Tấn, tổ dân phố Vinh Xương	2.400	1.680
3	Từ nhà ông My, tổ dân phố Vinh Xương qua nhà ông Hải đến đường Gom	2.400	1.680
XLII	CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ		
1	Khu tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành		
1.1	Lô 1 tiếp giáp tuyến từ Quốc lộ 3 đến đường sắt Hà Thái (đường rộng 7,5m)	2.400	1.680
1.2	Các đường quy hoạch còn lại	1.200	840
2	Khu tái định cư xóm Đình, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)	800	560
3	Khu tái định cư xóm Yên Gia, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)	800	560

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Khu tái định cư xóm Trại, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)	800	560
5	Khu tái định cư xóm Tân Long 1, xóm Tân Long 2 xã Tân Hương (đường rộng 7,5m)	1.200	840
6	Khu tái định cư xóm Sứ, xóm Ao Đình xã Tân Hương (đường rộng 7,5m)	2.400	1.680
7	Khu dân cư tập trung xóm Sơn Trung, phường Bắc Sơn (đường rộng 3,5m - 5,0m)	1.000	700
8	Khu tái định cư khối Đồng Tâm, phường Bãi Bằng (đường 7,5m)	2.400	1.680
9	Khu tái định cư tổ dân phố An Bình, tổ dân phố Thái Bình, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)	5.900	4.130
10	Khu tái định cư xã Nam Tiến (đường rộng 7,5m)	3.400	2.380
11	Khu tái định cư xã Hồng Tiến (khu tái định cư khu công nghiệp Yên Bình, đường rộng 7m)	3.000	2.100
12	Khu Tái định cư Chiến Thắng, phường Đồng Tiến (đường 7,5m)	2.200	1.540
13	Khu Tái định cư Thanh Xuân, phường Đồng Tiến (đường 7,5m)	4.800	3.360
14	Khu tái định cư Cống Vỡ, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)	4.800	3.360
15	Khu tái định cư Tân Hoa, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)	3.600	2.520
16	Khu tái định cư Thanh Hoa, phường Đồng Tiến (đường 7,5m)	5.900	4.130
17	Khu dân cư Tân Đại Việt, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)	4.800	3.360
18	Khu tái định cư Bờ Hội, xã Thuận Thành (đường rộng 7,5m)	4.800	3.360
19	Khu tái định cư Phù Lôi, xã Thuận Thành (đường rộng 7,5m)	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	Khu tái định cư tổ dân phố Hắng, phường Hồng Tiến (trừ các lô bám đường Tôn Đức Thắng)	2.400	1.680
20.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.500	2.450
20.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
21	Khu dân cư Phú Đại Cát	3.600	2.520
22	Khu Tái định cư Hồng Tiến 2 (trừ các lô bám từ Nhà văn hoá tổ dân phố Ngoài đến hết Trường Tiểu học Hồng Tiến 2), đường quy hoạch rộng 15,5m	900	630
23	Khu Tái định cư xóm Mãn Chiêm (trừ trục từ tỉnh lộ 266 qua khu tái định cư tổ dân phố Mãn Chiêm đến đất nhà bà Hà Thị Huệ, tổ dân phố Mãn Chiêm), đường quy hoạch rộng 10,5m	1.200	840
24	Khu dân cư Hồng Diện (trừ các lô bám Tỉnh lộ 261), đường quy hoạch rộng 13,5m	2.400	1.680
25	Khu dân cư Tân Trung, xã Đắc Sơn (đường rộng 5,5m)	1.500	1.050
26	Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Hương (đường rộng 7,5m)	3.600	2.520
27	Khu tái định cư Hoàng Thanh, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên (Khu số 2)		
27.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.000	2.100
27.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
28	Khu tái định cư xóm Thành Nam Duyên Bắc, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên		
28.1	Đường quy hoạch rộng 22,0m	4.000	2.800
28.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
29	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu đô thị Nam Thái (mở rộng)		
29.1	Đường quy hoạch rộng 24,0m	4.500	3.150
29.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	4.000	2.800

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
30	Khu tái định cư xóm Hạ, xã Nam Tiến		
30.1	Đường quy hoạch 30,0m	4.000	2.800
30.2	Đường quy hoạch 27,0m	3.000	2.100
30.3	Đường quy hoạch 15,5m	2.000	1.400
31	Khu tái định cư Vạn Phái		
31.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
31.2	Đường quy hoạch rộng 9,0m	1.600	1.120
32	Khu tái định cư Phúc Thuận 1		
32.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
33	Khu tái định cư Phúc Thuận 2		
33.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.500	1.750
33.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
34	Khu tái định cư Thành Công 1		
34.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
35	Khu tái định cư Thành Công 2		
35.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.500	1.750
35.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	1.600	1.120
36	Khu tái định cư Thành Công 3		
36.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
37	Khu dân cư Phú Đông		
37.1	Đường quy hoạch rộng 20,0m	4.500	3.150
37.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.000	2.100
37.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	2.500	1.750
38	Đất tái định cư trong khu đô thị Hồng Tiến		
38.1	Đường quy hoạch rộng 30m (Mặt đường ĐT.261)	3.000	2.100
38.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.500	1.750
38.3	Đường quy hoạch rộng 13m	2.000	1.400
39	Đất tái định cư trong khu dân cư Đông Cao - Tân Hương (Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 4) + Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương 2)		
39.1	Đường quy hoạch rộng 36m	4.500	3.150

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39.2	Đường quy hoạch rộng 20m	2.500	1.750
39.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
40	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)		
40.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
40.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	1.800	1.260
41	Đất tái định cư trong khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)		
41.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.500	1.750
41.2	Đường quy hoạch rộng 16m	2.000	1.400
42	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)		
42.1	Đường quy hoạch rộng 42 m	7.000	4.900
42.2	Đường quy hoạch rộng 30 m	5.500	3.850
42.3	Đường quy hoạch rộng 27 m	5.000	3.500
42.4	Đường quy hoạch rộng 24 m	4.500	3.150
42.5	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	3.500	2.450
42.6	Đường quy hoạch rộng 7m	1.500	1.050
43	Đất tái định cư trong điểm dân cư nông thôn Thành Lập (Khu dân cư Thành Lập 2)		
43.1	Đường quy hoạch rộng 30m	4.000	2.800
43.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.600	1.820
43.3	Đường quy hoạch rộng 19m	2.500	1.750
43.4	Đường quy hoạch rộng 15m	2.000	1.400
43.5	Đường quy hoạch rộng 16m	2.100	1.470
43.6	Đường quy hoạch rộng 9m	1.200	840
44	Đất tái định cư trong khu đô thị Vạn Xuân 3		
44.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m	4.500	3.150
44.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
45	Đất tái định cư trong khu đô thị Đồng Tiến (Khu số 2)		
45.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.300	1.610
45.2	Đường quy hoạch rộng 16m	2.200	1.540

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
46	Đất tái định cư trong khu đô thị City Home		
46.1	Đường quy hoạch rộng 24m	4.000	2.800
46.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.000	1.400
46.3	Đường quy hoạch rộng 7m	1.000	700
47	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Tiến 2		
47.1	Đường quy hoạch rộng 24m	4.500	3.150
47.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	4.200	2.940
47.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.800	2.660
47.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.600	2.520
47.5	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
47.6	Đường quy hoạch rộng 13m	3.000	2.100
48	Đất tái định cư trong khu đô thị Thành Công (Khu số 4)		
48.1	Đường quy hoạch rộng 29m	3.000	2.100
48.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	2.200	1.540
48.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m	1.800	1.260
48.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	1.600	1.120
49	Đất tái định cư trong Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 5)		
49.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.800	2.660
49.2	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
49.3	Đường quy hoạch rộng 14m	3.200	2.240
49.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.800	1.960
50	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,4 ha và phần diện tích 24,68ha)		
50.1	Đường quy hoạch rộng 30m	5.000	3.500
50.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	4.000	2.800
50.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
51	Đất tái định cư trong khu đô thị Tiên Phong (Khu số 2)		
51.1	Đường quy hoạch rộng 19,75m	2.600	1.820
51.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m	2.400	1.680

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
51.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
51.4	Đường quy hoạch rộng 14,5m	1.800	1.260
52	Đất tái định cư trong khu đô thị phường Ba Hàng		
52.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.000	2.100
52.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
53	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Hương (Khu số 6)		
53.1	Đường quy hoạch rộng 28m	3.600	2.520
53.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m	2.300	1.610
53.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.200	1.540
53.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
53.5	Đường quy hoạch rộng 14,5m	1.900	1.330
54	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Phú (Khu số 1)		
54.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m	5.000	3.500
54.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.800	1.960
55	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Thịnh		
55.1	Đường quy hoạch rộng 13,5m	1.800	1.260
55.2	Đường quy hoạch rộng 13m	1.600	1.120
55.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
56	Đất tái định cư trong khu nhà ở xã hội Tân Phú		
56.1	Đường quy hoạch rộng 21,5m	4.700	3.290
56.2	Đường quy hoạch rộng 17m	3.100	2.170
56.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.800	1.960
57	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn phường Ba Hàng		
57.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m (bám mặt đường Phố Trần Đăng Ninh)	6.050	4.240
57.2	Đường quy hoạch rộng 15 m	4.500	3.150

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến, Bắc Sơn	820	780	730	690	570	550	510	480
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	750	700	660	610	530	490	460	430

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân	700	660	610	570	490	460	430	400
Xã Vạn Phái	660	610	570	520	460	430	400	360



Phụ lục số 05

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	QUỐC LỘ 37 (hướng đi từ Hiệp Hòa, Bắc Giang đến TP Thái Nguyên)		
1	Từ giáp đất huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang đến cách ngã tư cầu Ca 200m	3.850	2.700
2	Từ cách ngã tư cầu Ca 200m đến qua ngã tư cầu Ca 500m	5.500	3.850
3	Từ qua ngã tư cầu Ca 500m đến cầu chợ Đồn	3.300	2.310
4	Từ cầu chợ Đồn đến hết đất xã Kha Sơn (giáp đất thị trấn Hương Sơn)	4.950	3.470
5	Từ giáp đất xã Kha Sơn đến giáp đất Chi cụt Thuế	6.600	4.620
6	Từ Chi cụt Thuế đến hết đất Công an huyện	8.800	6.160
7	Từ giáp đất Công an huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội	13.200	9.240
8	Từ đất Ngân hàng Chính sách xã hội đến qua ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn 300m hướng đi Thái Nguyên	16.500	11.550
9	Từ qua ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn 300m, hướng đi Thái Nguyên đến hết đất Trường Trung học Phổ thông Phú Bình	12.100	8.470

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ giáp Trường Trung học Phổ thông Phú Bình đến hết đất thị trấn Hương Sơn (giáp đất xã Xuân Phương)	8.800	6.160
11	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến cổng 5 cửa	7.700	5.390
12	Từ cổng 5 cửa đến cầu Mây (hết địa phận xã Xuân Phương)	9.900	6.930
13	Từ cầu Mây + 200m đi Thái Nguyên	4.950	3.470
14	Từ qua cầu Mây 200m đi Thái Nguyên đến ngã ba đường rẽ vào xóm Chiền 1	3.850	2.700
15	Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiền 1 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Soi 1	4.400	3.080
16	Từ ngã ba đường rẽ xóm Soi 1 đến kênh qua đường rẽ vào xóm Đô, xã Diềm Thụy	6.050	4.240
17	Từ giáp kênh qua đường rẽ vào xóm Đô đến đường rẽ xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy	4.400	3.080
18	Từ đường rẽ xóm Thuận Pháp đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Diềm Thụy	6.600	4.620
19	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Diềm Thụy đến cầu Hanh	5.500	3.850
20	Từ cầu Hanh đến giáp đất xã Thượng Đình (hết đất xã Diềm Thụy)	4.400	3.080
21	Từ giáp đất xã Diềm Thụy đến qua đường rẽ UBND xã Thượng Đình 100m	3.300	2.310
22	Từ qua đường rẽ UBND xã Thượng Đình 100m đến đường rẽ Trường Tiểu học Thượng Đình	2.750	1.930
23	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Thượng Đình đến qua Trường Quân sự Quân khu I 100m	3.300	2.310
24	Từ qua Trường Quân sự Quân khu I 100m đến hết đất xã Thượng Đình (giáp đất thành phố Sông Công)	3.100	2.170

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
II	Đường gom, đường Vành đai V (đoạn từ giáp đất Phổ Yên đến Quốc lộ 37)		
1	Đoạn đường thuộc đất xã Nga My, xã Hà Châu	4.000	2.800
2	Đoạn đường thuộc đất xã Xuân Phương	6.000	4.200
3	Đoạn đường thuộc đất thị trấn Hương Sơn	8.000	5.600
III	THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN		
1	Từ Quốc lộ 37 (Công ty xỏ số Thái Nguyên) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	5.500	3.850
2	Từ Quốc lộ 37 (đường vào Huyện ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	5.500	3.850
3	Từ Quốc lộ 37 (Bưu điện) đến hết đất Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Bình	5.500	3.850
4	Từ Quốc lộ 37 (Viện Kiểm sát cũ) đến gặp đường từ Trạm Thuế cũ đi ngã ba cầu Vườn Nhanh	5.500	3.850
5	Từ Quốc lộ 37 (hiệu thuốc Phú Bình) đi tổ dân phố Hòa Bình		
5.1	Từ Quốc lộ 37 đi đường mới Khu dân cư số 1 đến sông Đào	6.600	4.620
5.2	Từ nhà Liên Nhuận +100m đi công làng tổ dân phố Hòa Bình	3.850	2.700
5.3	Từ nhà Liên Nhuận +100m đến ngã 3 tổ dân phố Hòa Bình (nhà ông Liệu)	2.750	1.930
6	Từ Quốc lộ 37 đi Trường Trung học cơ sở thị trấn Hương Sơn (đường đi tổ dân phố La Sơn) đến cầu Vườn Nhanh		
6.1	Từ Quốc lộ 37 vào 80m	3.300	2.310
6.2	Từ qua 80m đến ngã tư vào đình La Sơn	2.750	1.930
6.3	Từ ngã tư đình, chùa La Sơn đến cầu Vườn Nhanh (sau UBND huyện)	3.300	2.310
7	Từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Thơm		
7.1	Từ Quốc lộ 37 đến giáp đất Sân vận động	3.300	2.310

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Từ đất Sân vận động đến ngã ba đi tổ dân phố Thơm	2.200	1.540
8	Từ Quốc lộ 37 đi vào Ban Chỉ huy quân sự huyện		
8.1	Từ Quốc lộ 37 đi Ban Chỉ huy quân sự huyện, vào 30m	5.500	3.850
8.2	Từ qua 30m đến đất Ban Chỉ huy quân sự	4.400	3.080
9	Từ cầu Bằng đi xuôi sông Đào đi cầu Thùng - Lương Phú (qua UBND thị trấn Hương Sơn)		
9.1	Từ ngã tư Hương Sơn (cầu Bằng) đi xuôi sông Đào đến cầu Vòng cũ	7.700	5.390
9.2	Từ cầu Vòng cũ đến hết đất UBND thị trấn Hương Sơn	5.500	3.850
9.3	Từ hết đất UBND thị trấn Hương Sơn đến hết đất thị trấn Hương Sơn	2.750	1.930
10	Từ cầu Vòng cũ đi tổ dân phố Hòa Bình		
10.1	Từ cầu Vòng cũ đến gặp đường nội thị Khu dân cư số 1, thị trấn Hương Sơn	3.300	2.310
10.2	Đoạn còn lại đến ngã 3 tổ dân phố Hòa Bình	2.750	1.930
11	Từ cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ), đi về phía cầu Đoàn Kết đến hết thị trấn Hương Sơn		
11.1	Từ đầu cầu Bằng Úc Sơn (+) 300m	4.400	3.080
11.2	Từ qua cầu Bằng Úc Sơn 300m đến 500m	3.300	2.310
11.3	Từ qua cầu Bằng Úc Sơn 500m đến giáp đất Khu đô thị số 5, thị trấn Hương Sơn	1.700	1.190
11.4	Từ đất Khu đô thị số 5 đến hết đất Khu đô thị số 5, thị trấn Hương Sơn (đường quy hoạch rộng 24m)	3.500	2.450
11.5	Từ hết đất Khu đô thị số 5 thị trấn Hương Sơn đến hết đất thị trấn Hương Sơn	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) đi cầu Mỹ Sơn đến hết đất thị trấn Hương Sơn		
12.1	Từ cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) hướng đi xuôi đến giáp Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn	3.300	2.310
12.2	Từ giáp đất cầu Úc Sơn 2 đến hết đất Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn (đường rộng 23m)	4.000	2.800
12.3	Từ hết đất Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn đến đường vào trạm bơm Đình Xước	2.750	1.930
12.4	Từ đường rẽ vào trạm bơm Đình Xước đến hết đất thị trấn Hương Sơn	660	460
13	Đường Tỉnh lộ 269B, đoạn từ cầu Bằng Úc Sơn đi xã Tân Thành		
13.1	Từ cầu Bằng Úc Sơn (+)100m	8.800	6.160
13.2	Từ qua cầu Bằng Úc Sơn 100m đến hết đất Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn	6.600	4.620
13.3	Từ hết đất Khu dân cư số 2 đến hết đất Khu đô thị số 2B, thị trấn Hương Sơn	4.950	3.470
13.4	Từ giáp đất Khu đô thị số 2B, thị trấn Hương Sơn đến 1.000m	4.400	3.080
13.5	Đoạn còn lại, từ qua cầu Bằng Úc Sơn 1.000m đến hết đất thị trấn Hương Sơn (giáp đất xã Tân Hòa)	2.750	1.930
14	Từ ngã ba đình, chùa La Sơn đi xã Xuân Phương đến hết đất thị trấn Hương Sơn	1.100	770
15	Từ đường Tỉnh lộ 269B vào Khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn		
15.1	Từ Tỉnh lộ 269B (+) 200m	2.750	1.930
15.2	Qua 200m đến ngã ba đình Úc Sơn	1.650	1.160
15.3	Từ ngã ba đình Úc Sơn đến ngã ba Đoàn Kết	660	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Từ giáp đất quy hoạch đất Khu đô thị số 4, thị trấn hương Sơn đến hết đất Trường Mầm non Cụm trung tâm thị trấn Hương Sơn	2.750	1.930
17	Từ Quốc lộ 37 đi qua đình làng Cả đến giáp đất xã Xuân Phương		
17.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường rẽ Vành đai V	2.750	1.930
17.2	Từ đường rẽ Vành đai V đến ngã tư cống Quán	1.650	1.160
17.3	Từ ngã tư cống Quán đến cống Dọc	1.100	770
17.4	Từ cống Dọc đến giáp đất xã Xuân Phương	770	540
18	Từ Quốc lộ 37 (cầu Gô) đi ngã ba Bãi Đình		
18.1	Từ Quốc lộ 37 (cầu Gô) đến ngã tư cống Quán	2.750	1.930
18.2	Đoạn còn lại đến ngã ba Bãi Đình	1.650	1.160
19	Từ Quốc lộ 37 đi đến ao Ngàn (tổ 2)	1.650	1.160
20	Từ Quốc lộ 37 đi đến hết đất Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề huyện Phú Bình	2.750	1.930
21	Từ Quốc lộ 37 đi vào Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình đến hết đất thị trấn Hương Sơn	5.000	3.500
22	Từ cầu Đoàn Kết đến ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)		
22.1	Từ cầu Đoàn Kết + 100m vào tổ dân phố Đoàn Kết	2.200	1.540
22.2	Từ qua cầu Đoàn Kết 100m vào đến đất Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	1.650	1.160
22.3	Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết đến ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)	880	620
23	Từ Quốc lộ 37 đến hết đường tổ dân phố Thơm (gần cầu Gô)	660	460
24	Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn (gần bệnh viện)		
24.1	Đường quy hoạch rộng 23,5m	7.000	4.900

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.2	Đường quy hoạch rộng 15m	6.000	4.200
25	Khu đô thị số 6 thị trấn Hương Sơn		
25.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.500	3.150
25.2	Đường quy hoạch rộng 15m và 15,5m	4.000	2.800
26	Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn		
26.1	Đường quy hoạch rộng 15m	4.000	2.800
26.2	Đường quy hoạch rộng 10,5m	3.500	2.450
27	Khu tái định cư đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn đường huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)		
27.1	TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường gom Vành đai V, rộng 15,5 m)	4.000	2.800
27.2	TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường nội bộ quy hoạch, rộng 15,5 m)	3.200	2.240
27.3	TĐC-03 ô số 5 đường quy hoạch rộng 15,5m	2.200	1.540
27.4	TĐC-04 (ô số 14 và 15) và TĐC-05 (ô số 44 và 46) đường quy hoạch rộng 15,5m	2.200	1.540
28	Khu tái định cư Hương Sơn		
28.1	Lô đất giáp đường gom Vành đai V	4.000	2.800
28.2	Đường quy hoạch rộng 15m (băng thứ 2 song song với đường gom Vành đai V)	3.500	2.450
28.3	Các lô còn lại	3.000	2.100
29	Tái định cư tại Khu đô thị Phú Bình 2 (thuộc đất xã Xuân Phương, xã Nga My): Lô TĐC-1A, TĐC-1B, TĐC-1C, TĐC-2A, TĐC-2B, TĐC-2C (đường rộng 15,5 m, lòng đường 7,5m)	3.000	2.100
30	Đất tái định cư trong Khu đô thị số 9, thị trấn Hương Sơn: Đường quy hoạch rộng 15,5m và 19,5m	3.000	2.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Đất tái định cư trong Khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn (giáp xã Kha Sơn): TDC-01 ô số 01 đến ô số 10, đường quy hoạch 15,5m	3.000	2.100
32	Đất tái định cư trong Khu dân cư số 3 thị trấn Hương Sơn: TĐC-01, TĐ-02: Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
33	Đất tái định cư trong Khu đô thị số 12, thị trấn Hương Sơn: TDC-01 đến TDC-17: Đường quy hoạch rộng 15m, lòng đường 7,0m	3.300	2.310
34	Đất tái định cư trong Khu đô thị Hòa Bình: LK-03: Đường quy hoạch 12m	4.000	2.800
IV	XÃ KHA SƠN		
1	Ngã tư cầu Ca đi xã Hà Châu		
1.1	Ngã tư cầu Ca (+) 150m	4.400	3.080
1.2	Từ ngã tư cầu Ca (+) 150m đến 300m	3.300	2.310
1.3	Đoạn còn lại đến hết đất xã Kha Sơn	2.200	1.540
2	Từ ngã tư cầu Ca đi xã Thanh Ninh		
2.1	Từ ngã tư cầu Ca đến cầu Ca	4.400	3.080
2.2	Từ cầu Ca đến ngã ba xóm Hòa Bình	3.850	2.700
2.3	Đoạn còn lại đi xã Thanh Ninh đến hết đất xã Kha Sơn	3.300	2.310
3	Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn đi xã Lương Phú		
3.1	Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn (+) 200m	2.750	1.930
3.2	Đoạn còn lại đến hết đất xã Kha Sơn	1.650	1.160
4	Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn đi chợ Đồn đến ngã ba rẽ phải đi Nhà văn hóa xóm Trung Tâm, đi đình chùa Miền Kha Sơn Thượng đến cầu Mai Kha		
4.1	Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn (+) 200m đi vào chợ Đồn	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ chợ Đồn 200m đi đến ngã ba rẽ phải đến Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	2.000	1.400
4.3	Từ Nhà văn hóa xóm Trung Tâm đi đình chùa Mai Sơn Kha Sơn Thượng đến cầu Mai Kha	1.000	700
5	Đường liên xóm từ xóm Ca đi xóm Hòa Bình đến ngã ba chợ Đồn	700	490
6	Đường từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến ngã ba đường xóm Tân Thành đi tổ dân phố Nguyễn (nằm trong dân cư và Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình, điểm công nghiệp Kha Sơn)		
6.1	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn vào đến ngã ba đầu tiên (thuộc địa phận đất xã Kha Sơn)	4.500	3.150
6.2	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	4.000	2.800
6.3	Đoạn còn lại đến ngã ba đường xóm Tân Thành đi tổ dân phố Nguyễn	3.500	2.450
7	Đất tái định cư trong Khu dân cư Kha.Bình Lâm, xã Kha Sơn: TĐC1, TĐC2, TĐC3: Giáp đường quốc lộ 37 (đường quy hoạch dự án tính từ Hành lang mở rộng QL37 vào rộng 12m)	3.000	2.100
8	Tái định cư trong Khu dân cư Kha Sơn, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình: Đường quy hoạch rộng 26m (từ ô LK22.15 đến ô LK22.20)	3.000	2.100
V	XÃ DƯƠNG THÀNH		
1	Từ cầu Đất (+) 200m đi Bưu điện văn hóa xã Dương Thành	1.650	1.160
2	Từ Bưu điện văn hóa xã (+) 300m đi xã Thanh Ninh	1.870	1.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ Bưu điện văn hóa xã đến kênh 4, đường cầu Ca - Lữ Vân (Tỉnh lộ 261C)	1.650	1.160
4	Từ giáp địa giới xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (+) 300m đi xã Thanh Ninh (Tỉnh lộ 261C)	1.650	1.160
5	Các đoạn còn lại của đường cầu Ca - Lữ Vân (Tỉnh lộ 261C)	1.210	850
6	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã Dương Thành đến cống Phầm		
6.1	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã (+) 100m đến kênh 4	1.100	770
6.2	Từ kênh 4 đến cầu Bãi Đạo	880	620
6.3	Từ cầu Bãi Đạo đến cống Phầm	880	620
7	Tỉnh lộ 261D thuộc địa phận xã Dương Thành		
7.1	Từ giáp đất xã Thanh Ninh (+) 700m đi cống Phầm	1.100	770
7.2	Từ giáp đất xã Thanh Ninh + 700m đến cống Sấm	1.210	850
7.3	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Cộc	880	620
7.4	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi cống Sấm	1.100	770
7.5	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 261D	770	540
8	Từ Tỉnh lộ 261C đi vào xóm Ngụộn 300m	770	540
9	Từ Tỉnh lộ 261C đi núi Ba đến hết đất nhà bà Thao	880	620
10	Từ Tỉnh lộ 261C đi đến hết đất Nhà văn hóa xóm Núi 2	880	620
VI	XÃ LƯƠNG PHÚ		
1	Từ cầu Thanh Lang đi 2 phía		
1.1	Từ cầu Thanh Lang đi xã Tân Đức đến hết đất xã Lương Phú	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ cầu Thanh Lang đi đến cầu Thùng	2.000	1.400
1.3	Từ cầu Thùng đi thị trấn Hương Sơn đến hết đất xã Lương Phú	1.650	1.160
2	Từ cầu Lang Tà đi xã Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú	2.200	1.540
3	Từ cầu Lang Tà đi xã Tân Đức (qua ngã ba đường vào xóm Phú Hương)		
3.1	Từ cầu Lang Tà đến cầu Phú Mỹ	2.200	1.540
3.2	Từ cầu Phú Mỹ đi xã Tân Đức đến ngã ba xóm Phú Lương	1.650	1.160
	Trục phụ		
1	Từ ngã ba nhà ông Ngân rẽ trái qua nhà bà Gấm đến nhà bà Mai giáp đường Vành đai V	1.100	770
2	Từ giáp đường Vành đai V đi qua công bà Bình đến ngã ba đường rẽ vào xóm Đồng Hương	1.100	770
3	Trục phụ đường Kha Sơn - Lương Phú, đoạn từ ngã ba cách trường THCS Lương Phú 200m đến ngã 3 đi Nhà văn hóa xóm Lang Tà 2	900	630
4	Từ cầu Lang Tà đi ngược sông Đào lên cầu Thùng		
4.1	Từ cầu Lang Tà đến ngã ba đường rẽ xóm Chiềng	1.650	1.160
4.2	Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiềng đến cầu Thùng	1.100	770
5	Từ cầu Lang Tà đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê) đến hết đất xã Lương Phú	1.650	1.160
6	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Lương Phú đi xóm Mảng đến bờ sông Đào		
6.1	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Lương Phú đến đất nhà ông Bình	1.650	1.160
6.2	Từ đất nhà ông Bình đến hết đất nhà ông Mạnh xóm Lân	880	620

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.3	Đoạn còn lại từ hết đất nhà ông Mạnh xóm Lân đến bờ sông Đào	1.100	770
7	Từ cổng làng Chiềng đến ngã tư xóm Chiềng	750	530
8	Từ đất nhà ông Cường xóm Lương Trinh đến Nhà văn hóa xóm Lương Trinh	750	530
9	Từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Lương Phú đến ngã tư xóm Phú Hương	750	530
10	Từ ngã ba đường rẽ vào nhà ông Thăng xóm Lương Tả 1 đến hết đất nhà ông Thử xóm Lương Thái	750	530
VII	XÃ ÚC KỲ		
	Tỉnh lộ 266:		
1	Từ giáp đất xã Diêm Thụy đến hết đất xã Úc Kỳ (Tỉnh lộ 266)	1.100	770
2	Từ Quốc lộ 37 đi đường liên xã Úc Kỳ từ giáp đất xã Nhã Lộng đến qua Nhà văn hóa xóm Trại 200m	2.200	1.540
3	Từ cầu Úc Kỳ qua trụ sở UBND xã Úc Kỳ đến Tỉnh lộ 266	2.200	1.540
4	Từ Trường Mầm non xóm Làng, Tân Lập đến hết đất nhà bà Kim Gia	2.200	1.540
5	Từ ngã ba nhà bà Kim Gia đến cầu Úc Kỳ	1.650	1.160
6	Từ ngã ba cạnh UBND xã (điểm rẽ xóm Tân Sơn) đến ngã ba rẽ vào xóm Tân Sơn	1.650	1.160
VIII	XÃ NGA MY		
1	Tỉnh lộ 266		
1.1	Từ giáp đất xã Úc Kỳ đến ngã ba Quán Chè	2.600	1.820
1.2	Từ Ngã ba Quán Chè đến hết đất xã Nga My	1.500	1.050
2	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 266 qua cầu Mới đi ngã ba Kho Quán, ngược đi xã Úc Kỳ đến hết địa phận xã Nga My	880	620

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã ba Quán Chè đến hết đất trụ sở mới của UBND xã Nga My	1.100	770
4	Từ Nhà văn hóa xóm Kén đến bậc nước Phú Xuân	880	620
5	Từ bậc nước Phú Xuân đi ngã ba vườn ươm đến Nhà văn hóa xóm Làng Nội	660	460
6	Từ ngã ba vườn ươm đi ngã ba Tam Xuân xuôi xóm Đồng Hòa đến hết địa phận xã Nga My	660	460
7	Ngã ba Trạm Y tế đi xóm An Châu đi cầu Cát đến qua ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Thái Hoà	660	460
8	Từ ngã ba An châu đi Nhà văn hóa xóm Làng Nội, đến ngã ba Tam Xuân	660	460
9	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thêm đi Con Chè đến hết địa phận xã Nga My	660	460
10	Khu tái định cư Quán Chè, xã Nga My, huyện Phú Bình: Đường quy hoạch rộng 15 m	2.500	1.750
IX	XÃ HÀ CHÂU		
1	Đê Hà Châu		
1.1	Từ giáp đất xã Nga My đến đường rẽ cánh Đồng Khanh	1.100	770
1.2	Từ đường rẽ cánh đồng Khanh đến kè số 1 xã Hà Châu	1.800	1.260
1.3	Từ Kè số 1 đến Hạt quản lý đê	1.450	1.020
1.4	Từ Hạt quản lý đê đến hết đất xã Hà Châu (giáp đất Phổ Yên)	1.250	880
2	Từ dốc vào UBND xã đến ngã tư Hương Chúc rẽ 3 phía 50m	1.100	770
3	Từ dốc đê Hà Trạch đến nhà ông Tiến xóm Đắc Trung	660	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ dốc chợ Đò đến cách ngã ba Hương Chúc 50m (phía đi Đình Đoài)	660	460
5	Từ đất nhà bà Đông xóm Ngói đến hết đất nhà ông Quân xóm Mới	660	460
6	Từ cách ngã ba Hương Chúc 50m (phía đi xóm Núi) đến hết đất nhà ông Thi xóm Đắc Trung	660	460
7	Từ cách ngã ba Hương Chúc 50m (phía đi xóm Táo) đến Trường Mầm non xóm Táo	600	420
8	Từ nhà ông Tiến xóm Đắc Trung đến đường Vành đai V	600	420
9	Khu tái định cư Hà Châu - xóm Cù, xã Hà Châu, huyện Phú Bình: Đường quy hoạch rộng 15 m	2.500	1.750
X	XÃ TÂN HÒA		
1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Thanh Lương, đi xóm Ngò, đi xóm Trụ Sở và đi xóm Hân		
1.1	Từ ngã tư Trung tâm đi cầu Thanh Lương đến cầu Thanh Lang		
1.1.1	Từ ngã tư Trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học Tân Hòa	1.650	1.160
1.1.2	Từ hết đất Trường Tiểu học Tân Hòa đến ngã 3 ông Thân	660	460
1.1.3	Từ ngã 3 ông Thân đến cầu Thanh Lang	1.350	950
1.2	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Ngò, xóm U đến gặp đường Tỉnh lộ 269B		
1.2.1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Ngò đến cầu xóm Ngò	880	620
1.2.2	Từ cầu xóm Ngò đi xóm U đến gặp đường Tỉnh lộ 269B	660	460
1.3	Từ ngã tư trung tâm đi xã Tân Thành		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3.1	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 550m đi xóm Trụ Sở	1.100	770
1.3.2	Qua ngã tư Trung tâm xã 550m đi xóm Trụ Sở đến đất nhà ông Khánh	770	540
1.3.3	Từ đất nhà ông Khánh đến ngã tư xóm Trụ Sở	1.100	770
1.3.4	Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 200m đi xã Tân Thành	770	540
1.3.5	Đoạn còn lại đến hết đất xã Tân Hòa	550	390
1.4	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Hân đi xã Tân Đức đến cầu Bọm		
1.4.1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xã Tân Đức đến ngã tư xóm Hân	880	620
1.4.2	Từ ngã tư xóm Hân hướng đi xã Tân Đức đến cầu Bọm	660	460
2	Tỉnh lộ 269B, từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đi xã Tân Thành		
2.1	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đi xã Tân Thành + 200m	1.650	1.160
2.2	Từ ngã ba xóm U + 300m đi thị trấn Hương Sơn và đi xã Tân Thành	1.650	1.160
	Các đoạn còn lại		
3	Từ ngã ba ông Thân đi xóm Hân đến ngã ba đi xã Tân Đức	550	390
4	Từ ngã tư xóm Trụ sở đi xóm Vo xã Tân Thành đến hết đất xã Tân Hòa	550	390
XI	XÃ TÂN THÀNH		
1	Từ cầu ông Tanh qua UBND xã đến cầu Suối Giữa (đường Tỉnh lộ 269B)	2.750	1.930
2	Từ cầu ông Tanh đi trung tâm huyện Phú Bình qua ngã tư La Lẻ 100m (đường Tỉnh lộ 269B)	1.650	1.160

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ cầu Suối Giữa (+) 400m đi xã Hợp Tiến huyện Đồng Hỷ (đường Tỉnh lộ 269B)	1.350	950
4	Từ ngã ba Trung tâm xã (+) 300m đi xóm Đồng Bón	880	620
5	Từ ngã tư La Lê (+) 100m đi xóm Vo	660	460
6	Từ ngã tư La Lê đến bờ đập Kim Đình	660	460
7	Từ Trạm điện cầu Muối (+300m) đi vào xã Hợp Tiến	660	460
8	Từ ngã ba Na Bi (+) 300m đi vào đình Na Bi	1.100	770
9	Từ Trạm điện cầu Muối đến Trạm điện Đồng Bàu 2 (200m)	660	460
10	Từ ngã tư La Lê đến đường mới (đường nối QL37-ĐT.269B) đến giáp đất xã Tân Kim	1.000	700
XII	XÃ TÂN KIM		
1	Từ giáp UBND xã (+) 300m đi xã Tân Khánh	1.000	700
2	Từ cách UBND xã 300m đi xã Tân Khánh đến hết địa phận xã Tân Kim	770	540
3	Từ giáp UBND xã đến đường rẽ Bệnh viện Phong	1.250	880
4	Từ đường rẽ Bệnh viện Phong đến ngã ba Mòn Hạ	1.100	770
5	Từ ngã ba Mòn Hạ đi cầu Mây đến hết xã Tân Kim	1.500	1.050
6	Từ ngã ba Mòn Hạ đi ngã tư Kim Đình, đi xã Tân Thành đến hết đất xã Tân Kim	1.000	700
7	Từ ngã tư Kim Đình đi 2 hướng đến ngã ba xóm Bạch Thạch; đến trại giống		
7.1	Từ ngã tư Kim Đình đi đến ngã ba xóm Bạch Thạch	660	460
7.2	Từ ngã tư Kim Đình đến trại giống xã Tân Kim	660	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ đất UBND xã đến qua đất Trường Tiểu học 50m	1.100	770
9	Từ qua đất Trường Tiểu học 50m đến dốc Gènh làng Châu	770	540
10	Từ dốc Gènh làng Châu đi Đèo Khê hết đất xã Tân Kim	660	460
11	Từ qua Trường Tiểu học 50m đến trạm điện La Dao	660	460
12	Từ ngã ba Mỏn Hạ đi thị trấn Hương Sơn đến hết địa phận xã Tân Kim	800	560
XIII	XÃ TÂN KHÁNH		
1	Từ ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý đến đường rẽ vào xóm Kim Bảng		
1.1	Từ ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý +300m	2.200	1.540
1.2	Từ cách ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý 300m đến đường rẽ vào xóm Kim Bảng	2.200	1.540
2	Từ đường rẽ xóm Kim Bảng đến cầu Đồng Tiến	1.650	1.160
3	Từ ngã ba xóm Đồng Tiến đi xã Tân Kim, đi xã Bảo Lý (hết địa phận xã Tân Khánh), đi đến cầu Đồng Tiến	660	460
4	Từ ngã ba Trung Tâm đi đến Trường Trung học cơ sở Tân Khánh	2.200	1.540
5	Từ Trường Trung học cơ sở Tân Khánh đến ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	880	620
5.1	Từ Trường Trung học cơ sở Tân Khánh đi 100m hướng ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	880	620
5.2	Từ cách Trường Trung học cơ sở Tân Khánh 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	880	620
6	Từ ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng đến hết đất nhà ông Nghĩa	660	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Từ ngã ba trung tâm đi ngã ba đường rẽ xóm La Tú		
7.1	Từ ngã ba Trung Tâm đi xóm La Tú đến đường rẽ vào cổng chợ	2.200	1.540
7.2	Từ đường rẽ vào cổng chợ đến ngã ba đường rẽ xóm La Tú (đường từ ngã ba Trung tâm xã đi La Tú)	1.650	1.160
8	Từ ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã (+) 80m đi Trạm Y tế xã	1.650	1.160
9	Từ ngã ba La Tú đi thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ đến hết đất nhà bà Phong đến ngã ba đường rẽ xóm Trung Tâm	880	620
10	Từ ngã ba làng Cà đến Cụm Mầm non xóm Cà	550	390
11	Từ đất nhà ông Huy Đào đến đường rẽ vào nhà ông Hưng xóm Na Ri	660	460
12	Từ đất nhà ông Nam xóm cầu Ngâm đến hết đất nhà ông Quyền xóm Na Ri	660	460
XIV	XÃ TÂN ĐỨC		
1	Từ đầu cầu Bằng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào		
1.1	Từ đầu cầu Bằng hướng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào (phía trên sông)	2.000	1.400
1.2	Từ đầu cầu Bằng hướng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào (phía đường ĐT 261E)	2.000	1.400
2	Từ cổng chính của chợ (+) 200m đi xóm Diễn	2.200	1.540
3	Từ cổng chính của chợ đi xóm Ngoài		
3.1	Từ cổng chính của chợ (+) 200m	2.000	1.400
3.2	Cách cổng chính chợ 200m đến 300m	1.350	950
4	Từ cổng chính chợ đến đầu cầu Bằng	1.650	1.160

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ ngã ba xóm Ngoài đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý		
5.1	Từ ngã ba xóm Ngoài (+) 200m	880	620
5.2	Từ ngã ba xóm Ngoài qua 200m đến Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý	660	460
6	Từ cách đầu cầu Bằng 100m đi Lữ Vân, đi xã Lương Phú đến hết đất xã Tân Đức	1.100	770
7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn đi xã Tân Hòa; đi xóm Viên; đi xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang)		
7.1	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn (+) 200m đi các phía trên	660	460
7.2	Từ cách ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn 200m đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng (Yên Thế, Bắc Giang)	605	420
8	Từ ngã ba xóm Ngọc Lý đi đến Nhà văn hóa xóm Tân Ngọc	605	420
9	Từ đầu cầu Vòng đi xóm Lệnh, đi xóm Quại đến giáp đất xã Thanh Ninh	880	620
10	Từ cầu Bằng đi xã Tân Hòa, hướng đi ngã ba xóm Diên đến nhà ông Trường Thịnh	660	460
11	Từ cầu Lũa đi đến ngã ba xóm Ngò Thái	605	420
12	Từ đất nhà ông Đăng hướng đi ngã ba xóm Diên đến đất nhà ông Trường Thịnh	880	620
XV	XÃ XUÂN PHƯƠNG		
1	Từ đất Trường Trung học cơ sở Xuân Phương đi cống Na Oan	2.750	1.930
2	Từ đất Trường Trung học cơ sở Xuân Phương đi đến cầu Cống	2.200	1.540
3	Từ ngã ba UBND xã đến chợ Đình	2.200	1.540
4	Từ cống Na Oan đến gặp Quốc lộ 37		
4.1	Từ cống Na Oan đến cống ao Phán đường rẽ xóm Tân Sơn 8	2.750	1.930

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ cống ao Phán đường rẽ vào xóm Tân Sơn 8 đến Quốc Lộ 37	3.300	2.310
5	Từ cầu Bằng gốc đa đi xã Tân Kim hết đất xã Xuân Phương		
5.1	Từ cầu Bằng gốc đa đến cầu Núi Cao	2.200	1.540
5.2	Từ cầu Núi Cao đi hết địa phận xã Xuân Phương	2.000	1.400
6	Từ ngã ba Quốc lộ 37 (Nhà Lan - Mạnh) đi Bảo Lý đến hết đất xã Xuân Phương	4.950	3.470
7	Từ cầu Cống đi dốc Mái Trai đến hết đất Xuân Phương	1.100	770
8	Từ ngã ba Lò Mâm đi thị trấn Hương Sơn đến hết đất xã Xuân Phương	1.100	770
9	Từ gốc đa cầu Mây đi bến phà cầu Mây cũ	2.200	1.540
10	Tuyến đường liên xã:		
10.1	Từ ngã tư xóm Giữa đến cống Trường Mầm non Xuân Phương	900	630
10.2	Từ ngã tư xóm Giữa đến cầu Vòng xóm Giữa	900	630
10.3	Từ ngã tư xóm Giữa đến đình chùa làng Hin	900	630
10.4	Từ ngã tư xóm Giữa đến ngã ba Vườn Giò	900	630
10.5	Từ Nhà văn hoá xóm Giữa đến điểm xóm Núi	900	630
10.6	Từ ngã tư cầu Càng đi đến đền thờ Công chúa Thiều Dung	900	630
10.7	Từ Quốc lộ 37 rẽ đi đến Đình chùa làng Hin	900	630
11	Đất tái định cư trong Khu dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương: Các ô tái định cư đường quy hoạch rộng 15m, lòng đường rộng 7m	2.500	1.750
XVI	XÃ NHẢ LỘNG		
1	Đất phía sau giáp đất chợ cầu	1.100	770

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Quốc lộ 37 (đi qua Nhà Thờ) đến ngã ba xóm Náng, xóm Xúm	1.100	770
3	Từ ngã tư đầm Từ đi qua Trạm Y tế đến hết đất Chợ cầu	1.100	770
4	Từ Quốc lộ 37 rẽ đến ngã ba xóm Chiễn 2	770	540
5	Từ Quốc lộ 37 rẽ xóm Soi 2 đến ngã ba (hết đất nhà ông Vị)	880	620
6	Từ Quốc lộ 37 rẽ xóm Soi 1 đến ngã ba (hết đất nhà bà Lục)	880	620
7	Đường liên xã Diêm Thụy - Úc Kỳ: Từ cầu Đá đến giáp đất xã Diêm Thụy	1.100	770
8	Từ Quốc lộ 37 đi đường liên xã Úc Kỳ đến hết đất xã Nhả Lộng	3.300	2.310
9	Từ Quốc lộ 37 rẽ vào đến cầu Na Mĩ	2.200	1.540
10	Từ Quốc lộ 37 rẽ đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Hanh Nón	1.100	770
XVII	XÃ DIÊM THUY		
1	Tỉnh lộ 266 từ Ngã tư Diêm Thụy đến gặp Tỉnh lộ 261C (ngã ba núi Căng) đến hết đất xã Diêm Thụy		
1.1	Từ giáp đất Phở Yên đến cầu Kênh	8.000	5.600
1.2	Từ cầu Kênh đến ngã tư Diêm Thụy	8.000	5.600
1.3	Từ ngã tư Diêm Thụy đến gặp Tỉnh lộ 261C (ngã ba núi Căng)	4.500	3.150
1.4	Từ ngã ba núi Căng đến hết đất xã Diêm Thụy	3.300	2.310
	Trục phụ		
1.1	Đường liên xã Diêm Thụy - Úc Kỳ: Từ Tỉnh lộ 266 đi Trường Mầm non Diêm Thụy đến giáp đất Nhả Lộng	2.200	1.540
1.2	Tỉnh lộ 266 rẽ đến hết đất Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	1.650	1.160

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Tỉnh lộ 266 rẽ đi chùa Hộ Lệnh đến Nhà văn hóa xóm Trung 2	1.100	770
1.4	Từ Nhà văn hóa xóm Trung 2 đến Nhà văn hóa xóm Bình 2	1.100	770
1.5	Tỉnh lộ 266 rẽ đến hết đất Nhà văn hóa xóm Trạng	2.200	1.540
2	Các đường khác		
2.1	Từ Quốc lộ 37 đi qua Trường Tiểu học Diêm Thụy đến gặp Tỉnh lộ 266		
2.1.1	Từ Quốc lộ 37 đến hết đất Trường Tiểu học Diêm Thụy	3.300	2.310
2.1.2	Đoạn còn lại	2.200	1.540
2.2	Từ Quốc lộ 37 (chợ Hanh) rẽ đến Nhà văn hóa xóm Trạng	1.650	1.160
2.3	Tỉnh lộ 261C: Từ ngã ba Núi Căng đi Phố Yên đến hết đất Diêm Thụy	2.200	1.540
2.4	Đường rẽ từ Khu công nghiệp Diêm Thụy đến hết đất Nhà văn hóa xóm Bình 1	1.100	770
2.5	Từ cầu Kênh xóm Bình 1 + 300 m hướng đi xóm Bình 2	1.100	770
2.6	Các đường quy hoạch trong Khu tái định cư Khu công nghiệp Diêm Thụy (phần 180 ha)		
2.6.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m	2.200	1.540
2.6.2	Các đường quy hoạch còn lại	2.000	1.400
2.7	Đường quy hoạch trong Khu dân cư và chợ Phố Thương Mại	5.500	3.850
2.8	Đường nối ĐT.266-ĐT261 (đoạn từ cầu Kênh đi xuôi dòng chảy đến giáp đất thành phố Phố Yên - phía núi Hanh đi từ cầu Kênh đi vào)		
2.8.1	Từ cầu Kênh + 70m đến hết đất nhà ông Lưu Quang Hân (thửa đất số 45 tờ 36)	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.8.2	Từ giáp nhà ông Lưu Quang Hân đến hết nhà ông Trần Khánh Hòa (thửa 64 tờ 36)	2.500	1.750
2.8.3	Từ giáp đất nhà ông Trần Khánh Hòa đến hết đất nhà ông Dương Văn Nội (thửa 76 tờ 36)	2.400	1.680
2.8.4	Từ giáp đất nhà ông Dương Văn Nội + 50m	1.500	1.050
2.8.5	Từ đường rẽ đi Khu công nghiệp (đoạn nhà ông Dương Văn Đô, Phạm Ngọc Thọ) đi 2 hướng, xuôi, ngược dòng chảy 80m	1.300	910
2.8.6	Đoạn còn lại	1.250	880
2.9	Đất tái định cư trong Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy		
2.9.1	Các ô L7-01, L7-02 và L8-09 đến L8-16: Đường quy hoạch rộng 15m	2.800	1.960
2.9.2	Các ô L7-25, L7-26 và L8-17 đến L8-24: Đường quy hoạch rộng 15m	2.200	1.540
2.10	Đất tái định cư trong Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy		
2.10.1	TDC-03, TDC-04 đường quy hoạch rộng 22,5m	3.000	2.100
2.10.2	TDC-01, TDC-02, TDC-05, TDC-06 đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
2.11	Khu tái định cư Đầm Lở		
2.11.1	Đường trục chính quy hoạch rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK3, LK4)	3.500	2.450
2.11.2	Đường trục chính quy hoạch rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK1, LK2)	3.000	2.100
2.11.3	Đường quy hoạch rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ nhất	2.500	1.750
2.11.4	Đường quy hoạch rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ hai	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.12	Đất tái định cư trong Điểm dân cư nông thôn sinh thái Điểm Thụy		
2.12.1	TĐC-01: Đường quy hoạch rộng 15,5 m	4.000	2.800
2.12.2	TĐC-02, TĐC-03 đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
2.13	Khu tái định cư xóm Trạng		
2.13.1	Đường quy hoạch rộng 15,0 m	2.000	1.400
2.13.2	DO-04, DO-09, DO-10, DO-13 đường quy hoạch rộng 15,5m đi Quốc lộ 37	2.500	1.750
XVIII	XÃ THƯỢNG ĐÌNH		
1	Từ Quốc lộ 37 qua UBND xã Thượng Đình đến bờ kênh xóm Đông Yên	1.100	770
2	Từ cổng Trường Tiểu học Thượng Đình (+) 150m đi hai phía	1.100	770
3	Từ cổng số 2 Trường Quân sự Quân khu I đi Quốc lộ 3		
3.1	Từ cổng số 2, Trường Quân sự Quân khu I + 300m	880	620
3.2	Từ sau 300m đến hết đất xã Thượng Đình	660	460
XIX	XÃ BẢO LÝ		
1	Từ đất Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m đi UBND xã Bảo Lý	2.200	1.540
2	Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi ngược UBND xã Bảo Lý; từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi xuôi cầu Mây	1.350	950
3	Từ cầu Bằng xã Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược xã Đào Xá 300m	2.200	1.540
4	Từ cầu Bằng xã Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng	2.200	1.540
5	Từ ngã ba phố Quyên đi ngược xã Tân Khánh 200m, đi xuôi UBND xã Bảo Lý 200m	1.100	770

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ cầu Cô Dạ đi xuôi UBND xã 300m, đi ngược xã Đào Xá 300m	1.350	950
7	Từ cầu Vạn Giã đi ngược, đi xuôi vào cơ sở tư vấn cai nghiện tự nguyện 100m	660	460
8	Từ cầu cũ xã Bảo Lý đến nhà ông Chính xóm Thượng	1.100	770
9	Từ cầu Bằng xã Bảo Lý mới đi xóm Đại Lễ 200m	1.100	770
10	Từ cầu Bằng xã Bảo Lý đi ngược đến giáp đất nhà ông Lợi Suốt xóm cầu Gõ	1.350	950
11	Từ cầu Bằng xã Bảo Lý hướng đi xuôi cống Ngâm đến giáp đất ông Tây Giang cầu Gõ	1.350	950
12	Từ cầu Cô Dạ đi ngược, đi xuôi, đi xóm Hóa 100m	880	620
13	Từ cầu Cô Dạ đi vào xóm Cô Dạ đến ngã tư rẽ vào chùa Cô Dạ	600	420
14	Từ ngã ba Gia Mòn đi đến Trung tâm phòng chống phong	700	490
15	Từ đường Tỉnh lộ 269E đi vào xóm Ngược 200m	600	420
16	Từ đường Tỉnh lộ 269C đi vào xóm Hóa đến ngã ba (gần nhà ông Thành)	600	420
XX	XÃ ĐÀO XÁ		
1	Đường bờ đê sông Đào (cầu Mây - Đồng Liên, địa phận xã Đào Xá)		
1.1	Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi, đi ngược 200m	3.300	2.310
1.2	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m hướng đi xuôi xã Bảo Lý đến 400m	2.200	1.540
1.3	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi ngược dòng chảy đến 300m	1.650	1.160
1.4	Từ đầu cầu Vòng xóm Dãy đi ngược, đi xuôi sông 200m	880	620
1.5	Các đoạn còn lại thuộc xã Đào Xá	660	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 1000m đi xuôi đến cầu Cứng, xóm Đoàn Kết	880	620
1.7	Ngõ rẽ đi vào đường trụ sở mới UBND xã Đào Xá đến sân bóng xã Đào Xá	660	460
2	Từ đầu kè Lũ Yên đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường đi xã Tân Khánh	880	620
XXI	XÃ THANH NINH		
1	Tỉnh lộ 261C		
1.1	Từ UBND xã đi cầu Ca đến hết địa phận xã Thanh Ninh	3.850	2.700
1.2	Từ UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Ninh	3.300	2.310
1.3	Từ hết đất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Ninh đến giáp đất xã Dương Thành	2.200	1.540
2	Tỉnh lộ 261D (xã Thanh Ninh - xã Lương Phú)		
2.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong (+) 100m	2.200	1.540
2.2	Từ cách ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong 100m đến 300m	1.650	1.160
2.3	Đoạn còn lại đi xã Lương Phú	880	620
3	Tỉnh 269D (xã Thanh Ninh - xã Dương Thành)		
3.1	Từ đất UBND xã Thanh Ninh (+) 100m	1.980	1.390
3.2	Từ qua UBND xã Thanh Ninh 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình	1.100	770
3.3	Từ ngã ba rẽ xóm Hòa Bình đến giáp đất xã Dương Thành	880	620
4	Đường liên xã Thanh Ninh - Tân Đức		
4.1	Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m hướng đi xã Tân Đức	1.100	770
4.2	Từ qua ngã ba xóm Nam Hương 200m đến giáp đất xã Tân Đức	880	620
4.3	Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m hướng đi cầu Đất	1.100	770

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Cách ngã ba xóm Nam Hương 200m đi đến cầu Đất	880	620
5	Đường liên xã Kha Sơn - Thanh Ninh - Hoàng Thanh		
5.1	Từ giáp đất Kha Sơn đến hết đất đình Phao Thanh	880	620
5.2	Từ hết đất đình Phao Thanh đến giáp đất Tân Định	770	540
6	Từ Trạm biến áp trung tâm đến hết đất Trường Mầm non Thanh Ninh	1.650	1.160
7	Đường liên xóm trong xã		
7.1	Đoạn từ ngã ba Nam Hương đến đất nhà ông Lâm xóm Đồng Phú	770	540
7.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mai đi Phú Thanh 300m	880	620
7.3	Các đoạn đường liên xóm còn lại trên địa bàn xã	660	460
XXII	XÃ BÀN ĐẠT		
1	Từ đất UBND xã Bàn Đạt 200m hướng đi xuôi xóm Bàn Đạt	880	620
2	Từ qua đất UBND xã Bàn Đạt 200m đến cầu Cuồng, xóm Tân Minh	550	390
3	Từ đình Bàn Đạt đi đến cầu La Mé	550	390
4	Từ đất UBND xã đến ngã ba Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng	770	540
5	Từ cầu Trắng (+) 200m đi xóm Đồng Vỹ	770	540
6	Từ cách cầu Trắng 200m đến Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng, đi xóm Việt Long	500	350
7	Từ đất Trạm Y tế xã đi Phú Lợi + 300m	770	540
8	Từ đường tàu xóm Việt Long đi Đồng Liên 300m	550	390
9	Từ đường tàu xóm Việt Long đi xã Đồng Liên đến hết đất xã Bàn Đạt	550	390

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Thị trấn Hương Sơn	650	600	550	500	460	420	390	350

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Diêm Thụy, Xuân Phương, Bảo Lý, Đào Xá, Dương Thành, Hà Châu, Kha Sơn, Lương Phú, Nga My, Nhã Lộng, Thanh Ninh, Thượng Đình, Úc Kỳ, xã Tân Đức	550	500	450	400	390	350	320	280
Xã Tân Khánh	480	430	380	330	340	300	270	230
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	450	400	350	300	320	280	250	210

Phụ lục số 06
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	TRỤC QUỐC LỘ 1B		
1	Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba thị trấn Hóa Thượng 200m	5.000	3.500
2	Từ cách ngã ba thị trấn Hóa Thượng 200m đến cổng La Gianh	5.500	3.850
3	Từ cổng La Gianh đến Km7 + 150m	5.000	3.500
4	Từ Km7 + 150m đến Km8	2.500	1.750
5	Từ Km8 đến qua cổng UBND xã Hóa Trung 100m	2.000	1.400
6	Từ qua cổng UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m	1.500	1.050
7	Từ Km9 + 500m đến qua đường rẽ thị trấn Sông Cầu 100m	2.000	1.400
8	Từ qua đường rẽ thị trấn Sông Cầu 100m đến Km12+ 300m	1.700	1.190
9	Từ Km12 + 300m đến Km13	2.200	1.540
10	Từ Km13 đến cầu Đồng Thu	2.900	2.030
11	Từ cầu Đồng Thu đến cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4	2.200	1.540
12	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 đến hết đất xã Quang Sơn	1.800	1.260

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B	QUỐC LỘ 1B CỬ		
1	Từ giáp đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	8.000	5.600
2	Từ đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I đến đường rẽ vào Lữ đoàn 575	6.800	4.760
3	Từ đường rẽ vào Lữ đoàn 575 đến ngã ba thị trấn Hóa Thượng	6.000	4.200
C	QUỐC LỘ 17		
1	Từ cầu Đò đến hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm	6.000	4.200
2	Từ hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm đến cầu Linh Nham	4.600	3.220
3	Từ cầu Ngòi Chèo đến đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa	2.200	1.540
4	Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa đến cách công chợ Nam Hòa 200m	3.300	2.310
5	Từ cách công chợ Nam Hòa 200m đến qua công chợ Nam Hòa 200m	4.600	3.220
6	Từ qua công chợ Nam Hòa 200m đến cầu Thác Lạc	2.600	1.820
7	Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng	3.200	2.240
8	Từ đường tàu quặng đến ngã ba Bách Hóa	5.800	4.060
9	Từ ngã ba Bách Hóa đến cầu Đợi Chờ	3.900	2.730
10	Từ cầu Đợi Chờ đến đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi	2.000	1.400
11	Từ đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi đến cầu Đă	1.500	1.050
12	Từ cầu Đă đến cách công UBND xã Hợp Tiến 500m	1.300	910
13	Từ cách UBND xã Hợp Tiến 500m đến qua UBND xã Hợp Tiến 500m	1.800	1.260

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Từ qua UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Giang đến hết đất xã Hợp Tiến	1.500	1.050
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
I	THỊ TRẤN HÓA THƯỢNG		
1	Trục phụ Quốc lộ 1B		
1.1	Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 1B cũ vào 200m (đoạn từ đường rẽ đối diện cổng Trường Trung học phổ thông Đồng Hỷ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái), đường bê tông hoặc nhựa $\geq 2,5m$	2.000	1.400
1.2	Đường rẽ Quốc lộ 1B cũ ngõ rẽ cạnh huyện đội đến hết đất thị trấn Hóa Thượng	1.800	1.260
1.3	Từ Quốc lộ 1B cũ đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái đến ngã tư giáp đất phường Chùa Hang		
1.3.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái	2.000	1.400
1.3.2	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái đến ngã tư giáp đất chùa Hang	1.400	980
1.3.3	Từ ngã tư giáp đất chùa Hang đến hết đất thị trấn Hóa Thượng (hướng đi Lồng Thuyền)	1.300	910
1.4	Từ Quốc lộ 1B cũ đến trường mầm non Quân khu I		
1.4.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến Trạm 88 cũ	2.600	1.820
1.4.2	Từ Trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I	1.700	1.190
1.5	Quốc lộ 1B cũ đến ngã ba (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)	2.200	1.540
1.6	Từ Quốc lộ 1B cũ đến Bệnh xá 43 (đường giáp Xí nghiệp may 20)	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 400m) vào 200m hướng đi núi Kháo	1.700	1.190
1.8	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 500m) vào 200m hướng đi đồi Pháo cũ	1.700	1.190
1.9	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 600m) vào 200m hướng đi núi Cái	1.700	1.190
1.10	Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Bộ Tư lệnh Quân khu I	3.200	2.240
1.11	Đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Quân khu I (đường vào cổng cũ Quân khu I)	2.000	1.400
1.12	Từ Quốc lộ 1B cũ (Km4+800) vào 200m hướng đi tổ dân phố Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở Hóa Thượng)	1.700	1.190
1.13	Từ Quốc lộ 1B cũ (Km4 + 900m) vào 200m đi tổ dân phố Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở thị trấn Hóa Thượng đến đường vào Lữ đoàn 575)	1.700	1.190
1.14	Từ Quốc lộ 1B cũ đi Lữ đoàn 575 (hết đất thị trấn Hóa Thượng)	2.000	1.400
1.15	Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ ngõ đi Trạm nước sạch: Vào 200m	1.700	1.190
1.16	Từ Quốc lộ 1B cũ đến lò vôi Nha Trang	2.000	1.400
1.17	Từ Quốc lộ 1B cũ đến đồi Chùa vào đến hết dốc nhà ông Thiêm	2.000	1.400
1.18	Từ Quốc lộ 1B cũ cạnh tam giác Km6 rẽ vào 200m	1.600	1.120
1.19	Từ Quốc lộ 1B cũ vào 200m ngõ rẽ giáp nhà ông Mai Đình Khả (hướng đi tổ dân phố Tân Thái)	1.500	1.050
2	Trục phụ Quốc lộ 17		
2.1	Từ Quốc lộ 17 đi tổ dân phố Ấp Thái (đường vào nhà ông Luật) đến hết tổ dân phố Ấp Thái		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	2.200	1.540
2.1.2	Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái	1.700	1.190
2.2	Từ Quốc lộ 17 vào 200m (đi nhà thờ họ đạo Ấp Thái)	1.800	1.260
2.3	Từ Quốc lộ 17 đi đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái (rẽ cạnh kiốt xăng)		
2.3.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	1.800	1.260
2.3.2	Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái	1.600	1.120
2.4	Từ Quốc lộ 17 đến giáp đất vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên (đôi bệnh viện cũ)	2.000	1.400
2.5	Từ Quốc lộ 17 đi đến hết tổ dân phố Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)		
2.5.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	1.700	1.190
2.5.2	Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Tân Thái	1.300	910
2.6	Từ Quốc lộ 17 đi khu dân cư tổ dân phố Tân Thái 200m (đối diện đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Thái)	1.700	1.190
2.7	Từ Quốc lộ 17 đến công trại chăn nuôi Tân Thái	1.700	1.190
2.8	Từ Quốc lộ 17 rẽ đến đất nhà ông Trần Cao Trung (đoạn cầu Linh Nham)	1.100	770
2.9	Các ngõ rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B mới vào 200m (thuộc đoạn từ ngã ba Hóa Thượng đến cầu Cao Ngạn), đường bê tông $\geq 3m$	1.600	1.120
3	Từ đường 359 cũ đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Luông đến đất Ban Chỉ huy Quân sự huyện trong Khu hành chính mới	900	630
4	Từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đi Lữ đoàn 601 - Góc Vối		
4.1	Từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vôi đến hết đất thị trấn Hóa Thượng	1.300	910
4.3	Nhánh rẽ đoạn từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vôi (hết đất thị trấn Hóa Thượng) vào 200m hướng đi nghĩa trang La Sỏi	1.000	700
5	Các tuyến rẽ từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đi Góc Vôi		
5.1	Từ ngã ba đường đi Hòa Bình đi Cầu Mơn (đường Tỉnh lộ 273)		
5.1.1	Từ ngã ba (đường đi Hòa Bình) vào 200m	2.000	1.400
5.1.2	Từ qua ngã ba (đường đi Hòa Bình) 200m đến đỉnh dốc Văn Hữu	1.500	1.050
5.1.3	Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến Cầu Mơn	1.300	910
5.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập đến hết đất thị trấn Hóa Thượng		
5.2.1	Từ ngã tư Gò Cao vào 200m	1.500	1.050
5.2.2	Từ qua ngã tư Gò Cao 200m đến hết đất thị trấn Hóa Thượng	1.100	770
6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Quân khu I		
6.1	Khu Trạm phòng dịch E 651; khu Xí nghiệp may 20 (khu trong tuyến giáp đường nhà ông Hoàng Sính)	2.000	1.400
6.2	Khu Công ty Việt Bắc cũ	1.100	770
6.3	Khu Cục Hậu Cần; Khu Cổng gác số 3 (cạnh quy hoạch khu dân cư số 5 Hưng Thái)	1.300	910
7	Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)		
7.1	Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ vào 300m, đường quy hoạch rộng 30m	7.500	5.250
7.2	Từ qua 300m đến Quốc lộ 17	5.500	3.850

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.3	Các đường bê tông rẽ từ đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17): Vào 200m	1.700	1.190
8	Từ ngã tư tổ dân phố Việt Cường đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ		
8.1	Từ ngã tư tổ dân phố Việt Cường vào 100m	1.300	910
8.2	Từ qua ngã tư tổ dân phố Việt Cường 100m đến ngã ba nhà văn hoá xóm Sông Cầu 3 cũ	1.100	770
9	Từ trường mầm non số 2 Hóa Thượng đến gặp ngõ rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ (đất thị trấn Hóa Thượng)	1.300	910
10	Từ lò vôi Nha Trang đến đường rẽ Bộ Tư lệnh Quân khu	1.300	910
11	Các đường quy hoạch thuộc khu dân cư số 3, số 4 Hóa Thượng	3.500	2.450
12	Các đường quy hoạch khu dân cư Hồng Thái (không gồm đường tránh Chùa Hang từ Quốc lộ 1B sang Quốc lộ 17)		
12.1	Đường quy hoạch rộng 15m	5.000	3.500
12.2	Đường quy hoạch rộng 7m	4.000	2.800
13	Các đường quy hoạch khu tái định cư khu Hành chính huyện Đồng Hỷ		
13.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.500	3.150
13.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.300	3.010
14	Các đường quy hoạch trong khu dân cư thị trấn Hóa Thượng (Dốc Đò) không bám Quốc lộ 1B	1.600	1.120
15	Các đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Quân khu I vào 200m (đường bê tông $\geq 2,5m$)	1.600	1.120
16	Đất tái định cư thuộc Khu đô thị số 3 (đường quy hoạch rộng 15,5m)	4.300	3.010

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
II	XÃ HÓA TRUNG		
1	Đường rẽ từ Quốc lộ 1B đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)	1.700	1.190
2	Đường rẽ từ Quốc lộ 1B (giáp đất thị trấn Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575	1.600	1.120
3	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B vào 200m: Đoạn từ Km7+150m đến cổng UBND xã Hóa Trung	1.300	910
4	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B vào 200m: Đoạn từ cổng UBND xã Hóa Trung đến Km12	1.000	700
5	Các đường bê tông hoặc nhựa còn lại có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	500	350
III	XÃ QUANG SƠN		
1	Đường Tỉnh lộ 272: Quốc lộ 1B (Km12) đi xã Tân Long hết đất xã Quang Sơn	650	460
2	Từ Quốc lộ 1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	2.300	1.610
2.1	Các đường rẽ bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$ vào 200m	500	350
2.2	Các đường rẽ chưa bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 3m$	400	280
3	Từ Quốc lộ 1B vào xóm Đồng Thu đến ngã ba xóm Xuân Quang	650	460
4	Từ Quốc lộ 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết đất xã Quang Sơn)	650	460
5	Ngã ba Na Oai qua cụm công nghiệp Quang Sơn đi xã Tân Long hết đất xã Quang Sơn.	650	460
6	Từ trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn	650	460
7	Đường từ xóm Đồng Tâm đến mỏ đá Đồng Chuồng đi xã La Hiên hết đất xã Quang Sơn	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường liên xã đoạn từ Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô xã Hóa Trung hết đất Quang Sơn	400	280
9	Các trục đường bê tông xóm, liên xóm trên địa bàn xã (đường bê tông rộng $\geq 2,5m$).	350	250
IV	THỊ TRẤN SÔNG CẦU		
1	Từ Quốc lộ 1B, giáp đất xã Hóa Trung đến đảo tròn thị trấn Sông Cầu	2.000	1.400
2	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến bình phong tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 4	2.000	1.400
3	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến hết đường nhựa tổ dân phố 5		
3.1	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến ngã ba Trạm Y tế (hướng đi xã Khe Mo)	2.000	1.400
3.2	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cao tổ dân phố 1 (hướng đi xã Khe Mo)	1.600	1.120
3.3	Từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cao, tổ dân phố 1 đến hết đường nhựa tổ dân phố 5	1.000	700
4	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến cổng Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu	1.900	1.330
5	Từ bình phong tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 3 đến Quốc lộ 1B	1.300	910
6	Từ bình phong tổ dân phố 2 đến cầu cứng tổ dân phố 4		
6.1	Từ bình phong tổ dân phố 2 đến cổng làng nghề tổ dân phố 4	800	560
6.2	Cổng làng nghề tổ dân phố 4 đến cầu cứng tổ dân phố 4	650	460
7	Từ bình phong tổ dân phố 3 đi xóm La Mao đến ngã ba cổng làng nghề tổ dân phố 4	650	460
8	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết đất thị trấn Sông Cầu (hướng đi xã Khe Mo)	800	560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ ngã ba Trạm Y tế đến công trường Trung học cơ sở Sông Cầu	900	630
10	Từ công trụ sở Công an thị trấn đến hết đất nhà ông Đặng Văn Lợi, tổ dân phố 2	650	460
11	Các tuyến đường rẽ bê tông, nhựa từ đường chính vào 300m có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	650	460
12	Các đường bê tông, nhựa còn lại mặt đường rộng $\geq 2,5m$	500	350
V	XÃ NAM HÒA		
1	Từ Quốc lộ 17 đi xã Huống Thượng (hết đất xã Nam Hòa)	1.500	1.050
2	Từ Quốc lộ 17 đi xã Văn Hán (hết đất xã Nam Hòa)	1.000	700
3	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m, đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	650	460
4	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	400	280
VI	THỊ TRẤN TRẠI CAU		
1	Từ Quốc lộ 17 vào đến cổng UBND xã Tân Lợi	800	560
2	Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau	2.600	1.820
3	Từ ga 48 đến ngã năm xã Cây Thị	650	460
4	Từ cổng mỏ sắt Trại Cau đến Nhà văn hóa tổ 4	1.200	840
4.1	Các nhánh rẽ có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	650	460
4.2	Các nhánh rẽ còn lại	500	350
5	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ cầu Thác Lặc đến đầu đường nội thị Trại Cau		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	700	490
5.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$)	600	420
5.3	Từ Quốc lộ 17 (rẽ cạnh Trạm Y tế) vào 200m	800	560
6	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ đầu đường nội thị Trại Cau đến cầu Đới Chờ		
6.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	1.000	700
6.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$)	800	560
7	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ cầu Đới Chờ đến Cầu Đă		
7.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	700	490
7.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$)	500	350
8	Đường rẽ vào Đền Đá Thiên		
8.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	700	490
8.2	Qua 200m đến Đền Đá Thiên	630	440
9	Các tuyến đường rẽ trên đoạn đường từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau vào 200m		
9.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	700	490
9.2	Các tuyến đường còn lại	600	420
10	Đường tránh thị trấn Trại Cau	1.000	700
11	Các đường trong khu tái định cư Mô tảng sâu Núi Quặng		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Đường chính từ Quốc lộ 17 đi vào đến hết đất khu tái định cư	1.800	1.260
11.2	Các nhánh rẽ từ đường chính	1.400	980
VII	XÃ TÂN LỢI		
1	Các tuyến rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m		
1.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$	600	420
1.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0\text{m}$)	500	350
2	Từ UBND xã Tân Lợi đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi	700	490
VIII	XÃ HỢP TIẾN		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 17 đi qua chợ Hợp Tiến 50m (hướng đi Tân Thành, Phú Bình)	1.300	910
2	Từ qua chợ Hợp Tiến 50m đi Tân Thành, Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến (Tỉnh lộ 269B)	800	560
3	Từ ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m theo hướng đi ga Hợp Tiến	1.300	910
4	Từ ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m đến ga Hợp Tiến	800	560
5	Từ Tỉnh lộ 269B đi xóm Đoàn Kết đến Quốc lộ 17	500	350
6	Từ Quốc lộ 17 đến ngã ba nhà ông Cao		
6.1	Từ Quốc lộ 17 đến cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt	600	420
6.2	Từ cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt đến ngã ba nhà ông Cao	550	390
7	Từ Quốc lộ 17 đi đến Nhà văn hóa xóm Bãi Bông	550	390
8	Từ Quốc lộ 17 đi đến Hồ Chuối	550	390
9	Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m		
9.1	Đường bê tông hoặc nhựa còn lại, mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Đường chưa bê tông, nhựa còn lại (nền đường $\geq 3,0\text{m}$)	400	280
IX	XÃ CÂY THỊ		
1	Từ Km00 đường tránh thị trấn Trại Cau đến Km00+ 828,8m (đường từ tổ 14, thị trấn Trại Cau đi xã Cây Thị)	1.000	700
2	Từ Km00+828,8 đến cổng UBND xã Cây Thị	650	460
2.1	Từ cổng làng xóm Trại Cau đến Nhà văn hóa xóm Trại Cau	500	350
2.2	Từ Trạm Y tế xã đến ao tập thể xóm Mỹ Hòa	500	350
3	Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng Khe Tuyên I	500	350
4	Từ cổng Khe Tuyên I đến ngầm tràn đê Ông Thị	450	320
5	Từ ngầm tràn đê Ông Thị đến chân dốc Cổng Trời (đường đi xã Văn Hán)	400	280
X	XÃ HÒA BÌNH		
1	Cổng chợ Hòa Bình + 200m về ba phía	2.000	1.400
2	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Văn Lăng	650	460
3	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Tân Long	650	460
4	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Minh Lập		
4.1	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp cầu Phố Hích	1.600	1.120
4.2	Từ cầu Phố Hích đến giáp đất xã Minh Lập	900	630
XI	XÃ MINH LẬP		
1	Từ cổng chợ Trại Cài + 200m về 2 phía	2.000	1.400
2	Từ ngã tư chợ Trại Cài + 200m đi ngã ba Cà Phê 2	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ cách cổng chợ Trại Cài + 200m đi Cầu Mơn (đến hết đất xã Minh Lập)	1.000	700
4	Từ ngã tư chợ Trại Cài đi xã Hòa Bình (đến hết đất xã Minh Lập)	900	630
5	Từ cách ngã tư chợ Trại Cài 200m đi cổng làng Cà Phê 2	900	630
6	Từ ngã ba sông Cầu đến Nhà văn hóa xóm Sông Cầu	500	350
7	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	500	350
8	Từ cổng làng Cà Phê 2 đến cách ngã tư rẽ UBND xã Minh Lập 200m	800	560
9	Từ điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập + 200m về 2 phía (chợ Trại Cài và Tiểu đoàn 31)	1.500	1.050
10	Từ cách điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập 200m đến giáp đất xã Hóa Thượng	900	630
11	Từ đường Hóa Thượng - Hòa Bình rẽ đến Nhà văn hóa xóm Hang Ne	500	350
12	Từ cổng UBND xã Minh Lập + 200m đi xóm Ao Sơn	500	350
13	Từ ngã ba xóm Na Ca đến ngã ba trường Trung học cơ sở Minh Lập	650	460
14	Từ ngã ba gốc đa đi Tân Lập (hết đất xã Minh Lập)	650	460
15	Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi làng Chu, Theo Cây	500	350
16	Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đà	500	350
17	Từ ngả Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ	500	350
18	Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1+2	650	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập, đường quy hoạch rộng 13,5m	2.500	1.750
XII	XÃ KHE MO		
1	Đường từ cầu Linh Nham đi Văn Hán (Tỉnh lộ 269D)		
1.1	Từ cầu Linh Nham + 200m đi về phía Khe Mo	1.500	1.050
1.2	Từ qua cầu Linh Nham + 200m đến cách UBND xã Khe Mo 200m	1.000	700
1.3	Từ cách UBND xã Khe Mo 200m đến qua ngã ba xã Khe Mo + 200m (hướng đi xã Văn Hán)	1.500	1.050
1.4	Từ qua ngã ba xã Khe Mo + 200m đến hết đất xã Khe Mo (hướng đi xã Văn Hán)	900	630
2	Đường từ ngã ba xã Khe Mo đi Đèo Khế gặp Quốc lộ 1B		
2.1	Từ ngã ba Khe Mo đến qua chợ Khe Mo 100m	1.300	910
2.2	Từ qua chợ Khe Mo 100m đi Đèo Khế gặp Quốc lộ 1B (hết đất xã Khe Mo)	800	560
3	Các đường liên xã		
3.1	Từ Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) đi cầu sắt Hải Hà đến dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)	600	420
3.2	Tuyến đường từ công làng Cháy, xã Khe Mo đến giáp đất thị trấn Sông Cầu	600	420
3.3	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 269D (Trạm biển áp 1) đi xóm La Nưa, La Dẫy đến giáp đất xã Nam Hòa	500	350
3.4	Tuyến đường từ Cầu Sắt đến ngã ba La Nưa	500	350
3.5	Tuyến đường xóm Tiền Phong, xã Khe Mo đi Sông Cầu	700	490

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.6	Từ đường nhựa ngã ba xóm Ao Rôm II đến D1 Lữ đoàn 575	500	350
XIII	XÃ VĂN HÁN		
1	Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu (tuyến Tỉnh lộ 269D)		
1.1	Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 200m	800	560
1.2	Từ cách chợ Văn Hán 200m đến qua UBND xã Văn Hán 100m	2.000	1.400
1.3	Từ qua UBND xã Văn Hán 100m đến cổng làng Cầu Mai	750	530
1.4	Từ cổng làng Cầu Mai đến đỉnh đèo Nhâu (hết đất Văn Hán)	600	420
2	Tuyến ngã ba Phả Lý đi đến hết xóm Thịnh Đức (đi xã Cây Thị)		
2.1	Từ ngã ba Phả Lý + 200m đi Thịnh Đức	1.300	910
2.2	Từ ngã ba Phả Lý + 200m đi Thịnh Đức đến hết đất Văn Hán	700	490
3	Tuyến ngã ba Vân Hòa đi xã Nam Hòa đến hết đất xã Văn Hán	700	490
4	Tuyến đường từ xóm Phả Lý, xã Văn Hán đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo (đến giáp đất xã Khe Mo)	550	390
XIV	XÃ VĂN LĂNG		
1	Từ giáp đất xã Hòa Bình đến hết xóm Liên Phương		
1.1	Từ giáp đất xã Hòa Bình đi cầu treo Văn Lăng	500	350
1.2	Từ cầu treo Văn Lăng đi đến ngã ba Văn Lăng	450	320
1.3	Từ ngã ba Văn Lăng đến qua UBND xã 200m	800	560
1.4	Từ qua UBND xã Văn Lăng 200m đến hết xóm Vân Khánh	450	320
1.5	Từ xóm Liên Phương đến hết xóm Khe Hai	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường từ ngã ba Văn Lãng đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)		
2.1	Từ ngã ba Văn Lãng đi hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lãng	650	460
2.2	Từ hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lãng đến giáp đất xã Phú Đô huyện Phú Lương	500	350
3	Từ ngã ba xóm Tân Thịnh đến hết xóm Dạt	400	280
4	Từ ngã ba xóm Dạt đi Bản Tền, cầu treo Khe Hai		
4.1	Từ ngã ba xóm Dạt đến cầu treo Tam Va	350	250
4.2	Từ cầu treo Tam Va đến ngã ba đi xóm Bản Tền	330	230
4.3	Từ ngã ba đi xóm Bản Tền đến Nhà văn hóa Bản Tền	320	220
4.4	Từ ngã ba đi xóm Bản Tền đến cầu treo Khe Hai	300	210
XV	XÃ TÂN LONG		
1	Từ cổng UBND xã Tân Long đi 200m về hai phía	1.300	910
2	Từ cách cổng UBND xã Tân Long 200m về phía xã Hòa Bình và về phía xã Quang Sơn (đất xã Tân Long)	600	420
3	Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long	600	420
4	Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp, xóm Đồng Mây	500	350
5	Từ cầu tràn liên hợp, xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng	500	350
6	Từ ngã ba xóm Luông đi xã Quang Sơn đến hết đất xã Tân Long	600	420
7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Mới đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Ba Đình	500	350
8	Từ ngã ba cầu Tràn đến Nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu	500	350

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	460	430	400	380	320	300	280	270

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Quang Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung, Văn Hán, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	310	290	260	230	220	200	180	160
Xã Văn Lăng	290	260	230	210	200	180	160	150



Phụ lục số 07

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐẠI TỪ**

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	TRỤC QUỐC LỘ 37		
I	TRỤC CHÍNH TỪ GIÁP ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG ĐẾN ĐƯỜNG 1 THÁNG 8 VÀ TỪ GIÁP ĐƯỜNG 1 THÁNG 8 ĐẾN ĐÈO KHÊ GIÁP ĐẤT HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG		
1	Từ giáp đất huyện Phú Lương đến đường tàu (giáp Cầu Tây) xã Cù Vân	2.600	1.820
2	Từ đường tàu (giáp Cầu Tây) ngã ba đường Cù Vân - An Khánh	3.300	2.310
3	Từ ngã ba đường Cù Vân - An Khánh đến Cầu Rùm xã Cù Vân	4.600	3.220
4	Từ Cầu Rùm xã Cù Vân đến giáp đất kiot xăng dầu số 58 xã Hà Thượng	3.900	2.730
5	Từ giáp đất kiot xăng dầu số 58 xã Hà Thượng đến đường tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã Hà Thượng	7.200	5.040
6	Từ đường tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã Hà Thượng đến hết đất xã Hà Thượng (đến đường 1 tháng 8)	4.600	3.220
	ĐƯỜNG 1 THÁNG 8		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục chính từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 Km 149+920, ranh giới tiếp giáp tổ dân phố An Long, thị trấn Hùng Sơn và xóm 2, xã Hà Thượng) đến Km 6+170 (Quốc lộ 37 Km 154+250, ranh giới tiếp giáp tổ dân phố Đình, thị trấn Hùng Sơn và xóm Phố Dầu, xã Tiên Hội)		
1	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến kiot xăng dầu Dốc Đình thị trấn Hùng Sơn	4.600	3.220
2	Từ kiot xăng dầu dốc Đình đến cầu Đầm Phủ	5.900	4.130
3	Từ cầu Đầm Phủ đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	7.800	5.460
4	Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Huy Ngạc	9.100	6.370
5	Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đường rẽ Phố Cầu Thành thị trấn Hùng Sơn	11.600	8.120
6	Từ đường rẽ Phố Cầu Thành thị trấn Hùng Sơn đến cổng Cầu Bò	12.400	8.680
7	Từ cổng Cầu Bò đến đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa	15.300	10.710
8	Từ đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa đến đường rẽ vào Khu di tích 27/7	13.800	9.660
9	Từ đường rẽ vào Khu di tích 27/7 đến kiot xăng dầu số 19	13.100	9.170
10	Từ kiot xăng dầu số 19 đến đường rẽ vào Chi cục Thuế	11.600	8.120
11	Từ đường rẽ vào Chi cục Thuế đến Cầu Đen	10.900	7.630
	TRỤC QUỐC LỘ 37		
7	Từ Cầu Đen (giáp đường 1 tháng 8) đến cầu Suối Long	9.500	6.650

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ cầu Suối Long đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (đốc Đỏ)	8.500	5.950
9	Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (đốc Đỏ) đến Cầu Điệp	6.500	4.550
10	Từ Cầu Điệp đến cống tiêu Ba Giăng	4.600	3.220
11	Từ cống tiêu Ba Giăng đến qua đường rẽ vào xã La Bằng 50m	3.900	2.730
12	Từ qua đường rẽ vào xã La Bằng 50m đến hết đất xã Bản Ngoại	3.300	2.310
13	Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến cách ngã ba Khuôn Ngàn 150m (về phía xã Bản Ngoại)	2.600	1.820
14	Từ cách ngã ba Khuôn Ngàn 150m (về phía xã Bản Ngoại) đến qua đường tàu cắt ngang 100m	4.600	3.220
15	Từ qua đường tàu cắt ngang 100m đến đỉnh dốc Mon	2.600	1.820
16	Từ đỉnh dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m	4.600	3.220
17	Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m đến Cầu Trà (hết đất xã Phú Xuyên)	3.900	2.730
18	Từ Cầu Trà đến Cầu Tây xã Yên Lãng	3.300	2.310
19	Từ Cầu Tây xã Yên Lãng đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc	3.900	2.730
20	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc đến cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1	5.200	3.640
21	Từ cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1 đến qua kiot xăng Yên Lãng 300m	3.500	2.450
22	Từ qua kiot xăng Yên Lãng 300m đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang)	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 37		
1	Từ Quốc lộ 37 đi vào xã An Khánh		
1.1	Từ Quốc lộ 37 đến cầu Suối Huyền (hết đất xã Cù Vân)	2.600	1.820
1.2	Từ cầu Suối Huyền (giáp đất xã Cù Vân) đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh	1.600	1.120
1.3	Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở xã An Khánh	1.300	910
1.4	Từ ngã 3 làng Ngò xã An Khánh đến cầu Bà Yềng (hết đất xã An Khánh)		
1.4.1	Từ Trường Trung học cơ sở xã An Khánh đến cầu Xạc Bì	1.700	1.190
1.4.2	Từ cầu Xạc Bì đến ngã tư xóm Tân Tiến	2.000	1.400
1.4.3	Từ ngã tư xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yềng (hết đất An Khánh)	2.000	1.400
1.5	Đường Cù Vân - An Khánh		
1.5.1	Từ ngã ba (Trung tâm giống thủy sản Thái Nguyên, đường rẽ vào đường Cù Vân - An Khánh, đoạn bỏ sung) đến cầu xóm Đạt	700	490
1.5.2	Từ cầu xóm Đạt đến cầu Đồng Khuôn	800	560
1.5.3	Từ cầu Đồng Khuôn đến ngã ba xóm Đầm (tiếp giáp đường Cù Vân - An Khánh giai đoạn I)	900	630
1.5.4	Từ ngã ba trạm bơm xóm Đồng Sầm đến ngã ba đường rẽ vào Trường Tiểu học xã An Khánh	700	490
2	Từ Quốc 37 vào Kho K9 xã Cù Vân		
2.1	Từ Quốc lộ 37 vào 100m	1.600	1.120
2.2	Qua 100m đến 300m	1.300	910
2.3	Qua 300m đến cổng Kho K9	800	560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Từ cổng Kho K9 đến ngã ba bảng tin xóm 12 + 13 xã Cù Vân	520	360
3	Từ Quốc lộ 37 đi xóm 4, 5, 6		
3.1	Từ Quốc lộ 37 (cổng trào xóm 2) đến đường tàu	1.000	700
3.2	Từ đường tàu xóm 2 đến cầu Đát Ma hết đất xóm 5 xã Cù Vân (giáp xã Phục Linh)	450	320
4	Từ quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Gốc Xộp đến nhà ông Đỗ Huy Thọ xóm Gốc Xộp	1.100	770
5	Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Phấn Mễ		
5.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường tàu cắt ngang xóm Hà Cẩm, xã Hà Thượng	2.600	1.820
5.2	Từ đường tàu cắt ngang xóm Hà Cẩm đến hết đất xã Hà Thượng	1.300	910
5.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến giáp đất vành đai M3 - BLC	800	560
5.4	Từ giáp đất vành đai M3 - BLC đến cầu Đát Ma (giáp đất huyện Phú Lương)	700	490
6	Từ Quốc lộ 37 vào đến Nhà văn hóa xóm Địa Chất, và lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Địa Chất (khu B - mỏ than Phấn Mễ)	2.600	1.820
7	Từ Nhà văn hóa xóm Địa Chất đến hết đất bà Hoàng Thị Kim	1.200	840
8	Từ Nhà văn hóa xóm Địa Chất đến hết đất bà Tám (xóm Khuôn Linh)	1.100	770
9	Từ Quốc lộ 37 vào hết đường bê tông xóm Hà Cẩm xã Hà Thượng	2.200	1.540
10	Đường từ Quốc lộ 37 rẽ vào khu tái định cư Đồng Bông		
10.1	Từ Quốc lộ 37 + 200m (hết đất khu tái định cư Đồng Bông)	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 37 + 200m vào khu tái định cư Đồng Bông 100m	2.200	1.540
10.3	Các tuyến còn lại của khu tái định cư Đồng Bông	1.800	1.260
11	Từ nhà bà Vũ Thị Ánh xóm Đồng Bông đến nhà ông Ngô Quang Hưng xóm Khuôn Linh	1.000	700
11.1	Nhánh rẽ trục phụ từ nhà bà Vũ Thị Ánh xóm Đồng Bông đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Linh	1.000	700
12	Từ Quốc lộ 37 vào đến Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã Hà Thượng		
12.1	Từ Quốc lộ 37 vào đến Cầu Cau, xóm 9 xã Hà Thượng	1.300	910
12.2	Từ cầu Cau đến Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã Hà Thượng	800	560
13	Từ Quốc lộ 37 vào Trường Tiểu học xã Hà Thượng	1.300	910
14	Từ Quốc lộ 37 vào kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + 7)		
14.1	Từ Quốc lộ 37 vào tới đường tàu cắt ngang (bao gồm khu quy hoạch dân cư xóm 6 + 7)	1.300	910
14.2	Từ đường tàu cắt ngang đến cổng kho Muối	700	490
15	Từ Quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Suối Cát đến nhà ông Trương Văn Hùng xóm Suối Cát	1.000	700
16	Từ Quốc lộ 37 (đường Mỏ Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang xã Tân Linh		
16.1	Từ Quốc lộ 37 vào đến hết đất xã Hà Thượng	900	630
16.2	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến qua cổng UBND xã Phục Linh 200m (đường đi Tân Linh)	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.2.1	Các lô đất quy hoạch trong khu tái định cư xóm Khuôn 1	700	490
16.3	Từ qua cổng UBND xã Phục Linh 200m đến ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	800	560
16.4	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh đến giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)	900	630
16.5	Từ ngã ba xóm Soi đến Cầu Sung	800	560
16.6	Từ ngã ba xóm Khuôn 2 đến Trạm điện số 35 (xóm Cẩm 3)	650	460
16.7	Từ ngã ba xóm Mận (đi qua cổng Kho KV3) đến hết đất xã Phục Linh giáp đất xã Hà Thượng	900	630
16.8	Đường từ nhà ông Vũ Văn Phong, xóm Cẩm 2 (giáp bờ moong Mỏ than Phấn Mễ) đến nhà ông La Quang Đại, xóm Ngọc Tiến hết đất xã Phục Linh (giáp đất xã Phấn Mễ)	500	350
16.9	Từ nhà ông Trần Văn Thắm, xóm Khuôn 2 đến Góc Sung, xóm Khuru 2	500	350
17	Từ Quốc lộ 37 vào xã Tân Linh đi Phục Linh		
17.1	Từ đỉnh dốc Đá đến cách ngã ba cầu Suối Bọt 150m	700	490
17.2	Từ ngã ba cầu Suối Bọt + 150m về ba phía	900	630
17.3	Qua ngã ba cầu Suối Bọt 150m đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phục Linh)	800	560
17.4	Qua ngã ba cầu Suối Bọt 150m đến cống nước cạnh Nhà Văn hoá xóm 12 cũ	800	560
17.5	Từ cống nước cạnh Nhà Văn hoá xóm 12 cũ đến cầu Vực Xanh xã Tân Linh	1.000	700
17.6	Từ cầu Vực Xanh đến qua UBND xã Tân Linh 350m	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.7	Qua UBND xã Tân Linh 350m đến ngã ba Kiến Linh	900	630
17.8	Từ ngã ba Kiến Linh đến cổng nước xóm 6, xã Tân Linh	1.300	910
17.9	Từ cổng nước xóm 6, xã Tân Linh đến cách ngã tư Thái Linh 150m	800	560
17.10	Từ cách ngã tư Thái Linh 150m đến cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh	1.000	700
17.11	Từ cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)	700	490
TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 1 THÁNG 8			
1	Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi tổ dân phố An Long)	3.400	2.380
2	Đường bê tông từ tổ dân phố An Long (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi tổ dân phố Hàm Rồng và tổ dân phố Vân Long	2.000	1.400
3	Từ đường 1 tháng 8 vào khu quy hoạch dân cư sau Xí nghiệp chè Đại Từ	3.000	2.100
4	Từ đường 1 tháng 8 vào Trường Tiểu học Hùng Sơn I		
4.1	Từ đường 1 tháng 8 đến cổng làng nghề tổ dân phố Hàm Rồng	4.600	3.220
4.2	Từ cổng làng nghề tổ dân phố Hàm Rồng đến hết Trường Tiểu học Hùng Sơn I	3.300	2.310
4.3	Từ Trường Tiểu học Hùng Sơn I qua Nhà văn hóa tổ dân phố Hàm Rồng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy tổ dân phố Hàm Rồng	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ đường 1 tháng 8 qua tổ dân phố An Long, tổ dân phố Hàm Rồng đi xóm Vân Long (đường liên xã Hùng Sơn - Phú Lạc)		
5.1	Từ đường 1 tháng 8 vào đường bê tông tổ dân phố An Long qua nhà ông Phạm Khắc Dũng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy, tổ dân phố Hàm Rồng	1.500	1.050
5.2	Từ nhà ông Trần Quang Mẫn theo đường liên xã đi tổ dân phố Vân Long đến hết đất thị trấn Hùng Sơn	1.200	840
5.3	Trục đường liên xã Hùng Sơn - Tiên Hội - Bản Ngoại đoạn từ giáp thị trấn Hùng Sơn đến hết đất xã Tiên Hội	900	630
6	Từ đường 1 tháng 8 vào khu tái định cư Hùng Sơn III		
6.1	Đường Hàm Rồng		
6.1.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất lô M4	6.500	4.550
6.1.2	Từ lô N9 đến lô A1	5.900	4.130
6.2	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch tái định cư Hùng Sơn III	5.200	3.640
7	Phố Cầu Thành: Từ đường 1 tháng 8 đến Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thành 2, thị trấn Hùng Sơn	6.500	4.550
8	Đường Nam Sông Công		
8.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà thờ Sơn Hà	9.100	6.370
8.2	Từ hết đất Nhà thờ Sơn Hà đến Suối Mang	7.300	5.110
8.3	Trục phụ và nhánh đường Nam Sông Công		
8.3.1	Từ trục chính đường Nam Sông Công vào đường bê tông qua nhà ông Trường ra đường trục chính Nam Sông Công	2.900	2.030

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.3.2	Từ đường trục chính Nam Sông Công vào khu quy hoạch điều chỉnh chợ Nam Sông Công	5.200	3.640
8.3.3	Nhánh đường Nam Sông Công vào trong khu dân cư điều chỉnh đất chợ Nam Sông Công	3.900	2.730
9	Đường Phạm Bá Trục: Từ đường 1 tháng 8 đi qua Trường Trung học cơ sở thị trấn Hùng Sơn đến giáp đường đi tổ dân phố Đồng Cả	4.600	3.220
10	Từ đường 1 tháng 8 (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thành 1) đến hết đất nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Xuân Đài	2.600	1.820
11	Từ đường 1 tháng 8 đến cổng Trường Trung học phổ thông Đại Từ	6.400	4.480
12	Từ đường 1 tháng 8 vào 100m (nhà ông Lưu) tổ dân phố Cầu Thành 2 - thị trấn Hùng Sơn (đối diện đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Đại Từ)	2.600	1.820
13	Các lô đất ở thuộc khu quy hoạch sau Tổ hợp y tế CMEC	3.600	2.520
14	Đường 19 tháng 8: Từ đường 1 tháng 8 vào đường Đồng Khốc đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ		
14.1	Từ đường 1 tháng 8 đến đường rẽ Trường Mầm non Hoa Sen	9.100	6.370
14.2	Từ đường rẽ Trường Mầm non Hoa Sen đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	7.200	5.040
14.3	Từ cổng Công an huyện đến tường rào Trường Trung học phổ thông Đại Từ	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Từ đường 1 tháng 8 (nhánh giáp đất ở nhà bà Phạm Thị Tâm, tổ dân phố Chợ 1) vào đường bê tông đến hết đất nhà ông Đào Quang Chung, tổ dân phố Trung Hòa	2.600	1.820
16	Từ đường 1 tháng 8 đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa (qua khối đoàn thể) ra đường 1 tháng 8 (đèn xanh đèn đỏ)	2.900	2.030
17	Từ ngã ba cổng Chùa Minh Sơn đến đường tròn khu dân cư 1A	2.900	2.030
18	Từ đường 1 tháng 8 (cầu Tây Phố Mới) đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	4.600	3.220
19	Từ đường 1 tháng 8 (đối diện Ngân hàng nông nghiệp huyện Đại Từ) vào đến khu dân cư 1A	2.900	2.030
20	Từ đường 1 tháng 8 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ	7.800	5.460
21	Từ đường 1 tháng 8 vào Nhà máy nước		
21.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà máy nước	4.600	3.220
21.2	Từ hết đất Nhà máy nước đến giáp bờ sông	3.300	2.310
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 37		
18	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Phố Dầu xã Tiên Hội	2.500	1.750
19	Từ Quốc lộ 37 đến nhà bà Trần Thị Mai xóm Trung Na (đường rau sạch).	1.800	1.260
20	Từ Quốc lộ 37 (nhà ông Nguyễn Viết Soạn) đến Nhà văn hóa xóm Bãi Cải.	2.500	1.750
21	Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Tiểu học xã Tiên Hội	2.000	1.400
22	Từ Quốc lộ 37 (Dốc Đỏ) vào xã Hoàng Nông		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.1	Từ Quốc lộ 37 đến hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội	2.500	1.750
22.2	Từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội	2.000	1.400
22.2.1	Nhánh của trục đường từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội: Trục đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông - Bản Ngoại	800	560
22.3	Từ giáp đất xã Tiên Hội đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông	1.000	700
22.4	Từ ngã tư làng Đảng, xã Hoàng Nông đến Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông	2.500	1.750
22.5	Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông	1.000	700
22.6	Từ đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ngôn)	800	560
22.7	UBND xã Hoàng Nông cũ (+, -) 200m về hai phía	700	490
23	Nhánh của tuyến đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông		
23.1	Từ Trạm điện số 3 xã Hoàng Nông đến cầu trần số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - tuyến đường 5 xã	520	360
23.2	Từ Trạm điện số 2 xã Hoàng Nông đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)	520	360
23.3	Từ ngã ba làng Đảng + 460m đi xóm An Sơn (tuyến nhánh Hoàng Nông - Bản Ngoại)	1.000	700
23.4	Từ sau ngã ba làng Đảng + 460m đến giáp xã Bản Ngoại (tuyến nhánh Hoàng Nông - Bản Ngoại)	520	360

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Từ Quốc lộ 37 vào 150m (đường bê tông xóm Đại Quyết)	1.500	1.050
25	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến cầu treo xã Phú Lạc		
25.1	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh)	1.300	910
25.2	Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến cầu treo xã Phú Lạc	520	360
25.3	Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp xã Phú Thịnh)	700	490
26	Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế cũ) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)		
26.1	Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế cũ) đến ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại	1.300	910
26.2	Từ ngã tư xóm Phố, xã Bản Ngoại đi Đầm Bàng hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	800	560
26.3	Từ Quốc lộ 37 đến Khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Bản Ngoại	500	350
27	Từ ngã ba nhà ông Việt xóm Đầm Bàng đến hết đất xã Bản Ngoại giáp xã Tân Linh	500	350
28	Từ giáp đất nhà ông Thi (xóm Na Mạn) đi xóm Cao Khản giáp xã Tiên Hội	500	350
29	Từ cổng tiêu Ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông đến hết đất xã Bản Ngoại (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)	600	420
30	Từ ngã 3 (nối Quốc lộ 37 đi di tích Đầm Mua) đến hết đất Bản Ngoại và hết đất xã Hoàng Nông	520	360

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Từ ngã ba (nhà ông Chiến - Hoan) đi vào Trường Tiểu học xã Bản Ngoại đến ngã tư công Đò (giáp nhà ông Hiệp xóm Phở)	450	320
32	Từ Quốc lộ 37 đi vào xã La Bằng		
32.1	Từ Quốc lộ 37 đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)	1.200	840
32.2	Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến Trạm biển áp xóm Lau Sau	1.000	700
32.3	Từ Trạm biển áp xóm Lau Sau đến công Trường Mầm non xã La Bằng	1.000	700
32.4	Từ công Trường Mầm non xã La Bằng đến ngã ba cây Si + 100m (đi Phú Xuyên) + 100m đi xóm Rừng Vần	1.500	1.050
32.5	Từ ngã ba cây Si + 100m (đường đi xã Phú Xuyên) đến hết đất xã La Bằng	1.000	700
32.6	Từ ngã ba cây Si + 100m đến Trạm biển áp xóm Rừng Vần	1.000	700
32.7	Từ Trạm biển áp xóm Rừng Vần đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng	600	420
32.8	Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng đến Đập Kẹm xã La Bằng	600	420
32.9	Nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 đi xã La Bằng		
32.9.1	Từ trục đường chính của xã đến Khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)	1.000	700
32.9.2	Giáp đất xã Hoàng Nông đến cầu tràn Non Bèo	600	420
33	Từ Quốc lộ 37 (dốc Mon) đến hết đất xã Phú Xuyên (giáp xã La Bằng)	900	630
34	Nhánh của đường Từ Quốc lộ 37 (dốc Mon) đến hết đất xã Phú Xuyên) giáp xã La Bằng:	500	350

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Từ ngã ba nhà ông Thắng đến Nhà văn hóa xóm Chính Phú 1		
35	Từ Quốc lộ 37 vào Trạm Y tế cũ xã Phú Xuyên	1.000	700
36	Trục phụ Quốc lộ 37, từ Quốc lộ 37 xóm 8, xã Phú Xuyên đến giáp đất xã Na Mao	500	350
37	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm 2 xã Phú Xuyên	500	350
38	Từ Quốc lộ 37 (cây đa đôi) đến nhà bà Đồi (khu quy hoạch chợ cũ)	700	490
39	Từ Quốc lộ 37 (cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao		
39.1	Từ Quốc lộ 37 (cây Đa đôi) đi xã Na Mao, vào 200m	1.000	700
39.2	Từ qua 200m đến UBND xã Na Mao	420	290
39.3	Từ UBND xã Na Mao đến ngã tư (giáp đường Na Mao - Phú Cường - Đức Lương)	500	350
40	Từ Quốc lộ 37 (xóm 4) đến giáp đất xã Phú Thịnh (qua xóm 13)	500	350
41	Từ Quốc lộ 37 (xóm 4) đến ngã ba xóm Tân Lập (qua xóm 5)	500	350
42	Từ Quốc lộ 37 (biển cấm rừng) đến nhà ông Hoàng xóm 11	500	350
43	Từ nhà ông Hoàng xóm 11 đến ngã ba Yên Tử (hết đất xã Phú Xuyên)	500	350
44	Từ Trạm biến áp xóm 11 đến giáp Nhà máy Chè xã La Bằng qua xóm Tân Lập	500	350
45	Từ Quốc lộ 37 (đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng		
45.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường đi Tượng đài thanh niên xung phong	1.200	840

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
45.2	Từ đường đi Tượng đài thanh niên xung phong đến hết đất xã Yên Lãng	1.000	700
46	Từ Quốc lộ 37 (đường Nguyễn Huệ) đến ngã tư xóm Giữa, xã Yên Lãng	1.000	700
47	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Nanh	600	420
48	Từ Nhà văn hóa xóm Khuôn Nanh đến ngã ba xóm Yên Tử đi xóm 11 xã Phú Xuyên	500	350
49	Từ ngã ba xóm Khuôn Nanh đến Hồ Khuôn Nanh	500	350
50	Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng		
50.1	Từ Quốc lộ 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Yên Lãng	3.600	2.520
50.2	Từ giáp đất Chi nhánh Ngân hàng đến cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng	3.000	2.100
50.3	Từ cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng đến đường rẽ vào Bàn Cân	1.500	1.050
50.4	Từ đường rẽ vào Bàn Cân đến núi đá Vôi (xóm Cây Hồng)	800	560
51	Từ cầu xóm Đoàn Kết đến hết đất Đèo Xá, xã Yên Lãng (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)		
51.1	Từ cầu xóm Đoàn Kết đến ngã ba xóm Cây Hồng	800	560
51.2	Từ ngã ba xóm Cây Hồng đến Cầu xóm Đèo Xá	750	530
51.3	Từ cầu xóm Đèo Xá đến hết đất Đèo Xá, xã Yên Lãng (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)	600	420

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
52	Nhánh từ cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng đến tập thể Mỏ (khu B)	800	560
53	Từ Quốc lộ 37 đi Nhà văn hóa xóm Cầu Trà		
53.1	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Cầu Trà	1.000	700
53.2	Từ Nhà văn hóa xóm Cầu Trà đến ngã ba xóm Yên Từ đi xóm 11 xã Phú Xuyên	700	490
54	Từ Quốc lộ 37 xóm Đồi Cây đến ngã ba xóm Cây Hồng		
54.1	Từ Quốc lộ 37 xóm Đồi Cây đến cầu xóm Đồng Cọ	800	560
54.2	Từ xóm Đồng Cọ đến ngã ba xóm Cây Hồng	800	560
55	Từ Quốc lộ 37 đi hồ Đồng Tiến		
55.1	Từ Quốc lộ 37 đến trạm biến áp số 15 xóm Đồi Cây	800	560
55.2	Từ trạm biến áp số 15 xóm Đồi Cây đến ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa mới xóm Đồng Măng	600	420
55.3	Từ ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa mới xóm Đồng Măng đến hồ Đồng Tiến	450	320
56	Từ ngã ba công kho vật tư công ty than Núi Hồng đến ngã tư đi xóm Đồng Dùm	650	460
57	Từ ngã tư đi xóm Đồng Dùm đến ngầm xóm Mới	500	350
58	Khu dân cư nông thôn số 1, xã Tiên Hội		
58.1	Tuyến từ Ngầm tràn Suối Mang lên đến công ty May TNG (đường quy hoạch rộng 30 m)	9.000	6.300
58.2	Tuyến đường quy hoạch rộng 15 m	8.500	5.950
59	Đường quy hoạch dự án Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội		
59.1	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Trung Na, đường rộng 12,5m	7.000	4.900

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59.2	Các tuyến còn lại trong dự án Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội, đường rộng 7,5m	6.000	4.200
B	TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
I	ĐƯỜNG 270 (từ đường 1 tháng 8 đi Hồ Núi Cốc)		
1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất nhà ông Đặng Văn Anh	5.200	3.640
2	Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Anh đến dốc Thái Lan	4.600	3.220
3	Từ dốc Thái Lan đến hết đất thị trấn Hùng Sơn	2.600	1.820
4	Từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đến cổng qua đường nhà ông Năm Thúy	1.300	910
5	Từ cổng qua đường nhà ông Năm Thúy đến Suối Lạc	1.600	1.120
6	Từ Suối Lạc đến cổng qua đường đầm Ông Cầu		
6.1	Từ Suối Lạc đến Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái	2.100	1.470
6.2	Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái		
-	Đường tỉnh lộ ĐT 270, đường quy hoạch rộng 27m	6.000	4.200
6.3	Từ hết Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái đến cổng qua đường đầm Ông Cầu	2.100	1.470
7	Từ cổng qua đường đầm Ông Cầu đến cổng qua đường nhà ông Ninh xóm Gốc Mít		
7.1	Từ cổng qua đường đầm Ông Cầu đến hết đường đôi nhà bà Tươi Hiện	5.500	3.850

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Từ hết đường đôi nhà bà Tươi Hiện đến cổng qua đường nhà ông Tạ Cao Ninh xóm Gốc Mít	4.000	2.800
8	Từ cổng qua đường nhà ông Ninh xóm Gốc Mít đến hết đất xã Tân Thái	3.000	2.100
II	TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 270		
1	Từ Tỉnh lộ 270 đến Đầm Nhội (thuộc tổ dân phố An Long - thị trấn Hùng Sơn)	2.000	1.400
2	Từ Tỉnh lộ 270 đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Khuôn cũ	800	560
3	Từ ngã ba nhà ông Đinh Trọng Tấn đến ngã ba nhà ông Vũ Thanh Huân	1.300	910
4	Từ ngã ba nhà ông Đặng Ngọc Chinh đến ngã ba nhà ông Hoàng Hà	800	560
5	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thanh đến ngã ba nhà ông Oanh Chính	500	350
6	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Đức Ân đến cổng nhà ông Trường Vượng	1.300	910
III	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (từ ngã ba Bưu điện huyện Đại Từ đi Quân Chu, đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)		
1	Từ đường 1 tháng 8 đến đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Chợ 1	15.300	10.710
2	Từ đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Chợ 1 đến đường rẽ vào khu dân cư Đồng Khốc	9.100	6.370
3	Từ đường rẽ vào khu dân cư Đồng Khốc đến cổng đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Đại Từ	7.800	5.460
4	Từ cổng đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Đại Từ đến cầu Suối Tám	8.500	5.950
IV	TỈNH LỘ 261 (từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đi Quân Chu)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ cầu Suối Tắm đến cầu Cỏ Trâu	5.500	3.850
2	Từ cầu Cỏ Trâu đến hết đất xã Bình Thuận	4.000	2.800
3	Từ giáp đất xã Bình Thuận đến Cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600)	3.000	2.100
4	Từ cầu Đầu xã Lục Ba (Km3 + 600) đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa, xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km4 + 300)	2.700	1.890
5	Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km4 + 300) đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (Km5 + 500)	2.600	1.820
6	Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km5 + 500) đến hết đất xã Lục Ba (Km7 + 100)	2.500	1.750
7	Từ giáp đất xã Lục Ba đến đường rẽ vào xã Văn Yên		
7.1	Từ giáp đất xã Lục Ba đến hết Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên, xã Ký Phú (Đường quy hoạch rộng 36m)	6.600	4.620
7.2	Từ hết Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên, xã Ký Phú đến đường rẽ vào xã Văn Yên	3.500	2.450
8	Từ đường rẽ vào xã Văn Yên đến đường rẽ vào hồ Gò Miếu	3.000	2.100
9	Từ đường rẽ vào hồ Gò Miếu đến hết đất xã Ký Phú		
9.1	Từ đường rẽ vào hồ Gò Miếu đến Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú	2.500	1.750
9.2	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2.1	Đường tỉnh lộ ĐT 261, đường quy hoạch rộng 36 m	6.000	4.200
9.2.2	Đường quy hoạch rộng 15m	4.700	3.290
9.3	Từ giáp khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú đến hết đất xã Ký Phú	2.500	1.750
10	Từ giáp đất xã Ký Phú đến đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Trung Nhang	1.500	1.050
11	Từ đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Trung Nhang đến đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường	2.000	1.400
12	Từ đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường đến ngầm tràn 3 Gò (hết đất xã Cát Nê)	1.500	1.050
13	Từ ngầm tràn 3 Gò đến đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ)	1.500	1.050
14	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ) đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Quân Chu (mới)	2.500	1.750
15	Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Quân Chu (mới) đến đường rẽ tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Quân Chu	2.300	1.610
16	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Quân Chu đến cột mốc Km20	1.700	1.190
17	Từ Km20 đến cầu Suối Đôi	1.800	1.260
18	Từ cầu Suối Đôi đến cầu Suối Liếng, thị trấn Quân Chu	1.600	1.120
V	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ		
1	Đường Trương Văn Nho (từ đường Lưu Nhân Chú Km 0+100, tổ dân phố Tân Sơn tổ dân phố Chợ 2, công phụ Trường Trung học Phổ thông Đại Từ): Từ đường Lưu Nhân Chú	5.200	3.640

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(cầu Gò Sơn) đến cổng phụ Trường Trung học phổ thông Đại Từ		
2	Đường Cầu Thông (từ đường ĐT 263B Km 0+390, tổ dân phố Cầu Thông đến đường Lưu Nhân Chú Km 0+330, tổ dân phố Tân Sơn):		
2.1	Từ cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đại Từ	6.500	4.550
2.2	Từ cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện qua Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến đường Đồng Doãn Khuê	5.200	3.640
3	Phố Sân Tập (từ đường Lưu Nhân Chú qua cổng Bệnh viện Đa khoa đến cầu Thanh Niên đi xóm Đồng Cà)		
3.1	Từ đường Lưu Nhân Chú đến hết đất Trường Nguyễn Tất Thành	6.500	4.550
3.2	Từ giáp đất Trường Nguyễn Tất Thành đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	9.100	6.370
3.3	Từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh, tổ dân phố Sơn Tập 3	4.600	3.220
3.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh, tổ dân phố Sơn Tập 3 đến cầu Thanh Niên đi tổ dân phố Đồng Cà	3.000	2.100
3.5	Các tuyến đường bê tông khác sau Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	2.000	1.400
4	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa Đại Từ đến Trung tâm Y tế huyện Đại Từ	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ đường Lưu Nhân Chú vào Trường Dân tộc Nội trú (tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Hùng Sơn)		
5.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m	2.600	1.820
5.2	Từ sau 100m đến giáp Trường Dân tộc nội trú huyện Đại Từ	2.000	1.400
6	Từ đường Lưu Nhân Chú qua nhà bà Nhữ Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Văn Đức	1.000	700
VI	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG TỈNH LỘ 261		
1	Từ Tỉnh lộ 261 vào 300m đi xóm Bình Xuân, xã Bình Thuận	1.500	1.050
2	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi xóm Trại, xã Bình Thuận	1.000	700
3	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi Trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận	2.000	1.400
4	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi xóm Chùa, xã Bình Thuận	1.500	1.050
5	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Thanh Phong xã Bình Thuận	800	560
6	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Thuận Phong, xã Bình Thuận	800	560
7	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Tiến Thành, xã Bình Thuận	900	630
8	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đến Nhà văn hóa xóm Thuận Phong	800	560
9	Từ Tỉnh lộ 261 đi Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba		
9.1	Từ Tỉnh lộ 261 vào đến Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba	1.000	700
9.2	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba đến ngã ba ông Ky, xóm Thành Lập	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.3	Từ tỉnh lộ 261 đến khu tái định cư Đồi Tròn, xã Lục Ba	600	420
9.4	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh	500	350
10	Từ Tỉnh lộ 261 đến ngã ba nhà ông Úy (đường đi xóm Gò Lớn)	500	350
11	Từ tỉnh lộ 261 đến ngã tư nhà ông Huỳnh	500	350
12	Từ tỉnh lộ 261 (chùa Cam Lam) đến ngã ba nhà ông Thắng (xóm Đầm Giáo)	800	560
13	Từ ngã ba ông Ky (xóm Thành Lập) đến trạm biến áp xóm Văn Thanh	500	350
14	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn (xóm Bình Hương) đến ngã ba ông Ky (xóm Thành Lập)	500	350
15	Từ tỉnh lộ 261 vào xã Vạn Thọ		
15.1	Từ tỉnh lộ 261 vào đến cầu treo xã Vạn Thọ	4.000	2.800
15.2	Từ tràn Vạn Thọ đến trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m	1.000	700
15.3	Từ trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m đến cầu Vai Say	700	490
15.4	Từ cầu Vai Say đến Nhà văn hóa xóm 9 + 200m (đường vành đai Hồ Núi Cốc)	400	280
16	Nhánh của trục đường Tỉnh lộ 261 vào xã Vạn Thọ		
16.1	Từ đường trục xã (trạm điện xóm 5) vào 100m	500	350
16.2	Từ đường trục xã vào 100m (đường vào xóm 6)	500	350
17	Từ ngã tư (ông Thử Dậu) đến ngã ba xóm 9 (ông Học)	500	350
18	Từ tỉnh lộ 261 vào xã Văn Yên		
18.1	Từ đường Tỉnh lộ 261 đến ngã tư Gò Quếch	800	560

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.2	Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào Trường Mầm non xã Văn Yên (đường rẽ vào xóm Đình 2)	1.000	700
18.3	Từ đường vào Trường Mầm non xã Văn Yên đến Nhà văn hóa xóm Cầu Găng	800	560
18.5	Nhánh của trục phụ (đường Tỉnh lộ 261 vào xã Văn Yên)		
18.4	Từ Nhà văn hóa xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)	600	420
18.5.1	Từ đường trục xã đến Chùa Già	500	350
18.5.2	Từ Chùa Già đến hết đất xã Văn Yên	400	280
18.5	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến Trường Mầm non (xóm Đình 2)	500	350
19	Từ đường Tỉnh lộ 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú	800	560
20	Từ đường tỉnh lộ 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh) + 120m - vào xóm Đạn 1, xã Ký Phú	800	560
21	Từ đường tỉnh lộ 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi, xã Ký Phú đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thúc)	800	560
22	Từ tỉnh lộ 261 đến cổng Trường Mầm non xã Ký Phú	800	560
23	Từ tỉnh lộ 261 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Định (xóm Duyên)	550	390
24	Từ tỉnh lộ 261 đến Trạm điện xóm Duyên	600	420
25	Từ ngã ba giáp đường tỉnh lộ 261 (nhà ông Bính) đến ngã ba nhà ông Tiến Lượng xóm Nương Cao, xã Cát Nê	500	350
26	Từ ngã ba nhà ông Tiến Lượng xóm Nương Cao xã Cát Nê đến cầu bê tông (giáp đất nhà	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	ông Đinh Công Dũng xóm Thặng Thịnh giáp đất thị trấn Quân Chu)		
27	Từ tỉnh lộ 261 (cổng làng tổ dân phố số 9) đến suối tổ dân phố 2	600	420
28	Từ tỉnh lộ 261 (ngã ba rẽ tổ dân phố Chiếm) đến cầu ông Cảnh Tân	700	490
29	Từ tỉnh lộ 261 (ngã ba đi tổ dân phố 5) đến cầu xóm 5	600	420
30	Từ tỉnh lộ 261 tổ dân phố 3 (nhà ông Toán) đến ngã ba tổ dân phố 2 (nhà ông Y Sáu)	600	420
VII	ĐƯỜNG ĐỒNG DOÃN KHUÊ (Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đi Khu di tích 27/7 đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)		
1	Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đến Cầu Thông	7.800	5.460
2	Từ Cầu Thông đến hết đất Khu di tích 27/7	6.500	4.550
3	Từ hết đất Khu di tích 27/7 đến đường rẽ tổ dân phố Gò Vầu	5.900	4.130
4	Từ đường rẽ tổ dân phố Gò Vầu đến hết đất thị trấn Hùng Sơn	4.600	3.220
VIII	TỈNH LỘ 263B		
1	Từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đến đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hòa Bình, xã Khôi Kỳ	3.500	2.450
2	Từ đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hòa Bình đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy	3.000	2.100
3	Từ đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ	2.500	1.750

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến qua UBND xã Mỹ Yên 200m		
4.1	Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	2.000	1.400
4.2	Từ Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) đến qua UBND xã Mỹ Yên 200m	2.500	1.750
5	Từ qua UBND xã Mỹ Yên 200m đến giáp đất xã Văn Yên	1.000	700
IX	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG ĐỒNG DOÃN KHUÊ		
1	Từ đường Đồng Doãn Khuê đến đường Phố Mới	4.000	2.800
2	Từ Nhà Văn hoá tổ dân phố Bàn Cờ - thị trấn Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào Trường Dân tộc Nội trú huyện	2.900	2.030
3	Từ đường Đồng Doãn Khuê đến cổng Trường Dân tộc Nội trú huyện	3.300	2.310
4	Phố Bàn Cờ (từ đường Đồng Doãn Khuê km1+050, tổ dân phố Bàn Cờ đến ngã tư, tổ dân phố Bàn Cờ 2): Từ đường Đồng Doãn Khuê đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Bàn Cờ 2 đến ngã tư đường vào Trường Dân tộc Nội trú huyện	2.600	1.820
X	TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 263B		
1	Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thủy đến UBND xã Khôi Kỳ	1.500	1.050
2	Từ Trạm điện số 2, xã Khôi Kỳ đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Gò Miều (tiếp giáp đường 5 xã)	1.500	1.050
3	Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông - xóm Đức Long) đến Trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ	1.600	1.120

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ trạm điện số 2 (ngã tư UBND xã Khôi Kỳ) đến ngã ba xóm Bãi Pháo	1.500	1.050
5	Từ tràn 2 (tiếp giáp đất xã Mỹ Yên) đến tràn 7 giáp đất xã Hoàng Nông (đường 5 xã)	1.000	700
6	Từ ngã tư (ông Hòa) đến ngã ba tràn Na Giai		
6.1	Từ ngã tư (ông Hòa) + 500m	1.000	700
6.2	Qua ngã tư (ông Hòa) + 500m đến ngã ba tràn Na Giai	800	560
6.3	Từ Trạm điện Na Hang đến giáp đất xã Khôi Kỳ	500	350
XI	TỈNH LỘ 264 TỪ NGÃ BA KHUÔN NGÀN ĐI MINH TIẾN		
1	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Khuôn Ngàn) đến hết đất xã Phú Xuyên	3.900	2.730
2	Từ giáp đất xã Phú Xuyên đến hết đất Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ	3.300	2.310
3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ đến hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Thịnh	1.000	700
4	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Thịnh đến cầu Phú Minh	900	630
5	Từ cầu Phú Minh đến ngã ba Phú Minh	2.000	1.400
6	Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp đất xã Phú Cường)	800	560
7	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 800m		
7.1	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 200m (nhà ông Ước)	2.000	1.400
7.2	Từ Km5 + 200m trước cửa nhà ông Ước đến Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)	1.200	840
8	Từ Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ) đến Km 6 (nhà ông Quyền)	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ Km6 (thổ cư nhà ông Quyền) đến Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng)	1.300	910
10	Từ Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng) đến Km8 + 300m	2.500	1.750
11	Từ Km 8 + 300m đến hết đất xã Phú Cường (Km8 + 900)	1.700	1.190
12	Từ giáp đất xã Phú Cường đến lối rẽ nhà ông Thuận	600	420
13	Từ nhà ông Thuận đến Trạm Y tế xã	650	460
14	Từ đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	1.500	1.050
14.1	Từ hết đầm Thảm Mỡ đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến	1.500	1.050
14.2	Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	2.000	1.400
15	Từ Trạm bơm điện xã Minh Tiến đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hóa)	700	490
XII	TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 264		
1	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Minh Tiến đến nhà ông Trần Quang Thanh, xóm Hòa Tiến 1	1.000	700
2	Từ nhà ông Trần Quang Thanh, xóm Hòa Tiến 1 đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương)	600	420
3	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đi Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 1, xã Minh Tiến		
3.1	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đến cầu treo sắt xã Minh Tiến	900	630
3.2	Từ ngã 3 (trạm điện Hoà Tiến 2) đi xã Bình Thành	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) đến Nhà văn hóa Xóm 1 Lưu Quang, xã Minh Tiến	500	350
5	Từ cầu Bến Đình xã Minh Tiến đến giáp đất Phú Cường	450	320
6	Từ đầu đường từ đầu đường ĐT 264 (sau UBND xã Phú Thịnh) – Qua cổng trời – qua nhà bà Lương Thị Hơ (xóm Gò Vũ) - (Tiếp giáp xã Phú Xuyên)	500	350
7	Từ đầu đường ĐT 264 – qua cầu treo Cường Thịnh – qua Nhà văn hóa xóm Gò Vũ (giáp đất xã Phú Xuyên)	500	350
8	Từ đầu đường ĐT 264 đi qua xóm Đồng Kim – qua nhà ông Hoàng Văn Du (giáp xã Phú Xuyên)	500	350
9	từ đầu đường ĐT 264 - qua Nhà văn hóa xóm Đồng Kim - đến Nhà văn hóa xóm Tân Quy	500	350
10	Từ đầu đường ĐT 264 (giáp trường THCS Phú Thịnh) – qua Nhà văn hóa Làng Thượng – đi xã Bản Ngoại	500	350
11	Từ Nhà văn hóa xóm Phú Thịnh 1 - đến nhà Ông Nguyễn Đức Toàn (giáp xã Phú Lạc)	400	280
XIII	TỈNH LỘ 263, TỪ NGÃ BA PHÚ MINH – ĐI HUYỆN PHÚ LƯƠNG		
1	Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	700	490
2	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Đức Lương)	1.000	700
3	Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến Cầu Đá xóm cây Nhừ	900	630
4	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)	800	560

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ Cầu Đá, xóm Cây Nhừ đi xóm Phương Nam 2, xóm Phương Nam 3 đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Bản Ngoại)	800	560
6	Từ ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn đến cầu treo Làng Vòng, xã Phú Lạc	800	560
7	Đường trong khu dân cư xóm Na Hoàn xã Phú Lạc	600	420
8	Từ giáp đất xã Phú Lạc đến cách UBND xã Đức Lương 200m	1.000	700
9	Từ UBND xã Đức Lương + 200m về 2 phía	1.200	840
10	Từ qua UBND xã Đức Lương 200m đến ngầm Cầu Tuất xã Phúc Lương	900	630
11	Từ ngầm Cầu Tuất đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)	1.000	700
12	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m	800	560
13	Từ cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến ngã ba đường đi cầu Đá Dài	700	490
14	Từ ngã ba đi cầu Đá Dài đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương)	700	490
15	Từ tỉnh lộ 263 đi vào xóm Cây Thống 200m	800	560
16	Từ tỉnh lộ 263 đi đến ngã ba cầu Na Trâu - đường sang đèo Bụt xã Phúc Lương	800	560
17	Từ tỉnh lộ 263 (Ngã ba nhà ông Chín Su) đến cầu Cây Sơn	600	420
C	ĐƯỜNG NA MAO - PHÚ CƯỜNG - ĐỨC LƯƠNG		
1	Từ cầu tràn, xóm Đồng Ôm, xã Yên Lãng đến hết đất xã Na Mao (giáp đất xã Phú Cường)	500	350
2	Từ giáp đất xã Na Mao đến bờ Sông Công, xã Phú Cường	1.000	700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ tỉnh lộ 264 đến ngã ba xóm Na Quýt, xã Phú Cường (nhà ông Hoàng Văn Đường)	1.000	700
4	Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (nhà ông Hoàng Văn Đường) đến Km số 6 (nhà ông Chư)	1.000	700
5	Km số 6 (nhà ông Chư) đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)	800	560
6	Từ giáp đất xã Phú Cường đến Tỉnh lộ 263 (thuộc xã Đức Lương)	800	560
D	ĐƯỜNG PHÚC LƯƠNG - MINH TIẾN		
1	Từ ngã ba Mặt Giăng đến cầu Đồng Lốc, xóm Bắc Máng	800	560
2	Từ cầu Đồng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Minh Tiến)	800	560
E	ĐƯỜNG PHÚ CƯỜNG - MINH TIẾN		
1	Từ giáp tỉnh lộ 264 đến cầu trần xóm Chiềng xã Phú Cường	1.500	1.050
2	Từ cầu Trần, xóm Chiềng, xã Phú Cường đến hết đường bê tông xóm Chiềng (công nhà ông Thịnh)	1.200	840
F	ĐƯỜNG NA MAO - PHÚ CƯỜNG		
1	Từ đầu cầu treo xóm Đèo đến cách Trạm điện xóm Đèo 50m (về phía cầu treo xóm Đèo) xã Phú Cường	1.400	980
2	Từ cách Trạm điện xóm Đèo 50m (về phía cầu treo xóm Đèo) xã Phú Cường đến cầu Đầm Vuông giáp xã Na Mao	1.300	910
3	Từ cầu Đầm Vuông, xã Na Mao đến ngã tư ông Trần Đoàn Thắng	500	350
G	ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚ CƯỜNG		
1	Từ tỉnh lộ 263 (Bưu điện Văn hoá xã) + 200m	1.200	840

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ qua Bưu điện Văn hoá xã 200m đến hết xóm Thống nhất giáp với đất xã Phú Cường	500	350
H	ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚC LƯƠNG		
1	Từ tỉnh lộ 263 (nhà ông Toàn Văn Nguyên) + 200m	1.000	700
2	Từ qua nhà ông Toàn Văn Nguyên 200m đến hết xóm Cây Xoan giáp với đất xã Phúc Lương	500	350
I	ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚ LẠC		
1	Từ tỉnh lộ 263 (đường bê tông xóm Đồi) đến giáp với đất xã Phú Lạc	500	350
J	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC		
1	Đường vào Chùa Thiên Tây Trúc: Từ Trạm Kiểm lâm Quân Chu đến ngã ba ông Cham	1.000	700
2	Đường vào Chùa Thiên Tây Trúc: Từ ngã ba Ông Cham đến cầu Đá Trắng	800	560
3	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ) đến ngã ba ông Cham	700	490
4	Từ đường suối Ông Cảnh Tàn đến cầu tổ dân phố Chiếm 1, thị trấn Quân Chu	500	350
5	Đường liên xã Cát Nê - Thập Thình Quân Chu từ cầu Khuôn Gà đến hết đất thị trấn Quân Chu (giáp xóm Thập Thình xã Cát Nê)	500	350
6	Từ giáp Khu di tích Đầm Mua (xã Bản Ngoại) đến Nhà văn hóa xóm Non Bèo	500	350
7	Nhà ông Lý Văn Mạnh xóm Đồng Đình đến đập Kẹm xã La Bằng	600	420
8	Nhà ông Nguyễn Văn Bằng xóm La Bằng đến nhà ông Trần Công Viêt xóm La Bằng	1.000	700
9	Từ nhà Nguyễn Văn Cừu xóm Đồng Tiến đến nhà ông Trần Văn Biển xóm La Cút	800	560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ ngã tư Đồng Cháy đến hết xóm Đầm Pháng (hết đất xã Mỹ Yên, giáp xã Lục Ba	500	350
11	Từ ngã ba xóm Đầm Pháng đến hết ngã ba xóm Trại Cọ	500	350
12	Từ ngã ba đi vào Trường Tiểu học Bản Ngoại đến ngã tư Công Đồ	500	350
13	Từ ngã tư xóm Phố đến cầu treo La Dạ xã Bản Ngoại	800	560
14	Từ cầu treo La Dạ đi Đầm Bàng đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	500	350
K	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN LINH - BẢN NGOẠI		
1	Từ ngã ba Đồng Thị đến nương nước cửa nhà bà Tơ cắt ngang đường liên xã	1.000	700
2	Từ nương nước cửa nhà bà Tơ cắt ngang đường liên xã đến cổng làng nghề chè truyền thống xóm 11	800	560
3	Từ cổng làng nghề chè truyền thống xóm 11 đến hết đất ở nhà ông Quy xóm 11	520	360
4	Từ hết đất ở nhà ông Quy xóm 11 đến hết đất xã Tân Linh, giáp xã Bản Ngoại	420	290
L	XÃ PHÚC LƯƠNG		
1	Từ cầu Na Trâu xóm Nhất Tâm đến hết xóm Cây Hồng (giáp xóm Cây Xoan xã Đức Lương)	400	280
2	Từ ngã ba bưu điện đi vào xóm Thành Long 300m	1.000	700
3	Từ 300m đi vào xóm Thành Long theo trục đường bê tông 5m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương)	700	490
4	Từ đầu xóm Na Khâm đi xóm Phúc Sơn đến hết xóm Hàm Rồng	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ ao Đồng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Bộc Nhiêu huyện Định Hóa)	400	280
6	Từ dốc ông Kỳ đến trạm điện số 5 xóm Cỏ Rôm	500	350
M	CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ		
1	Khu dân cư số 1, xã Tiên Hội		
-	Đường quy hoạch rộng 30m	9.000	6.300
-	Đường quy hoạch rộng 15m	8.500	5.950
2	Khu dân cư số 1A, thị trấn Hùng Sơn		
-	Đường Hùng Sơn Từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 152+980, bên phải, Tổ dân phố Chợ 2), Km 0+950 (Đường tròn khu vực Trường Mầm non Quốc tế Ánh Dương).	9.500	6.650
-	Đường quy hoạch rộng 30m (không bao gồm đường Hùng Sơn)	9.500	6.650
-	Đường quy hoạch lô giới 19,5m	8.700	6.090
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	8.500	5.950
3	Khu dân cư số 1B, thị trấn Hùng Sơn, đường quy hoạch rộng 15m	8.300	5.810
4	Khu đô thị 1C, thị trấn Hùng Sơn		
-	Đường quy hoạch rộng 30m	9.500	6.650
-	Đường quy hoạch lô giới 19,5m	8.700	6.090
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	8.500	5.950
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	8.500	5.950
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m	7.500	5.250
5	Khu đô thị 1D, thị trấn Hùng Sơn		
-	Đường Thanh Niên: Từ Km 0+00 (bên trái, Khu đô thị 1B đường Hùng Sơn) đến Km 0+350 (Quốc lộ 37 km 153+880, bên phải, Tổ dân phố Đình).	9.700	6.790

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Đường quy hoạch rộng 36m (không bao gồm đường Thanh Niên)	9.700	6.790
6	Khu đô thị Cầu Thông, thị trấn Hùng Sơn, đường quy hoạch rộng 15m	5.600	3.920
7	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Bình Thuận, đường quy hoạch rộng 15m	5.300	3.710
8	Khu dân cư chợ cũ xóm Tân Lập, xã Tân Thái, đường quy hoạch rộng 10,5m	5.800	4.060
9	Khu tái định cư xã Tân Thái (Đồi Nam Vân), đường quy hoạch rộng 10,5m	4.700	3.290
10	Khu dân cư nông thôn số 1, xã Ký Phú, đường quy hoạch rộng 15m	5.800	4.060
11	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Cát Nê, đường quy hoạch rộng 15-15,5m	2.300	1.610
12	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn thị trấn Quân Chu, đường quy hoạch rộng 15-15,5m	2.500	1.750
13	Khu tái định cư tại thị trấn Quân Chu (Khu Chiếm), đường quy hoạch rộng 15-15,5 m	1.500	1.050
14	Khu tái định cư xóm Khuôn 1, xã Phục Linh, đường quy hoạch rộng 7m	700	490
15	Khu đô thị GARDEN CITY		
-	Đường Hoa Ban, đường Hoa Đào, đường Hoa Mai	6.500	4.550
-	Các đường quy hoạch còn lại trong khu đô thị Garden City	5.500	3.850

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

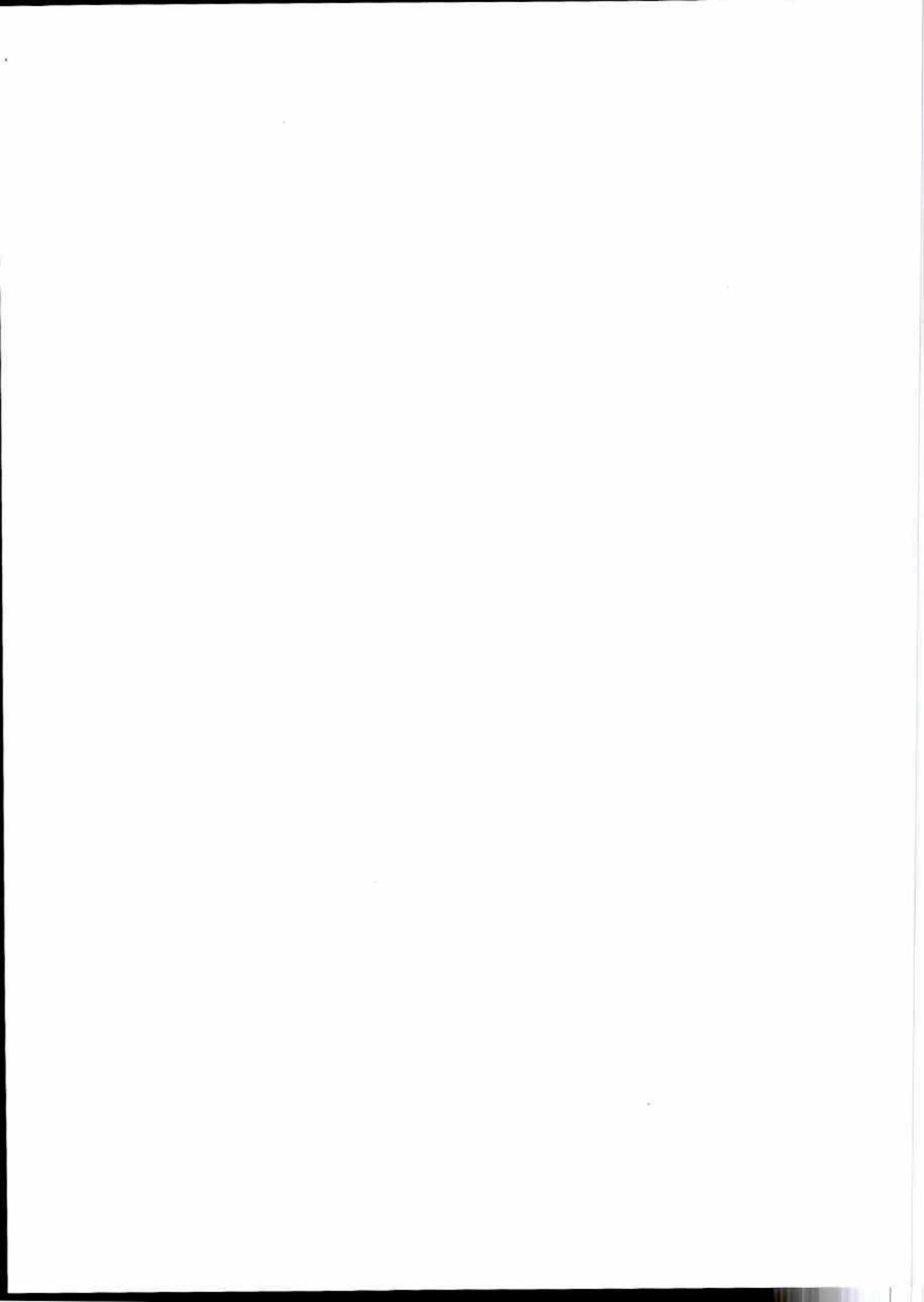
Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Thị trấn Hùng Sơn	580	550	530	510	410	390	370	360
Thị trấn Quân Chu	400	380	360	330	280	270	250	230

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Khôi Kỳ, Tân Thái, Tiên Hội, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Hoàng Nông, Ký Phú, La Bằng, Lục Ba, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Phú Lạc, Na Mao, Minh Tiến, Đức Lương, Phúc Lương	360	330	310	290	250	230	220	200





Phụ lục số 08

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số *48* /2024/QĐ-UBND ngày *14* tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	QUỐC LỘ		
I	QUỐC LỘ 3 CŨ (từ giáp đất thành phố Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh)		
1	Từ Km78 + 200 (giáp đất xã Sơn Cẩm) đến Km79 + 400	5.000	3.500
2	Từ Km79 + 400 đến Km80	6.000	4.200
3	Từ Km80 đến Km83 + 600	5.500	3.850
4	Từ Km83 + 600 đến Km85	6.000	4.200
5	Từ Km85 đến Km85 + 660 (hết đất thị trấn Giang Tiên)	5.500	3.850
6	Từ Km85 + 660 đến cầu Thủy Tinh	7.000	4.900
7	Từ cầu Thủy Tinh đến Km88 + 700	5.000	3.500
8	Từ Km88 + 700 đến Km89 + 400	6.000	4.200
9	Từ Km89 + 400 đến Km89 + 900 (Cầu Trắng)	7.500	5.250
10	Từ Km89 + 900 (Cầu Trắng) đến Km91 + 200	10.400	7.280
11	Từ Km91 + 200 đến Km91 + 500	6.800	4.760
12	Từ Km91 + 500 đến Km92 + 450 (cổng Huyện đội)	9.000	6.300

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ Km92 + 450 đến Km93 + 100 (hết đất thị trấn Đu)	7.000	4.900
14	Từ Km93 + 100 đến Km95	5.500	3.850
15	Từ Km95 đến Km96	5.000	3.500
16	Từ Km96 đến Km97 + 500	2.600	1.820
17	Từ Km97 + 500 đến Km99 (khu chợ xã Yên Đổ)	5.000	3.500
18	Từ Km99 (khu chợ xã Yên Đổ) đến Km99 + 900	2.600	1.820
19	Từ Km99 + 900 đến Km100 + 100 (ngã ba cây số 31)	3.200	2.240
20	Từ Km100 + 100 đến Km110 + 400 (cầu Suối Bén)	2.000	1.400
21	Từ Km110 + 400 (cầu Suối Bén) đến Km112	3.500	2.450
22	Từ Km112 đến Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	2.800	1.960
23	Từ Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc) đến Km113 + 200	3.000	2.100
24	Từ Km113 + 200 đến Km113 + 800 (hết đất xã Yên Ninh)	3.500	2.450
*	Trục phụ Quốc lộ 3		
1	Từ Quốc lộ 3 đi Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội		
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	2.200	1.540
1.2	Sau 200m đến Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội	1.400	980
2	Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cồ Lũng)		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.000	1.400
2.2	Sau 150m đến 500m	1.200	840
3	Từ Quốc lộ 3 đi làng Phan, xã Cồ Lũng		
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.200	1.540

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Sau 150m đến 500m	1.200	840
4	Từ Km79 + 500 đến Nhà văn hóa xóm Dọc Cọ	1.500	1.050
5	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng	2.500	1.750
6	Từ Quốc lộ 3 đến Trạm Y tế xã Cổ Lũng	2.500	1.750
7	Từ Quốc lộ 3 đến hồ Núi Mùn	2.000	1.400
8	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng		
8.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.300	1.610
8.2	Sau 150m đến 1 Km	1.200	840
9	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Cổ Lũng	2.500	1.750
10	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận Giang Tiên	2.000	1.400
11	Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên		
11.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	2.500	1.750
11.2	Sau 300m đến đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Long	1.800	1.260
11.3	Từ đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Long đến cầu Đát Ma	1.200	840
12	Từ Quốc lộ 3 đi Bãi Bông		
12.1	Từ Quốc lộ 3 đến 100m	3.000	2.100
12.2	Sau 100m đến 300m đi Bãi Bông	2.000	1.400
13	Quốc lộ 3 đi Văn phòng Mỏ than Phấn Mễ (hết đất thị trấn Giang Tiên)	3.500	2.450
14	Từ Quốc lộ 3 đến Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ	3.500	2.450
15	Từ Quốc lộ 3 + 200m đi Khu dân cư Hàm Lò Mỏ Phấn Mễ	3.500	2.450
16	Từ Quốc lộ 3 đi Nhà máy nước sạch đến 200m	4.000	2.800
17	Từ Quốc lộ 3 đi đầm Thiểu nhi, xã Phấn Mễ		
17.1	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh	3.500	2.450

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2	Từ Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh đến đầm Thiều nhi	2.500	1.750
18	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Phấn Mễ 1	3.000	2.100
19	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm Giá 1	3.300	2.310
20	Từ Km85 + 600 đi xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phấn Mễ	1.000	700
21	Từ Quốc lộ 3 đến đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương	6.000	4.200
22	Từ giáp đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương + 500m đi Thọ Lâm (các hướng)	3.000	2.100
23	Từ Quốc lộ 3 đến Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Lương	6.500	4.550
24	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Khu dân cư Ngân hàng Thương nghiệp	6.500	4.550
25	Từ Quốc lộ 3 + 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	3.500	2.450
26	Từ Quốc lộ 3 đến đường đi Yên Lạc		
26.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	5.000	3.500
26.2	Đoạn còn lại đến giáp đường đi Yên Lạc	3.000	2.100
27	Từ Quốc lộ 3 đi Trường Tiểu học thị trấn Đu		
27.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Trường Tiểu học thị trấn Đu	4.500	3.150
27.2	Từ hết đất Trường Tiểu học thị trấn Đu vào 150m	2.500	1.750
28	Từ Quốc lộ 3 vào cổng Huyện đội Phú Lương	6.000	4.200
29	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung đoàn 677	6.000	4.200
30	Từ Quốc lộ 3 vào đền Khuôn		
30.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
30.2	Sau 75 m đến 300m	1.400	980
30.3	Sau 300m đến đền Khuôn	750	530

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Quốc lộ 3 (đền Đuôm) đi xóm Ao Sen đến đường Đu - Yên Lạc		
31.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
31.2	Sau 75 m đến 300m	1.400	980
31.3	Sau 300m đến gặp đường Đu - Yên Lạc	750	530
32	Từ Km93 + 100 rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuôm đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600 đến Km 93 + 700		
32.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
32.2	Sau 75 m đến 300m	1.400	980
33	Từ Km93 + 900 rẽ đi Trường Trung học cơ sở Dương Tự Minh đến hết đường bê tông đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km94 + 300		
33.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
33.2	Sau 75m đến 300m	1.400	980
34	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Góc Vải (hai hướng)		
34.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	1.500	1.050
34.2	Sau 75m đến 300m	900	630
34.3	Sau 300m đến đến hết địa phận xóm Góc Vải	500	350
35	Đường từ Quốc lộ 3 đi kho K87B đến hết đất Yên Đỗ		
35.1	Từ Quốc lộ 3 đi hết địa phận xóm Phố Trào	2.600	1.820
35.2	Từ hết địa phận xóm Phố Trào đến hết địa phận xóm Kềm	1.300	910
35.3	Từ hết địa phận xóm Kềm đến cầu Khe Nác	650	460
35.4	Từ cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đỗ	500	350
36	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hóa xóm Đồng Danh	800	560
37	Từ Quốc lộ 3 đi đến Thảm (Chợ Mới, Bắc Kạn) và đi Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc		
37.1	Từ Quốc lộ 3 vào 100m đến ngã 3	1.900	1.330

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37.2	Từ ngã 3 đi đền Thắm (Chợ Mới, Bắc Kạn) đến hết đất xã Yên Ninh	1.100	770
37.3	Từ ngã 3 đến cổng Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc	1.000	700
II	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (từ Quốc lộ 3 qua cầu Bắc Bé đến hết đất Phú Lương)		
1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Bắc Bé	2.600	1.820
2	Từ cầu Bắc Bé đến hết đất huyện Phú Lương	1.300	910
III	ĐƯỜNG THÁI NGUYÊN - CHỢ MỚI (BẮC KẠN) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km93 + 320, hết đất Yên Lạc)		
1	Từ Km75 + 200 (giáp đất xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên) đến Km80 + 600	3.200	2.240
2	Từ Km80 + 600 đến Km81 + 400	3.900	2.730
3	Từ Km81 + 400 đến Km87 (hết đất xã Tức Tranh)	3.200	2.240
4	Từ Km87 đến Km87 + 900 (hết đất xã Phú Đô)	1.300	910
5	Từ Km87 + 900 đến Km88 + 700	2.600	1.820
6	Từ Km88 + 700 đến Km93 + 320 (hết đất xã Yên Lạc)	1.000	700
IV	QUỐC LỘ 37 (từ ngã ba Bờ Đậu đến hết đất xã Cổ Lũng)		
1	Từ ngã ba Bờ Đậu đến 100m	5.200	3.640
2	Qua 100m đến 500m	4.000	2.800
3	Qua 500m đến cầu Lò Bát	3.000	2.100
4	Từ cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất huyện Đại Từ)	2.500	1.750
	Trục phụ Quốc lộ 37		
1	Từ Quốc lộ 37 đến đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)	2.000	1.400

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
V	Đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ), đường quy hoạch rộng 15,5m		
1	Từ Km0 đến Km0 + 700	5.500	3.850
2	Từ Km0 + 700 đến Km1 + 700	1.500	1.050
3	Từ Km1 + 700 đến Km2 + 157,77 (hết đất Phú Lương)	2.000	1.400
VI	QUỐC LỘ 3C (từ Quốc lộ 3 đi Định Hóa đến giáp đất huyện Định Hóa)		
1	Từ Km0 đến Km0 + 500	2.300	1.610
2	Từ Km0 + 500 đến Km2	1.300	910
3	Từ Km2 đến Km2 + 400	1.500	1.050
4	Từ Km2 + 400 đến giáp đất huyện Định Hóa	1.000	700
B	CÁC ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
	TỈNH LỘ 263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)		
1	Từ Km0 đến Cầu Tràn	5.200	3.640
2	Từ Cầu Tràn đến Km1 + 300 (lối rẽ đi Cỏ Cò)	2.600	1.820
3	Từ Km1 + 300 đến Km1 + 700 (hết đất thị trấn Đu)	1.900	1.330
4	Từ Km1 + 700 đến Km1 + 900 (hết đất xã Động Đạt)	1.500	1.050
5	Từ Km1 + 900 đến Km3	1.300	910
6	Từ Km3 đến Km4	1.900	1.330
7	Từ Km4 đến Km7 + 300	1.300	910
8	Từ Km7 + 300 đến qua ngã tư Ôn Lương 100m	4.000	2.800
9	Từ qua ngã tư Ôn Lương 100m đến hết đất xã Ôn Lương	2.000	1.400
C	CÁC ĐƯỜNG LIÊN XÃ		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	TỪ GIANG TIÊN - PHÚ ĐÔ - NÚI PHÁN GẬP QUỐC LỘ 3		
1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Lồng Bồng (hết đất thị trấn Giang Tiên)	3.200	2.240
2	Từ cầu Lồng Bồng đến Km2	1.900	1.330
3	Từ Km2 đến Km4 + 700m (giáp đất xã Tức Tranh)	1.300	910
4	Từ Km4 + 700 đến Km5 + 200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	900	630
5	Từ Km5 + 200 đến Km6 + 100m (cầu Đồng Chùa, xã Tức Tranh)	2.600	1.820
6	Từ Km6 + 100 đến Km7 + 300m (Xí nghiệp Chè)	3.200	2.240
7	Từ Km7 + 300 đến Km7 + 600 (Cầu Tràn)	1.200	840
8	Từ Km7 + 600 đến Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)	1.000	700
9	Từ Km9 + 300 đến Km11 + 300 (ngã ba rẽ xóm Cúc Lùng)	1.900	1.330
10	Từ Km11 + 300 đến Km16 + 600 (giáp đất xã Yên Lạc)	700	490
11	Từ Km16 + 600 (giáp đất xã Phú Đô) đến Km17 + 800	1.900	1.330
12	Từ Km17 + 800 đến Km18 + 300	1.300	910
13	Từ Km18 + 300 đến hết đất xã Yên Lạc	650	460
14	Từ giáp đất Yên Lạc đến ngã ba rẽ vườn ươm (Dự án 661)	1.000	700
15	Từ ngã ba rẽ vườn ươm (Dự án 661) đến cổng nhà máy Chè	1.300	910
16	Từ cổng nhà máy chè đến gặp Quốc lộ 3	1.900	1.330
II	ĐƯỜNG PHÁN MỄ - TỨC TRANH		
1	Từ Quốc lộ 3 + 100m đi dốc Ông Thọ	3.900	2.730
2	Sau 100m đến Nhà văn hóa xóm Đồng Hút	2.600	1.820

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ Nhà văn hóa xóm Đồng Hút đến ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	3.200	2.240
III	ĐƯỜNG GỐC BÀNG - LÀNG HIN		
1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường Trung học cơ sở Phấn Mễ 1	4.500	3.150
2	Từ cổng Trường Trung học cơ sở Phấn Mễ 1 đến qua ngã tư Làng Bò 100m đi Làng Giang	3.200	2.240
3	Từ cách ngã tư Làng Bò 100m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang	1.900	1.330
4	Từ khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang đến đoạn đầu nối với đường Đu - Khe Mát (hết xóm Phú Sơn)	2.600	1.820
5	Từ đoạn đầu nối với đường Đu - Khe Mát đến hết xóm Làng Hin (giáp xã Phục Linh)	2.400	1.680
IV	ĐƯỜNG ĐU - KHE MÁT		
1	Từ đầu cầu Làng Cọ đến Nhà văn hóa xóm Cọ 2	2.600	1.820
2	Từ Nhà văn hóa xóm Cọ 2 đến đoạn đầu nối đường Góc Bàng - Làng Hin	2.400	1.680
3	Từ ngã 3 Bầu 2 (đi qua hồ Làng Hin) đến đoạn đầu nối đường Góc Bàng - Làng Hin	2.200	1.540
V	ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 3 (THỊ TRẤN ĐU) ĐI LÀNG CỌ		
1	Từ Quốc lộ 3 + 200m	5.200	3.640
2	Từ 200m đến cầu treo Làng Cọ (giáp đất xã Phấn Mễ)	3.900	2.730
*	Trục phụ		
1	Từ Km0 + 360 rẽ đi tổ dân phố Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu	3.000	2.100
VI	ĐƯỜNG ĐU - YÊN LẠC		
1	Từ Bưu điện Phú Lương + 250m (đến ngã ba)	5.200	3.640

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ngã ba đến hết đất thị trấn Du (giáp xã Động Đạt)	3.200	2.240
3	Từ giáp đất thị trấn Du đến Km3	2.600	1.820
4	Từ Km3 đến hết đất Động Đạt	1.900	1.330
5	Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m	1.300	910
6	Từ cách UBND xã Yên Lạc 200m đến qua UBND xã Yên Lạc 200m	2.600	1.820
7	Từ qua UBND xã Yên Lạc 200m đến gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.300	910
VII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỨC TRANH - YÊN LẠC - YÊN ĐỒ		
1	Từ cổng làng xóm Yên Thủy 4 đến hết đất xóm Yên Thủy 4	1.300	910
2	Từ hết đất xóm Yên Thủy 4 đến cầu Ông Mạch	750	530
3	Từ cầu Ông Mạch đến Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m	1.300	910
4	Từ Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m đến cầu Yên Thủy 1	750	530
5	Từ cầu Yên Thủy 1 đến ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.000	700
6	Từ ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đến cách chợ xóm Ó 300m	750	530
7	Từ cách chợ xóm Ó 300m đến hết đất xã Yên Lạc	1.000	700
VIII	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ XÓM ĐỒNG BÔNG - YÊN LẠC ĐI XÓM QUYẾT THẮNG - TỨC TRANH		
1	Toàn tuyến	750	530
IX	TRỤC QUỐC LỘ 3 - YÊN NINH - YÊN TRẠCH - PHÚ TIẾN		
1	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Tràn (đi Yên Trạch)	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Cầu Tràn đến hết đất xã Yên Ninh	1.000	700
3	Từ giáp đất xã Yên Ninh đến cách Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 100m	1.800	1.260
4	Từ cách Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 100m đến qua Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 250m, hướng đi Phú Tiến	3.000	2.100
5	Từ qua Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 250m đến qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Phú Tiến	2.000	1.400
6	Từ qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m đến ngã 3 Bản Cái 100m hướng đi xã Phú Tiến	1.800	1.260
7	Đoạn còn lại của đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)	1.500	1.050
8	Các đường bê tông có đầu nối với trục đường liên xã Yên Ninh, Yên Trạch đến giáp đất Phú Tiến (huyện Định Hóa)		
8.1	Từ chỗ đầu nối vào 150m	1.800	1.260
8.2	Sau 150m đến 300m	500	350
9	Các đường bê tông còn lại	440	310
X	ĐƯỜNG ATK HỢP THÀNH - PHỦ LÝ		
1	Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành	2.300	1.610
2	Từ ngã 3 Phú Thành đến Bưu điện văn hóa xã Hợp Thành	1.300	910
3	Từ Bưu điện Văn hóa xã đi xóm Khuân Lân đến giáp đất Phủ Lý	1.000	700
4	Từ giáp đất xã Hợp Thành đến cầu Na Lậu (gặp Tỉnh lộ 263)	1.300	910
XI	TUYẾN ĐƯỜNG PHỦ LÝ - YÊN TRẠCH		
1	Từ nút giao Tỉnh lộ 263 đến cầu tràn Na Dâu	1.300	910

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ cầu tràn Na Dau đến hết đất xã Phú Lý	1.000	700
3	Từ địa phận xóm Hạ xã Yên Đỗ (giáp đất xã Phú Lý) đến hết đất xóm Trung	1.000	700
4	Từ giáp đất xóm Trung qua Quốc lộ 3C đến cổng xóm Thượng	1.300	910
5	Từ cổng xóm Thượng qua xóm An Thắng đến hết địa phận xóm Ao Then	1.000	700
6	Từ hết địa phận xóm Ao Then đến Quốc lộ 3	1.300	910
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
I	THỊ TRẤN GIANG TIÊN		
1	Đất khu dân cư trong chợ Giang Tiên	3.200	2.240
2	Các trục đường liên phố, tổ dân phố khác chưa kể tên		
2.1	Đường đầu nối với đường từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên, đến hết khu di tích Bazoka	1.300	910
2.2	Từ Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ đến cầu Ngâm, hết đất thị trấn Giang Tiên (hướng đi Làng Cẩm, xã Phục Linh, Đại Từ)	1.300	910
2.3	Từ nhà cơ điện Mỏ than đi xóm Làng Bún xã Phấn Mễ (hết đất thị trấn Giang Tiên)	900	630
3	Các đường bê tông còn lại có đầu nối với Quốc lộ 3, đường rộng $\geq 2,5m$		
3.1	Từ Quốc lộ 3 vào 150m	1.900	1.330
3.2	Từ sau 150m đến 300m	1.300	910
4	Các đường bê tông còn lại không đầu nối với Quốc lộ 3, đường rộng $\geq 2,5m$	1.000	700
5	Các đường còn lại không đầu nối với Quốc lộ 3: Đường đất rộng $\geq 2,5m$	750	530
II	THỊ TRẤN ĐU		
1	Trục phụ Quốc lộ 3 (đường bê tông)		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ Quốc lộ 3 (Km88 + 50) đi xóm Hoa 1, xã Phan Mễ đến hết đất thị trấn Du	3.200	2.240
1.2	Từ Quốc lộ 3 (Km89 + 700) đi tổ dân phố Cầu Trắng, đến hết đường bê tông	2.600	1.820
1.3	Từ Quốc lộ 3 (Km89 + 810) đi tổ dân phố Cầu Trắng, vào 250m	1.900	1.330
1.4	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 50, cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện) vào 150m	1.900	1.330
1.5	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 250, cạnh Điện lực Phú Lương) vào 250m	2.600	1.820
1.6	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 500) vào 230m hướng đi tổ dân phố Cầu Trắng và tổ dân phố Thái An	3.900	2.730
1.7	Từ Quốc lộ 3 vào kho 24 + 200m	1.900	1.330
1.8	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 550) đến Nhà văn hóa tổ dân phố Thái An	2.600	1.820
1.9	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 50) vào đến đường Du - Yên Lạc	3.900	2.730
1.10	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 580, đường vào Nhà máy nước) đến hết đất thị trấn Du	3.900	2.730
1.11	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 690, đường vào Đền Liệt sỹ) vào đến hết đường bê tông	3.900	2.730
1.12	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 850, giáp Hạt Giao thông Quốc lộ 3) vào đến hết đường bê tông	3.200	2.240
1.13	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 950) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông	3.900	2.730
1.14	Từ Quốc lộ 3 (Km92 + 230) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	2.600	1.820
1.15	Từ Quốc lộ 3 (Km92 + 780) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	3.200	2.240
2	Trục phụ Tỉnh lộ 263		
2.1	Tỉnh lộ 263 (Km0 + 550) đi xóm Làng Chảo, xã Động Đạt đến hết đường bê tông	1.300	910

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Tỉnh lộ 263 (Km0 + 650) rẽ từ tổ dân phố Tân Lập đi tiểu khu Cây Châm vào đến hết đường bê tông	1.300	910
2.3	Tỉnh lộ 263 (Km0 + 950) đi xóm Đồng Nghè, xã Động Đạt đến hết đất thị trấn Đu	1.300	910
3	Từ Quốc lộ 3 đến cổng phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu (tiểu khu Lân 2)	3.200	2.240
4	Đường còn lại		
4.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$	1.700	1.190
4.2	Đường bê tông rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$	1.300	910
4.3	Đường đất rộng $\geq 3,5m$	1.000	700
4.4	Đường đất rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$	750	530
III	XÃ PHẢN MỄ		
1	Từ ngã ba xóm Hoa 2 đi tổ dân phố Lân 2, thị trấn Đu	1.300	910
2	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng Mai, Làng Bò		
2.1	Từ Quốc lộ 3 vào 300m	3.000	2.100
2.2	Từ sau 300m đến ngã tư Làng Bò	2.000	1.400
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng Trờ		
3.1	Từ Quốc lộ 3 vào 400m	2.600	1.820
3.2	Từ sau 400m đến giáp đất xã Vô Tranh	1.500	1.050
IV	XÃ YÊN ĐỒ		
1	Các đường quy hoạch dân cư sau Chợ Trào, Yên Đồ	1.900	1.330
2	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng, xóm Kềm (khu chợ xã Yên Đồ) gần nhà nghỉ Gia Linh, Sư đoàn 346		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	1.900	1.330
2.2	Sau 200m đến 500m	1.300	910
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng		
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.600	1.820
3.2	Sau 150m đến Nhà văn hóa xóm Làng	1.900	1.330

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ Quốc lộ 3 đi Trạm Y tế xã Yên Đỗ đến Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng		
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến Trạm Y tế xã Yên Đỗ	2.600	1.820
4.2	Từ Trạm Y tế xã Yên Đỗ đến Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng	1.900	1.330
V	XÃ ÔN LƯƠNG		
1	Trục phụ Tỉnh lộ 263 đi xã Ôn Lương		
1.1	Từ Tỉnh lộ 263 đến hết đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba)	3.000	2.100
1.2	Từ giáp đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba) + 100m đi 2 nhánh	1.900	1.330
2	Đường làng nghề xã Ôn Lương		
2.1	Từ ngã ba xóm Bản Đông đến hết sân bóng thể thao xóm Đầm Rum	1.000	700
2.2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương	900	630
2.3	Từ Nhà văn hóa xóm Na Tùn đến nhánh 3 đường làng nghề	750	530
3	Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263 + 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương	3.000	2.100
4	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt		
4.1	Từ Tỉnh lộ 263 + 150m đi xóm Na Pặng	1.300	910
4.2	Từ ngã ba xóm Bản Đông + 100m đi hồ Na Mạt	1.000	700
4.3	Từ qua ngã ba xóm Bản Đông + 100 đến qua hồ Na Mạt 100m	900	630
5	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy xã Ôn Lương đến hết xóm Cây Thị	1.000	700
6	Đường bê tông nối nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy, xã Ôn Lương đi đến giáp đất xóm Cây Thị	750	530
7	Từ Tỉnh lộ 263 (Km8 + 780, xóm Khau Lai) đến ngã ba sau Trạm Y tế	900	630

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ Tỉnh lộ 263 (Km9 + 300) qua Nhà văn hóa xóm Xuân Trường nối Tỉnh lộ 263 (Km9 + 900)	750	530
VI	XÃ HỢP THÀNH		
1	Từ ngã ba làng Mon (cũ) đến Nhà văn hóa Khuôn Lân + 400	900	630
2	Tuyến bê tông xóm Kết Thành (đường nối đường Tỉnh lộ 263 với đường Phú Lý - ATK Hợp Thành)	750	530
3	Tuyến trục B từ đất xóm Phú Thành đến giáp đất xóm Làng Mới	900	630
4	Từ ngã 3 Đình Làng Mới + 100m đến giáp xóm Hàm Rồng, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	900	630
5	Đường bê tông liên xóm Tiến Bộ - Bo Chè (nối đường Phú Lý - ATK Hợp Thành đến nhà ông Tổng, xóm Bo Chè)	750	530
6	Đường bê tông liên xóm Tiến Thành - Bo Chè - Tiến Bộ (từ Nhà văn hóa xóm Kết - Tiến Thành đến Bưu điện Văn hóa xã)	750	530
7	Đường bê tông Đồng Đào - xóm Khuôn Lân	750	530
8	Đường bê tông trung tâm xóm Làng Mới, từ ngã ba đình Làng Mới vào 300m	750	530
9	Đường bê tông xóm Mãn Quang (nối đường trục B Phú Thành đi Làng Mới đến giáp xóm Phúc Sơn, xã Phúc Lương)	750	530
10	Đường bê tông xóm Quyết Tiến (từ Trường Tiểu học Hợp Thành đến đường trục B Phú Thành đi Làng Mới)	750	530
11	Đường bê tông xóm Phú Thành (đường nối Tỉnh lộ 263 với đường Phú Lý - ATK Hợp Thành)	900	630

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VII	XÃ VÔ TRANH		
1	Từ ngã ba Bình Long + 100m đi UBND xã Vô Tranh	1.900	1.330
2	Trục đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi xóm Toàn Thắng		
2.1	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) vào 300m	1.500	1.050
2.2	Từ qua 300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng	1.300	910
2.3	Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất	1.400	980
3	Đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m		
3.1	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) cũ vào 300m	1.500	1.050
3.2	Đoạn còn lại đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m	1.300	910
4	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi Trại giam Phú Sơn 4		
4.1	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) + 400m	1.800	1.260
4.2	Từ qua ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) 400m đến cổng phân trại K4, Phú Sơn 4	1.300	910
5	Từ qua ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) cũ 400m đến Cầu Húng (giáp xã Sơn Cẩm)	1.300	910
6	Từ ngã ba (lớp mẫu giáo khu lẻ Trường Mầm non xóm Thống Nhất 4, xã Vô Tranh) đến Phân trại K3, Phú Sơn 4	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Từ ngã tư xóm Tân Bình 2 + 150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm Tân Bình 3 cũ)	1.400	980
8	Đường từ ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biến áp xóm Toàn Thắng đi xã Tức Tranh đến hết đất xã Vô Tranh	1.200	840
VIII	XÃ TỨC TRANH		
1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến (từ ngã ba chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến)		
1.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 200m	1.700	1.190
1.2	Từ sau 200m đến hết đầu nối với Quốc lộ 3 mới	1.300	910
2	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Lòng (từ Nhà máy Chè đi xóm Đồng Lòng)		
2.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m	1.900	1.330
2.2	Từ sau 300m đến giáp đất xóm Đồng Lòng	1.300	910
3	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Minh Hợp		
3.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Minh Hợp	1.300	910
3.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	1.000	700
4	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng		
4.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m	1.300	910
4.2	Từ sau 300 đến hết đường bê tông xóm Thâm Găng	1.000	700
5	Đường bê tông từ đường Dốc Vồng - Vô Tranh - Tức Tranh đến Cầu Tràn xóm Đồng Lòng	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Cây Thị		
6.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m	1.500	1.050
6.2	Sau 300m hết đường bê tông (giáp đất xóm Thâm Găng)	1.000	700
7	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Tân Thái		
7.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Tân Thái	1.300	910
7.2	Từ sau 300m đến gặp đường Phấn Mễ - Tức Tranh	1.000	700
8	Đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Đồ: Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đến cổng làng Yên Thủy	1.300	910
9	Từ đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Tức Tranh	1.000	700
10	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Đập Tràn		
10.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Đập Tràn	1.300	910
10.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông (đến Đập Tràn)	1.000	700
11	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Quyết Thắng		
11.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Quyết Thắng	1.300	910
11.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông (giáp đất xã Yên Lạc)	1.000	700
IX	XÃ PHÚ ĐÔ		
1	Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn Km9 + 300 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng		
1.1.1	Từ Km9 + 300 vào 300m	1.300	910
1.1.2	Sau 300m đến hết đất xóm Khe Vàng	1.000	700
1.2	Đoạn Km9 + 700 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng		
1.2.1	Từ Km9 + 700 vào 300m	900	630
1.2.2	Sau 300m đến hết đất xóm Khe Vàng	750	530
1.3	Đoạn Km9 + 800 đi hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô		
1.3.1	Từ Km9 + 800 đến cầu Phú Nam 2	900	630
1.3.2	Các tuyến còn lại	750	530
1.4	Km10 + 400 đi đến hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)	1.300	910
1.5	Từ Km10 + 600 đến hết trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã	1.300	910
1.6	Đoạn Km10 + 800 đi nhà ông Hoàng Minh Luận đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô		
1.6.1	Từ Km10 + 800 đi hết nhà ông Hoàng Minh Luận	1.000	700
1.6.2	Đoạn còn lại	750	530
1.7	Đoạn Km10 + 800 đến Thao trường huấn luyện dân quân		
1.7.1	Từ Km10 + 800 vào 300m	1.000	700
1.7.2	Đoạn còn lại	750	530
1.8	Từ Km11 + 300 đến ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng		
1.8.1	Từ Km11 + 300 vào 500m	600	420
1.8.2	Đoạn còn lại đến ngã 3	440	310
1.9	Đoạn Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lãng đến hết đất xã Phú Đô	1.000	700
1.10	Đoạn Km13 + 400 đi hết xóm Vu 1		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10.1	Từ Km13 + 400 vào 500m	1.000	700
1.10.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Vu 1	750	530
1.11	Đoạn Km15 + 300 (cầu tràn Phú Đô 2) đi hết xóm Phú Thọ		
1.11.1	Từ Km15 + 300 vào 300m	1.000	700
1.11.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Thọ	750	530
1.12	Đoạn Km15 + 600 đi hết xóm Phú Thọ		
1.12.1	Từ Km15 + 600 vào 300m	1.000	700
1.12.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Thọ	750	530
2	Đường từ cổng UBND xã Phú Đô đi cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới đến hết xóm Phú Nam Mới		
2.1	Từ UBND xã Phú Đô đến cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới	1.300	910
2.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Nam Mới	1.000	700
3	Đường bê tông từ Quốc lộ 3 mới đi hết xóm Phú Đô		
3.1	Từ Quốc lộ 3 mới vào 200m	1.000	700
3.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Đô	750	530
X	XÃ CỔ LŨNG		
1	Quốc lộ 3 đi xóm Bá Sơn, xã Cổ Lũng		
1.1	Quốc lộ 3 đến 150m	2.600	1.820
1.2	Sau 150m đến 500m	2.000	1.400
2	Quốc lộ 3 đi trụ sở cũ của UBND xã Cổ Lũng		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	3.200	2.240
2.2	Sau 300m đến 500m	2.600	1.820
3	Quốc lộ 3 đi xóm Đường Goòng		
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	3.200	2.240
3.2	Sau 300m đến 500m	2.600	1.820
4	Quốc lộ 3 đi xóm Cổ Lũng		
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	3.200	2.240
4.2	Sau 300m đến 500m	2.600	1.820

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Quốc lộ 37 đi xóm Bãi Nha đến 400m	1.300	910
XI	XÃ ĐỘNG ĐẠT		
1	Đường bê tông 6m tại các xóm Khe Nác, Đồng Tâm, Ao Trám	450	320
XII	CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN		
1	Khu dân cư Dương Tự Minh, thị trấn Du, đường rộng 12,5m	6.000	4.200
2	Khu dân cư 677 - thị trấn Du, đường rộng 11,5m	6.200	4.340
3	Khu dân cư xã Cổ Lũng, đường rộng 11,5m	5.000	3.500
4	Khu dân cư xóm Đồng Hút xã Tức Tranh, đường rộng 15m	4.000	2.800
5	Khu dân cư Trung tâm xã Động Đạt, đường rộng 11,5m	3.000	2.100
6	Khu dân cư Đồng Đình xã Yên Ninh, đường rộng 11,5m	2.000	1.400
7	Khu dân cư chợ Tức Tranh, đường rộng 7-8m	3.500	2.450
8	Khu dân cư Đồng Danh, xã Tức Tranh		
8.1	Đường quy hoạch rộng 29,5m	5.500	3.850
8.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	5.000	3.500
8.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.500	3.150
8.4	Đường quy hoạch rộng 15m	4.000	2.800
9	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh		
9.1	Đường quy hoạch rộng 25m	3.000	2.100
9.2	Đường quy hoạch rộng 12,5m	2.200	1.540
9.3	Đường quy hoạch rộng 7,5m	1.800	1.260
10	Khu dân cư Hầm Lò, phố Giang Khánh, thị trấn Giang Tiên		
10.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.500	2.450
10.2	Đường quy hoạch rộng 10m	3.000	2.100
11	Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m	3.500	2.450
11.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.000	2.100
11.3	Đường quy hoạch rộng 15m	2.500	1.750
11.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.200	1.540
12	Khu dân cư chợ xã Yên Đỗ (khu dân cư chợ Trào xã Yên Đỗ), đường rộng 9,5m	1.700	1.190
13	Khu dân cư mới đường Vành đai 1, xã Cổ Lũng		
13.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.500	3.850
13.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	5.000	3.500
13.3	Đường quy hoạch rộng 7m	3.500	2.450
13.4	Đường quy hoạch rộng 4m	3.000	2.100
14	Khu dân cư nông thôn Trung tâm xã Ôn Lương		
14.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
14.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.600	1.820
15	Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè (Khu dân cư Mỹ Khánh), xã Phấn Mễ		
15.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m	4.700	3.290
15.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	4.000	2.800
15.3	Đường quy hoạch rộng 11,5m	3.600	2.520
16	Khu dân cư Phố Giá - Độc Mầu, xã Phấn Mễ		
16.1	Đường quy hoạch rộng 25m	6.000	4.200
16.2	Đường quy hoạch rộng 13m	4.800	3.360
16.3	Đường quy hoạch rộng 12,5m	4.500	3.150
17	Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh, thị trấn Đu, đường rộng 17,5m	6.200	4.340
18	Khu Tái định cư Cầu Trắng, thị trấn Đu đường quy hoạch rộng 12m	3.800	2.660
19	Khu dân cư Cầu Trắng 1, thị trấn Đu		
19.1	Đường quy hoạch rộng 42m	6.000	4.200
19.2	Đường quy hoạch rộng 30m	5.200	3.640

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.700	3.290
19.4	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.400	3.080
19.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m	4.300	3.010
19.6	Đường quy hoạch rộng 7m	3.800	2.660
20	Khu dân cư tổ dân phố Thái An, đường rộng 11m	5.700	3.990
21	Khu dân cư Thành Nam 1, thị trấn Đu		
21.1	Đường quy hoạch rộng 27m	6.500	4.550
21.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	6.100	4.270
21.3	Đường quy hoạch rộng 15m	5.700	3.990
21.4	Đường quy hoạch rộng 11,5m	5.400	3.780
22	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2), thị trấn Đu		
22.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	6.100	4.270
22.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	5.800	4.060
22.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	5.500	3.850

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Thị trấn Đu	580	560	530	500	410	390	370	350
Thị Trấn Giang Tiên	540	520	490	470	380	360	340	330

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phần Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đô, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	440	410	380	350	310	290	270	250



Phụ lục số 09

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỊNH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	TRỤC QUỐC LỘ 3C		
1	XÃ PHÚ TIẾN		
1.1	Từ Km2 + 950 (giáp đất huyện Phú Lương) đến Km3+300	900	630
1.2	Từ Km3 + 300 đến Km4	1.200	840
1.3	Từ Km 4 đến Km 5+120	2.000	1.400
1.4	Từ Km5 + 120 đến Km8	1.200	840
1.5	Từ Km8 đến Km8 + 820 (giáp đất xã Bộc Nhiêu)	1.300	910
2	XÃ BỘC NHIÊU		
2.1	Từ Km8 + 820 (giáp đất xã Phú Tiến) đến Km9 + 500 (giáp đất xã Trung Hội)	1.500	1.050
3	XÃ TRUNG HỘI		
3.1	Từ Km9 + 500 (giáp đất xã Bộc Nhiêu) đến Km10 + 900	1.000	700
3.2	Từ Km10 + 900 đến Km11 + 600	1.200	840
3.3	Từ Km11 + 600 đến Km12 + 200	1.400	980
3.4	Từ Km12 + 200 đến Km12 + 630	1.800	1.260
3.5	Từ Km12 + 630 đến Km13 + 30	2.000	1.400
3.6	Từ Km13 + 30 đến Km13 + 270	2.200	1.540
3.7	Từ Km13 + 270 đến Km13 + 500	2.500	1.750

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Từ Km13 + 500 đến Km13 + 900	4.000	2.800
3.9	Từ Km13 + 900 đến cách Trung tâm ngã ba Quán Vuông 50m về phía Phú Tiến (Km14)	5.000	3.500
3.1	Trung tâm ngã ba Quán Vuông đi các phía 50m (hướng đi Thái Nguyên; Chợ Chu; Bình Yên)	8.000	5.600
3.11	Từ Trung tâm ngã ba Quán Vuông + 50m đến Km14 + 200	6.000	4.200
3.12	Từ Km14 + 200 đến Km14 + 300	5.000	3.500
3.13	Từ Km14 + 300 đến Km14 + 500	4.500	3.150
3.14	Từ Km14 + 500 đến Km14 + 800	4.000	2.800
3.15	Từ Km14 + 800 đến Km15 + 500	3.500	2.450
3.16	Từ Km15+ 500 đến Km16+ 400 (giáp đất xã Bảo Cường)	1.300	910
4	XÃ BẢO CƯỜNG		
4.1	Từ Km16 + 400 (giáp đất xã Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường Km16+500	2.000	1.400
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường Km16 + 500 đến Km17	3.000	2.100
4.3	Từ Km17 đến ngã ba đường rẽ xã Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400	4.000	2.800
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400 đến cầu Ba Ngạc (giáp đất thị trấn Chợ Chu)	6.000	4.200
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường	7.000	4.900
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường đến đường rẽ vào ngõ quán Hoa Sữa tổ dân phố Tân Á	8.000	5.600

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Á đến qua ngã tư trung tâm huyện 50m	10.000	7.000
5.4	Từ qua ngã tư Trung tâm huyện 50m đến qua ngã tư Lương thực 50m đi phía xã Kim Phượng và phía đi Thái Nguyên	9.000	6.300
5.5	Từ qua ngã tư Lương thực 50m đến hết cửa hàng xăng dầu số 22	8.000	5.600
5.6	Từ cửa hàng xăng dầu số 22 đến qua ngã ba tổ dân phố Phúc Xuân (xóm Nà Lài cũ) 50 m	7.000	4.900
5.7	Từ qua ngã ba tổ dân phố Phúc Xuân (xóm Nà Lài cũ) 50m đến đường rẽ vào đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (ao Nạm Cẩm)	5.000	3.500
5.8	Từ đường rẽ vào đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (ao Nạm Cẩm) đến Km20 + 600 (giáp đất xã Kim Phượng)	3.000	2.100
6	XÃ KIM PHƯỢNG		
6.1	Từ Km20 + 600 (giáp đất thị trấn Chợ Chu) đến Km24 + 300m	700	490
6.2	Từ Km24 + 300 đến Km24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50m)	900	630
6.3	Từ Km24 + 700 đến Km24 + 800	900	630
6.4	Từ Km24 + 800 đến Km25	600	420
6.5	Từ Km25 đến Km25 + 300 (giáp đất xã Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	500	350
7	XÃ QUY KỲ		
7.1	Từ Km25 + 300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	300	210
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3C		
1	XÃ PHÚ TIẾN		
1.1	Đường Phú Tiến - Yên Trạch		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m trên trục đường Phú Tiến - Yên Trạch	970	680
1.1.2	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m đến đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến	730	510
1.1.3	Từ đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến đến cầu Giáp Danh (giáp đất xã Yên Trạch)	480	340
1.2	Đường Phú Tiến – Ôn Lương		
1.2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m trên trục đường Phú Tiến - Ôn Lương	1.100	770
1.2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m đến ngã ba xóm Hợp Tiến + 150 m	900	630
1.2.3	Từ ngã ba xóm Hợp Tiến + 150 m đến giáp đất xã Ôn Lương	500	350
2	XÃ BẢO CƯỜNG		
2.1	Từ Quốc lộ 3C + 30m đến cách ngã tư trung tâm xã 50m	2.000	1.400
3	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
3.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á		
3.1.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á (ngõ quán Hoa Sữa) đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Á	3.300	2.310
3.1.2	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á (ngõ rẽ từ quán Hiền Hà) đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Á	3.300	2.310
3.1.3	Từ giáp đường nhựa Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Thâm Tý hết đất thị trấn Chợ Chu (giáp đất xã Bảo Cường)	2.600	1.820
3.1.4	Các đoạn đường bê tông còn lại đi tổ dân phố Tân Á, Bãi Á	2.000	1.400
3.2	Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy		
3.2.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến đường bê tông công Huyện ủy	6.600	4.620

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.2	Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ tổ dân phố Tân Á (đường quanh nhà Thiếu nhi)	4.600	3.220
3.2.3	Nhánh rẽ từ ngõ số 62 từ đầu đường bê tông đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Lập	3.300	2.310
3.2.4	Từ giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Lập đến hết đường vào khu dân cư tổ dân phố Tân Lập	2.000	1.400
3.2.5	Nhánh rẽ từ ngõ số 15 giáp đường bê tông vào Huyện ủy đến hết đường vào khu dân cư tổ dân phố Tân Lập	2.600	1.820
3.3	Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm		
3.3.1	Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện	7.900	5.530
3.3.2	Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	6.600	4.620
3.4	Ngã tư trung tâm huyện đi tổ dân phố Châu Thành		
3.4.1	Từ Ngã tư trung tâm huyện vào 100m về hướng đi ngã ba tổ dân phố Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)	7.900	5.530
3.4.2	Cách ngã tư trung tâm huyện 100m đến ngã ba tổ dân phố Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)	6.600	4.620
3.5	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến tổ dân phố Hợp Thành, tổ dân phố Trung Tâm		
3.5.1	Từ Quốc lộ 3C đến cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa	5.300	3.710
3.5.2	Đoạn đường bê tông (từ đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa sang đến đường vào UBND huyện)	4.600	3.220

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5.3	Đoạn giáp đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa rẽ vào ngõ 110 đi hết đường nhựa tổ dân phố Trung Tâm (Từ nhà ông Đản đến nhà ông Đối)	2.600	1.820
3.5.4	Từ cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa đến giáp ngã ba ngõ số 131 rẽ sang 2 bên	2.600	1.820
3.5.5	Các đoạn đường bê tông còn lại tổ dân phố Hợp Thành, tổ dân phố Trung Tâm, chiều rộng $\geq 3m$	2.000	1.400
3.5.6	Đường bê tông từ giáp tổ dân phố Hợp Thành đi tổ dân phố Phúc Xuân (từ hết tổ dân phố Hợp Thành đến giáp đập Đồng Phủ tổ dân phố Phúc Xuân)	1.300	910
3.6	Đường bê tông tổ dân phố Hồ Sen		
3.6.1	Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Hồ Sen đi đến giáp đường nội thị Chợ Chu đi Dốc Châu	2.600	1.820
3.6.2	Các nhánh đường còn lại của tổ dân phố Hồ Sen, chiều rộng $\geq 3m$	2.000	1.400
3.7	Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đi hướng Bệnh viện đa khoa huyện đến giáp Quốc lộ 3C		
3.7.1	Ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện (đường qua UBND thị trấn Chợ Chu)	5.300	3.710
3.7.2	Cổng bệnh viện đa khoa huyện vào 50m hướng đường bê tông tổ dân phố Trung Việt	4.000	2.800
3.7.3	Đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (tiếp theo) đến giáp Quốc lộ 3C	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Đường từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện đến giáp đường nội thị ATK (hướng đi cầu Gốc Găng)	6.600	4.620
3.9	Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đi hướng Gốc đa Chợ Chu cũ đến cầu Ba Ngạc (đường nội thị)		
3.9.1	Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên (ngã tư lương thực cũ) đến đường lên Nhà tù Chợ Chu	7.900	5.530
3.9.2	Từ đường lên Nhà tù Chợ Chu đến cầu Gốc Găng	4.000	2.800
3.9.3	Từ cầu Gốc Găng đến cách Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ của 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) 50m (Gốc Đa Chợ Chu)	4.600	3.220
3.9.4	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) + 50m (gốc Đa Chợ Chu) đến cuối chợ Chợ Chu (hai nhánh đường từ Gốc Đa đến cuối đất chợ Chu)	4.000	2.800
3.9.5	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) + 50m (gốc Đa Chợ Chu) đi đến cầu Gốc Sung (hướng đi Tân Dương)	4.000	2.800
3.9.6	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (nhà mới) + 50m đi đến giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ)	4.000	2.800
3.9.7	Từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến hết đất Chi cục thuế mới	5.000	3.500
3.9.8	Từ giáp ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba đường rẽ ra Quốc lộ 3C (cầu Ba Ngạc)	4.000	2.800
3.10	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư xóm Trường, xóm Dốc Trâu	4.000	2.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.11	Đoạn đường từ Quốc lộ 3C đi qua chợ Tân Lập đến ngã tư Chi cụt thuế mới	5.000	3.500
3.12	Đường cầu gốc Sung đi Chùa Hang thị trấn Chợ Chu		
3.12.1	Đoạn từ Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Núi (giáp đường HCM) đi đến giáp đất Chùa Hang Chợ Chu thuộc tổ dân phố Phố Núi	2.400	1.680
3.12.2	Đường từ Chùa Hang Chợ Chu đi hết hết khu dân cư tổ dân phố Phố Núi (đến giáp cầu bê tông từ Quốc lộ 3C rẽ vào Trung tâm Văn hóa -Thể thao và Truyền thông huyện)	2.000	1.400
3.13	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu		
3.13.1	Đường rộng $\geq 3,5m$ (từ trục chính vào 150m)	1.800	1.260
3.13.2	Đường rộng $< 3,5m$ nhưng $> 2,5m$ (từ trục chính vào 150m)	1.300	910
3,14	Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh, đường quy hoạch rộng 15 m	5.000	3.500
3,15	Khu tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm văn hoá - thể thao huyện Định Hoá, đường quy hoạch rộng 15 m	5.000	3.500
4	XÃ KIM PHƯỢNG		
4.1	Từ ngã ba Quy Kỳ + 50m đi chợ Quy Kỳ đến giáp đất Quy Kỳ	900	630
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)		
1	XÃ BÌNH THÀNH		
1.1	Từ Km12 + 800 (giáp huyện Đại Từ) đến Km13 + 700	700	490
1.2	Từ Km13 + 700 đến Km14 + 600	500	350
1.3	Từ Km14 + 600 đến Km15 + 700	550	390
1.4	Từ Km15 + 700 đến Km16 + 500	470	330

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Từ Km16 + 500 đến Km17 + 200	800	560
1.6	Từ Km17 + 200 đến Km17 + 900	530	370
1.7	Từ Km17 + 900 đến Km19 + 100	1.000	700
1.8	Từ Km19 + 100 đến Km19 + 600 (giáp đất xã Sơn Phú)	500	350
2	XÃ SƠN PHÚ		
2.1	Từ Km19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km21 + 300	700	490
2.2	Từ Km21 + 300 đến Km21 + 700	900	630
2.3	Từ Km21 + 700 đến Km22 + 200	1.300	910
2.4	Từ Km22 + 200 đến Km22 + 700	1.100	770
2.5	Từ Km22 + 700 đến Km23 + 400 (giáp đất xã Trung Lương)	800	560
3	XÃ TRUNG LƯƠNG		
3.1	Từ Km23 + 400 (giáp đất xã Sơn Phú) đến Km24 + 200	500	350
3.2	Từ Km24 + 200 đến Km24 + 900	800	560
3.3	Từ Km24 + 900 đến Km26	900	630
4	XÃ BÌNH YÊN		
4.1	Từ Km26 đến Km26 + 100	1.300	910
4.2	Từ Km26 + 100 đến Km26 + 200	2.000	1.400
4.3	Từ Km26 + 200 đến Km26 + 250 (cách ngã ba Bình Yên 50m)	2.900	2.030
4.4	Từ Km26 + 250 đến Trung tâm ngã ba Bình Yên	3.550	2.490
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên đến Km26 + 400m (cách ngã ba Bình Yên 100m hướng đi Trung Hội)	3.300	2.310
4.6	Từ Km26 + 400 đến Km26 + 600	3.300	2.310
4.7	Từ Km26 + 600 đến Km26 + 700	2.600	1.820
4.8	Từ Km26 + 700 đến Km26 + 800	2.100	1.470
4.9	Từ Km26 + 800 đến Km27 + 200	1.700	1.190
5	XÃ TRUNG LƯƠNG		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ Km27 + 200 đến Km28 + 800	1.600	1.120
5.2	Từ Km28 + 800 đến Km29 + 300	2.000	1.400
5.3	Từ Km29 + 300 đến Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Hội)	1.600	1.120
6	XÃ TRUNG HỘI		
6.1	Từ Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Lương) đến Km30 + 400	3.000	2.100
6.2	Từ Km30 + 400 đến Km30 + 500	3.000	2.100
6.3	Từ Km30 + 500 đến Km30 + 850	3.500	2.450
6.4	Từ Km30 + 850 đến Km30 + 900	4.000	2.800
6.5	Từ Km30 + 900 đến Km30 + 950 (cách ngã ba Quán Vuông 50m)	6.000	4.200
IV	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 264B BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH		
1	XÃ BÌNH YÊN		
1.1	Từ Km0 (ngã ba Bình Yên) đến Km0 + 100	4.000	2.800
1.2	Từ Km0 + 100 đến Km0 + 300	3.200	2.240
1.3	Từ Km0 + 300 đến Km0 + 600	1.600	1.120
1.4	Từ Km0 + 600 đến Km 1 + 500	1.100	770
1.5	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	1.200	840
1.6	Từ Km 1 + 900 đến Km2 (ngã ba Đá Bay)	1.500	1.050
1.7	Từ Km2 (ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	1.200	840
1.8	Từ Km2 + 100 đến Km3 (giáp đất xã Diêm Mạc)	1.100	770
2	XÃ DIÊM MẠC		
2.1	Từ Km3 (giáp đất xã Bình Yên) đến Km4 + 600	1.200	840
2.2	Từ Km4 + 600 đến Km4 + 900	1.500	1.050
2.3	Từ Km4 + 900 đến Km5 + 600	2.000	1.400
2.4	Từ Km5 + 600 đến Km5 + 800	1.600	1.120
2.5	Từ Km5 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình	900	630
3	XÃ PHÚ ĐÌNH		

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ Km6 + 900 (giáp đất xã Diêm Mặc) đến Km7 + 750	900	630
3.2	Từ Km7 + 750 đến Km8 + 300	1.300	910
3.3	Từ Km8 + 300 đến Km8 + 900	1.500	1.050
3.4	Từ Km8 + 900 đến Km9 + 900	2.200	1.540
3.5	Từ Km9 + 900 đến Km13 + 750 (ngã ba đi Tuyên Quang)	1.500	1.050
3.6	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi các phía	900	630
3.7	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi Khuôn Tát (đến cây đa)	600	420
3.8	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đến giáp đất Tuyên Quang	400	280
V	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI		
1	Từ Km 204+500 (gần cầu Khe Sờ) đến Km210+775 (cầu Tà Hôn)	1.100	770
2	Từ Km210+775 (cầu Tà Hôn) đến Km 212 (đường rẽ UBND xã)	1.800	1.260
3	Từ Km 212 (đường rẽ UBND xã) đến Km 213+728 (cầu Tân Dương)	2.000	1.400
4	Từ giáp xã Tân Dương đến cầu Suối Nẵn	3.000	2.100
5	Từ giáp cầu Suối Nẵn đến cầu Chợ Chu tổ dân phố Trung Kiên	7.000	4.900
6	Từ đầu cầu Chợ Chu đến ngã năm tổ dân phố Trung Kiên	9.000	6.300
VI	ĐƯỜNG BẢO CƯỜNG - ĐÔNG THỊNH		
1	Từ Km 0+ 30 m (giáp Quốc lộ 3C) đến Km 0 + 100 m	3.000	2.100
2	Từ Km 0 + 100 m đến đường vào trường Tiểu học Bảo Cường	2.500	1.750
3	Từ đường vào trường Tiểu học Bảo Cường đến cách ngã tư trung tâm xã 50m	3.500	2.450

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Ngã tư trung tâm xã + 50m về các phía	3.500	2.450
5	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 50m + 100m tiếp theo	2.500	1.750
6	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo	2.000	1.400
7	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo đến đường vào Nhà văn hóa Bãi Hội	1.500	1.050
8	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Đồng Thịnh	800	560
9	Từ giáp đất xã Bảo Cường đến cổng Trường Trung học cơ sở xã Đồng Thịnh	500	350
10	Từ cổng Trường THCS Đồng Thịnh đến đập tràn Thác Lầm	800	560
11	Từ đập tràn Thác Lầm đến ngã ba An Thịnh	500	350
VII	ĐƯỜNG CHỢ CHU – LAM VỸ		
1	Từ Giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đất xã Tân Thịnh	400	280
2	Từ giáp đất xã Tân Thịnh đến cầu Đồng Khiếu	400	280
3	Từ cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376	500	350
4	Từ cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	800	560
5	Từ trạm biến áp trung tâm đến giáp đất xã Lam Vỹ	400	280
6	Từ đất xã Lam Vỹ đến Cầu Nghị	600	420
7	Từ Cầu Nghị đến đường rẽ đường Làng Há- Tam Hợp	800	560
8	Từ đường rẽ đường Làng Há - Tam Hợp đến cột điện đôi (cao thế 129)	1.200	840
9	Từ cột điện đôi (cao thế) đến điểm bưu điện văn hóa xã	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ điểm bưu điện văn hóa xã đến cầu Làng Há	1.200	840
11	Từ cầu Làng Há đến đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ (Km10+700 ngã ba Trung Tâm)	700	490
12	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ (Km10+700 ngã ba Trung Tâm) đến đường rẽ cầu tràn xóm Văn La 2	400	280
13	Từ đường rẽ cầu tràn xóm Văn La 2 đến Km 15 đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Văn La 1	400	280
14	Từ KM 15 đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Văn La 1 đến giáp đất xã Linh Thông	400	280
15	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng Trường THCS xã Lam Vỹ	700	490
VIII	ĐƯỜNG BÌNH YÊN - THANH ĐỊNH - BẢO LINH		
1	Từ đường rẽ xóm Đá Bay đi xóm Thẩm Rộc đến hết đất xã Bình Yên	700	490
2	Từ đầm Đá bay (giáp đất xã Bình Yên) đến cột cao thế 473/04 (xóm Thanh Phong)	500	350
3	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong)	400	280
4	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong)	500	350
5	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm	700	490
6	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm đến cầu Phước Thanh Xuân	500	350
7	Từ cầu Phước Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100m hướng đi xã Bảo Linh	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ ngã ba Văn Lang + 100m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	500	350
9	Từ cột hạ thế số 5 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	400	280
IX	ĐƯỜNG QUY KỲ - LINH THÔNG - LAM VỸ		
1	Từ giáp đất xã Kim Phụng đến cầu Quảng Cáo	800	560
2	Từ cầu Quảng Cáo đến đường rẽ vào trường Mầm Non Quy Kỳ	700	490
3	Từ đường rẽ vào trường Mầm non Quy Kỳ đến giáp đất Linh Thông	300	210
4	Từ giáp đất xã Quy Kỳ đến cầu Nà Chát	500	350
5	Từ cầu Nà Chát đến cầu Bó Chú	700	490
6	Từ cầu Bó Chú đến giáp đất xã Lam Vỹ	500	350
7	Nhánh từ cách ngã ba đường vào Trường Trung học cơ sở Quy Kỳ 30m đến cổng trường Trung học cơ sở Quy Kỳ (đường cạnh UBND xã Quy Kỳ)	450	320
X	ĐƯỜNG PHÚC CHU - BẢO LINH		
1	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
1.1	Cách ngã ba Nà Lài 50m đến hết đất nhà ông Bạch	4.000	2.800
1.2	Từ hết đất nhà ông Bạch đến giáp đất xã Phúc Chu	3.000	2.100
2	XÃ PHÚC CHU		
2.1	Từ Km 0 + 660 (giáp đất thị trấn Chợ Chu) đến Km 1 + 130	1.100	770
2.2	Từ Km 1 + 130 đến Km 2	1.650	1.160
2.3	Từ Km 2 đến Km 2 + 290 (cầu Suối Pàu)	1.430	1.000
2.4	Từ Km 2 + 290 đến Km 3 + 60 (cầu Nà Khắt)	1.100	770

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Từ Km 3 + 60 cầu Nà Khắt đến Km5+200	880	620
2,6	Từ Km 5 + 200 cầu Nà Khắt đến hết đất Phúc Chu	880	620
3	XÃ ĐỒNG THỊNH		
3.1	Từ Km 6 + 200 đến đường rẽ đi Khuổi Chao	700	490
3.2	Từ đường rẽ đi Khuổi Chao đến cầu đập chính (hồ Bảo Linh)	900	630
4	XÃ ĐỊNH BIÊN		
4.1	Từ cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50m	700	490
4.2	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50m	800	560
4.3	Từ cách ngã ba Đồng Rằm + 50m đến giáp đất xã Bảo Linh	700	490
5	XÃ BẢO LINH		
5.1	Từ giáp đất xã Định Biên (gồm 2 tuyến nhánh) đến ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh	700	490
5,2	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh đến ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh	900	630
5,3	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh đến ngã ba Đèo Muồng	600	420
5,4	Từ ngã ba Đèo Muồng đến cổng chợ Bảo Linh	500	350
5,5	Từ cổng chợ Bảo Linh đến giáp đất xã Thanh Định	400	280
6	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHÚC CHU - BẢO LINH		
6.1	Xã Phúc Chu		
6.1.1	Đường nhánh vào Nà Léch thôn Đồng Uẩn, xã Phúc Chu (đài 300m)	495	350
6.1.2	Đường nhánh vào Làng Gày đến chân hồ Làng Gày	330	230

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1.3	Đường nhánh vào Cặm Quang + 300m	440	310
6.1.4	Đường bê tông rộng ≥ 3 m nhánh thôn Đồng Uẩn - Đồng Tầm	550	390
6.1.5	Đoạn Km1+950 (đối diện bưu điện) đi xã Bảo Cường đến hết đất xã Bảo Linh	500	350
6.2	Xã Bảo Linh		
6.2.1	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Bảo Linh đến cổng Trường Tiểu học Bảo Linh	500	350
6.2.2	Đường vào nhà bia tưởng niệm Bộ tổng tham mưu	350	250
6.2.3	Các đường bê tông còn lại có mặt đường $\geq 3,5$ m	350	250
6.2.4	Từ giáp đất xã Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá xóm Khuổi Chao	350	250
6.2.5	Từ nhà văn hoá xóm Khuổi Chao đến cuối tuyến	300	210
XI	ĐƯỜNG NÀ GUÔNG - ĐỒNG THỊNH		
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 60m	1.300	910
2	Từ Km 0 + 60 m đến Km 0 + 200	800	560
3	Từ Km 0 + 200 đến Km 0 + 500	600	420
4	Từ Km 0 + 500 (giáp đất xã Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100m)	500	350
5	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	1.200	840
6	Từ Km 1 + 700 đến Km2 + 100	700	490
7	Từ Km2 + 100 đến đến cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m	700	490
8	Từ cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia	750	530
9	Từ ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia đến cách 50m ngã ba đồng Rằm - giáp đường liên xã Phúc Chu - Bảo Linh	400	280
XII	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIỀN - TRUNG HỘI		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Km0 (cầu tràn Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải	400	280
2	Từ đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến 50m	1.200	840
3	Ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đi các phía	1.200	840
4	Từ ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đến Km4	400	280
5	Từ Km 4 đến cầu Nạ Loòng	400	280
6	Từ cầu Nạ Loòng đến ngã tư đi xóm Đình Phính + 50m đi các phía	700	490
7	Từ cách ngã tư xóm Đình Phính +50m đến giáp đất xã Trung Hội	500	350
8	Từ Km9 giáp xã Phụng Tiến đến cách Quốc lộ 3C 50m (xã Trung Hội)	500	350
XIII	ĐƯỜNG CHỢ CHU – KIM PHỤNG – LAM VỸ		
1	Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ ngã ba khu tường niệm đến giáp đầu cầu Vườn Rau	2.000	1.400
2	Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ cầu xóm Vườn Rau đi đến giáp đất xã Kim Phụng	1.300	910
3	Từ Km 0+800 (giáp chợ Chu) đến Km 1+400	400	280
4	Từ Km 1+400 đến Km 3+400 (gần Trạm Y tế xã)	400	280
5	Từ Km 3+400 đến Km 4+100 (cầu Bản Mới)	700	490
6	Từ Km 4+100 đến Km 4+500 (Nhà văn hóa Bản Đa)	400	280
7	Từ Km 4+500 đến giáp đất xã Lam Vỹ	300	210
8	Từ giáp đất Kim Phụng đến đường rẽ vào xóm Đoàn Kết ngã ba Tam Hợp (Nhà ông Đắc)	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ đường rẽ vào xóm Đoàn Kết (ngã ba nhà ông Đắc) đến cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp	300	210
10	Từ cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp đến cầu Trung Tâm xóm Làng Cỏ	400	280
XIV	ĐƯỜNG KIM PHƯỢNG – QUY KỲ		
1	Từ Km4+100 đến Km4+500 (ngã ba cổng trường Tiểu học Kim Phượng)	400	280
2	Từ Km4+500 đến Km1+400 (cổng tiêu nước Đồng Lác)	400	280
3	Từ Km1+400 đến Km 2 +900 (giáp xã Quy Kỳ)	300	210
4	Km2 +900 (giáp xã Kim Phượng) đến cầu Quảng Cáo	700	490
XV	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - BỘC NHIÊU		
1	Từ trục Quốc lộ 3C rẽ đi Bộc Nhiêu + 50m đến Km4 + 200	500	350
2	Từ Km4 + 200 đến Km5 + 300	1.000	700
3	Từ Km5 + 300 đến Km8 + 400 (hết đất xã Bộc Nhiêu, giáp đất xã Bình Thành)	400	280
4	Từ Km8 + 400 (giáp xã Bộc Nhiêu) đến Km8 + 800	300	210
5	Từ Km8 + 800 đến đường 264	300	210
XVI	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH – PHÚ ĐÌNH		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264 Km12 + 900 (rẽ Bình Tiến) đến đến giáp đất xã Phú Đình	350	250
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 264B đến giáp đất xã Bình Thành	700	490
XVII	ĐƯỜNG SƠN PHÚ - ĐIỀM MẶC		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264 đến xóm Hồng La (giáp đất xã Điềm Mặc)	300	210
2	Từ đường Tỉnh lộ 264B đến giáp đất xã Sơn Phú	300	210

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XVIII	ĐƯỜNG SƠN PHÚ – PHÚ ĐÌNH		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264 đến Ngã ba rẽ xóm Phú Hội	350	250
2	Từ ngã ba rẽ xóm Phú Hội đến giáp đất xã Phú Đình	300	210
3	Từ giáp đất xã Sơn Phú đến giáp đường 264B	400	280
XIX	ĐƯỜNG SƠN PHÚ – BỘC NHIÊU		
1	Đoạn đường từ ĐT 264 đến giáp đất xã Bộc Nhiêu	300	210
XX	ĐƯỜNG LIÊN THÔN CỐC LÙNG – KHẤU BẢO		
1	Đoạn từ giáp tuyến đường kiểu mẫu xóm Cốc Lùng đến cách Quốc lộ 3C vào 150m	500	350
2	Từ ngã ba đường vào Khẩu Bảo giáp Quốc lộ 3C vào 150 m	700	490
XXI	ĐƯỜNG TÂN THỊNH - KHE THÍ		
1	Từ cầu tràn Tân Thịnh đến Nhà văn hoá xóm Làng Ngoã	400	280
2	Từ Nhà văn hoá xóm Làng Ngoã đến giáp đất Khe Thí, xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	350	250
XXII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LINH THÔNG		
1	Từ ngã ba Bản Chang đến cầu Đông Khán	400	280
2	Từ cầu Đông Khán đến ngã ba Cốc Móc	700	490
3	Trục đường bê tông Bản Chang - Nà Chú	300	210
4	Trục đường bê tông Tân Vàng	300	210
5	Trục đường nhựa Nà My - Linh Sơn	300	210
6	Tuyến Nà Chát - Bản Mới		
6.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Nà Chát vào 250m	400	280
6.2	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Quy Kỳ	300	210

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ PHƯỢNG TIẾN		
1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ xóm Nà Lang	300	210
2	Từ ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Lợi A, xóm Đình Phính	500	350
3	Ngã tư xóm Đình Phính + 50m đến trạm biển áp xóm Đình Phính	500	350
4	Trạm biển áp xóm Đình Phính đi xóm Tổ	300	210
5	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ từ trạm Thủy Luân đến nhà ông Sáng, từ nhà ông Việt đến hết đường rẽ Nhà văn hóa xóm Pải	300	210
6	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ xóm Pải, Hợp Thành (các đoạn còn lại)	300	210
7	Đường Hồ Chí Minh (đường gom, thuộc xã Phượng Tiến)	1.600	1.120
XXIV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BỘC NHIÊU		
1	Từ cầu trung tâm xã vào 500m đi hướng xóm Hợp Tiến	500	350
2	Từ cầu trung tâm xã vào 500m đến hết đất xóm Hợp Tiến	400	280
3	Từ cầu trung tâm xã vào 300m đi hướng xóm Đạo	500	350
4	Từ cầu trung tâm xã vào 300m đi hướng xóm Trung Tâm	500	350
5	Đoạn bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ Quốc lộ 3C qua Lạc Nhiêu, xóm Đạo đến cầu trung tâm xã + 300m hướng đi xóm Đạo	300	210
6	Đoạn bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ đường liên xã Bộc Nhiêu - Bình Thành rẽ đường Bực Việt - Minh Tiến đến hết đất Minh Tiến	300	210
7	Từ cầu Thảm Chè đến giáp đường Bực Việt- Minh Tiến	300	210

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỒNG THỊNH		
1	Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba trường Mầm non Đồng Thịnh	600	420
XXVI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỊNH BIÊN		
1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$ từ đường rẽ xóm Noong Nia đến giáp đường liên xã Đồng Làn - Đồng Thịnh	400	280
2	Từ ngã ba Vằng Chương đường bê tông đến giáp Bảo Hoa xã Bảo Linh	400	280
3	Ngã ba xóm Góc Thông đến giáp đường Đồng Quang xã Bình Yên (đường bê tông)	400	280
4	Ngã ba xóm Đồng Đâu đến giáp đất xóm Bản Cái, xã Thanh Định	400	280
XXVII	ĐƯỜNG LÀNG HÁ – TAM HỢP (XÃ LAM VỸ)		
1	Đường liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Từ đường liên xã Chợ Chu - Lam Vỹ đến cầu treo.	400	280
2	Đường liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Đoạn cầu Treo - ngã ba Tam Hợp (Nhà ông Đắc)	300	210
XXVIII	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG HÁ – BÌNH SƠN(XÃ LAM VỸ)		
1	Tuyến đường liên thôn Làng Há - Bình Sơn: Đoạn cổng Trường Trung học cơ sở Lam Vỹ đến cầu Nà Viên	400	280
2	Tuyến đường liên thôn Làng Há - Bình Sơn: Đoạn Cầu Nà Viên đến cây gạo xóm Bình Sơn	300	210
XXIX	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Các tuyến đường nhánh thuộc Trung tâm cụm xã	400	280
2	Thôn Làng Quyền: Từ đường nhựa đến Nhà văn hóa thôn Làng Quyền	300	210
3	Thôn Nà Toán: Theo nhánh đường bê tông Cầu Nà Buốc đến đường liên thôn đi xóm Bình Sơn	300	210
4	Thôn Nà Toán: Từ cầu Nà Viên đến Nhà văn hóa thôn Nà Toán	300	210
5	Đất ở bám theo các tuyến đường bê tông của các thôn còn lại	300	210
XXX	TUYẾN ĐƯỜNG KIỂU MẪU XÓM CỐC LÙNG (XÃ BẢO CƯỜNG)		
1	Từ Ngã tư trung tâm xã +50m đến ngã tư giáp đường Cốc Lùng- Khẩu Bảo	1.800	1.260
XXXI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐIỀM MẶC		
1	Từ đường 264B vào 500m hướng đi khu di tích Trường Chinh	400	280
2	Đoạn còn lại từ 500m đến khu di tích Trường Chinh	300	210
XXXII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ KIM PHƯỢNG		
1	Đường Kim Sơn-Kim Phượng	300	210
XXXIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BÌNH THÀNH		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264B đi xóm Đồng Vượng +150m	400	280

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Thị trấn Chợ Chu	440	420	400	380	310	290	280	270

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phụng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội, Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiêu, Định Biên, Diềm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Phượng Tiến	270	260	250	240	189	182	175	168



Phụ lục số 10

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN VĨNH NHAI**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	QUỐC LỘ 1B (từ giáp đất Lạng Sơn đến giáp đất huyện Đông Hồ)		
1	Từ giáp đất Lạng Sơn Km100/H5 đến Km102	800	560
2	Từ Km102 đến Km102/H3	1.200	840
3	Từ Km102/H3 đến Km102/H6	1.600	1.120
4	Từ Km102/H6 đến Km103	1.200	840
5	Từ Km 103 đến Cầu Vẽ (Km106)	1.600	1.120
6	Từ Km106 (Cầu Vẽ) đến Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	3.200	2.240
7	Từ Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn) đến Km107/H5 + 50 (cầu Nà Trang)	6500	4.550
8	Từ Km107/H5 + 50 (cầu Nà Trang) đến Km107/H7 + 50 (ngã tư thị trấn Đình Cả)	7.500	5.250
9	Từ Km107/H7 + 50 (ngã tư thị trấn Đình Cả) đến Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả)	10.000	7.000
10	Từ Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả) đến Km108/H7 (Cầu Rắn)	9.000	6.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Từ Km108/H7 (Cầu Rắn) đến Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	5.800	4.060
12	Từ Km109/H4 (rẽ Trường Trung học phổ thông Võ Nhai) đến Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng)	2.900	2.030
13	Từ Km109/H9 (cổng Trường Tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng) đến Km111/H8	1.500	1.050
14	Từ Km111/H8 đến Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	3.000	2.100
15	Từ Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng) đến Km115/H5	1.200	840
16	Từ Km115/H5 đến cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	1.400	980
17	Từ cổng cụm công nghiệp Trúc Mai đến Km119/H4	1.000	700
18	Từ Km119/H4 đến Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)	1.400	980
19	Từ Km124/H1 (Trạm Y tế xã La Hiên) đến Km124/H8 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở La Hiên)	2.500	1.750
20	Từ Km124/H8 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở xã La Hiên) đến Km125 + 80 (đường rẽ vào UBND xã La Hiên)	4.200	2.940
21	Từ Km125 + 80 (đường rẽ vào UBND xã La Hiên) đến Km125/H2 (cầu La Hiên)	7.500	5.250
22	Từ Km125/H2 (cầu La Hiên) đến Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	4.000	2.800
23	Từ Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên) đến Km128/H1 (giáp đất huyện Đồng Hỷ)	2.000	1.400

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ khu dân cư xóm Mỏ Gà, từ Quốc lộ 1B vào 300m	800	560
2	Ngõ rẽ cạnh Trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm, từ Quốc lộ 1B rẽ vào 300m	1.200	840
3	Tuyến đường giao thông liên xóm Cao Lắm - Nà Kháo- Suối Cạn	700	490
4	Ngõ số 7: Từ Quốc lộ 1B (Km107 + 380) vào đến đường tổ dân phố số 1	3.600	2.520
5	Ngõ số 6: Từ Quốc lộ 1B (Km107 + 465) vào đến đường tổ dân phố số 1	3.000	2.100
6	Ngõ số 2: Từ Quốc lộ 1B (Km108) vào đến sau Trường Tiểu học Đình Cả	2.600	1.820
7	Từ cầu Sông Đào đến khu dân cư số 3, thị trấn Đình Cả	4.000	2.800
8	Từ Quốc lộ 1B (Km108/H1 + 20) đến Trường Tiểu học Đình Cả	4.200	2.940
9	Từ Quốc lộ 1B (Km108/H6 + 50) đến Trung tâm Y tế Võ Nhai	5.000	3.500
10	Từ Quốc lộ 1B (Km109/H4) đến Trường THPT Võ Nhai	3.000	2.100
11	Từ Quốc lộ 1B đến Trung tâm Chính trị Võ Nhai	5.200	3.640
12	Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$ còn lại thuộc thị trấn Đình Cả từ Quốc lộ 1B vào 200m	1.000	700
13	Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$ còn lại thuộc các xã La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng từ Quốc lộ 1B vào 200m	700	490
14	Từ Quốc lộ 1B đến công nhà máy Z115 - Xí nghiệp I	2.000	1.400
15	Từ Quốc lộ 1B đi xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ đến hết đất huyện Võ Nhai	1.500	1.050

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B	TUYẾN TỈNH LỘ		
1	TỈNH LỘ 265 ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG		
1	Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông Đào	12.000	8.400
2	Từ cầu Sông Đào đến cầu Đá Mài	2.500	1.750
3	Từ cầu Đá Mài đến cầu Suối Lũ	800	560
4	Từ cầu Suối Lũ đến Km7 (Trường Tiểu học Tràng Xá)	780	546
5	Từ Km7 (Trường Tiểu học Tràng Xá) đến Km8 (cầu Bắc Bén)	1.100	770
6	Từ Km8 (cầu Bắc Bén) đến Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)	2.300	1.610
7	Từ Km8/H4 (Bưu điện xã Tràng Xá) đến Km10/H4	2.000	1.400
8	Từ Km10/H4 đến Km10/H8 (cổng Trường Trung học cơ sở Tràng Xá + 200m về 2 phía)	1.900	1.330
9	Từ Km10/H8 đến Km15/H1	700	490
10	Từ Km15/H1 đến Km15/H5 (cổng chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)	2.100	1.470
11	Từ Km15/H5 đến Km16/H5	1.400	980
12	Từ Km16/H5 đến Km21/H1	750	525
13	Từ Km21/H1 đến Km21/H7 (chợ Bình Long + 300m về 2 phía)	2.000	1.400
14	Từ Km21/H7 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn	650	455
	Trục phụ		
1	Từ Tỉnh lộ 265 (hiệu thuốc Tràng Xá) đến Trạm y tế xã	1.600	1.120
2	Từ Tỉnh lộ 265 đi vào UBND xã Tràng Xá đến nhà ông Nguyễn Viết Luyện	1.200	840
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO		
1	Cổng chợ Mùng + 250m về 2 phía	1.300	910
2	Các đoạn còn lại của đường Tràng Xá - Dân Tiến - Phương Giao	650	455
3	Cổng UBND xã Phương Giao + 400m về 3 phía	1.500	1.050
4	Từ sau cổng UBND xã Phương Giao 400m đi xóm Đồng Dong	450	315
II	ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO		
1	Cổng Trường Tiểu học Đông Bo + 200m về hai phía	800	560
2	Các đoạn còn lại	550	385
III	ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHẤN		
1	Từ Quốc lộ 1B đến Km0/H1 + 50	4.000	2.800
2	Từ Km0/H1 + 50 đến Km 1 (dốc Suối Đất)	2.000	1.400
3	Từ Km 1 (dốc Suối Đất) đến Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	800	560
4	Từ Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú) đến Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường)	2.000	1.400
5	Từ Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) đến qua UBND xã Cúc Đường 100m	1.100	770
6	Từ Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) đi tiếp 200m đường đi Thần Sa, Thượng Nung	1.100	770
7	Từ qua UBND xã Cúc Đường 100m đến Km 9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường)	1.000	700
8	Từ Km9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường) đến Trường Mầm non xã Vũ Chấn	550	385
9	Từ Trường Mầm non xã Vũ Chấn đến đường rẽ vào xóm Khe Rịa	650	455

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ đường rẽ vào xóm Khe Rịa đi xã Nghinh Tường đến hết đất xã Vũ Chấn	550	385
IV	KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ		
1	Ngõ số 1: Từ đường Đình Cả Bình Long (Tỉnh lộ 265) đến hết đất Trường Trung học cơ sở Đình Cả	5.200	3.640
2	Từ đường Đình Cả Bình Long (Tỉnh lộ 265) vòng ra cổng chợ sau chợ (cổng phía Đông)	5.200	3.640
3	Từ Quốc lộ 1B (trạm vật tư) đến cổng sau chợ (cổng phía Đông)	3.900	2.730
4	Ngõ số 2, Ngõ số 3: Từ cầu vào Chợ Đình Cả theo đường bê tông rẽ về hai phía	5.600	3.920
V	ĐƯỜNG NGÃ TƯ ĐÌNH CẢ - CỔNG HUYỆN ỦY		
1	Từ ngã tư Đình Cả đến Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai	5.900	4.130
2	Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ Võ Nhai	4.800	3.360
VI	ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - LIÊN MINH - ĐÈO NHÂU		
1	Từ cầu tràn Tràng Xá đi Liên Minh + 300m	650	455
2	Từ cổng UBND xã Liên Minh + 100 m về hai phía	750	525
3	Các đoạn còn lại thuộc đường Tràng Xá - Liên Minh - Đèo Nhâu	550	385
VII	ĐƯỜNG THƯỢNG NUNG - SĂNG MỘC		
1	Từ cổng Chợ Thượng Nung + 500 m về hai phía	650	455
2	Các đoạn còn lại nằm trên trục đường Thượng Nung - Săng Mộc	390	273
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Thượng Nung - Sàng Mộc đến cổng Trường Trung học cơ sở Thượng Nung	390	273
VIII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ NGHINH TUỜNG - SÀNG MỘC		
1	Từ Trạm bảo vệ rừng số 1 đến cầu Na Mao	650	455
	Trục phụ		
1	Từ cầu Na Mao đến cổng UBND xã Nghinh Tường	550	385
IX	ĐƯỜNG CÚC ĐƯỜNG - THƯỢNG NUNG		
1	Các đoạn còn lại nằm trên trục đường Cúc Đường - Thượng Nung	400	280
	Trục phụ		
1	Từ đường Cúc Đường đến Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	350	245
X	Các khu dân cư, khu tái định cư		
1	Khu dân cư số 1, thị trấn Đình Cả		
1.1	Đường quy hoạch rộng 30m	6.500	4.550
1.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.500	3.850
1.3	Đường quy hoạch rộng 15m	4.500	3.150
2	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Phương Giao		
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.950	2.065
2.2	Đường quy hoạch rộng 15 m	2.300	1.610
3	Khu tái định cư ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Bình Long, đường quy hoạch rộng 12m	1.500	1.050
4	Khu tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa, đường quy hoạch rộng 13m	1.000	700

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Thị trấn Đình Cả	390	370	350	320	270	260	240	224

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	290	260	220	200	200	180	155	140
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	260	220	200	190	180	155	140	130